HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48/2026/NQ-HĐND	*Thành phố Huế, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về Quy định Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 16394/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về Quy định Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026 về Quy định Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định Bảng giá đất từ năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế

1. Bổ sung khoản 7, khoản 8 Điều 10 như sau:

"7. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

8. Giá đất sử dụng cho khu công nghệ cao, khu công nghệ số được tính bằng 90% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực, vị trí tương ứng".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"Điều 11. Bảng giá đất tại các khu quy hoạch

1. Giá đất tại các khu quy hoạch theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với thửa đất trong khu quy hoạch tiếp giáp từ 02 tuyến đường trở lên, bao gồm cả trường hợp tiếp giáp một tuyến đường phố đã được đặt tên và một tuyến đường trong khu quy hoạch, đơn giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 1 của tuyến đường có giá cao nhất cộng với 5% giá đất vị trí 1 của tuyến đường có giá cao thứ hai trong các tuyến đường tiếp giáp thửa đất.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Thửa đất của dự án đầu tư giáp với các tuyến đường đã được đặt tên; các tuyến ven đường giao thông chính; các vùng; các khu quy hoạch; các khu đô thị mới; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có chiều dài từ mặt tiếp giáp với đường phố về phía sau lớn hơn 25 mét và có diện tích từ 3.000 m^2 trở lên thì vị trí và giá đất được xác định như sau:

a) Về xác định vị trí:

Vị trí 1: Tính từ mặt tiếp giáp đường giao thông đến chiều sâu tối đa là 25 mét.

Vị trí 2: Tính từ đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài chiều sâu thêm 20 mét.

Vị trí 3: Tính từ đường phân giới vị trí 2 và vị trí 3 kéo sâu đến hết ranh giới thửa đất của dự án đầu tư.

b) Về xác định giá đất:

Tại các tuyến đường đã được đặt tên; các tuyến ven đường giao thông chính; các vùng: Áp dụng giá đất tại Phụ lục II, III, IV, V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Tại các khu quy hoạch; các khu đô thị mới; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Vị trí 1 áp dụng giá đất tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết này; vị trí 2 tính bằng 60% giá đất vị trí 1; vị trí 3 tính bằng 40% giá đất vị trí 1.

c) Thửa đất của dự án đầu tư có vị trí từ 2 mặt tiền đường trở lên thì việc xác định giá đất theo đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 5% đơn giá vị trí 1 của toàn bộ diện tích thửa đất của dự án đầu tư của đường phố có giá cao thứ hai.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND thành Phụ lục II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Nghị quyết này *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khoá IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố, UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các phường, xã;
- VP: LĐ và các CV;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Đức Tiến

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
	An Dương Vương	Hồ Đắc Di	Cống Bạc I	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	An Dương Vương	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
	An Dương Vương (phía bên kia đường sắt)	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	7.600.000	4.300.000	2.800.000	1.800.000
2	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
3	Âu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
4	Châu Chữ	Thiên Thai	Giáp phường Thủy Xuân	4.300.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
5	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
6	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Lê Trung Tông	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
7	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
8	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
9	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Đặng Văn Ngữ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
11	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	4.300.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
12	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ			13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
13	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu Tam Tây	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Hải Triều	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
14	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nguyễn Khánh Toàn	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khánh Toàn	Võ Văn Kiệt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
15	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Vỹ Dạ	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
16	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Hoàng Quốc Việt (cũ)	Nguyễn Duy Trinh	Võ Nguyên Giáp	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Hoàng Quốc Việt (mới)	Nguyễn Duy Trinh	Giáp phường Thanh Thủy	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
	Hoàng Quốc Việt (đoạn Làng Xá Cồn)	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Khu tái định cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
17	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
18	Hoàng Văn Thụ	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
19	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	An Thủy	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
20	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
21	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
22	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
23	Lê Khắc Quyến	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
24	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lê Minh	Lê Quang Đạo	Thửa 44 tờ bản đồ 14 (phường An Đông cũ)	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
25	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Lê Minh	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
26	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Hữu Thận	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
28	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
29	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
30	Ngũ Đồng	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
31	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
32	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
33	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
34	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
35	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
36	Nguyễn Hữu Dinh	Hồ Đắc Di	Lê Khắc Quyến	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
37	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
38	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khoa Chiêm	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
39	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Võ Văn Kiệt	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
40	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
41	Nguyễn Văn Khá	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
42	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tam Tây	Cuối đường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
43	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
44	Phan Chu Trinh	Cầu Thầy Niệm	Cầu An Cựu	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
45	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
46	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Vân Dương	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
47	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Thiên Thai	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
48	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Trung tâm Văn hóa Huyền Trân	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
49	Tố Hữu	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Võ Chí Công	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
50	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu Tam Tây	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
51	Tôn Thất Bát	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
52	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh)	4.300.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
53	Tôn Thất Dương Kỵ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
54	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
55	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyền Trân	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
56	Trần Hữu Dực	Giáp ranh phường Vỹ Dạ	Cuối đường	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
57	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Trần Lư	Võ Văn Kiệt	Trần Lư (ngã ba)	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
58	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
59	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
60	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Võ Chí Công	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
61	Võ Chí Công	Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn)	Giáp phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Võ Văn Kiệt thuộc phường An Đồng (cũ) đoạn từ giáp ranh phường Thủy Vân (cũ)	giáp xã Thủy Thanh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
62	Võ Nguyên Giáp	Tôn Quang Phiệt	Cầu Vân Dương	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
63	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
64	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công)	Thiên Thai	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			4.300.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu			5.300.000	3.700.000	2.600.000	-
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh			3.800.000	2.700.000	1.900.000	-
	Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An			2.700.000	1.500.000	1.000.000	-
2	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ vòng xuyến cầu Diên Trường 2 (tiếp giáp với phường Thuận An và Tỉnh lộ 2) đến cầu Thảo Long			750.000	520.000	370.000	-
3	Tỉnh lộ 2						
	Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài			1.200.000	830.000	590.000	-
	Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01			750.000	520.000	370.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			750.000	520.000	370.000	-
4	Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phù Mậu)			690.000	480.000	330.000	-
5	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nỗ đến cầu Phò An			1.000.000	690.000	480.000	-
6	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố 4 - Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6			830.000	580.000	410.000	-
7	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 (Thạch Cân)			830.000	580.000	410.000	-
8	Tuyến chính Tổ Dân phố 8 - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38)			420.000	290.000	200.000	-
9	Tuyến rẽ nhánh WB2						
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38			420.000	290.000	200.000	-
	Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ỷ) đến cầu Lợi Nông			420.000	290.000	200.000	-
10	Tuyến chính vào Tổ dân phố 1 (Phò An cũ) (2 nhánh)						
	Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			690.000	480.000	330.000	-
	Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến đường đập hậu			690.000	480.000	330.000	-
11	Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 - Từ cổng chào Tỉnh lộ 2 - cầu Mậu Tài đến thửa đất 180, tờ số 60			600.000	420.000	290.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Tuyến chính vào Tổ dân phố 5 (nhánh hói Phú Khê) - Từ Cổng chào Tổ dân phố 5 đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng			420.000	290.000	200.000	-
13	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49A đến đường chợ Mai - Tân Mỹ (*Phạm Văn Đồng nối dài*)			1.000.000	690.000	480.000	-
14	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến cổng Phò An			830.000	580.000	410.000	-
15	Cầu Lợi Nông đến cầu chợ Nọ (dọc sông Phố Lợi)			830.000	580.000	410.000	-
16	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến tuyến đường dọc sông Phố Lợi			830.000	580.000	410.000	-
17	Tuyến rẽ nhánh từ đường WB2 đến cổng đập Thạch Cần			420.000	290.000	200.000	-
18	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ trường tiểu học Phú Mậu 2 đến Tỉnh lộ 2 - sói vật Lăng Sinh			690.000	480.000	330.000	-
19	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ Tỉnh lộ 2 đến sông Hương (đường vào trụ sở UBND xã Phú Thanh cũ)			690.000	480.000	330.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Dương (cũ)						
20	Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố			520.000	360.000	-	-
21	Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính			420.000	300.000	-	-
22	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Dương (cũ)			250.000	-	-	-
	Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)						
23	Vùng 1: - Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ) - Tuyến chính Tổ dân phố 6 và 7 (Ven hồi) - Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long			420.000	300.000	-	-
24	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ) - Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2			320.000	220.000	-	-
25	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)			200.000	-	-	-

3. PHƯỜNG HÒA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cống Địa Linh	8.000.000	4.000.000	2.400.000	1.300.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	8.200.000	4.600.000	3.000.000	2.000.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hòa Châu	8.000.000	4.500.000	3.000.000	1.900.000
4	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	6.900.000	3.500.000	2.200.000	1.100.000
5	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhó Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	5.500.000	2.800.000	1.700.000	880.000
6	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương An	Trần Tiến Thành	9.000.000	5.000.000	3.300.000	2.200.000
7	Nê Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	6.000.000	3.000.000	1.900.000	960.000
8	Tân Đà	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	10.100.000	5.700.000	3.700.000	2.400.000
9	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh	6.900.000	3.500.000	2.200.000	1.100.000
10	Tràng An	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
11	Trần Tiến Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	5.500.000	2.800.000	1.700.000	880.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
12	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			5.500.000	2.800.000	1.700.000	880.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
13	Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long			990.000	790.000	590.000	-
14	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang			990.000	790.000	590.000	-
15	Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B			990.000	790.000	590.000	-
16	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)			2.600.000	1.400.000	870.000	-
17	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bàn (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba			1.300.000	800.000	640.000	-
18	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)			1.200.000	760.000	600.000	-
19	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)			1.000.000	620.000	510.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đỗ (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cổng An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)			960.000	600.000	480.000	-
21	Tuyến đường nhà Ông Đỗ đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9).			1.200.000	760.000	600.000	-
22	Tuyến đường đập Mưng: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)			1.000.000	620.000	510.000	-
23	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cổng Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)			947.000	580.000	470.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Phường Hương Phong (cũ)						
24	Vùng 1: Các vị trí còn lại của Tổ dân phố Phước Thành, Tổ dân phố Vân An			260.000	240.000	-	-
25	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hòa			230.000	210.000	-	-
26	Vùng 3: Xóm dân cư Bầu Đình thuộc Tổ dân phố Vân Quật Đông			190.000	-	-	-
	Xã Quảng Thành (cũ)						
27	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Phú, Hà Lương, Trung Thành			480.000	370.000	-	-
28	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố Kim Đôi			370.000	280.000	-	-

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bồn Trì	Đình làng Bồn Trì	Kim Phụng	1.200.000	750.000	540.000	350.000
2	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
3	Cao Văn Khánh	Nguyễn Đăng Đệ	Cầu Cổ Bưu	2.400.000	1.200.000	900.000	530.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Bưu	Lý Thần Tông	2.000.000	1.100.000	750.000	460.000
4	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
5	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
6	Dạ Trạch	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
7	Đào Doãn Địch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
8	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
9	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Trành An Hòa	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Đặng Tất	Cầu Trành An Hòa	Ranh giới phường Hòa Châu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
10	Đốc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
11	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (cũ) (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	1.200.000	750.000	540.000	350.000
12	Đường nội thị tổ dân phố Phố Tri	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bản)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	650.000	500.000	410.000	290.000
13	Hùng Lĩnh	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
14	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
15	Hoa Lư 1	Hoa Lư	Hoa Lư 2	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
16	Hoa Lư 2	Nguyễn Văn Linh	Lê Minh Trường	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
17	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu Tu Ca	3.300.000	1.700.000	1.200.000	730.000
18	Lễ Khê	Tân Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	5.800.000	3.200.000	2.100.000	1.400.000
19	Lễ Khê 1	Chung cư Vạn đò	Nguyễn Bá Học	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
20	Lễ Khê 10	Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
21	Lễ Khê 2	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
22	Lễ Khê 3	Chung cư Vạn đò	Lễ Khê 8	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
23	Lễ Khê 4	Lễ Khê 1	Lễ Khê 3	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
24	Lễ Khê 5	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
25	Lễ Khê 6	Lễ Khê 5	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
26	Lễ Khê 7	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
27	Lễ Khê 8	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
28	Lê Minh Trường	Tân Đà	Mê Linh	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
29	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hòa	Ranh giới phường Kim Long	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
30	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	15.400.000	8.700.000	5.700.000	3.700.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Kim Trà	14.200.000	8.000.000	5.300.000	3.400.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt		4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Lý Thần Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu An Vân	2.500.000	1.300.000	940.000	580.000
32	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
33	Mê Linh	Nguyễn Văn Linh	Ranh giới phường Hóa Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
34	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hóa Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
35	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
36	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Bành	Tạ Hiền	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
37	Nguyễn Đăng Đệ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
38	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	920.000	570.000	430.000	310.000
39	Nguyễn Đóa	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
40	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Thân Trọng Di	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
41	Nguyễn Ngọc Thăng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lương	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
42	Nguyễn Phạm Tuân	Cao Thắng	Tân Sở	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
43	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lương	Niệm phật đường Đức Bưu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
44	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
45	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tân Đà	15.400.000	8.700.000	5.700.000	3.700.000
	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
46	Phạm Bành	Cần Vương	Đường Quy hoạch 13,5m	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
47	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
48	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
49	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
50	Tân Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	15.400.000	8.700.000	5.700.000	3.700.000
	Tân Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Tân Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới phường Kim Trà	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
51	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
52	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
53	Thanh Chữ	Đường ắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	2.000.000	1.100.000	750.000	460.000
	Thanh Chữ	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	920.000	570.000	430.000	310.000
54	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
55	Trần Trọng Cung	Mai Lương	Nguyễn Duy Hiệu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
56	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
	Trần Quý Khoáng	Tân Đà	Giáp ranh phường Hòa Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
57	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Kim Trà	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
58	Tràng An	Mê Linh	Hoa Lư	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
59	Tràng An 1	Tràng An	Lê Minh Trường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
60	Tràng An 3	Tràng An	Lê Minh Trường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
61	Tràng An 5	Tràng An	Lê Minh Trường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
62	Hoa Lư 3	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
63	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			650.000	500.000	410.000	290.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	1.500.000	850.000	550.000	320.000
2	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	1.200.000	680.000	440.000	250.000
3	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Bùi Thiện Ngộ	Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Văn Dương	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
4	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
5	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	1.200.000	680.000	440.000	250.000
6	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	1.200.000	680.000	440.000	250.000
7	Đại Giang	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
8	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Đỗ Nam	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	1.500.000	850.000	550.000	320.000
9	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Văn Dương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
10	Dương Khuê	Tản Trào	Lê Trọng Bật	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
11	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
12	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
13	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
14	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Dương Thường	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	Hoàng Hữu Thường	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
16	Hoàng Hữu Thường	Tản Trào	Văn Dương (nhà ông Sơn)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
17	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
18	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	1.500.000	850.000	550.000	320.000
19	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
20	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
21	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
22	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khử)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
23	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
24	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
25	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
26	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	1.500.000	850.000	550.000	320.000
27	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
28	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
29	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
30	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
31	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
32	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thưởng	Trưng Nữ Vương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Lê Thanh Nghị	Trưng Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Lê Thanh Nghị	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	1.200.000	680.000	440.000	250.000
33	Lê Trọng Bật	Sóng Hồng	Võ Trác	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
34	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
35	Lợi Nông	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
36	Mai Xuân Thưởng	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	1.200.000	680.000	440.000	250.000
37	Nguyễn Bá Tuyển	Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ)	Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
38	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
39	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
40	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miễu Xóm	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miễu Xóm	Trần Hoàn	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
41	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
42	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
43	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
44	Nguyễn Xuân Ngà	Phan Trần Chúc	Ranh giới phường Phú Bài	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
45	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
46	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
47	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Sông Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
49	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
50	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	1.500.000	850.000	550.000	320.000
51	Thái Vĩnh Chỉnh	Thuận Hóa	Thái Thuận	1.200.000	680.000	440.000	250.000
52	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	1.500.000	850.000	550.000	320.000
53	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
54	Thuận Hóa	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Thuận Hóa	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chỉnh	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Thuận Hóa	Thái Vĩnh Chỉnh	Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
55	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	Ranh giới xã Thủy Tân	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
56	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
57	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	1.500.000	850.000	550.000	320.000
58	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	1.500.000	850.000	550.000	320.000
59	Trưng Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
60	Văn Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
61	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
62	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
63	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Võ Trác	Tân Trào	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	1.500.000	850.000	550.000	320.000
64	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.200.000	680.000	440.000	250.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
66	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phú)			1.700.000	600.000	360.000	-
67	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sinh), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005)			2.900.000	1.000.000	660.000	-
68	Đường Lương Tân Phú						
	Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô			2.200.000	810.000	520.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18			1.700.000	630.000	400.000	-
IV. Các vùng còn lại							
69	Vùng 1: Các Tổ dân phố Chiết Bi, Thủy Tân, Tô Đà (trừ Khu vực Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang)			480.000	380.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vùng 2: Khu vực dân cư Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			260.000	-	-	-

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bình Sơn	Cách mạng tháng Tám	Sông Bồ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
2	Bình Sơn 1	Bình Sơn	Sông Bồ	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
3	Bình Sơn 3	Bình Sơn	Sông Bồ	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
4	Bình Sơn 5	Bình Sơn	Sông Bồ	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
5	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
6	Bửu Kế	Cầu Tứ Phú	Hói giáp chùa làng Văn Xá	3.700.000	2.000.000	1.400.000	850.000
	Bửu Kế	Hói giáp chùa làng Văn Xá	Hói cửa khẩu	3.000.000	1.900.000	1.400.000	880.000
7	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	12.000.000	6.000.000	4.200.000	2.400.000
	Cách mạng tháng 8	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	Cầu An Lỗ	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
8	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
10	Đinh Nhật Dận	Ngã ba Tỉnh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
11	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
12	Đường Dinh	Tôn Thất Bách	Đường ngang bê tông hiện trạng (nhà bà Nguyễn Thị Gái)	1.400.000	880.000	630.000	410.000
13	Đường Ruộng Đội Tổ dân phố Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	2.200.000	1.200.000	830.000	500.000
14	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	1.400.000	880.000	630.000	410.000
15	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	Kim Phụng	1.100.000	680.000	510.000	370.000
16	Đường liên Tổ dân phố Sơn Long	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Văn)	Trần Trung Lập	750.000	580.000	470.000	330.000
17	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba (cũ)	Lý Nhân Tông	Trương Xá	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
18	Đường Tổ dân phố Phú Ốc 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư	1.100.000	680.000	510.000	370.000
19	Đường ven sông Bồ	Bửu Kế	Giáp phường Kim Trà	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
20	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
21	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
22	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà	Trần Trung Lập	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
	Hoàng Kim Hoán	Trần Trung Lập	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
23	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
24	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường sắt	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
25	Hương Điền	Cách mạng tháng Tám	Đặng Vinh	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
26	Khe Trái	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đinh Nhật Dận (ngã ba đường liên thôn)	1.100.000	680.000	510.000	370.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Trái	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Đường bê tông hiện trạng xóm ông Trần Minh Dũng	750.000	580.000	470.000	330.000
27	Kim Phụng	Võng xuyên (đường Tô Hiệu)	Tiếp giáp phường Kim Trà	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Kim Phụng	Cách mạng tháng 8	Vòng xuyến (đường Tô Hiệu)	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
28	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
29	Lâm Hồng Phấn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
30	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
31	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
	Lê Đình Dương	Lý Thái Tông	Đinh Bộ Lĩnh	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
32	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
33	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
34	Lê Quang Bình	Trần Văn Giàu	Hết đường	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
35	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
36	Lê Sỹ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
37	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	4.700.000	2.400.000	1.700.000	1.000.000
38	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
39	Lê Trường Danh	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
	Lê Trường Danh	Đường Quy hoạch 24m	Phú Ốc	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
40	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
41	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
42	Lý Nhân Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Ranh giới phường Tứ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ)	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
43	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
44	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
45	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Thuận Thiên	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
46	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
47	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
48	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
49	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
50	Nguyễn Hồng	Đinh Nhật Dân	Cây Mao	1.400.000	880.000	630.000	410.000
51	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
52	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyên	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
53	Nguyễn Khoa Thuyên	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
54	Nguyễn Thị Thích	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
55	Nguyễn Xuân Thường	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
56	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
57	Phan Đình Tuyển	Văn Xá	Kim Phụng	1.400.000	880.000	630.000	410.000
58	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
59	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	820.000
60	Ruộng Cà	Trần Văn Giàu	Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Ruộng Cà 2	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
62	Ruộng Cà 4	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
63	Ruộng Cà 6	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
64	Ruộng Cà 8	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
65	Sông Bồ	Hoàng Trung	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
	Sông Bồ	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	Đình làng Phú Ốc	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Sông Bồ	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
66	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
67	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
	Thuận Thiên	Niệm phật đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	Bửu Kế	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
68	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	Văn Xá	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cống Bầu Cừa	1.400.000	880.000	630.000	410.000
	Tỉnh lộ 16	Cống Bầu Cừa	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	1.100.000	680.000	510.000	370.000
	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	Ranh giới phường Hương Trà - xã Bình Điền	1.100.000	680.000	510.000	370.000
69	Tô Hiệu	Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
70	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Cổng làng Lai Thành	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
	Tôn Thất Bách	Cổng làng Lai Thành	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
71	Tổng Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hanh	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
72	Trần Bạch Đằng	Nhà Thờ Họ Phạm	Đường tỉnh lộ 16	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
73	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
74	Trần Hưng Đạt	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
	Trần Hưng Đạt	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Bửu Kế	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
75	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
76	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
77	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
78	Trần Thị Soạn	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Chợ Văn Xá	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
79	Trần Trung Lập	Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ)	Khe Trái (nhà bia tưởng niệm)	750.000	580.000	470.000	330.000
80	Trần Văn Giàu	Đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
81	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	730.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
	Trần Văn Trà	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	750.000	580.000	470.000	330.000
82	Trương Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đường Văn Xá	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
83	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Văn Xá	Đường Kim Phụng	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
84	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	820.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85	Võ Hoành	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
86	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
87	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			630.000	470.000	350.000	290.000
88	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạt (đoạn 1)	Bưu Kế	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
89	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
2	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
3	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
4	Chầm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội thành phố	900.000	550.000	420.000	300.000
5	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	1.600.000	850.000	610.000	390.000
6	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
7	Hồ Thị Lữ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
8	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	1.200.000	750.000	540.000	350.000
9	Hồ Văn Hiển	Nguyễn Phúc Thái	Bửu Đình	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
10	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
11	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhân)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	900.000	550.000	420.000	300.000
12	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
13	Kim Phụng	Cầu Tư Ca	Nghĩa trang phía Bắc	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
	Kim Phụng	Nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
14	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	1.600.000	850.000	610.000	390.000
15	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
16	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
17	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miếu Xóm	1.200.000	750.000	540.000	350.000
18	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
19	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	1.900.000	1.000.000	720.000	440.000
20	Lưu Bảo	Ngã ba (Lưu Bảo đi Hương An)	Ranh giới phường Hương Long (cũ)	1.200.000	750.000	540.000	350.000
21	Lý Nam Đế	Đường từ ranh giới phường Hương An	Cầu An Ninh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Lý Nam Đế	Cầu An Ninh	Lưu Bảo	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
22	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
23	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén)	600.000	470.000	380.000	270.000
24	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
25	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
27	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tần	Hà Khê	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
28	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
29	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiển	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
30	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới Kim Long	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
31	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lưu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dũ)	1.600.000	850.000	610.000	390.000
33	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
34	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	1.200.000	750.000	540.000	350.000
35	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
36	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
37	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
38	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
39	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
40	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ)	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	2.900.000	1.500.000	1.100.000	620.000
	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	Kim Phụng	2.600.000	1.400.000	950.000	580.000
41	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
42	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
43	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			600.000	470.000	380.000	270.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
44	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền			1.300.000	640.000	320.000	-
IV. Các vùng còn lại							
45	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Bắc (La Khê Bãi (cũ), Hải Cát 1 (cũ), Hải Cát 2 (cũ)) - Hương Thọ Trung (Liên Bằng (cũ).			200.000	140.000	-	-
46	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Nam (Định Môn (cũ), Tổ dân phố Kim Ngọc (cũ), La Khê Trạm (cũ)) - Hương Thọ Trung (Thạch Hãn (cũ), Hòa An (cũ))			140.000	120.000	-	-

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
2	Bùi Điền	Cô Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Nhà ông Diêu	3.200.000	1.700.000	1.200.000	730.000
	Bùi Điền	Nhà ông Diêu	Ranh giới tổ dân phố Xuân Tháp - Dương Sơn	4.600.000	2.400.000	1.700.000	1.100.000
3	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cô Đàn Thanh Lương	3.000.000	1.600.000	1.100.000	700.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ)	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
5	Đường giao thông liên phường	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đến cổng Thôn Cổ Lão	1.100.000	610.000	440.000	370.000
	Đường giao thông liên phường	Từ cổng thôn Cổ Lão	Đến cổng thôn Dương Sơn	750.000	450.000	390.000	340.000
6	Đường tổ dân phố Quê Chữ	Nga Sơn	Hà Công	2.900.000	1.500.000	1.100.000	640.000
7	Đường tổ dân phố Tây Toàn	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	4.600.000	2.400.000	1.700.000	1.000.000
8	Đường tổ dân phố Tây Xuân	Trần Quang Diệm	Nhà ông Phan Bá Thành Luân (thửa đất số 654, TBĐ 81)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
9	Đường vào xưởng Đức Văn Thăng	Kim Phụng	An Đô	1.400.000	880.000	630.000	410.000
10	Đường về An Đô hạ	Kim Phụng	Phan Kế Toại	1.400.000	880.000	630.000	410.000
11	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	7.100.000	3.400.000	2.500.000	1.400.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
12	Kha Vạng Cân	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quê Chữ	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
13	Kim Phụng	Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	3.600.000	1.900.000	1.300.000	770.000
14	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Cầu Thanh Lương	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
15	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt)	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
16	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	3.600.000	1.900.000	1.300.000	770.000
17	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	1.400.000	880.000	630.000	410.000
18	Lý Nhân Tông	Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	Đến ngã ba tỉnh lộ 8B	10.600.000	5.300.000	3.700.000	2.100.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba tỉnh lộ 8B	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
19	Lý Thần Tông	Hà Công	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương An	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
20	Nga Sơn	Lý Nhân Tông	Họ Hoàng Văn	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
21	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà	Cầu Hương Cần	4.600.000	2.400.000	1.700.000	1.000.000
	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hương Cần	Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
22	Phan Hữu Dật	Trà Kệ	Lê Đức Thọ	4.600.000	2.300.000	1.600.000	930.000
23	Phan Kế Toại	Cầu Phường Nam	Lăng Phú Ô (Nhà ông Hà Văn Đề)	4.600.000	2.300.000	1.600.000	930.000
24	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biến thế (Bàu tuồng)	1.400.000	880.000	630.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Thanh Lương	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Đặng Huy Tá	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
26	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà	Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền	1.100.000	680.000	510.000	370.000
27	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
	Tỉnh lộ 8B	Cổng làng Hương Cần	Nguyễn Chí Thanh	2.900.000	1.500.000	1.100.000	640.000
	Tỉnh lộ 8B	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường vào thôn An Thuận	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
	Tỉnh lộ 8B	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B		1.400.000	880.000	630.000	410.000
28	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ấn	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
29	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Cổng làng Thanh Khê	1.400.000	880.000	630.000	410.000
30	Trần Văn Trung	Cầu ông Ấn đường Trà Kệ	Bùi Điền (chợ Kệ cũ)	2.200.000	1.200.000	830.000	530.000
31	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố La Chữ	2.900.000	1.500.000	1.100.000	640.000
32	Tuyến đường WB	Từ tổ dân phố Tây Toàn (đoạn từ sau vị trí 2 của đường Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đình làng Giáp Tây	750.000	480.000	380.000	300.000
	Tuyến đường WB	Đình làng Giáp Tây	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	1.400.000	880.000	630.000	410.000
	Tuyến đường WB	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đường tỉnh 19	1.100.000	650.000	520.000	370.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
33	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			620.000	460.000	350.000	290.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Châu Văn Hùng	Lại Thế	Nguyễn Đình Tứ	3.500.000	2.500.000	1.700.000	700.000
2	Diệu Quang	Lại Thế	Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh	5.000.000	3.500.000	2.400.000	1.000.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Đường Diệu Quang	4.000.000	2.800.000	2.000.000	800.000
	Đào Duy Tùng	Diệu Quang	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	5.000.000	3.500.000	2.400.000	1.000.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	4.500.000	3.200.000	2.200.000	900.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
6	Đường Pha 2	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
10	Đinh Thị Con	Nguyễn Như Chương	Kiệt 10 Ngọc Anh	13.800.000	9.100.000	6.400.000	2.800.000
11	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	9.500.000	5.200.000	3.700.000	1.900.000
12	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thế	Diệu Quang	3.500.000	2.500.000	1.700.000	700.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	4.500.000	3.200.000	2.200.000	900.000
13	Lại Thế	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thế	5.500.000	3.900.000	2.700.000	1.100.000
	Lại Thế	Đình làng Lại Thế	Gia Lạc	5.200.000	3.600.000	2.500.000	1.000.000
14	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Cầu Ngọc Anh	5.500.000	3.900.000	2.700.000	1.100.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ (cũ)	3.500.000	2.500.000	1.700.000	700.000
15	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	9.500.000	5.200.000	3.700.000	1.900.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Võ Chí Công	25.000.000	13.800.000	9.600.000	5.000.000
16	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	4.000.000	2.800.000	2.000.000	800.000
17	Nguyễn Sinh Cung nối dài	Giáp phường Vỹ Dạ	Cầu Chợ Dinh	18.000.000	9.900.000	6.900.000	3.600.000
18	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	4.000.000	2.800.000	2.000.000	800.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Ỷ	2.500.000	1.700.000	1.200.000	500.000
19	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cảm Thông)	Nguyễn Thị Thanh	2.300.000	1.600.000	1.100.000	460.000
20	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Vỹ Dạ	Thuận An	32.000.000	17.600.000	12.300.000	6.400.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	20.000.000	11.000.000	7.700.000	4.000.000
21	Phố Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	3.000.000	2.100.000	1.500.000	600.000
22	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	12.500.000	6.900.000	4.800.000	2.500.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh phường Dương Nỗ	6.000.000	3.300.000	2.300.000	1.200.000
23	Võ Tứ Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	2.500.000	1.800.000	1.200.000	500.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
24	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.300.000	1.600.000	1.100.000	460.000
III. Các tuyến đường ven đường giao thông chính							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
25	Đường Thủy Dương - Thuận An						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A			25.000.000	13.800.000	9.800.000	-
	Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ)			20.000.000	11.000.000	7.800.000	-
26	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương)			7.000.000	4.900.000	3.500.000	-
	Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long			4.500.000	3.000.000	2.100.000	-
	Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ			3.000.000	2.100.000	1.500.000	-
27	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ)			2.000.000	1.400.000	990.000	-
28	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ						
	Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bày đến đường Võ Chí Công			3.000.000	2.100.000	1.500.000	-
	Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu			2.000.000	1.400.000	1.000.000	-
	Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ			1.200.000	860.000	600.000	-
29	Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương)			2.000.000	1.300.000	920.000	-
	Xã Phú An (cũ)						
30	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền)			1.800.000	1.300.000	880.000	-
31	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thủy đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thủy			2.000.000	1.400.000	980.000	-
32	Tuyến trục chính Tổ dân phố Triều Thủy mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)			2.000.000	1.400.000	980.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
33	Vùng 1: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh - Tuyến chính Tổ dân phố Dưỡng Mong (Mong An cũ)			700.000	480.000	-	-
34	Vùng 2: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn - Tuyến chính Tổ dân phố Mỹ Lam (An Hạ cũ)			600.000	400.000	-	-
35	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mỹ (cũ)			350.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Phú An (cũ)						
36	Vùng 1: - Tuyến đường liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ dân phố An Thành (Định Cư cũ) - Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thủy - Tuyến chính Tổ dân phố An Truyền (Truyền Nam cũ) - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu			500.000	340.000	-	-
37	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			350.000	240.000	-	-
38	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú An (cũ)			200.000	-	-	-

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)						
	Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ			600.000	490.000	440.000	-
	Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ)			730.000	650.000	520.000	-
2	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						-
	Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1			650.000	460.000	390.000	-
	Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trình			510.000	410.000	310.000	-
3	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)			420.000	340.000	280.000	-
4	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cổng Am Bầu			470.000	380.000	320.000	-
	Đoạn từ cổng Am Bầu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)			410.000	330.000	310.000	-
5	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ)			420.000	340.000	280.000	-
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B			420.000	340.000	280.000	-
7	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long			580.000	470.000	440.000	-
	Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong			660.000	540.000	450.000	-
	Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ)			580.000	470.000	440.000	-
8	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý			610.000	490.000	430.000	-
	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương			500.000	400.000	330.000	-
9	Tỉnh lộ 8C			470.000	380.000	320.000	-
10	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ)			410.000	330.000	310.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phong Hòa (cũ)						
11	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Phước Phú, Hòa Đức, Đông Thượng cũ). - Ưu Điểm (Tư, Ba Bàu Chợ cũ).			230.000	200.000	-	-
12	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Cang Cư Nam cũ); - Trạch Phổ (Thuận Hòa, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Ưu Điểm (Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ).			200.000	180.000	-	-
13	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Ưu Điểm (Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ). - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Trung Cọ-Mé cũ). - Trạch Phổ (xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Hòa (cũ)			170.000	-	-	-
	Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)						
14	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Vĩnh Hòa (Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hòa Viện cũ). - Lương Đại: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Lương Mai, Đại Phú cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Chí Long: Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố, Trung Thạnh, Chính An cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Phong Phú: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Mỹ Phú, Nhất Phong cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m.			290.000	250.000	-	-
15	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Phò Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố Tả Hữu Tự cũ). - Văn Trình (các Tổ dân phố Tây Phú (Văn Trình), Trung Thạnh, Đông Phú cũ). - Lương Đại (các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú cũ). - Chí Long (các Tổ Dân phố: Trung Thạnh, Chính An cũ). - Phong Phú (các Tổ Dân phố: Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu cũ).			250.000	230.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Phú Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phú Trạch), Siêu Quần cũ). - Vĩnh Hòa (xóm Đình Tổ Dân phố Hòa Viện cũ) - Vân Trình (xóm Tân Bình cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)			170.000	-	-	-

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Đon	Cách tỉnh lộ 9 100m	Nhà văn hóa cộng đồng bản Hạ Long	360.000	220.000	180.000	140.000
2	Bến Củi	Cầu Bến Củi	Cầu Bến Củi qua Cồ Xuân	350.000	210.000	170.000	140.000
3	Bình An	Ngã 3 vào đường 71	Cầu Khe Đá	500.000	300.000	250.000	200.000
4	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
5	Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Phong Điền (cũ)			900.000	540.000	450.000	360.000
6	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			1.300.000	780.000	650.000	520.000
7	Cao Hữu Dực	Nguyễn Thị Huyên	Đặng Văn Hòa	1.300.000	780.000	650.000	520.000
8	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	1.300.000	780.000	650.000	520.000
9	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
10	Cồ Xuân	Nhà ông Uẩn	Nhà ông Hữu	160.000	100.000	80.000	60.000
11	Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu						
	Đường số 1	Đường Phong Thu	Đình làng Đông Lái	310.000	190.000	150.000	120.000
	Đường số 2	Đường sắt	Nhà máy gạch Phong Thu	310.000	190.000	150.000	120.000
	Đường số 3	Đường sắt	Nhà ông Nguyễn Đình Sinh	310.000	190.000	150.000	120.000
12	Dốc Ba Trục	Ngã 3 vào đường 71	Dốc bà trục	250.000	150.000	120.000	100.000
13	Dương Phước Vịnh	Nguyễn Thị Huyên	Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9)	1.300.000	780.000	650.000	520.000
14	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	1.500.000	900.000	750.000	600.000
15	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	1.200.000	720.000	600.000	480.000
16	Đông Du	Văn Lang	Hiền Lương	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
17	Đông Thái	Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	600.000	360.000	300.000	240.000
18	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	1.100.000	660.000	550.000	440.000
19	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đền Liệt sĩ	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
20	Hạ Long	Khu du lịch A Đon	Đường lên dốc Làng	160.000	100.000	80.000	60.000
21	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.300.000	780.000	650.000	520.000
	Hải Thanh	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	1.100.000	660.000	550.000	440.000
22	Hiền An 1	Ngã 3 Bến Củi	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B	350.000	210.000	170.000	140.000
23	Hiền An 2	Cổng chào	Nhà ông Cử	270.000	160.000	130.000	110.000
	Hiền An 2	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B	Nhà ông Nguyễn Phúc	270.000	160.000	130.000	110.000
24	Hiền Lương	Phò Trạch	Đông Du	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiền Lương	Đông Du	Địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền)	310.000	190.000	150.000	120.000
25	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Dục Tài	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
26	Hồ Quao	Bia chiến thắng	Cổng Hồ Quao	360.000	220.000	180.000	140.000
27	Hồ Tá Bang	Vân Lang	Vân Trạch Hòa	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
28	Hòa Xuân	Giáp xã Phong Sơn	Cầu Hiền An 2	500.000	300.000	250.000	200.000
29	Hoàng Đình Nho	Nguyễn Thị Huyên	Giáp ranh phường Phong Dinh	310.000	190.000	150.000	120.000
30	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
31	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	1.300.000	780.000	650.000	520.000
32	Hoàng Thị Thí	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	1.200.000	720.000	600.000	480.000
33	Hưng Thái	Tỉnh lộ 17	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hưng Thái	280.000	170.000	140.000	110.000
34	Huỳnh Trúc	Từ cầu Huỳnh Lổ	Cầu Ông Mai	480.000	290.000	240.000	190.000
35	Kim Ngọc	Phò Trạch	Hải Thanh	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
36	Lá Ngạnh	Dốc Lá Ngạnh Quảng Lợi	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	315.000	190.000	160.000	130.000
37	Lê Như Lâm	Phò Trạch	Đông Du	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
38	Lưu Phước	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	Cơ sở sản xuất nắm người khuyết tật	600.000	360.000	300.000	240.000
39	Nà Mây	Hòa Bắc	Điểm du lịch Hầm Hẹo	160.000	100.000	80.000	60.000
40	Nguyễn Bá Lai	Phò Trạch	Nguyễn Thị Huyên	1.200.000	720.000	600.000	480.000
41	Nguyễn Đăng Đàn	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	1.300.000	780.000	650.000	520.000
42	Nguyễn Duy Năng	Vân Trạch Hòa	Đông Du	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
43	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
44	Nguyễn Thị Huyên	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Nguyễn Thị Huyên	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Nguyễn Thị Huyên	Ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ)	Nhà ông Nguyễn Sỹ	500.000	300.000	250.000	200.000
	Nguyễn Thị Huyên	Nhà ông Nguyễn Sỹ	Hết địa giới hành chính phường Phong Điền	310.000	190.000	150.000	120.000
45	Nguyễn Văn Chương	Lê Như Lâm	Hết địa giới hành chính phường Phong Thái	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
46	Ô Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Ô Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vinh Nguyên)	Đến hết địa giới hành thị trấn Phong Điền (cũ)	1.500.000	900.000	750.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Ô Lâu	Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	310.000	190.000	150.000	120.000
47	Phan Thị Con	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	220.000	130.000	110.000	90.000
	Phan Thị Con	Phong Thu	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	370.000	220.000	180.000	150.000
48	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	6.700.000	4.000.000	3.300.000	2.700.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền)	5.100.000	3.100.000	2.500.000	2.000.000
49	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
50	Phong Thu	Bắc Cầu Phò Trạch	Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái)	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
51	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.300.000	780.000	650.000	520.000
52	Phước Tích nối dài	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
53	Quảng Lộc	Nhà ông Hữu	Cống hộp nhà Tèo	200.000	120.000	100.000	80.000
54	Quảng Lợi	Cống hộp nhà Tèo	Cống chào Quảng Lợi	200.000	120.000	100.000	80.000
55	Sơn An Nguyên	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	1.200.000	720.000	600.000	480.000
56	Tân Lập	Cầu Hiền An 2	Ngã 3 vào đường 71	500.000	300.000	250.000	200.000
57	Tân Mỹ	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	Cầu Nà Mây	480.000	290.000	240.000	190.000
58	Thái Mỹ	Cầu Ông Mai	Ngã ba chợ Phong Mỹ	600.000	360.000	300.000	240.000
59	Trần Văn Uy	Hiền Lương	Đến hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ) (giáp phường Phong Thái)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
60	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
61	Trục đường B6 - B5	Văn Trạch Hòa	Văn Lang	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
62	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
63	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
64	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ))	Nguyễn Văn Chương	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
65	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Nguyễn Văn Chương	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
66	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Nguyễn Văn Chương (Đường DD6)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
67	Văn Lang	Văn Trạch Hòa	Hiền Lương	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
68	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	Phòng nội vụ nối dài	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Văn Trạch Hòa	Phòng nội vụ nối dài	Chu Cẩm Phong	1.500.000	900.000	750.000	600.000
69	Vĩnh Ngạn	Ngã 3 cầu lòn đường vào Vĩnh Ngạn	Cầu qua kênh thủy lợi	160.000	100.000	80.000	60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mộ Trường Thịnh	1.100.000	660.000	550.000	440.000
71	Vĩnh Phú	Nhà ông Phong	Nhà ông Lộc	160.000	100.000	80.000	60.000
72	Xuân Điền	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ11B Cổng chùa Xuân Điền Lộc	500.000	300.000	250.000	200.000
73	Xuân Điền Lộc	Cầu Khe Đá	Ngã 3 Xuân Điền Lộc	500.000	300.000	250.000	200.000
74	Xuân Lập	Cách cổng chào Xuân Lập 100m	Nhà ông Hiền	200.000	120.000	100.000	80.000
75	Xuân Lộc	Tỉnh lộ 11B	Ngã 3 nhà ông Tỵ	270.000	160.000	130.000	110.000
76	Xuân Mỹ	Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ)	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	500.000	300.000	250.000	200.000
77	Hồ Nguyên Trừng	Phò Trạch	Kim Ngọc	1.200.000	720.000	600.000	480.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
78	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			160.000	100.000	80.000	60.000
III. Các vùng còn lại							
79	Vùng 1: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (tổ dân phố Hòa Xuân (khu vực Phong Hòa cũ)), - Phong Xuân 1 (các tổ dân phố Tân Lập 2 (cũ), Bình An (cũ)), - Phong Thu 1 (tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)), - Phong Thu 2 (các tổ dân phố Đông Lái (cũ), Tây Lái (cũ)), - Phong Mỹ 1 (tổ dân phố Đông Thái (cũ)), - Lưu Hiền Hòa, - Phong Mỹ 2 (tổ dân phố Tân Mỹ (cũ) ngoại trừ khu vực xóm An Phong, xóm Phong Bình).			250.000	210.000	-	-
80	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (các tổ dân phố Hiền An-Bến Cùi (cũ), Hòa Xuân (các khu vực còn lại), Hiền An 2 (cũ)), - Phong Xuân 3 (các tổ dân phố Cỏ Xuân - Quảng Lộc, Quảng Lợi (cũ)), - Phong Xuân 1 (tổ dân phố Xuân Lộc (cũ)), - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vĩnh Ngạn (cũ), Phước Thọ (cũ)), - Phong Thu 1 (các tổ dân phố Vân Trạch Hòa (cũ), An Thôn (cũ)), - Vĩnh Nguyên (TDP Huỳnh Liên (cũ)).			200.000	180.000	-	-
81	Vùng 3: - Các tổ dân phố: - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vĩnh Ngạn (khu vực Vĩnh Ngạn 2) (cũ), Vĩnh Phú (cũ)), - Phong Mỹ 2 (các tổ dân phố Hòa Bắc (cũ), Tân Mỹ (xóm An Phong, xóm Phong Bình) (cũ)). - Các vị trí còn lại trên địa bàn phường.			170.000	-	-	-

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đại Lộc	Cầu Điền Lộc 2	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
	Đại Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
2	Điền Hòa	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 1 (tổ dân phố 4 cũ)	Thế Chí Tây	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
	Điền Hòa	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
3	Điền Hương	Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ)	Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Vân Trình)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
4	Điền Lộc	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
	Điền Lộc	Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	Đại Lộc	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh)	Đại Lộc	2.800.000	1.700.000	1.400.000	1.100.000
	Điền Lộc	Phía Tây cầu Hòa Xuân	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B	Giáp cầu Hòa Xuân	3.500.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000
5	Điền Môn	Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc	Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Dinh	Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
7	Hoàng Xuân	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới hành chính phía Bắc tổ dân phố Mỹ Hội)	Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính phía Nam tổ dân phố Mỹ Hội)	2.200.000	1.300.000	1.100.000	880.000
8	Kế Môn	Cầu Khe Làng	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
	Kế Môn	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	Giáp đường biển Trung Hải	1.500.000	900.000	750.000	600.000
9	Nguyễn Phi Khanh	Cầu Điền Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	3.500.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000
	Nguyễn Phi Khanh	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Quảng	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
10	Nguyễn Thị Cầu	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 2 (tổ dân phố 8 cũ)	Thế Chí Tây	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
	Nguyễn Thị Cầu	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000
11	Thanh Hương Đông	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Giáp khu vực Điền Môn cũ	1.500.000	900.000	750.000	600.000
12	Thanh Hương Lâm	Km12+900 Quốc lộ 49B	Thanh Hương Đông	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
	Thanh Hương Lâm	Thanh Hương Đông	Tổ dân phố Thanh Hương (tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
13	Thanh Hương Tây	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
14	Thế Chí Tây	Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố Điền Hòa 1)	Đường Hương Thôn (Phía Nam tổ dân phố Điền Hòa 2, giáp QL49B)	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Thế Mỹ	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng	2.200.000	1.300.000	1.100.000	880.000
16	Trung Đồng	Thanh Hương Đông	Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây)	1.600.000	960.000	800.000	640.000
	Trung Đồng	Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương)	Thanh Hương Đông	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
17	Trung Đồng Đông	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	Giáp khu vực Điền Lộc (cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
18	Trung Đồng Tây	Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
19	Trung Hải	Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường	Vĩnh Xương	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
	Trung Hải	Vĩnh Xương	Tỉnh lộ 22	1.600.000	960.000	800.000	640.000
20	Vĩnh Xương	Đường biển Trung Hải	Kênh phân lũ Hương Môn	1.500.000	900.000	750.000	600.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	750.000	600.000
III. Các vùng còn lại							
22	Vùng 1: Các tổ dân phố: Điền Lộc 1, Điền Lộc 2, Mỹ Hội, Thế Mỹ, Điền Hương (khu vực tổ dân phố Trung Đồng cũ).			700.000	610.000	-	-
23	Vùng 2: Các tổ dân phố: Điền Hòa 1, Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 5, 6, 7, 8 cũ), Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Đông cũ), Điền Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Tây cũ); Kế Môn và Vĩnh Xương.			600.000	550.000	-	-
24	Vùng 3: Các tổ dân phố: Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 9 cũ) và Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ).			500.000	-	-	-

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Cao Hữu Đính	Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	990.000	690.000	500.000	400.000
2	Điền Hải	Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61	Thửa số 39 tờ bản đồ số 97	660.000	520.000	390.000	260.000
	Điền Hải	Thửa số 27 tờ bản đồ số 97	Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ)	840.000	660.000	490.000	340.000
3	Hải Đông	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ)	450.000	390.000	260.000	180.000
4	Hải Nhuận	Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ)	750.000	600.000	440.000	300.000
5	Hải Phú	Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ))	660.000	530.000	390.000	260.000
6	Hải Thành	Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ)	Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	450.000	390.000	260.000	180.000
7	Hải Thế	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	450.000	390.000	260.000	180.000
8	Minh Hương	Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ))	Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	270.000	160.000	130.000	110.000
9	Phong Hải	Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Giáp biển Phong Hải cũ	750.000	600.000	480.000	300.000
10	Thế Chí Đông	Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ)	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	600.000	500.000	400.000	240.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			270.000	160.000	130.000	110.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Điền Hải (cũ)						
12	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp Tổ dân phố Quảng Công 1 (Tổ dân phố Đông Hải cũ)			750.000	600.000	480.000	-
13	Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ)			560.000	490.000	370.000	-
14	Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ)			450.000	410.000	380.000	-
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
15	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)			870.000	510.000	420.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Lĩnh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)			950.000	500.000	450.000	-
16	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tây Hải cũ)			820.000	430.000	390.000	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
17	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Công 1 (đến cuối Tổ dân phố Cương Giáng cũ)			820.000	430.000	390.000	-
18	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am			820.000	430.000	390.000	-
19	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới			820.000	430.000	390.000	-
20	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ			820.000	430.000	390.000	-
21	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc			820.000	430.000	390.000	-
22	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An			820.000	430.000	390.000	-
23	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ			820.000	430.000	390.000	-
24	Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giáng đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbd 23)			820.000	430.000	390.000	-
25	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)			870.000	510.000	420.000	-
26	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)			950.000	580.000	450.000	-
27	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)			870.000	510.000	420.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
28	Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Ngạn 1 (đến thôn 13 -Thủy An cũ) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tân Mỹ A cũ) - Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 1 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm Tân Mỹ A, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Tân Mỹ BC, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 3, phường Phong Quảng - Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13			360.000	250.000	-	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
29	Vùng 1: - Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Quảng Công 2 đến cuối Tổ dân phố Quảng Công 3. - Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am. - Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc. - Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn.			360.000	250.000	-	-

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Lỗ	Phong An	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	5.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	An Loát	Hoàng Anh	Cầu Cháy	1.200.000	720.000	600.000	480.000
3	Bổ Điền	Đình làng Bổ Điền (Tỉnh lộ 11B)	Hoàng Tam Hùng	3.500.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000
4	Chợ Tang	Sơn Quả	Khe Thai	500.000	300.000	250.000	200.000
5	Cồ By	Cầu Cháy	Cầu Ông Vàng	700.000	420.000	350.000	280.000
6	Cồ Sơn	Cồ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ dân phố Đông Sơn)	Cầu Phe Tư	500.000	300.000	250.000	200.000
7	Công Thành	Cầu Công Thành	Hiền An (Cổng chào Phong Hòa)	700.000	420.000	350.000	280.000
8	Đồng Dạ	Ân Loát	Hoàng Anh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
9	Đồng Lâm	Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền)	Nhà bà Hảo (Đội 1, Đồng Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
10	Hiền An	Công Thành (Cổng chào Phong Hòa)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	700.000	420.000	350.000	280.000
11	Hiền An 1	Hiền An (Tỉnh lộ 11B)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	350.000	210.000	170.000	140.000
12	Hiền Lương	Địa giới hành chính phường Phong Điền	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
13	Hoa Lang	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
14	Hoàng Anh	Cổng trần Kim Cang	Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
	Hoàng Anh	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bổ Điền	Cổng trần Kim Cang	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Hoàng Anh	Phong An	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bổ Điền	5.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
15	Hoàng Đại Cành	Phong Nhiêu	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	1.400.000	840.000	700.000	560.000
	Hoàng Đại Cành	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	1.000.000	600.000	498.000	398.000
16	Hoàng Tam Hùng	Phong An	Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh)	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
17	Hoàng Thái	Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh)	Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
18	Hoàng Thị Thiu	Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban)	Đến nhà Ông Vượng Trường Cầu)	600.000	360.000	300.000	240.000
19	Hoàng Tiến	Phò Ninh	Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1)	700.000	420.000	350.000	280.000
20	Hoàng Trinh	Nhà văn hóa Trường Cầu	Tổ 1 Tổ dân phố Đông Hiền	500.000	300.000	250.000	200.000
21	Hoàng Văn Gia	Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Đông Hiền	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	500.000	300.000	250.000	200.000
22	Hói Lươn	Sơn Quả	Cầu Hói Lươn	500.000	300.000	250.000	200.000
23	Khánh Mỹ	Ân Loát	Cầu Đồng Hội	350.000	210.000	170.000	140.000
24	Khe Thai	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	Chân dốc Hố Rựa	200.000	120.000	100.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Thai	Sơn Quả	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	500.000	300.000	250.000	200.000
25	Nguyễn Đình Thọ	Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng)	Hoàng Đại Cành	700.000	420.000	350.000	280.000
26	Nguyễn Lương Nhân	Hoàng Đại Cành	Hoa Lang	700.000	420.000	350.000	280.000
27	Nguyễn Văn Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	Giáp Tổ dân phố Hương Lâm	1.000.000	600.000	500.000	400.000
	Nguyễn Văn Thắng	Phong An	Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
28	Phạm Tế	Hoàng Anh	Hoàng Tam Hùng	700.000	420.000	350.000	280.000
29	Phan Văn Truyền	Phong An	Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ)	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
30	Phe Tư	Cầu Phe Tư, Tổ dân phố Đông Sơn	Miếu Cây Bàng, Tổ dân phố Đông Sơn	500.000	300.000	250.000	200.000
31	Phố Lại	Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ dân phố Tây Bắc Sơn	Cầu Phố Lại	350.000	210.000	170.000	140.000
32	Phố Ninh	Hoàng Tam Hùng	Trường Tiểu học Phố Ninh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
33	Phong An	Bắc cầu Thượng An ngoài	Nhà máy tinh bột sắn	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Phong An	Bắc cầu vượt đường sắt	Ranh giới phường Phong Diễn	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Phong An	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	Nam cầu Thượng An Trong	4.500.000	2.700.000	2.200.000	1.800.000
	Phong An	Bắc cầu Thượng An trong	Nam cầu Thượng An ngoài	5.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
	Phong An	Bắc cầu An Lỗ	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000	3.600.000	3.000.000	2.400.000
34	Phong Nhiêu	An Lỗ	Phan Văn Truyền	3.700.000	2.200.000	1.800.000	1.500.000
35	Sơn Bồ	Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By)	Trạm bơm Sơn Bồ	500.000	300.000	250.000	200.000
36	Sơn Quả	Cầu Ông Vàng	Nhà bà Bùi Tổ dân phố Tây Sơn	700.000	420.000	350.000	280.000
37	Sơn Tùng	Ngã Ba Vịnh	Tổ 1 (nhà ông Trần Phong)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Sơn Tùng	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Nam (thửa 17, tờ số 163)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Hoàng Thị Máng (thửa 48, tờ 123)	400.000	240.000	199.000	159.000
38	Thân Trọng Huề	Hoàng Đại Cành (Trường Cầu)	Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban)	500.000	300.000	250.000	200.000
39	Thanh Tân	Sơn Quả	Cầu Công Thành	700.000	420.000	350.000	280.000
40	Trần Công Lãnh	Nhà văn hóa Triều Dương	Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh)	500.000	300.000	250.000	200.000
41	Trần Đình Bá	Cổng làng Hiền Lương	Cổng làng Sơn Tùng	700.000	420.000	350.000	280.000
42	Trần Thị Chèo	Phong An	Hoàng Anh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
43	Trần Văn Đắc	Hoàng Đại Cành	Cống Gạch Thượng Hòa	500.000	300.000	250.000	200.000
44	Triều Dương	Hoàng Đại Cành (Cổng làng Triều Dương)	Nhà ông Văn Gập	450.000	270.000	220.000	180.000
45	Trương Công Cần	Phong Nhiêu	Cổng làng Tổ dân phố Tây Hiền	1.200.000	720.000	600.000	480.000
46	Trương Thế Ai	Trương Công Cần (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên cũ, nay là tổ dân phố Tây Hiền)	Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng cũ (nay là tổ dân phố Đông Hiền)	700.000	420.000	350.000	280.000
47	Từ Chánh	Cầu Đồng Hội	Cầu Hói Lươn	350.000	210.000	170.000	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Từ Chánh - Phố Lại	Từ Chánh	Phố Lại	350.000	210.000	170.000	140.000
49	Tuyến Quốc lộ 1A (cũ)	Điểm đấu giao với Quốc lộ 1A	Bắc cầu vượt đường sắt	1.500.000	900.000	750.000	600.000
50	Vĩnh Hương	Nguyễn Văn Thăng	Giáp ranh phường Phong Điền	700.000	420.000	350.000	280.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
51	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			350.000	210.000	170.000	140.000
III. Các vùng còn lại							
	Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)						
52	Vùng 1: Các Tổ dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh			700.000	440.000	-	-
53	Vùng 2: Tổ dân phố Tây Hiền (vùng Cao Ban cũ), tổ dân phố Đông Hiền (tổ dân phố Hiền Lương cũ), tổ dân phố Tây Hiền (tổ dân phố Gia Viễn cũ), tổ dân phố Bắc Hiền (vùng Thượng Hòa cũ), tổ dân phố Hương Lâm (tổ dân phố Đồng Lâm cũ), tổ dân phố Thượng An 2 (tổ dân phố Đông An cũ)			430.000	290.000	-	-
54	Vùng 3: - Các Tổ dân phố: Đông Hiền, Tây Hiền, Bắc Hiền, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ dân phố Đông Hiền, Hương Lâm, khu tái định cư Động Hóc, xóm Ga - Các vị trí còn lại của phường Phong Hiền (cũ) và phường Phong An (cũ)			180.000	-	-	-
	Xã Phong Sơn (cũ)						
55	Vùng 1: Tổ dân phố Nam Sơn (tổ dân phố Đông Dạ cũ), tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Hiền An cũ)			230.000	200.000	-	-
56	Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Nam Sơn đến Tổ dân phố Tây Bắc Sơn): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			200.000	180.000	-	-
57	Vùng 3: - Tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Từ Chánh cũ và tổ dân phố Phố Lại cũ), tổ dân phố Đông Sơn (tổ dân phố Phe Tư cũ và tổ dân phố Sơn Bồ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Sơn (cũ)			110.000	-	-	-

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Thức Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Bùi Thức Kiên	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
2	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
3	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
4	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
5	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
6	Dương Thường	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
7	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
8	Đặng Trầm	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
9	Đặng Trầm	Sông Hồng	Quang Trung	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
10	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
11	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
12	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
13	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
14	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
15	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
16	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 18	Ranh giới phường Hương Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
17	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sông Hồng	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
18	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trưng Nữ Vương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
19	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
20	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
21	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
22	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
23	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
25	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
26	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
27	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
28	Ngô Thì Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ngô Thì Sĩ	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
29	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 15	1.500.000	850.000	550.000	320.000
30	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Nguyễn Đăng Sở	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
31	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	Giáp Hương Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
32	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Nguyễn Duy Luật	Sông Hồng	Dương Thanh Bình	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
33	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
34	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	8.400.000	4.800.000	3.100.000	1.800.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sông Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trưng Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
36	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	Lê Trọng Tấn	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18)	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
37	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
38	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
39	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
40	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
41	Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Nguyễn Việt Phong	Sông Hồng	Quang Trung	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
42	Nguyễn Xuân Ngà	Sông Hồng	Văn Dương	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
43	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
44	Phan Tấn Huỳnh	Trưng Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
47	Sông Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
	Sông Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Hương Thủy	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
48	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	8.400.000	4.800.000	3.100.000	1.800.000
49	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
50	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
51	Trần Huy Tích	Trưng Nữ Vương	Đình Lễ	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
52	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
53	Trưng Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Hương Thủy	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
54	Văn Dương	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
56	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
57	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
58	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Hương Thủy	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
59	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	850.000	550.000	320.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
60	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phú Bài			6.300.000	2.900.000	1.700.000	-
	Đoạn 2: Từ cầu Phú Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc			5.300.000	2.400.000	1.400.000	-
61	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phú)			3.200.000	1.100.000	670.000	-
62	Đường Lương Tân Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)			2.700.000	940.000	650.000	-
63	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phú)			2.700.000	940.000	650.000	-
64	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ dân phố 14			1.700.000	600.000	410.000	-
	Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 14 đến Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)			920.000	500.000	350.000	-
65	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ Ranh giới phường Phú Bài (cũ) đến ranh giới xã Hưng Lộc			260.000	200.000	180.000	-
66	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba)			240.000	210.000	160.000	-
67	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến Ranh giới xã Dương Hòa (cũ)			260.000	200.000	180.000	-
68	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù			240.000	210.000	160.000	-
69	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giỏi), tờ bản đồ số 47 (126)						
	Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112)			340.000	270.000	200.000	-
	Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126)			240.000	210.000	160.000	-
70	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến Ranh giới xã Thủy Phù (cũ)			240.000	210.000	160.000	-
71	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ)			390.000	320.000	270.000	-
72	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa			260.000	200.000	180.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
73	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ			240.000	210.000	160.000	-
IV. Các vùng còn lại							
74	Vùng 1: Các Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			580.000	420.000	-	-
75	Vùng 2: Các Tổ dân phố: 12, 14, 16 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			350.000	330.000	-	-
76	Vùng 3: Các Tổ dân phố: 11, Phú Sơn, Dương Hòa 1, Dương Hòa 2 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			320.000	-	-	-

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	46.500.000	26.000.000	17.200.000	11.200.000
2	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
3	Bùi Dương Lịch	Ngô Kha	Nguyễn Huy Lượng	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
4	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
5	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
6	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bỉnh Khiêm	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hồ Xuân Hương	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
	Chi Lăng	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tịnh	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
7	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
8	Chùa Ông	Ngự Viên	Nguyễn Du	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
9	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội	72.600.000	40.700.000	26.900.000	17.400.000
10	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	52.100.000	29.200.000	19.300.000	12.500.000
11	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	46.500.000	26.000.000	17.200.000	11.200.000
12	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
13	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
14	Dương Hòa	Thái Phiên	Lê Đại Hành	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
15	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
16	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Đặng Dung	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
17	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
18	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
19	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
20	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
21	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kè Trài	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Đào Duy Anh	Kè Trài	Tăng Bạt Hổ	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
22	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Đào Duy Từ	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
23	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
	Đinh Công Tráng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
24	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	61.600.000	34.500.000	22.800.000	14.800.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tịnh Tâm	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
	Đinh Tiên Hoàng	Tịnh Tâm	Cửa Hậu	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
25	Đoàn Nguyễn Tuấn	Ngô Kha	Cuối Phòng khám Đa khoa khu vực 2, phường Phú Hậu (cũ)	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
26	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Đoàn Thị Điểm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoàn Thị Điểm	Nhật Lệ	Tịnh Tâm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
27	Đoạn trong bến xe du lịch Nguyễn Hoàng	Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	Cửa Ngăn	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
28	Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
29	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
30	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
31	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
32	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
33	Hòa Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
34	Hoàng Chân Kỳ	Tôn Thất Đào	Thẻ Lại 1	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
35	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
36	Hoàng Văn Lịch	Nguyễn Hàm Ninh	Khu dân cư	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
37	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
38	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
39	Kè Trãi	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
40	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
41	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
42	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
43	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
44	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	72.600.000	40.700.000	26.900.000	17.400.000
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
	Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt)	Kim Long	Cầu An Hòa	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
45	Lê Huấn	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
46	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
47	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
48	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
49	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
50	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
51	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
52	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
53	Lý Văn Phức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
54	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
55	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
56	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
57	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
58	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	52.100.000	29.200.000	19.300.000	12.500.000
59	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60	Mang Cá Nhỏ	Đào Duy Anh	Tiếp giáp khu tập thể quân đội	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
61	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Du	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
62	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
63	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
64	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
65	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
66	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
67	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
68	Ngự Hà	Lê Văn Hưu	Đinh Tiên Hoàng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
69	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
70	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
71	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
72	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Chí Diểu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
73	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
74	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
75	Nguyễn Đình Tân	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
76	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
77	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Bãi Dâu	Cầu Chợ Dinh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 23 Nguyễn Văn Siêu (giáp nhà số 9 Nguyễn Gia Thiều)	Tiếp giáp đường Chi Lăng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 4 Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Chi Lăng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
78	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Ngô Kha	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
79	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Giông	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
80	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
81	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
82	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
83	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
84	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
85	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
86	Nguyễn Trực	Thánh Giông	Trần Xuân Soạn	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
87	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
88	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
89	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
90	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
91	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
92	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
93	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
94	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Phạm Đình Hổ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
95	Phạm Ngọc Thảo	Hồ Quý Ly	Ngô Nhân Tịnh	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
96	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	72.600.000	40.700.000	26.900.000	17.400.000
97	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
98	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
99	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
100	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
101	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
102	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
103	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
104	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
105	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
106	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
107	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
108	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
109	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
110	Thanh Lam Bồ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
111	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
112	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
113	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
114	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	61.600.000	34.500.000	22.800.000	14.800.000
115	Tịnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Tịnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
116	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
117	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
118	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại 1	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
119	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
120	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hổ	Kiệt Mang Cá	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
121	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
122	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
123	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	97.500.000	54.600.000	36.100.000	23.400.000
124	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
125	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
126	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
127	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
128	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
129	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
130	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
131	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành	Thái Phiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Trần Quốc Toản	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
132	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
133	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
134	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thẻ Lữ	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
135	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
136	Trịnh Công Sơn	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
137	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
138	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
139	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
140	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
141	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
142	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
143	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
144	Đường quy hoạch đoạn từ đường Phùng Hưng đến kiệt 3 đường Tạ Quang Bửu (đường 6,0m)			10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
145	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
3	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
4	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 1, Thủy Dương 2, Thủy Dương 3, Thủy Dương 4, Thủy Dương 6			1.500.000	850.000	550.000	320.000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 5			1.200.000	680.000	440.000	250.000
7	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
8	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	1.500.000	850.000	550.000	320.000
9	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
10	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
11	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
12	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trưng Nữ Vương	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
13	Đại Giang	Võ Chí Công	Hội cây Sen	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
14	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
15	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
16	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Cựu	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 6A	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
18	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
19	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
20	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
21	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
23	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
24	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Triệu Thái	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
25	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
26	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
27	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	8.400.000	4.800.000	3.100.000	1.800.000
28	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Khu vực Hương Thủy	Ranh giới phường Thủy Xuân	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
29	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức	Võ Chí Công	Nhà bà Ngẫu (Tái định cư)	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
30	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	1.500.000	850.000	550.000	320.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
32	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
33	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
34	Hoàng Quốc Việt	Giáp ranh phường An Cựu	Võ Chí Công	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
35	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Hà Thọ Lộc	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Khúc Thừa Dụ	Hà Thọ Lộc	Võ Trọng Bình	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
36	Lê Chí	Trạm Phát sóng	Sông Lợi Nông	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
37	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Cựu	Triệu Thị Trinh	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
38	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
39	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
40	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
41	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
42	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
43	Nguyễn Công Duẩn	Nguyễn Gián Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3)	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
44	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
45	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
46	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	Giáp Công ông Chức	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
47	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hói Cây Sen)	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
48	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Cựu	Võ Văn Kiệt	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
49	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Đạ Lê	Kiệt 198 Đạ Lê	1.500.000	850.000	550.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Nguyễn Nhân Bi	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
51	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Nguyễn Công Duẩn	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
52	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	20.100.000	11.500.000	7.400.000	4.200.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	Giáp ranh giới phường Hương Thủy	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
53	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
54	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
55	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
56	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
57	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
58	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
59	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
60	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Phùng Lưu	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	1.500.000	850.000	550.000	320.000
61	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Phùng Quán	Trưng Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
62	Thích Mật Hiển	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
63	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Tỉnh lộ 3	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	Cầu Phương Nam xã Phú Hồ	1.500.000	850.000	550.000	320.000
64	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Tôn Thất Sơn	Trưng Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
65	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Thành phố Huế	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
66	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
67	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ấn Palace)	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
68	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
69	Triệu Thái	Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
70	Triệu Thái	An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tố	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
71	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
72	Trưng Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Hoàn Minh Giám	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Trưng Nữ Vương	Hoàn Minh Giám	Tôn Thất Sơn	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
73	Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán	Kiệt 301 Trưng Nữ Vương	Phùng Quán	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
74	Võ Chí Công	Cầu vượt Thủy Dương	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	Giáp phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
75	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
76	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Võ Trọng Bình	Khúc Thừa Dụ	Lợi Nông	1.500.000	850.000	550.000	320.000
77	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Cựu	Cầu Vượt	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
78	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.500.000	850.000	550.000	320.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
79	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.200.000	680.000	440.000	250.000
80	Đường Tố Hữu nối dài			20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
81	Tỉnh lộ 1						
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa			5.200.000	3.300.000	2.200.000	-
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam			3.600.000	2.300.000	1.600.000	-
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm)			2.300.000	1.500.000	1.000.000	-
82	Đường Thủy Dương -Thuận An			10.800.000	4.500.000	2.700.000	-
83	Đường liên xã						
	Từ ranh giới xã Thủy Vân (cũ) đến Cầu Sam			2.900.000	1.900.000	1.300.000	-
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ			1.900.000	1.200.000	840.000	-
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn			2.900.000	1.900.000	1.300.000	-
84	Đường liên Tổ Dân phố						
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Văn Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9			3.100.000	2.000.000	1.400.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thành			3.600.000	2.300.000	1.600.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Sứng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1			3.600.000	2.300.000	1.600.000	-
	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An			10.900.000	6.900.000	4.800.000	-
85	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2			3.600.000	2.300.000	1.600.000	-
IV. Các vùng còn lại							
86	Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			2.700.000	2.300.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87	Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Văn Thê Làng, Tổ dân phố Thanh Toàn (Tổ dân phố Thanh Toàn cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			1.300.000	1.100.000	-	-
88	Vùng 3: Các Tổ dân phố: Thanh Toàn (Tổ dân phố Làng Xá Bầu cũ), Văn Thê (Tổ dân phố Văn Thê Nam cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			800.000	-	-	-

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chèo	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Đặng Do	Cống Lạch Chèo	Giáp phường Dương Nỗ	1.000.000	560.000	390.000	310.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trực	Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu	1.000.000	560.000	390.000	310.000
3	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Hồng Bàng	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
4	Đồng Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	2.500.000	1.400.000	990.000	780.000
5	Đồng Sỹ Bình	Nguyễn Cầu	Tuyến vào Trạm Y tế Tân An cũ	1.900.000	1.100.000	750.000	590.000
6	Hồ Văn Đỗ	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ (giáp đường Trần Hải Thành)	Giáp Đường Thai Dương	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
	Hoàng Quang	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá (Hải Tiến)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 5	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
9	Hồng Bàng	Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân)	Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18)	1.000.000	560.000	390.000	310.000
10	Huyền Thoại	Thai Dương	Tư Vinh	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
11	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp Phường Dương Nỗ	Cầu Diên Trường	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Khu Resort Tam Giang	3.800.000	2.100.000	1.500.000	1.200.000
12	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viện	Miếu Ngài Khai khẩn Tân An	1.000.000	560.000	390.000	310.000
13	Lê Sĩ	Giáp đường Hoàng Quang	Giáp Bãi Biển	1.200.000	650.000	480.000	380.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	1.500.000	820.000	570.000	450.000
15	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
16	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Tân Mỹ	1.500.000	820.000	570.000	450.000
	Nguyễn Cầu	Cống Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khẩn	1.100.000	620.000	420.000	330.000
17	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	3.800.000	2.100.000	1.500.000	1.200.000
18	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	3.211.000	1.800.000	1.200.000	980.000
19	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
20	Thai Dương	Đình Lăng Thai Dương	Dốc Đá Hải Tiến	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
21	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Le Văn Mong	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Thủy Tú (Phần kéo dài)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	1.000.000	560.000	390.000	310.000
22	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp Tổ dân phố Phú Thuận	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
23	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	1.500.000	820.000	570.000	450.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	1.100.000	620.000	420.000	330.000
24	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thành Hoàng	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
25	Tư Vinh	Trương Thiều	Cống Bàu Sen	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Tư Vinh	Cống Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Tư Vinh	Nhà ông Phạm Hối	Cống Hải Tiến	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tư Vinh	Cống Hải Tiến	Thửa 164, tờ bản đồ số 10	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
26	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	1.000.000	560.000	390.000	310.000
27	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Thủy Tú	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
28	Tuyến vào làng Diên Trường	Đường Đặng Do	Ngã ba Nhà ông Trương Ôm	1.000.000	560.000	390.000	310.000
29	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
30	Tuyến vào Tổ dân phố làng Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Đình Làng Tân Lập	1.000.000	560.000	390.000	310.000
31	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thức	1.000.000	560.000	390.000	310.000
32	Võ Trường Toản	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	1.000.000	560.000	390.000	310.000
33	Tuyến đường ven biển 26,0m	Giáp đường Hồ Văn Đỗ, đường Nguyễn Văn Tuyết	Cầu vượt biển Thuận An	4.200.000	2.350.000	1.600.000	1.200.000
	Tuyến đường ven biển 26,0m	Cầu vượt biển Thuận An	Cầu Tam Giang	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.000.000	560.000	390.000	310.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ))			1.100.000	770.000	550.000	-
36	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ))						
	Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ)			2.600.000	1.800.000	1.300.000	-
	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân) đến giáp xã Phú Vinh			1.800.000	1.300.000	880.000	-
37	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ))						
	Đoạn từ cầu Tam Giang (Cà Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị			810.000	480.000	390.000	-
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ)			810.000	480.000	390.000	-
38	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ)						
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng			1.200.000	840.000	590.000	-
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến			1.100.000	770.000	550.000	-
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ)			790.000	560.000	400.000	-
39	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			1.100.000	770.000	550.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Hải (cũ)						
40	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Ngọ (TDP Cư Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Trần Hy (TDP Cư Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Đắc (TDP Cư Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Văn Ngân (TDP Cư Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Bưu điện (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Hoàng Ngọc Phê (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Đại Dương đến giáp biển Đông.			500.000	340.000	-	-
41	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			420.000	280.000	-	-
42	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Hải (cũ)			240.000	-	-	-
	Xã Phú Thuận (cũ)						
43	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ) đến Chợ Hòa Duân			500.000	340.000	-	-
44	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			420.000	280.000	-	-
45	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Thuận (cũ)			240.000	-	-	-
	Xã Hải Dương (cũ)						
46	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ			380.000	290.000	-	-
47	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Thai Dương Thượng: Từ nhà thờ giáo xứ Thai Dương đến nhà ông Hà Toàn. - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vinh Trị ,Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ (sau các vị trí của đường giao thông chính)			250.000	210.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ, Xóm Cồn Đâu tổ dân phố Thai Dương Hạ Nam - Xóm Cồn Dài tổ dân phố Thai Dương Thượng từ cổng Văn đến hết ranh giới khu dân cư.			190.000	-	-	-

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
6	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
7	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
8	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lôn đường sắt	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lôn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoành	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
15	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Cựu	Tôn Quang Phiệt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
16	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
17	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
18	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
19	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
20	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
21	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
22	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
23	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
24	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
25	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
26	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
27	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
28	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
29	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đến hết địa bàn phường	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
30	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
31	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
32	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
33	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
34	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Đến hết địa bàn phường	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
35	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
36	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
37	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
38	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
39	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
40	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
41	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
42	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
43	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
44	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
45	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
46	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Trắng Tiền	Lê Lợi	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
48	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
49	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
50	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
51	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
52	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
53	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
55	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
56	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
57	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
58	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
59	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
60	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
61	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
62	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
63	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
64	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
65	Phan Chu Trinh	Cầu Gia Huế	Cầu An Cựu	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
66	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
67	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
68	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
69	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
70	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
71	Sư Liễu Quán	Phan Bội Châu	Điện Biên Phủ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
72	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
73	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
74	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75	Thích Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	Đào Tấn	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
76	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
77	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
78	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
79	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân (bùng binh cầu Dã Viên)	Đinh Liệt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Tôn Thất Tùng	Đinh Liệt	Bùi Thị Xuân (cầu Lòn đường sắt)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
80	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
81	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
82	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
83	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
84	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
85	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
86	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
87	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
88	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
89	Trường Đức	Lịch Đợi	Đường Quy hoạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
90	Ụt Tịch	Trường Đức	Nguyễn Thị Định	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
91	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
92	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
93	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
94	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
95	Các đường thuộc sân ga Huế			25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
96	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu			6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
97	Đường quy hoạch (lộ giới 10,5m) dọc Sông Hương (đoạn từ cầu Lòn đến đường Huyền Trân Công Chúa)			10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
98	Đường đi bộ dọc Sông Như Ý			20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
99	Đường vành đai 3 (đoạn bùng binh cầu Nguyễn Hoàng đã hoàn thành)			15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
100	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bàn Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
2	Bàn Bộ 1	Bàn Bộ	Lê Bá Thận	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
3	Bồng Văn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đặc Lập	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
4	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
5	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
6	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
7	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
8	Bửu Đồa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
9	Châu Chữ	Đại Nam	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
10	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cống thoát nước	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
11	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
12	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
	Đại Nam	Châu Chữ	Tỉnh Lộ 25 (giáp sông Hương)	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
13	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	Bùi Huy Tín	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
14	Đặc Lập 1	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
15	Đặc Lập 3	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
16	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
17	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
18	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
19	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
20	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
21	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Hết ranh giới Thủy Xuân	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
22	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
23	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện□	Bùi Viện	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
24	Huyền Trân Công Chúa	Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	Thửa đất số 496 (ngã ba vào Điện Huệ Nam)	6.600.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
25	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
26	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
27	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Thu Bồn	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
28	Lê Gia Định	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
29	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Huyền Trân Công Chúa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
30	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
	Lê Phụng Hiểu	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mộ đá Long Thọ	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
32	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
33	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
34	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ).	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
35	Nam Giao	Minh Mạng	Ranh giới phường Thủy Xuân	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
36	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Lăng Nguyệt Biểu	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
37	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
38	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
39	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
40	Nguyễn Văn Đào	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Võ Quang Hải	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
41	Nguyễn Xí	Hoàng Đình Ái	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
42	Nguyệt Biểu	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
43	Nhánh Thanh Hải	Thanh Hải	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
44	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
45	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
46	Phan Đình Giót	Hà Văn Chóc	Út Tịch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
47	Phan Kế Bính	Hoài Thanh	Mương thoát nước	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
48	Quảng Tế	Trần Thái Tông	Thanh Hải	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
49	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Kinh Nhơn	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
50	Sứ Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hài	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
51	Tam Thai	Phan Bội Châu	Ranh giới phường Thủy Xuân	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
52	Thanh Hải	Trần Thái Tông	Quảng Tế	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường Thu Bồn	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
53	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
54	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
55	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
56	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
57	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chân Hầm	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
58	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
59	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
60	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
61	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
62	Trường Đúc	Đinh Liệt	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
63	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64	Võ Quang Hải	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào (hạ tầng chưa đồng bộ)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
65	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Xuân	Cầu Lim 2	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
66	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thu Bồn	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
67	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
68	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
69	Tỉnh lộ 25						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang			2.200.000	770.000	460.000	-
	Đoạn từ hết ranh giới Công ty cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến hết thửa đất số 329, tờ bản đồ số 116 (23 cũ)			1.100.000	390.000	250.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ) đến hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân (Tổ dân phố Nguyệt Biều, Vỹ Xá, Tân Ba)			930.000	330.000	190.000	-
70	Quốc lộ 49						
	Đoạn từ đường Minh Mạng (thửa 32 tờ bản đồ 94 (02 cũ) đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 94 (02 cũ) (đường vào chùa Đức Sơn)			7.000.000	2.800.000	1.800.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá)			3.700.000	1.300.000	780.000	-
	Đoạn từ từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 96 (04 cũ) (khu tập thể Mỏ Đá) đến Đường Quốc lộ 1A			1.800.000	630.000	410.000	-
71	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			2.200.000	770.000	460.000	-
72	Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ)						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18			2.600.000	900.000	540.000	-
	Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.800.000	630.000	410.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.400.000	500.000	300.000	-
73	Đường Liên tổ						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến Ngã ba Đại Nam - Tỉnh lộ 25			2.200.000	770.000	460.000	-
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)			1.400.000	500.000	300.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 117 (24 cũ) (đập tràn) đến nhà văn hóa thôn Dạ Khê, thửa đất số 204 tờ bản đồ số 117 (24 cũ)			930.000	330.000	190.000	-

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
2	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ơn	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
3	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn An Ninh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
4	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
5	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công	Cầu Vẩn (đường Nguyễn Thị Diệm)	3.700.000	2.200.000	1.600.000	810.000
6	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Xuân Thủy	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
7	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Dục Thanh	Giao nhau từ đường Dục Thanh với đường Nguyễn An Ninh	Thửa 56 tờ bản đồ 29 (Vỹ Dạ cũ)	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
8	Dương Khuê	Hoàng Lanh	Sông Như Ý	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
9	Dương Thị Cối	Võ Chí Công	Giáp ranh giới phường Thanh Thủy	6.100.000	3.900.000	2.600.000	1.300.000
10	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bỉnh	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Dương Văn An	Nguyễn Bỉnh	Nguyễn Lộ Trạch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
11	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Lý Tự Trọng	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
12	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	15.600.000	8.700.000	5.800.000	3.700.000
13	Điểm Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
14	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
15	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
16	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vỹ Dạ	Nguyễn Sinh Sắc	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
17	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
18	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
19	Hoàng Thế Thiện	Võ Nguyên Giáp	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
20	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
21	Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ)	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
22	Hồng Khãng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	15.600.000	8.700.000	5.800.000	3.700.000
23	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Kim Liên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
24	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
25	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm Phùng Thị	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
26	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
27	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	11.700.000	7.400.000	5.100.000	2.600.000
28	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
29	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
30	Lê Tự Đồng	Võ Chí Công	Đường Quy hoạch	6.100.000	3.900.000	2.600.000	1.300.000
31	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
	Lê Viết Lượng	Thửa 469 (tờ bản đồ số 115)	Thửa 467 (tờ bản đồ số 115)	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
32	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
33	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Bùi San	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
34	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Vân Dương 2	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Nguyễn Bỉnh	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
37	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	6.200.000	3.700.000	2.500.000	1.400.000
38	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
39	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
40	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
41	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	6.200.000	3.700.000	2.500.000	1.400.000
42	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
43	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Nguyễn Minh Vỹ	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
44	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Đường quy hoạch 36m	6.100.000	3.900.000	2.600.000	1.300.000
45	Nguyễn Lộ Trạch	Bà Triệu	Dương Văn An	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
46	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Khu dân cư	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
47	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
48	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
49	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
50	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
51	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Kiệt 6 Nguyễn Khoa Vy	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
52	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	Hàn Mặc Tử	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
53	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	3.700.000	2.200.000	1.600.000	810.000
54	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
55	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
56	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	3.700.000	2.200.000	1.600.000	810.000
57	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
58	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
59	Phạm Văn Đồng	Cầu Vỹ Dạ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
60	Phan Văn Trường	Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
61	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
62	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
63	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
64	Tố Hữu	Bà Triệu	Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
65	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
66	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
67	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
68	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Dọc Lê Chánh	4.600.000	2.900.000	2.000.000	1.000.000
69	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Bùi San	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
70	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Văn Thụ	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
71	Trương Gia Mô	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Minh Vỹ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
72	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh (cũ)	3.700.000	2.200.000	1.600.000	810.000
73	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Trương Gia Mô	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
75	Ưng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
76	Ưng Trì	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
77	Văn Cao	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
78	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
79	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	9.400.000	3.900.000	2.400.000	2.100.000
80	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
81	Vũ Thắng	Tố Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
82	Vũ Xuân Chiêm	Tố Hữu	Vũ Thắng	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
83	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phùng Thị	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
84	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			3.700.000	2.200.000	1.600.000	810.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr			430.000	300.000	210.000	-
	Đoạn từ đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr đến hết thôn Hồng Trung			350.000	250.000	180.000	-
	Đoạn từ thôn A Lin đến Đèo Pê Ke - thôn Hồng Vân			290.000	180.000	140.000	-
	Đoạn từ Đèo Pê Ke - thôn Hồng Thủy 1 đến nghĩa địa thôn Hồng Thủy 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị			290.000	180.000	140.000	-
II. Các vùng còn lại							
2	Vùng 1: Các thôn: - A Tia (A Tia 2 cũ); - A Nôr (Đột 1 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 1 cũ); - A Lin (Tu ay Ta cũ), - A Năm (A Năm cũ):			120.000	110.000	-	-
3	Vùng 2: Các thôn: - A Tia (A Tia 1 cũ); - A Nôr (Đột 2 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 2 cũ); - Hồng Trung (Đạt Lê Triêng 2 cũ, A Niêng Lê Triêng 1 cũ); - A Năm (Ca Cú 2 cũ); - Hồng Vân (Kê cũ, Ca Cú 1 cũ); - A Lin (Ta Lo A Hố cũ); - Hồ Thủy 1 (Kê 1 cũ, Tru Pi cũ); - Hồ Thủy 2 (Kê 2 cũ, La Ngà cũ); - Pâr Ay (Pâr Ay cũ);			110.000	90.000	-	-

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	820.000	350.000	200.000	90.000
	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4	Đến sông Tà Rinh	680.000	280.000	160.000	70.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	1.400.000	640.000	380.000	200.000
	A Đon	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	Cầu Hồng Quảng	620.000	270.000	140.000	60.000
3	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	680.000	280.000	160.000	70.000
4	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	680.000	280.000	160.000	70.000
5	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	960.000	410.000	230.000	110.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	1.400.000	640.000	380.000	200.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	960.000	410.000	230.000	110.000
6	A Vẫu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20	Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ)	1.900.000	860.000	520.000	290.000
7	Âm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24	Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	1.400.000	640.000	380.000	200.000
	Âm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24	Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	1.300.000	590.000	340.000	190.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thực tại mốc định vị H8	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao	680.000	280.000	160.000	70.000
9	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn trầm			620.000	270.000	140.000	60.000
10	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			680.000	280.000	160.000	70.000
11	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			620.000	270.000	140.000	60.000
12	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI			460.000	170.000	150.000	90.000
13	Đinh Nớp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	1.900.000	860.000	520.000	290.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ)	1.600.000	710.000	430.000	240.000
14	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	960.000	410.000	230.000	110.000
15	Đông So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị Hu	Cầu Hồng Bắc	760.000	310.000	170.000	90.000
16	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu)	1.500.000	680.000	400.000	230.000
17	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ)	Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm 1 (cũ)	680.000	280.000	160.000	70.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm 1	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	760.000	310.000	170.000	90.000
	Đường Giải phóng A So	Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	820.000	350.000	200.000	90.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ)	620.000	270.000	140.000	60.000
18	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ)	Nam cầu Ra Ho	2.300.000	1.000.000	620.000	350.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	1.900.000	860.000	520.000	290.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ)	1.000.000	420.000	220.000	130.000
19	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	1.000.000	420.000	220.000	130.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tỷ)	960.000	410.000	230.000	110.000
20	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22	Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	960.000	410.000	230.000	110.000
21	Kâu Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ)	820.000	350.000	200.000	90.000
22	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	960.000	410.000	230.000	110.000
	Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	960.000	410.000	230.000	110.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.300.000	590.000	340.000	190.000
	Kim Đồng	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) đường Kim Đồng	Đấu nối với đường A Don cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6, xã A Lưới 2	1.300.000	590.000	340.000	190.000
23	Konh Hu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.900.000	860.000	520.000	290.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Konh Hu	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ)	1.000.000	420.000	220.000	130.000
24	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tỷ	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	1.000.000	420.000	220.000	130.000
25	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	620.000	270.000	140.000	60.000
26	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	820.000	350.000	200.000	90.000
27	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỷ, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ)	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỷ, cụm 3 (cũ)	820.000	350.000	200.000	90.000
28	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	1.000.000	420.000	220.000	130.000
29	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch	760.000	310.000	170.000	90.000
	Nguyễn Văn Hoạch	Nhà bà Kăn Lịch	Đường A Sáp	760.000	310.000	170.000	90.000
30	Nguyễn Văn Quảng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16	Cổng nước Sơn Phước tại mốc định vị D4	1.200.000	590.000	340.000	190.000
	Nguyễn Văn Quảng	Cổng Sơn Phước mốc D4	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5	620.000	270.000	140.000	60.000
31	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9	Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên	760.000	310.000	170.000	90.000
32	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17	Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	1.000.000	420.000	220.000	130.000
	Quỳnh Trên	Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	680.000	280.000	160.000	70.000
33	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ)	620.000	270.000	140.000	60.000
34	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm	960.000	410.000	230.000	110.000
	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trừ mốc S2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ)	620.000	270.000	140.000	60.000
35	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	680.000	280.000	160.000	70.000
36	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh	620.000	270.000	140.000	60.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ)	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ)	620.000	270.000	140.000	60.000
38	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11	Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In	620.000	270.000	140.000	60.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23	Nhà ông Bình đến cuối đường	680.000	280.000	160.000	70.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29	Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế	820.000	350.000	200.000	90.000
39	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21	Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	1.400.000	640.000	380.000	200.000
	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi)	820.000	350.000	200.000	90.000
40	Võ Ái	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	680.000	280.000	160.000	70.000
41	Võ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Vâng tại mốc định vị H10	Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pin	680.000	280.000	160.000	70.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
42	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			460.000	170.000	150.000	90.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
43	Đường Hồ Chí Minh						
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			470.000	330.000	230.000	-
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			360.000	250.000	180.000	-
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ)			340.000	240.000	170.000	-
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã			250.000	160.000	130.000	-
44	Tỉnh lộ 20						
	Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ)			120.000	100.000	80.000	-
	Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ)			130.000	100.000	90.000	-
45	Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ)			250.000	160.000	130.000	-
46	Đường bê tông đấu nối với đường Kăn Treec đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng			220.000	140.000	120.000	-
47	Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mậc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng			230.000	140.000	120.000	-

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
48	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Hợp Thành (Văn Trình cũ, Ta Roi cũ, Hợp Thành cũ, A Diên cũ, Quảng Mai cũ); - Thôn A Ngo (Thôn 1 cũ, thôn 2 cũ, Pơ Nghi 1 cũ, A Ngo cũ); - Thôn Hồng Bắc (Ra Lóoc - A Sốc cũ, Lê Lộc 2 cũ); - Thôn A Bình (Lê Ninh cũ, Tân Hồi cũ);			130.000	110.000	-	-
49	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Hồng Quảng (Thôn Pắt Đuh cũ; Thôn Pi Ây 2 cũ); - Thôn Nhâm (Kleng A Bung cũ , Ắr Kêu-Nhâm cũ, A Hươi - Pa E cũ);			120.000	100.000	-	-
50	Vùng 3: Thôn A Bà			80.000	-	-	-

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đò			1.000.000	600.000	400.000	-
	Đoạn từ ngã tư Bốt Đò đến trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ).			970.000	540.000	350.000	-
	Đoạn từ trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới.			750.000	500.000	380.000	-
2	Đường nhánh đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đò theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			900.000	380.000	220.000	-
	Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			750.000	310.000	170.000	-
	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Hồ Chí Minh đi thôn Quảng Lợi (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3.			750.000	310.000	170.000	-
3	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đò đến đường vào mỏ đá A Răng			1.000.000	430.000	230.000	-
	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Răng đến hết địa giới xã A Lưới 3			750.000	470.000	390.000	-
4	Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay)			750.000	620.000	550.000	-
5	Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3			290.000	240.000	210.000	-
II. Các vùng còn lại							
6	Vùng 1: Các thôn: - Thái Sơn (Tu Vay cũ, Vinh Lợi cũ, Quảng Thọ cũ); - Sơn Thủy (Quảng Phú cũ, Quảng Lộc cũ); - Bốt Đò (Quảng Hợp cũ, Hợp Thượng cũ, Ky Ré cũ); - Hồng Thượng (Căn Tôm cũ, Căn Sâm cũ); - Phú Vinh (Phú Thành cũ, Phú Xuân cũ),			120.000	110.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 2: Các thôn: - Hồng Thái (Y Reo cũ); - Thái Thượng (A Xáp cũ, A Đên cũ); - Sơn Thủy (Quảng Ngan cũ) - Phú Vinh (Phủ Thượng cũ);			110.000	90.000	-	-
8	Vùng 3: Các thôn: - Hồng Thái (A Đăng cũ, A La cũ); - Hồng Thượng (Cân Te cũ);			60.000	-	-	-

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến vea đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			260.000	160.000	140.000	-
	Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			260.000	160.000	140.000	-
	Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn			320.000	220.000	160.000	-
	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ)			320.000	220.000	160.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc			320.000	220.000	160.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ)			245.000	150.000	130.000	-
	Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ)			255.000	160.000	130.000	-
2	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp			290.000	200.000	140.000	-
3	Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ)			120.000	100.000	80.000	-
4	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp			125.000	100.000	90.000	-
5	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng			280.000	200.000	140.000	-
6	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ			130.000	110.000	100.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lăm Đớt (cũ)			225.000	140.000	120.000	-
II. Các vùng còn lại							
8	Vùng 1: Các thôn: - A Ka (A Ka cũ, Ka Lô cũ, A Chi – Hương Sơn cũ); - A Roàng (Ka Rôông – A Ho cũ, A Roàng 1, A Roàng 2 cũ); - A Đớt (A Đớt cũ, A Tin cũ, Chi Lanh – A Ro cũ); - Ka Vin (Ra Ris – Ka Vin cũ, La Tưng cũ); - Hương Lâm(Cư Xo cũ, Ba Lạch cũ, Liên Hiệp cũ); - Ka Nôn (Cư Xo cũ, Ka Nôn 1 cũ); - Đông Sơn (Tru – Chaih cũ); - Ka Vá (Ka Vá cũ); - Hương Phong (Hương Phú cũ và Hương Thịnh cũ)			105.000	90.000	-	-
9	Vùng 2: Các thôn: - A Roàng (A Min – C9 cũ); - Ka Nôn (Ka Nôn 2 cũ); - Ka Vin (Chi Hòa cũ); - Đông Sơn (Loah – Ta Vai cũ); - Ka Vá (Loah – Ta Vai cũ); - Thôn Hương Phong (Khu Quy hoạch Làng thanh niên lập nghiệp biên giới cũ)			60.000	51.000	-	-

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49			270.000	170.000	140.000	-
2	Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông			140.000	88.000	73.000	-
II. Các vùng còn lại							
3	Vùng 1: Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Hy cũ)			140.000	120.000	-	-
4	Vùng 2: - Thôn Hồng Hạ 1 (Cân Tôm cũ). - Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Ring – Cân Sâm cũ) - Thôn Hồng Hạ 2 (A Rom, Pa Ring – Cân Sâm, cũ). - Thôn Hương Nguyên (A Rí, Chi Đu Nghĩa, Giồng cũ).			110.000	90.000	-	-
5	Vùng 3: Thôn Hương Nguyên (Mu Nú Ta Rá cũ)			60.000	-	-	-

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đường Địa đạo khu Ủy Trị Thiên	Đường Tỉnh 16	Bến đò Ba Trại	140.000	84.000	49.000	39.000
2	Phú Lợi	Đường Quốc lộ 49A	Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân.	1.300.000	780.000	455.000	364.000
	Phú Lợi	Thửa đất ông Lê Quang Hoàng	Cầu Mô Cáo	650.000	390.000	228.000	182.000
3	Bình Lợi	Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3	Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền	650.000	390.000	228.000	182.000
4	Tam Hiệp	Cổng thôn Tam Hiệp	Cầu Chùa	250.000	150.000	88.000	70.000
5	Bình Dương	Tỉnh lộ 16	Ngã 3 cuối thôn Bình Dương (hết ranh giới nhà ông Võ Chúc)	160.000	96.000	56.000	45.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			140.000	84.000	49.000	39.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
7	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34			1.300.000	801.000	370.000	-
	Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36)			2.500.000	1.540.000	712.000	-
	Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền			1.800.000	1.109.000	513.000	-
	Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh			1.300.000	801.000	370.000	-
	Đoạn từ Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh đến hết ranh giới xã Bình Điền			510.000	314.000	145.000	-
8	Tỉnh lộ 16						-
	Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ			880.000	542.000	251.000	-
	Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A			1.000.000	616.000	285.000	-
9	Tuyến đường xóm 5, thôn Tân Hòa, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16			1.000.000	616.000	285.000	-
10	Đoạn từ sau vị trí 3 Quốc lộ 49A đến điểm giao nhau với đường Bình Lợi			650.000	401.000	185.000	-
IV. Các vùng còn lại							
11	Vùng 1: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Phú Tuyên cũ), Tam Hiệp (trừ thôn Hòa Hợp cũ) và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Hòa (địa phận thôn Tân Thọ cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Hòa (địa phận thôn Đông Hòa cũ), Phú Lợi và An Thuận			260.000	190.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Vùng 2: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Hiệp Hòa cũ, Hòa Dương cũ) và Tam Hiệp (địa phận thôn Hòa Hợp cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Quang và Hương Bình			170.000	150.000	-	-
13	Vùng 3: - Thôn Bình Thành (địa phận thôn Bồ Hòn cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Hồng Tiến 1 và thôn Hồng Tiến 2.			120.000	-	-	-

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	4.900.000	3.400.000	2.400.000	1.700.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	3.700.000	2.600.000	1.800.000	1.300.000
2	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)			1.200.000	840.000	590.000	410.000
3	Chân Mây	Lạc Long Quân	Đường ven biển Cảnh Dương	3.700.000	2.600.000	1.800.000	1.300.000
4	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trấn	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	6.100.000	4.200.000	3.000.000	2.100.000
5	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	4.400.000	3.100.000	2.200.000	1.500.000
6	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	8.000.000	5.600.000	3.900.000	2.800.000
7	Nguyễn Chí	Lạc Long Quân	Vị Thủ An	4.900.000	3.400.000	2.400.000	1.700.000
8	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vị Thủ An	4.900.000	3.400.000	2.400.000	1.700.000
9	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	6.100.000	4.200.000	3.000.000	2.100.000
10	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	8.000.000	5.600.000	3.900.000	2.800.000
11	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	4.400.000	3.100.000	2.200.000	1.500.000
12	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ)	3.700.000	2.600.000	1.800.000	1.300.000
13	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	2.200.000	1.500.000	1.100.000	740.000
	Trịnh Tố Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	4.400.000	3.100.000	2.200.000	1.500.000
14	Vị Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi đot (Loan Lý)	4.900.000	3.400.000	2.400.000	1.700.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
15	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			1.200.000	840.000	590.000	410.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
16	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đầu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia			3.900.000	2.700.000	1.900.000	-
	Đoạn từ Điểm đầu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia			2.400.000	1.700.000	1.200.000	-
17	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A						
	Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			1.400.000	980.000	680.000	-
	Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu			1.000.000	690.000	490.000	-
	Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			1.000.000	690.000	490.000	-
	Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương			1.100.000	760.000	540.000	-
	Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây			1.100.000	760.000	540.000	-
18	Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển			2.200.000	1.500.000	1.100.000	-
19	Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây			1.600.000	1.100.000	780.000	-
20	Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse			1.300.000	900.000	630.000	-
IV. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Vùng 1: - Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng. - Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Các thôn: Trung Kiên, An Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển). - Tuyến đường N5 từ quán Rì Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Cảng Chân Mây (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Thôn Song Thủy (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chân Mây – Lăng Cô mở rộng bán kính 500m. - Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Đường liên xã Lộc Tiến – Lộc Vĩnh cũ (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).			860.000	680.000	-	-
22	Vùng 2: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiên, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m (trừ những khu vực thuộc vùng 1)			750.000	520.000	-	-
23	Vùng 3: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiên, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m.			450.000	-	-	-

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
1	Tỉnh lộ 11A						
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)			4.100.000	2.400.000	1.500.000	-
	Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)			5.700.000	3.300.000	2.300.000	-
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)			1.800.000	1.100.000	740.000	-
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)			2.100.000	1.200.000	830.000	-
3	Tuyến đường Vinh - Lợi						
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Trường (Phố Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)			890.000	730.000	490.000	-
	Đoạn từ cống Trường đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)			730.000	490.000	400.000	-
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)			890.000	730.000	490.000	-
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (cũ) (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)			590.000	540.000	400.000	-
5	Tuyến đường Vinh - Phú						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)			890.000	730.000	490.000	-
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)			590.000	540.000	400.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)			590.000	540.000	400.000	-
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)			890.000	730.000	490.000	-
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phố Lại) đến chùa thôn Phố Lại (cũ) (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)			590.000	540.000	400.000	-
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá(cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú			520.000	460.000	380.000	-
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cổng đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai Lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cổng Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phố Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)			490.000	410.000	380.000	-
11	Tuyến đường liên thôn Phố Lại - Nam Dương (cũ) đoạn từ cổng chào thôn Phố Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)			490.000	410.000	330.000	-
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)			490.000	410.000	330.000	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
13	Tỉnh lộ 11A						
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)			4.600.000	2.600.000	1.800.000	-
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)			3.500.000	1.900.000	1.300.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Tuyến đường Từ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ cầu Từ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)			2.300.000	1.300.000	850.000	-
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)			1.500.000	900.000	650.000	-
15	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ)						
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)			1.100.000	650.000	490.000	-
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (cũ) (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)			1.700.000	930.000	670.000	-
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ) đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)			1.400.000	840.000	580.000	-
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tùy - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).			990.000	790.000	590.000	-
16	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ, cơ sở Phú Lễ) đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)			1.200.000	880.000	620.000	-
17	Từ cầu Kèm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)			660.000	540.000	450.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Tuyến từ cổng chào thôn Bắc Vọng Tây (cũ) đến cổng chào thôn Bắc Vọng Đông (cũ) (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào thôn Bắc Vọng Đông (cũ) đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phù Hòa đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)			610.000	470.000	380.000	-
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
19	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi			3.800.000	2.300.000	1.200.000	-
	Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế			2.100.000	1.300.000	670.000	-
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)			1.100.000	650.000	490.000	-
20	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh (cũ)) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)			1.000.000	580.000	490.000	-
21	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thủy Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			1.000.000	580.000	490.000	-
22	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)			3.000.000	1.700.000	1.500.000	-
23	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)			2.000.000	1.300.000	1.200.000	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
24	Tỉnh lộ 4						
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)			770.000	450.000	370.000	-
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)			800.000	470.000	400.000	-
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)			920.000	540.000	400.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiển (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)			700.000	420.000	350.000	-
26	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)			920.000	540.000	400.000	-
	Xã Quảng Vinh- Quảng Lợi-Quảng Thái (cũ)						
27	Tuyến đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Sịa (cũ) đến xã Quảng Thái (cũ)			715.000	455.000	375.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
28	Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại - Đội 8 Sơn Tùng, thôn Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 1 Đức Trọng, Thôn Nam Vinh - Đội 6 Lai Trung, Thôn Đông Vinh			450.000	380.000	-	-
29	Vùng 2: - Các thôn: Tây Vinh, Đông Vinh, Nam Vinh, Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại			370.000	250.000	-	-
30	Vùng 3: Các Thôn: Bắc Vinh (khu vực Nam Dương phe, Thanh Cần phe), Sơn Tùng - Phe Ba (khu vực Phe Ba)			260.000	-	-	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
31	Vùng 1: - Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11) - Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cổng Chùng Nam Phú (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18) - Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khẩu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18). - Các thôn: Phú Hà, Hạ Lang			450.000	380.000	-	-
32	Vùng 2: Các thôn: Bao La- Đức Nhuận, Bắc Vọng Tây (cũ), Bắc Vọng Đông (cũ).			370.000	280.000	-	-
33	Vùng 3: Các thôn: Quảng Hòa, Nam Phú - Nho Lâm (cũ)			280.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
34	Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Tháp Nhuận (cũ), Cư Lạc (cũ), Hà Lạc (cũ) (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)			330.000	240.000	-	-
35	Vùng 3: - Các thôn: Sơn Công (cũ), Hà Công (cũ), Ngư Mỹ Thạnh (cũ) - Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Tháp Nhuận (cũ), Hà Lạc (cũ)			230.000	-	-	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
36	Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ)			370.000	280.000	-	-
37	Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)			260.000	-	-	-

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A			4.800.000	3.400.000	2.400.000	-
2	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới			3.400.000	2.400.000	1.600.000	-
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến cầu Khe Su			960.000	670.000	450.000	-
	Đoạn từ cầu Khe Su đến giáp ranh giới xã Khe Tre			670.000	470.000	330.000	-
	Đoạn từ nhà ông Trần Chính đến quán bà Hoàng Thị Yến (đường cong, cũ)			350.000	250.000	180.000	-
	Đoạn từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy (đường cũ)			350.000	280.000	230.000	-
3	Đường giao thông trục Trung tâm đô thị La Sơn			900.000	670.000	450.000	-
II. Các vùng còn lại							
4	Vùng 1: - Thôn Thuận Hòa (dọc Quốc lộ 1A bán kính 500m) - Đường liên thôn Thuận Hòa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến 03 điểm đấu nối đường ra cầu Mê Trường Bàc từ bờ sông Nong vào 300,0m; đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Đối ngắm trần giới hạn mỗi bên 200,0m) - Thôn An Nông, Hòa Vang (dọc Quốc lộ 1A bán kính 400m) - Đường liên thôn An Nông - Hòa Lộc (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Bình An (dọc Quốc lộ 1A bán kính 300m) - Đường liên thôn Bình An - Tổ dân phố 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - Miếu Ngài) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m). - Các thôn: An Sơn, La Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên bán kính 500m) - Đường vành đai phía Đông giới hạn mỗi bên 100m. - Dọc theo tuyến đường liên xã Lộc An - Hưng Lộc (điểm đầu từ nhà bà Phan Thị Ngâu đến nhà bà Phạm Thị Hạnh), giới hạn mỗi bên 200m.			550.000	430.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Vùng 2: - Vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường ≥ 2,5m. - Thôn Hòa Lộc			430.000	340.000	-	-
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m - Bản Phúc Lộc.			360.000	-	-	-

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Lơn	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	A Lơn	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	940.000	540.000	310.000	180.000
2	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
3	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ)	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ)	790.000	440.000	250.000	120.000
4	Căn Bởi	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	580.000	330.000	150.000	100.000
5	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sinh	1.700.000	850.000	430.000	240.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sinh	Phùng Đông	1.300.000	780.000	340.000	190.000
6	Đặng Hữu Khuê	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	1.000.000	550.000	300.000	170.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	940.000	540.000	310.000	180.000
7	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	1.700.000	850.000	430.000	240.000
8	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	Võ Hạp	1.700.000	850.000	430.000	240.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	2.900.000	2.100.000	1.400.000	860.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	Khe Tre	Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ)	Giáp ranh xã Nam Đông	1.700.000	850.000	430.000	240.000
9	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	2.900.000	2.100.000	1.400.000	860.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hân	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hân	Phùng Đông	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
10	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
11	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	1.000.000	550.000	300.000	170.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên)	1.000.000	550.000	300.000	170.000
13	Ra Đàng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	1.000.000	550.000	300.000	170.000
14	Tà Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	2.900.000	2.100.000	1.400.000	860.000
	Tà Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	Tà Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	1.300.000	780.000	340.000	190.000
	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh xã Hưng Lộc (cũ)	940.000	540.000	310.000	180.000
15	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
16	Trần Hữu Trung	Tà Trạch	Giáp Hương Lộc	790.000	440.000	250.000	120.000
17	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	1.000.000	550.000	300.000	170.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	1.000.000	550.000	300.000	170.000
18	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.700.000	850.000	430.000	240.000
19	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án	940.000	540.000	310.000	180.000
20	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	1.000.000	550.000	300.000	170.000
21	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hân	Đại Hóa	1.000.000	550.000	300.000	170.000
22	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Ern	580.000	330.000	150.000	100.000
23	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	580.000	330.000	150.000	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	1.300.000	780.000	340.000	190.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
25	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	1.000.000	550.000	300.000	170.000
26	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
27	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	1.000.000	550.000	300.000	170.000
28	Ý Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lơn	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
	Ý Lan	A Lơn	Võ Hạp	2.600.000	1.700.000	1.200.000	690.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
29	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			580.000	330.000	150.000	100.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
30	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu			780.000	430.000	280.000	-
	Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế			680.000	360.000	250.000	-
	Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ			260.000	180.000	120.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B			620.000	330.000	230.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa (cũ)			280.000	190.000	140.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa (cũ) đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)			230.000	110.000	90.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Tà Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh			660.000	340.000	200.000	-
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bàn (nhà ông Sơn)			500.000	290.000	170.000	-
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			590.000	330.000	160.000	-
	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ (cũ) đến ranh giới hành chính xã Nam Đông			760.000	430.000	240.000	-
	Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông đến nhà văn hóa thôn Mụ Nắm			240.000	180.000	130.000	-
31	Trục đường chính thôn Hà An (xã Hương Phú cũ) đoạn từ cầu Hà An (Nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng) đến hết trường mầm Non thôn Hương Phú)			240.000	180.000	130.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
32	Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú (cũ) nay thuộc thôn Hương Phú. - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An cũ) đến cầu (giáp nhà ông Phúc). - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Năm đến hết trạm Y tế			150.000	120.000	-	-
33	Vùng 2: - Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1 (cũ) - Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hương Phú đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo) - Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre - Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất Trạm kiểm lâm) - Trục đường chính thôn Cha Măng (xã Thượng Lộ cũ) nay là thôn Thượng Lộ, xã Khe Tre - Trục đường chính thôn Đa Phú (cũ) đoạn từ cầu ông Phúc (Ông Trương Công Hoa) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Nhạc			110.000	90.000	-	-
34	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			90.000	-	-	-

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các vùng còn lại							
1	Vùng 1: - Tỉnh lộ 14B (cũ): + Từ giáp ranh xã Hương Hữu-Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu- Thượng Long (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Long- Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long- Thượng Quảng (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Quảng- Thượng Long (cũ) đến hết thôn 7 (cũ). - Tỉnh lộ 14B (mới): + Từ giáp ranh xã Long Quảng-Nam Đông đến ngã ba nhà ông Vương Văn A Rác thôn Ư Rang. Ngã ba nhà làng thôn Ư Rang đến ngã ba nhà ông Đoàn Văn Thống thôn Ư Rang. + Từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng.			150.000	120.000	-	-
2	Vùng 2: - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến trường mầm non xã Long Quảng (Phân hiệu 2). - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến ngã ba nhà văn hóa thôn Bá Tang. - Từ Cầu Thượng Long đến cầu A Ká và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Long Quảng (Trụ sở chính). - Từ ngã ba nhà ông Chiến thôn 4 (cũ) đến ngã tư nhà ông Hồ Văn Nhu thôn 2 (cũ). - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang. - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Rong.			120.000	100.000	-	-
3	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			90.000	-	-	-

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền			4.000.000	2.800.000	2.000.000	-
	Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc			3.000.000	2.100.000	1.500.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)						
2	Vùng 1: Các thôn: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Phước (An Lại cũ), Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh, thôn Bàn Môn 1 (thôn Nam cũ) đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Hưng Bình (Đồng Xuân cũ từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An.			590.000	470.000	-	-
3	Vùng 2: - Các thôn An Phước (Nam Phước cũ), Phú Hà (Hai Hà và Phú Môn cũ), Bàn Môn 2, Bàn Môn 1 (trừ đoạn thôn Nam cũ đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh giới hạn mỗi bên 300m). - Các thôn Lương Điền, Hưng Bình (Lương Điền Thượng cũ, Đồng Xuân cũ trừ đoạn Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), Bạch Thạch, Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miếu Nha (trừ khu vực xóm Lầm và xóm Trung Miếu)			470.000	380.000	-	-
4	Vùng 3: - Các thôn: Phú Hà (Châu Thành cũ), Miếu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miếu).			250.000	-	-	-
	Xã Lộc Hòa (cũ)						
5	Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m			230.000	180.000	-	-
6	Vùng 2: Các thôn: An Hòa và Lộc Hòa (trừ đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m)			170.000	140.000	-	-
7	Vùng 3: An Hòa (thôn 4 cũ)			100.000	-	-	-

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đoạn từ ngã ba Khe Tre đến cầu Nông trường			850.000	450.000	260.000	-
2	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông			590.000	340.000	160.000	-
3	Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0			500.000	310.000	190.000	-
4	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chín			210.000	150.000	120.000	-
5	Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự xã Nam Đông đến ngầm tràn Công ty cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa)			460.000	300.000	220.000	-
6	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)			480.000	310.000	200.000	-
7	Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ói)			780.000	420.000	230.000	-
8	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông			270.000	180.000	130.000	-
9	Đường chính thôn Hương Xuân (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Đỗ Ngọc Nam đến nhà Văn hóa thôn Hương Hòa mới			230.000	160.000	110.000	-
10	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			240.000	180.000	130.000	-
11	Đường chính thôn Hương Xuân - Đoạn từ nhà ông Tôn đến Nghĩa trang xã Nam Đông			200.000	160.000	140.000	-
12	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chín đến Cầu Nam Đông (cũ)			230.000	170.000	130.000	-
13	Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương			240.000	190.000	150.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
14	Vùng 1: - Các trục đường khu tái định cư Hồ Tà Trạch thôn Hương Hòa. - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa) đến ngầm tràn Công ty Cao su. - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn Hương Hòa. - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn Hương Hòa) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân. - Trục đường chính từ ngã ba (Cửa hàng Thương Mại) đến hết thôn Hương Giang giáp thôn U Rang xã Long Quảng - Đoạn từ trường Tiểu học Nam Đông (Phân Hiệu I) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ trường Trung học cơ sở Nam Đông (Phân hiệu chính) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ cầu Hương Sơn đến cầu A2 thôn Hương Sơn			130.000	120.000	-	-
15	Vùng 2: - Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần (thôn Hương Xuân) đến cầu Hương Sơn (thôn Hương Sơn). - Trục đường chính thôn Hương Hòa và thôn Hương Xuân. -Trục đường chính từ cầu C9 đến ngầm tràn mỏ đá thôn Hương Giang. - Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn đến ngầm tràn đường 74 - Cầu A2 (thôn Hương Sơn) đến hết khu quy hoạch dân cư Tà Trạch thôn Hương Sơn.			120.000	100.000	-	-
16	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			100.000	-	-	-

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang			1.300.000	910.000	640.000	-
	Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang			600.000	420.000	290.000	-
2	Tỉnh lộ 10AC			1.200.000	840.000	590.000	-
3	Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy)			1.000.000	700.000	500.000	-
4	Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang)			700.000	490.000	350.000	-
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ - Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý) - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ - Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ			400.000	270.000	-	-
6	Vùng 2 - Các tuyến chính của các thôn còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			280.000	190.000	-	-
7	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			180.000	-	-	-

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	Lê Thúc Khánh	2.600.000	1.800.000	1.300.000	890.000
2	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đoàn Trọng Truyền	900.000	630.000	440.000	310.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
4	Bãi Quá	Đoàn Trọng Tuyến	Đường Sắt (nhà ông Ngâu)	900.000	630.000	440.000	310.000
5	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	1.300.000	900.000	650.000	430.000
6	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	2.600.000	1.800.000	1.300.000	890.000
7	Đoàn Trọng Truyền	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	2.000.000	1.400.000	980.000	680.000
8	Đồng Đung	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	2.100.000	1.500.000	1.000.000	710.000
9	Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né	Lý Thánh Tông (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Sẵn	900.000	630.000	440.000	310.000
10	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã	900.000	630.000	440.000	310.000
11	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc)	2.000.000	1.400.000	980.000	680.000
12	Đường vào Khu du lịch Mũi Né	Đoàn Trọng Truyền	Hết đường	2.000.000	1.400.000	980.000	680.000
13	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	Sông Cầu Hai	1.800.000	1.300.000	880.000	620.000
14	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
15	Lê Chương	Trần Đình Túc	Bạch Mã	900.000	630.000	440.000	310.000
16	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
17	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	2.100.000	1.500.000	1.000.000	710.000
18	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
19	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
20	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	4.300.000	3.000.000	2.100.000	1.500.000
21	Mũi Né	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	900.000	630.000	440.000	310.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
23	Nguyễn Đình Sẵn	Bạch Mã	Trần Đình Túc	900.000	630.000	440.000	310.000
24	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
25	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chương	900.000	630.000	440.000	310.000
26	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
27	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
28	Trần Âm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
29	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	2.100.000	1.500.000	1.000.000	710.000
30	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã	900.000	630.000	440.000	310.000
31	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.500.000	1.100.000	730.000	510.000
32	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	2.000.000	1.400.000	980.000	680.000
33	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	2.100.000	1.500.000	1.000.000	710.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			900.000	630.000	440.000	310.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ			2.800.000	2.000.000	1.400.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)			2.400.000	1.700.000	1.200.000	-
	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)			1.700.000	1.200.000	840.000	-
36	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)			530.000	370.000	270.000	-
	Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ)			480.000	340.000	240.000	-
IV. Các vùng còn lại							
37	Vùng 1: - Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m) - Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Lộc Bình (Từ cầu Vinh Hiển về cuối thôn Lộc Bình (thôn Tân An Hải cũ));			500.000	390.000	-	-
38	Vùng 2: Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Trì, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			390.000	310.000	-	-
39	Vùng 3: - Thôn Khe Su thành vùng Khe Su (cũ) của thôn Hòa Mậu và thôn Bạch Mã; - Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Trì, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m			200.000	-	-	-

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Xuân Trường	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	670.000	480.000	350.000	320.000
2	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	570.000	380.000	320.000	270.000
3	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	830.000	540.000	390.000	350.000
4	Dương Quang Đầu (Nội thị 12)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung	970.000	630.000	440.000	330.000
5	Đặng Lễ	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	670.000	480.000	350.000	320.000
6	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phà (Âu thuyền Lương Viện)	670.000	480.000	350.000	320.000
7	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1.300.000	850.000	590.000	460.000
8	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.300.000	850.000	590.000	460.000
9	Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ)	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Đường Trường Sa – Tây Hồ	830.000	540.000	390.000	350.000
10	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường Tạ Quang Cự	780.000	520.000	370.000	340.000
11	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1.300.000	850.000	590.000	460.000
12	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.300.000	850.000	590.000	460.000
13	Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Đỗ Quỳnh	970.000	630.000	440.000	330.000
14	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	970.000	630.000	440.000	370.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	1.100.000	710.000	520.000	420.000
15	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	970.000	630.000	440.000	370.000
16	Huỳnh Khải (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ	Giáp đường Hồ Đức Trung	1.300.000	850.000	590.000	460.000
17	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	830.000	540.000	390.000	350.000
18	Mai Bá Trai	Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm)	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	830.000	540.000	390.000	350.000
	Mai Bá Trai	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	Đường Phạm Văn Điển	780.000	520.000	370.000	340.000
19	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Địch	780.000	520.000	370.000	340.000
20	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ranh giới xã Phú Lương (cũ)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	970.000	630.000	440.000	370.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	1.300.000	850.000	590.000	460.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ	970.000	630.000	440.000	370.000
21	Nguyễn Duy Tâm	Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C)	Đường Tạ Quang Cự	670.000	480.000	350.000	320.000
22	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	670.000	480.000	350.000	320.000
23	Phạm Văn Điển	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	670.000	480.000	350.000	320.000
24	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11)	Đường Trần Đình Ân	Nhà bà Xuân	970.000	630.000	440.000	330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông)	Đường khu dân cư	670.000	480.000	350.000	320.000
26	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Giáp xã Phú Hồ	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	1.100.000	710.000	520.000	420.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	Giáp đường Viễn Trình	970.000	630.000	440.000	370.000
27	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hòa Đa Đông)	Đường Hồ Ngọc Ba	Ngã tư nhà ông Ma Thương	780.000	520.000	370.000	340.000
28	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	830.000	540.000	390.000	350.000
29	Ta Quang Cư	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18)	670.000	480.000	350.000	320.000
30	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Đường Trường Sa	Điểm cuối khu công nghiệp	970.000	630.000	440.000	370.000
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Điểm cuối khu công nghiệp	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	1.300.000	850.000	590.000	460.000
31	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Vinh	970.000	630.000	440.000	330.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khải	780.000	520.000	370.000	340.000
33	Trần Thị Đính	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho)	670.000	480.000	350.000	320.000
34	Trần Xuân Miễn	Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B)	670.000	480.000	350.000	320.000
35	Trần Xuân Ngạn	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	670.000	480.000	350.000	320.000
36	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Đường Tây Hồ	Ngã tư đường Mai Bá Trai	830.000	540.000	390.000	350.000
37	Trường Sa (Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại)	Ngã tư đường Mai Bá Trai	Bến đò Viễn Trình	780.000	520.000	370.000	340.000
38	Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.100.000	710.000	520.000	420.000
39	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	1.600.000	1.100.000	730.000	580.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	970.000	630.000	440.000	370.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường Phạm Văn Điền	780.000	520.000	370.000	340.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
40	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			570.000	380.000	320.000	270.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
41	Tỉnh lộ 18			650.000	460.000	320.000	-
42	Tỉnh lộ 10C						
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A			650.000	460.000	320.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ)			590.000	420.000	290.000	-
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung			650.000	460.000	320.000	-
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang			590.000	420.000	290.000	-
43	Tỉnh lộ 10D						-
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú			650.000	460.000	320.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)			590.000	420.000	290.000	-
	Đoạn còn lại đi qua xã Vinh Hà (cũ)			590.000	420.000	290.000	-
IV. Các vùng còn lại							
44	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái – Đa - Tuyến đường bê tông thôn Diêm Tụ (thôn Mong A cũ, thôn Diêm Tụ cũ) - Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ) - Tuyến đường bê tông thôn Thanh Lam Bồ (thôn Hà Trũ A cũ, thôn Thanh Lam Bồ cũ) - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến hết thôn Trùng Hà - Tuyến đường giao thông dự án HCR			400.000	270.000	-	-
45	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Tân Lập đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Các tuyến chính của các thôn còn lại trên địa bàn xã - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính - Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung			310.000	210.000	-	-
46	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			190.000	-	-	-

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Bắc			1.400.000	980.000	690.000	-
	Đoạn qua thôn Hà Úc			1.100.000	770.000	550.000	-
	Đoạn qua thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên			1.100.000	770.000	550.000	-
	Đoạn qua thôn Kế Sung, Phú Diên, Phương Lộc			1.100.000	770.000	550.000	-
2	Tỉnh lộ 18			870.000	610.000	430.000	-
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)			870.000	610.000	430.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kế Sung, Phương Lộc.						
4	Vùng 1: - Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Công xã xã Phú Vinh - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải - Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng - Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc thôn Xuân Thiên - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc thôn Phương Lộc			470.000	320.000	-	-
5	Vùng 2: - Tuyến đường chính thôn Hà Úc đoạn từ giáp thôn Vinh Thanh Đông đến Ngã ba nhà ông Lê Thế - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Lộc - Tuyến đường xuống Bến đò thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc - Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung (ranh giới thôn Kế Sung cũ) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông Liên thôn Vinh Xuân – Phương Lộc - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			400.000	270.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kế Sung, Phương Lộc			230.000	-	-	-
	Thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông						
7	Vùng 1: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Mán - Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh thuộc thôn Vinh Thanh Nam - Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) - Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)			730.000	510.000	-	-
8	Vùng 2: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ nhà ông Nguyễn Mán đến Đường bê tông Bãi ngang - Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang) - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B - Tuyến quy hoạch số 3 - Tuyến quy hoạch số 5			600.000	420.000	-	-
9	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông			350.000	-	-	-

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đan Điền	Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Diên Hồng	2.400.000	1.600.000	1.400.000	1.100.000
2	Đặng Huy Cát	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Vân Cân (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	1.900.000	1.300.000	1.200.000	930.000
3	Đặng Hữu Phổ	Giao đường tránh lũ	Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20)	2.100.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000
	Đặng Hữu Phổ	Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23)	2.200.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
4	Hòa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Đan Điền	3.100.000	1.800.000	1.600.000	1.300.000
5	Lê Thành Hinh	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	2.500.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000
6	Lê Tư Thành	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	1.900.000	1.300.000	1.200.000	930.000
7	Lê Xuân	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	3.100.000	1.800.000	1.600.000	1.300.000
8	Nam Dương	Nam cầu Vĩnh Hòa (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	2.400.000	1.600.000	1.400.000	1.100.000
9	Nguyễn Cảnh Dị	Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	2.100.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000
10	Nguyễn Dĩnh	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	2.500.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000
	Nguyễn Dĩnh	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phổ	1.900.000	1.300.000	1.200.000	930.000
11	Nguyễn Đình Anh	Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	2.200.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
12	Nguyễn Hữu Dã	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	2.100.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000
13	Nguyễn Kim Thành	Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	2.900.000	2.000.000	1.800.000	1.400.000
	Nguyễn Kim Thành	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51)	4.400.000	3.100.000	1.800.000	1.400.000
14	Nguyễn Minh Đạt (nối dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	2.200.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
15	Nguyễn Súy	Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	2.200.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
	Nguyễn Súy	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	1.400.000	1.200.000	980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Nguyễn Vịnh	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	3.100.000	1.800.000	1.600.000	1.300.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	4.400.000	3.100.000	1.800.000	1.400.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	7.400.000	4.400.000	2.600.000	2.100.000
	Nguyễn Vịnh	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Công an xã	7.400.000	4.400.000	2.600.000	2.100.000
	Nguyễn Vịnh	Trụ sở Công an xã	Giáp ranh giới xã Đan Điền	2.900.000	2.000.000	1.800.000	1.400.000
17	Phạm Quang Ái	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	2.600.000	1.700.000	1.600.000	1.300.000
18	Tam Giang	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Trảng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	2.400.000	1.600.000	1.400.000	1.100.000
	Tam Giang	Đình làng Trảng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	2.500.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000
19	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	2.200.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	1.900.000	1.300.000	1.200.000	930.000
20	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	2.900.000	2.000.000	1.800.000	1.400.000
	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	2.700.000	1.900.000	1.700.000	1.400.000
21	Trần Hữu Khác (nối dài)	Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000
22	Trần Trùng Quang	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Cân) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	2.000.000	1.400.000	1.200.000	980.000
	Trần Trùng Quang	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	2.500.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000
23	Trần Quang Nợ	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ	2.200.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
24	Trương Bá Kim	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		2.500.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000
25	Trương Thị Dương	Giao đường Tam Giang	Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập	1.900.000	1.300.000	1.200.000	930.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
26	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			1.900.000	1.300.000	1.200.000	930.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
27	Tỉnh lộ 19 từ giáp ranh xã Đan Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 79 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98)			2.100.000	1.300.000	890.000	-
28	Tỉnh lộ 4						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59)			2.000.000	1.200.000	850.000	-
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hòa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83)			2.000.000	1.000.000	680.000	-
29	Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71)			1.300.000	890.000	620.000	-
30	Tuyến đường Đập Mít - La Văn Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94)			670.000	550.000	460.000	-
31	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95)			670.000	550.000	460.000	-
32	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)			670.000	550.000	460.000	-
33	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86)			670.000	550.000	460.000	-
34	Đoạn giáp ranh từ cầu Đan Điền đến giáp Tỉnh lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ số 59)			2.000.000	1.200.000	860.000	-
35	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59)			1.900.000	1.200.000	810.000	-
36	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63)			800.000	470.000	350.000	-
37	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn						
	Đoạn từ cổng Ba khẩu đến cổng Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67)			800.000	470.000	350.000	-
	Đoạn từ nhà Ông Dụng đến cổng ông Ché (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75)			880.000	510.000	370.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cổng Ông Chè đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76)			960.000	570.000	400.000	-
38	Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83)			800.000	470.000	350.000	-
39	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ón (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65)			800.000	470.000	350.000	-
40	Tuyến đường từ cổng Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89)			800.000	470.000	350.000	-
IV. Các vùng còn lại							
41	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cổng Phú Lương A; Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B và Thôn Mỹ Xá cũ). - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương; Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuấn). - Thôn Khuông Phò Đông (xóm 1 đến xóm 7, xóm làng, xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chùa thôn Khuông Phò cũ). - Thôn Thủ Lễ Đông (Thôn Thủ Lễ: xóm 1 đến xóm 15, xóm Bàu, xóm Đào, cửa Rào Nam) - Thôn Phước Yên (Phước Yên cũ và Lương Cô Nam cũ); - Thôn Phò Lai (Tân Xuân Lai cũ và Phò Nam cũ); - Thôn La Vân (La Vân Thượng cũ và La Vân Hạ cũ); - Thôn Niêm Phò (Niêm Phò cũ và Phò Nam B cũ);			570.000	400.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tổ 10, 11, 12 thôn Đông Xuyên cũ; Tuyến Đông Xuyên 3: từ cổng Phú Lương A đến hết đội 12) - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng; Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông (Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy; Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn; Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lân đến đường Đồng Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3); Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài. - Thôn Hà Đỗ - Phước Lập; - Thôn Mai Phước (Thôn Lâm Lý cũ, Thôn Mai Dương cũ) - Thôn Phú Thanh (Thôn Phước Thanh cũ, thôn Phú Lương B cũ) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông			400.000	300.000	-	-

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh			1.300.000	910.000	630.000	-
	Đoạn qua thôn Hiền Vân, Đông Dương, Hiền Hòa, Hiền An			1.200.000	840.000	590.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân			570.000	400.000	280.000	-
2	Tỉnh lộ 21						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, thôn Đông Dương, thôn Hiền Hòa			430.000	300.000	220.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Toàn, thôn Mỹ Lộc, thôn Mỹ Thạnh, thôn Mỹ Cảnh			410.000	290.000	210.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hưng cũ)						
3	Vùng 1: Từ trung tâm là Đảng ủy xã mở rộng bán kính 500m			540.000	430.000	-	-
4	Vùng 2: Các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			430.000	340.000	-	-
5	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có mặt cắt đường <2,5m			210.000	-	-	-
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hiền cũ)						
6	Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m			540.000	430.000	-	-
7	Vùng 2: Các thôn Hiền Vân, Hiền Hòa, Hiền An có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			430.000	340.000	-	-
8	Vùng 3: Thôn Đông Dương cũ và các vị trí còn lại của các thôn Hiền Vân, Hiền Hòa, Hiền An có mặt cắt đường < 2,5m			210.000	-	-	-
	Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ) Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Mỹ cũ và xã Giang Hải cũ)						
9	Vùng 1: - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Phụng Hưng và Phụng Chánh đến giáp thôn Giang Chế giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ Mỹ Lợi mở rộng bán kính 500m - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Mỹ Lộc đến giáp thôn Hiền Vân giới hạn mỗi bên 200m			540.000	430.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Vùng 2: Các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			430.000	340.000	-	-
11	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có mặt cắt đường <2,5m			210.000	-	-	-

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
	An Dương Vương	Hồ Đắc Di	Cống Bạc I	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	An Dương Vương	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
	An Dương Vương (phía bên kia đường sắt)	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	4.560.000	2.580.000	1.680.000	1.080.000
2	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
3	Âu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
4	Châu Chữ	Thiên Thai	Giáp phường Thủy Xuân	2.580.000	1.440.000	960.000	600.000
5	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
6	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Lê Trung Tông	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
7	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
8	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
9	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Đặng Văn Ngữ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ)	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
11	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	2.580.000	1.440.000	960.000	600.000
12	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ			8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
13	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu Tam Tây	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Hải Triều	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
14	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nguyễn Khánh Toàn	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khánh Toàn	Võ Văn Kiệt	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
15	Hoàng Lạnh	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Vỹ Dạ	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
16	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Hoàng Quốc Việt (cũ)	Nguyễn Duy Trinh	Võ Nguyên Giáp	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Hoàng Quốc Việt (mới)	Nguyễn Duy Trinh	Giáp phường Thanh Thủy	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
	Hoàng Quốc Việt (đoạn Làng Xã Cồn)	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Khu tái định cư	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
17	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
18	Hoàng Văn Thụ	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
19	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	An Thủy	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
20	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
21	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
22	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
23	Lê Khắc Quyến	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
24	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Lê Minh	Lê Quang Đạo	Thửa 44 tờ bản đồ 14 (phường An Đông cũ)	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
25	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Lê Minh	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
26	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Hữu Thận	Trần Đại Nghĩa	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
28	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
29	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
30	Ngũ Đồng	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
31	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
32	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
33	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
34	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
35	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
36	Nguyễn Hữu Dinh	Hồ Đắc Di	Lê Khắc Quyến	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
37	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Trần Đại Nghĩa	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
38	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khoa Chiêm	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
39	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Võ Văn Kiệt	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
40	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
41	Nguyễn Văn Khá	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
42	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tam Tây	Cuối đường	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
43	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
44	Phan Chu Trinh	Cầu Thầy Niệm	Cầu An Cựu	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
45	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
46	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Văn Dương	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
47	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Thiên Thai	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
48	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Trung tâm Văn hóa Huyền Trân	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
49	Tố Hữu	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Võ Chí Công	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
50	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu Tam Tây	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
51	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
52	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh)	2.580.000	1.440.000	960.000	600.000
53	Tôn Thất Dương Kỵ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
54	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
55	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyền Trân	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
56	Trần Hữu Dực	Giáp ranh phường Vỹ Dạ	Cuối đường	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
57	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Trần Lư	Võ Văn Kiệt	Trần Lư (ngã ba)	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
58	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247)	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
59	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	27.780.000	15.540.000	10.260.000	6.660.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
60	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Võ Chí Công	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
61	Võ Chí Công	Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn)	Giáp phường Vỹ Dạ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Võ Văn Kiệt thuộc phường An Đông (cũ) đoạn từ giáp ranh phường Thủy Vân (cũ)	giáp xã Thủy Thanh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
62	Võ Nguyên Giáp	Tôn Quang Phiệt	Cầu Văn Dương	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
63	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
64	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công)	Thiên Thai	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.580.000	1.440.000	960.000	600.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu			3.180.000	2.220.000	1.560.000	-
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh			2.280.000	1.620.000	1.140.000	-
	Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An			1.620.000	900.000	600.000	-
2	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ vòng xuyến cầu Diên Trường 2 (tiếp giáp với phường Thuận An và Tỉnh lộ 2) đến cầu Tháo Long			450.000	312.000	222.000	-
3	Tỉnh lộ 2						
	Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài			720.000	498.000	354.000	-
	Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01			450.000	312.000	222.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			450.000	312.000	222.000	-
4	Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phù Mậu)			414.000	288.000	198.000	-
5	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nổ đến cầu Phò An			600.000	414.000	288.000	-
6	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố 4 - Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6			498.000	348.000	246.000	-
7	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 (Thạch Cần)			498.000	348.000	246.000	-
8	Tuyến chính Tổ Dân phố 8 - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38)			252.000	174.000	120.000	-
9	Tuyến rẽ nhánh WB2						
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38			252.000	174.000	120.000	-
	Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ỷ) đến cầu Lợi Nông			252.000	174.000	120.000	-
10	Tuyến chính vào Tổ dân phố 1 (Phò An cũ) (2 nhánh)						
	Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			414.000	288.000	198.000	-
	Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến đường đập hậu			414.000	288.000	198.000	-
11	Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 - Từ cổng chào Tỉnh lộ 2 - cầu Mậu Tài đến thửa đất 180, tờ số 60			360.000	252.000	174.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Tuyến chính vào Tổ dân phố 5 (nhánh hói Phú Khê) - Từ Cổng chào Tổ dân phố 5 đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng			252.000	174.000	120.000	-
13	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49A đến đường chợ Mai - Tân Mỹ (*Phạm Văn Đồng nối dài*)			600.000	414.000	288.000	-
14	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến cổng Phú An			498.000	348.000	246.000	-
15	Cầu Lợi Nông đến cầu chợ Nọ (dọc sông Phố Lợi)			498.000	348.000	246.000	-
16	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến tuyến đường dọc song Phố Lợi			498.000	348.000	246.000	-
17	Tuyến rẽ nhánh từ đường WB2 đến cổng đập Thạch Cần			252.000	174.000	120.000	-
18	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ trường tiểu học Phú Mậu 2 đến Tỉnh lộ 2 - xóm vật Làng Sình			414.000	288.000	198.000	-
19	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ Tỉnh lộ 2 đến sông Hương (đường vào trụ sở UBND xã Phú Thanh cũ)			414.000	288.000	198.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Dương (cũ)						
20	Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố			312.000	216.000	-	-
21	Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính			252.000	180.000	-	-
22	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Dương (cũ)			150.000	-	-	-
	Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)						
23	Vùng 1: - Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ) - Tuyến chính Tổ dân phố 6 và 7 (Ven hói) - Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long			252.000	180.000	-	-
24	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ) - Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2			192.000	132.000	-	-
25	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)			120.000	-	-	-

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cống Địa Linh	4.800.000	2.400.000	1.440.000	780.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	4.920.000	2.760.000	1.800.000	1.200.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hóa Châu	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.140.000
4	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	4.140.000	2.100.000	1.320.000	660.000
5	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	3.300.000	1.680.000	1.020.000	528.000
6	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương An	Trần Tiến Thành	5.400.000	3.000.000	1.980.000	1.320.000
7	Nế Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	3.600.000	1.800.000	1.140.000	576.000
8	Tản Đà	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	6.060.000	3.420.000	2.220.000	1.440.000
9	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh	4.140.000	2.100.000	1.320.000	660.000
10	Trăng An	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
11	Trần Tiến Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	3.300.000	1.680.000	1.020.000	528.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
12	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			3.300.000	1.680.000	1.020.000	528.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
13	Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long			594.000	474.000	354.000	-
14	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang			594.000	474.000	354.000	-
15	Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B			594.000	474.000	354.000	-
16	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)			1.560.000	840.000	522.000	-
17	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bàn (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba			780.000	480.000	384.000	-
18	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)			720.000	456.000	360.000	-
19	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thẩm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)			600.000	372.000	306.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cổng An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)			576.000	360.000	288.000	-
21	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Bo Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9).			720.000	456.000	360.000	-
22	Tuyến đường đập Mương: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)			600.000	372.000	306.000	-
23	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cổng Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)			568.200	348.000	282.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Phường Hương Phong (cũ)						
24	Vùng 1: Các vị trí còn lại của Tổ dân phố Phước Thành, Tổ dân phố Vân An			156.000	144.000	-	-
25	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hòa			138.000	126.000	-	-
26	Vùng 3: Xóm dân cư Bầu Đình thuộc Tổ dân phố Vân Quật Đông			114.000	-	-	-
	Xã Quảng Thành (cũ)						
27	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Phú, Hà Lương, Trung Thành			288.000	222.000	-	-
28	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố Kim Đôi			222.000	168.000	-	-

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bồn Trì	Đình làng Bồn Trì	Kim Phụng	720.000	450.000	324.000	210.000
2	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
3	Cao Văn Khánh	Nguyễn Đăng Đệ	Cầu Cổ Bưu	1.440.000	720.000	540.000	318.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Bưu	Lý Thần Tông	1.200.000	660.000	450.000	276.000
4	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
5	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
6	Dạ Trạch	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
7	Đào Duy Địch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
8	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
9	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Trành An Hòa	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Đặng Tất	Cầu Trành An Hòa	Ranh giới phường Hòa Châu	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
10	Đốc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
11	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (cũ) (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	720.000	450.000	324.000	210.000
12	Đường nội thị tổ dân phố Phố Trì	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bản)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	390.000	300.000	246.000	174.000
13	Hùng Lĩnh	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
14	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
15	Hoa Lư 1	Hoa Lư	Hoa Lư 2	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
16	Hoa Lư 2	Nguyễn Văn Linh	Lê Minh Trường	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
17	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu Tu Ca	1.980.000	1.020.000	720.000	438.000
18	Lễ Khê	Tân Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	3.480.000	1.920.000	1.260.000	840.000
19	Lễ Khê 1	Chung cư Vạn đò	Nguyễn Bá Học	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
20	Lễ Khê 10	Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học	Lễ Khê 7	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
21	Lễ Khê 2	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
22	Lễ Khê 3	Chung cư Vạn đò	Lễ Khê 8	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
23	Lễ Khê 4	Lễ Khê 1	Lễ Khê 3	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
24	Lễ Khê 5	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
25	Lễ Khê 6	Lễ Khê 5	Lễ Khê 7	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
26	Lễ Khê 7	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
27	Lễ Khê 8	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
28	Lê Minh Trường	Tân Đà	Mê Linh	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
29	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hòa	Ranh giới phường Kim Long	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
30	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	9.240.000	5.220.000	3.420.000	2.220.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Kim Trà	8.520.000	4.800.000	3.180.000	2.040.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt		2.640.000	1.500.000	960.000	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Lý Thần Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu An Vân	1.500.000	780.000	564.000	348.000
32	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
33	Mê Linh	Nguyễn Văn Linh	Ranh giới phường Hòa Châu	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
34	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hòa Châu	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
35	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
36	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Bành	Tạ Hiền	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
37	Nguyễn Đăng Đệ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
38	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	552.000	342.000	258.000	186.000
39	Nguyễn Đóa	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
40	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Thân Trọng Di	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
41	Nguyễn Ngọc Thăng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lượng	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
42	Nguyễn Phạm Tuân	Cao Thắng	Tân Sở	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
43	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lượng	Niệm phật đường Đức Bưu	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
44	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
45	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tân Đà	9.240.000	5.220.000	3.420.000	2.220.000
	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	Giáp ranh phường Hòa Châu	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
46	Phạm Bành	Cần Vương	Đường Quy hoạch 13,5m	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
47	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
48	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
49	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
50	Tân Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	9.240.000	5.220.000	3.420.000	2.220.000
	Tân Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Tân Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới phường Kim Trà	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
51	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
52	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
53	Thanh Chữ	Đường sắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	1.200.000	660.000	450.000	276.000
	Thanh Chữ	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	552.000	342.000	258.000	186.000
54	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
55	Trần Trọng Cung	Mai Lượng	Nguyễn Duy Hiệu	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
56	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
	Trần Quý Khoáng	Tân Đà	Giáp ranh phường Hòa Châu	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
57	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Kim Trà	3.840.000	2.160.000	1.440.000	900.000
58	Tràng An	Mê Linh	Hoa Lư	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
59	Tràng An 1	Tràng An	Lê Minh Trường	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
60	Tràng An 3	Tràng An	Lê Minh Trường	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
61	Tràng An 5	Tràng An	Lê Minh Trường	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
62	Hoa Lư 3	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
63	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			390.000	300.000	246.000	174.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	900.000	510.000	330.000	192.000
2	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	720.000	408.000	264.000	150.000
3	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Bùi Thiện Ngộ	Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Văn Dương	1.200.000	660.000	444.000	252.000
4	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	900.000	510.000	330.000	192.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	900.000	510.000	330.000	192.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bây)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	900.000	510.000	330.000	192.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng)	900.000	510.000	330.000	192.000
5	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	720.000	408.000	264.000	150.000
6	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	900.000	510.000	330.000	192.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	720.000	408.000	264.000	150.000
7	Đại Giang	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	720.000	408.000	264.000	150.000
8	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	1.200.000	660.000	444.000	252.000
	Đỗ Nam	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	900.000	510.000	330.000	192.000
9	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Văn Dương	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
10	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	1.200.000	660.000	444.000	252.000
11	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	1.200.000	660.000	444.000	252.000
12	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	900.000	510.000	330.000	192.000
13	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
14	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	1.200.000	660.000	444.000	252.000
	Dương Thường	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	Hoàng Hữu Thường	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	1.620.000	900.000	600.000	342.000
16	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Văn Dương (nhà ông Sơn)	1.620.000	900.000	600.000	342.000
17	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.200.000	660.000	444.000	252.000
18	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	1.200.000	660.000	444.000	252.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	900.000	510.000	330.000	192.000
19	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	900.000	510.000	330.000	192.000
20	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	900.000	510.000	330.000	192.000
21	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	900.000	510.000	330.000	192.000
22	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khử)	900.000	510.000	330.000	192.000
23	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	900.000	510.000	330.000	192.000
24	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	900.000	510.000	330.000	192.000
25	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chở)	900.000	510.000	330.000	192.000
26	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	900.000	510.000	330.000	192.000
27	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huề)	900.000	510.000	330.000	192.000
28	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	900.000	510.000	330.000	192.000
29	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	900.000	510.000	330.000	192.000
30	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	900.000	510.000	330.000	192.000
31	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	1.620.000	900.000	600.000	342.000
32	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thưởng	Trưng Nữ Vương	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
	Lê Thanh Nghị	Trưng Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hạnh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	900.000	510.000	330.000	192.000
	Lê Thanh Nghị	Đến hết Nhà ông Hạnh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	720.000	408.000	264.000	150.000
33	Lê Trọng Bật	Sông Hồng	Võ Trác	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
34	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
35	Lợi Nông	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	720.000	408.000	264.000	150.000
36	Mai Xuân Thưởng	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	720.000	408.000	264.000	150.000
37	Nguyễn Bá Tuyển	Châu Sơn (nhà ông Trần Chở)	Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	900.000	510.000	330.000	192.000
38	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
39	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000
40	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miễu Xóm	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miễu Xóm	Trần Hoàn	1.620.000	900.000	600.000	342.000
41	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
42	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
43	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	1.200.000	660.000	444.000	252.000
44	Nguyễn Xuân Ngà	Phan Trần Chúc	Ranh giới phường Phú Bài	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
45	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	1.200.000	660.000	444.000	252.000
46	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.200.000	660.000	444.000	252.000
47	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Sông Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
49	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
50	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	900.000	510.000	330.000	192.000
51	Thái Vĩnh Chỉnh	Thuận Hóa	Thái Thuận	720.000	408.000	264.000	150.000
52	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	900.000	510.000	330.000	192.000
53	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	900.000	510.000	330.000	192.000
54	Thuận Hóa	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Thuận Hóa	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chỉnh	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
	Thuận Hóa	Thái Vĩnh Chỉnh	Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ)	1.620.000	900.000	600.000	342.000
55	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	1.200.000	660.000	444.000	252.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	Ranh giới xã Thủy Tân	1.200.000	660.000	444.000	252.000
56	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.200.000	660.000	444.000	252.000
57	Trần Thanh Tử	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	900.000	510.000	330.000	192.000
58	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	900.000	510.000	330.000	192.000
59	Trưng Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
60	Văn Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	1.620.000	900.000	600.000	342.000
61	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	900.000	510.000	330.000	192.000
62	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	1.200.000	660.000	444.000	252.000
63	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Võ Trác	Tân Trào	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	1.200.000	660.000	444.000	252.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	900.000	510.000	330.000	192.000
64	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	1.200.000	660.000	444.000	252.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			720.000	408.000	264.000	150.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
66	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phú)			1.020.000	360.000	216.000	-
67	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sinh), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005)			1.740.000	600.000	396.000	-
68	Đường Lương Tân Phú						
	Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô			1.320.000	486.000	312.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18			1.020.000	378.000	240.000	-
IV. Các vùng còn lại							
69	Vùng 1: Các Tổ dân phố Chiết Bi, Thủy Tân, Tô Đà (trừ Khu vực Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang)			288.000	228.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vùng 2: Khu vực dân cư Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			156.000	-	-	-

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bình Sơn	Cách mạng tháng Tám	Sông Bồ	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
2	Bình Sơn 1	Bình Sơn	Sông Bồ	1.920.000	1.020.000	720.000	426.000
3	Bình Sơn 3	Bình Sơn	Sông Bồ	1.920.000	1.020.000	720.000	426.000
4	Bình Sơn 5	Bình Sơn	Sông Bồ	1.920.000	1.020.000	720.000	426.000
5	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
6	Bửu Kế	Cầu Tứ Phủ	Hói giáp chùa làng Văn Xá	2.220.000	1.200.000	840.000	510.000
	Bửu Kế	Hói giáp chùa làng Văn Xá	Hói cửa khẩu	1.800.000	1.140.000	840.000	528.000
7	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	7.200.000	3.600.000	2.520.000	1.440.000
	Cách mạng tháng 8	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	Cầu An Lỗ	4.380.000	2.100.000	1.560.000	900.000
8	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	1.800.000	960.000	660.000	396.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
10	Đinh Nhật Dân	Ngã ba Tỉnh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	660.000	408.000	306.000	222.000
11	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	5.040.000	2.520.000	1.740.000	1.020.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	4.380.000	2.100.000	1.560.000	900.000
12	Đường Dinh	Tôn Thất Bách	Đường ngang bê tông hiện trạng (nhà bà Nguyễn Thị Gái)	840.000	528.000	378.000	246.000
13	Đường Ruộng Đội Tổ dân phố Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	1.320.000	720.000	498.000	300.000
14	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	840.000	528.000	378.000	246.000
15	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	Kim Phụng	660.000	408.000	306.000	222.000
16	Đường liên Tổ dân phố Sơn Long	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Văn)	Trần Trung Lập	450.000	348.000	282.000	198.000
17	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba (cũ)	Lý Nhân Tông	Trương Xá	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
18	Đường Tổ dân phố Phú Ốc 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư	660.000	408.000	306.000	222.000
19	Đường ven sông Bồ	Bửu Kế	Giáp phường Kim Trà	1.800.000	960.000	660.000	396.000
20	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
21	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
22	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà	Trần Trung Lập	1.200.000	660.000	456.000	294.000
	Hoàng Kim Hoán	Trần Trung Lập	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	1.440.000	780.000	546.000	336.000
23	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	5.040.000	2.520.000	1.740.000	1.020.000
24	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường sắt	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	1.800.000	960.000	660.000	396.000
25	Hương Điền	Cách mạng tháng Tám	Đặng Vinh	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
26	Khe Trái	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	1.200.000	660.000	456.000	294.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	660.000	408.000	306.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Trái	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Đường bê tông hiện trạng xóm ông Trần Minh Dũng	450.000	348.000	282.000	198.000
27	Kim Phụng	Võng xuyên (đường Tô Hiệu)	Tiếp giáp phường Kim Trà	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
	Kim Phụng	Cách mạng tháng 8	Võng xuyên (đường Tô Hiệu)	5.040.000	2.520.000	1.740.000	1.020.000
28	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.380.000	2.100.000	1.560.000	900.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
29	Lâm Hồng Phấn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
30	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
31	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
	Lê Đình Dương	Lý Thái Tông	Đinh Bộ Lĩnh	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
32	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
33	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
34	Lê Quang Bình	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.200.000	720.000	552.000	402.000
35	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
36	Lê Sỹ Thân	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
37	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	2.820.000	1.440.000	1.020.000	600.000
38	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
39	Lê Trường Danh	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
	Lê Trường Danh	Đường Quy hoạch 24m	Phú Ốc	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
40	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
41	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
42	Lý Nhân Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Ranh giới phường Từ Hạ (cũ) và phường Hương Vân (cũ)	5.040.000	2.520.000	1.740.000	1.020.000
43	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
44	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.200.000	720.000	552.000	402.000
45	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Thuận Thiên	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
46	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
47	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
48	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	1.800.000	960.000	660.000	396.000
49	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
50	Nguyên Hồng	Đinh Nhật Dân	Cây Mao	840.000	528.000	378.000	246.000
51	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
52	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyên	Sông Bồ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
53	Nguyễn Khoa Thuyên	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
54	Nguyễn Thị Thích	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	1.800.000	960.000	660.000	396.000
55	Nguyễn Xuân Thưởng	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
56	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	1.800.000	960.000	660.000	396.000
57	Phan Đình Tuyển	Văn Xá	Kim Phụng	840.000	528.000	378.000	246.000
58	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
59	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.220.000	1.140.000	840.000	492.000
60	Ruộng Cà	Trần Văn Giàu	Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà	1.200.000	720.000	552.000	402.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Ruộng Cà 2	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.200.000	720.000	552.000	402.000
62	Ruộng Cà 4	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.200.000	720.000	552.000	402.000
63	Ruộng Cà 6	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.200.000	720.000	552.000	402.000
64	Ruộng Cà 8	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.200.000	720.000	552.000	402.000
65	Sông Bồ	Hoàng Trung	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
	Sông Bồ	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	Đình làng Phú Ốc	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
	Sông Bồ	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	1.800.000	960.000	660.000	396.000
66	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	4.380.000	2.100.000	1.560.000	900.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	1.200.000	660.000	456.000	294.000
67	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	1.200.000	660.000	456.000	294.000
	Thuận Thiên	Niệm phật đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	Bưu Kế	1.200.000	660.000	456.000	294.000
68	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	Văn Xá	1.440.000	780.000	546.000	336.000
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cống Bàu Của	840.000	528.000	378.000	246.000
	Tỉnh lộ 16	Cống Bàu Của	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	660.000	408.000	306.000	222.000
	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	Ranh giới phường Hương Trà - xã Bình Điền	660.000	408.000	306.000	222.000
69	Tô Hiệu	Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
70	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Cổng làng Lai Thành	1.800.000	960.000	660.000	396.000
	Tôn Thất Bách	Cổng làng Lai Thành	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	660.000	408.000	306.000	222.000
71	Tống Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hạnh	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
72	Trần Bạch Đằng	Nhà Thờ Họ Phạm	Đường tỉnh lộ 16	1.200.000	660.000	456.000	294.000
73	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
74	Trần Hưng Đạo	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Bưu Kế	1.200.000	660.000	456.000	294.000
75	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	1.800.000	960.000	660.000	396.000
76	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
77	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
78	Trần Thị Soạn	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Chợ Văn Xá	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
79	Trần Trung Lập	Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ)	Khe Trái (nhà bia tưởng niệm)	450.000	348.000	282.000	198.000
80	Trần Văn Giàu	Đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	1.200.000	660.000	456.000	294.000
81	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	1.800.000	960.000	660.000	438.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	660.000	408.000	306.000	222.000
	Trần Văn Trà	Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	450.000	348.000	282.000	198.000
82	Trương Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đường Văn Xá	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000
83	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	2.220.000	1.140.000	840.000	474.000
	Văn Xá	Đường Kim Phụng	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	1.200.000	660.000	456.000	294.000
84	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.220.000	1.140.000	840.000	492.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85	Võ Hoành	Cách mạng tháng 8	Sông Bỏ	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
86	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Sông Bỏ	2.820.000	1.440.000	1.020.000	570.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
87	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			378.000	282.000	210.000	174.000
88	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Bưu Kẻ	3.240.000	1.620.000	1.140.000	660.000
89	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	3.720.000	1.860.000	1.320.000	720.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
2	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
3	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
4	Chẩm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội thành phố	540.000	330.000	252.000	180.000
5	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	960.000	510.000	366.000	234.000
6	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
7	Hồ Thị Lữ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
8	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	720.000	450.000	324.000	210.000
9	Hồ Văn Hiển	Nguyễn Phúc Thái	Bửu Đình	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
10	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
11	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhàn)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	540.000	330.000	252.000	180.000
12	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
13	Kim Phụng	Cầu Tu Ca	Nghĩa trang phía Bắc	1.920.000	1.020.000	720.000	426.000
	Kim Phụng	Nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	1.440.000	780.000	546.000	336.000
14	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	960.000	510.000	366.000	234.000
15	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
16	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
17	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miếu Xóm	720.000	450.000	324.000	210.000
18	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
19	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	1.140.000	600.000	432.000	264.000
20	Lưu Bảo	Ngã ba (Lưu Bảo đi Hương An)	Ranh giới phường Hương Long (cũ)	720.000	450.000	324.000	210.000
21	Lý Nam Đế	Đường từ ranh giới phường Hương An	Cầu An Ninh	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
	Lý Nam Đế	Cầu An Ninh	Lưu Bảo	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
22	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
23	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén)	360.000	282.000	228.000	162.000
24	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
25	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
27	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tần	Hà Khê	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
28	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ)	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
29	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiển	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
30	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới Kim Long	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
31	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lưu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dũ)	960.000	510.000	366.000	234.000
33	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
34	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	720.000	450.000	324.000	210.000
35	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
36	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
37	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
38	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
39	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
40	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ)	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Vệ nguồn	1.740.000	900.000	660.000	372.000
	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Vệ nguồn	Kim Phụng	1.560.000	840.000	570.000	348.000
41	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
42	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
43	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			360.000	282.000	228.000	162.000
III. Các tuyến vẹn đường giao thông chính							
44	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền			780.000	384.000	192.000	-
IV. Các vùng còn lại							
45	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Bắc (La Khê Bãi (cũ), Hải Cát 1 (cũ), Hải Cát 2 (cũ)) - Hương Thọ Trung (Liên Bằng (cũ).			120.000	84.000	-	-
46	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Nam (Định Môn (cũ), Tổ dân phố Kim Ngọc (cũ), La Khê Trẹm (cũ)) - Hương Thọ Trung (Thạch Hãn (cũ), Hòa An (cũ))			84.000	72.000	-	-

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	1.200.000	660.000	456.000	294.000
2	Bùi Điền	Cô Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Nhà ông Diêu	1.920.000	1.020.000	720.000	438.000
	Bùi Điền	Nhà ông Diêu	Ranh giới tổ dân phố Xuân Thập - Dương Sơn	2.760.000	1.440.000	1.020.000	660.000
3	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cô Đàn Thanh Lương	1.800.000	960.000	660.000	420.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ)	1.920.000	1.020.000	720.000	426.000
5	Đường giao thông liên phường	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đến cổng Thôn Cổ Lão	660.000	366.000	264.000	222.000
	Đường giao thông liên phường	Từ cổng thôn Cổ Lão	Đến cổng thôn Dương Sơn	450.000	270.000	234.000	204.000
6	Đường tổ dân phố Quê Chữ	Nga Sơn	Hà Công	1.740.000	900.000	660.000	384.000
7	Đường tổ dân phố Tây Toàn	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	2.760.000	1.440.000	1.020.000	600.000
8	Đường tổ dân phố Tây Xuân	Trần Quang Diệm	Nhà ông Phan Bá Thành Luân (thửa đất số 654, TBĐ 81)	660.000	408.000	306.000	222.000
9	Đường vào xưởng Đức Văn Thăng	Kim Phụng	An Đô	840.000	528.000	378.000	246.000
10	Đường về An Đô hạ	Kim Phụng	Phan Kế Toại	840.000	528.000	378.000	246.000
11	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	4.260.000	2.040.000	1.500.000	840.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	3.600.000	1.800.000	1.260.000	720.000
12	Kha Vạng Cân	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quê Chữ	1.440.000	780.000	546.000	336.000
13	Kim Phụng	Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	2.160.000	1.140.000	780.000	462.000
14	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Cầu Thanh Lương	3.120.000	1.560.000	1.080.000	600.000
15	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cut)	1.440.000	780.000	546.000	336.000
16	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	2.160.000	1.140.000	780.000	462.000
17	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	840.000	528.000	378.000	246.000
18	Lý Nhân Tông	Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	Đến ngã ba tỉnh lộ 8B	6.360.000	3.180.000	2.220.000	1.260.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba tỉnh lộ 8B	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	5.040.000	2.520.000	1.740.000	1.020.000
19	Lý Thần Tông	Hà Công	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương An	3.120.000	1.560.000	1.080.000	600.000
20	Nga Sơn	Lý Nhân Tông	Họ Hoàng Văn	3.120.000	1.560.000	1.080.000	600.000
21	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà	Cầu Hương Cần	2.760.000	1.440.000	1.020.000	600.000
	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hương Cần	Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An	3.120.000	1.560.000	1.080.000	600.000
22	Phan Hữu Dật	Trà Kệ	Lê Đức Thọ	2.760.000	1.380.000	960.000	558.000
23	Phan Kế Toại	Cầu Phường Nam	Làng Phú Ô (Nhà ông Hà Văn Đề)	2.760.000	1.380.000	960.000	558.000
24	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biến thế (Bàu ruồng)	840.000	528.000	378.000	246.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Thanh Lương	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Đặng Huy Tá	3.120.000	1.560.000	1.080.000	600.000
26	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà	Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền	660.000	408.000	306.000	222.000
27	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn	3.600.000	1.800.000	1.260.000	720.000
	Tỉnh lộ 8B	Cổng làng Hương Cần	Nguyễn Chí Thanh	1.740.000	900.000	660.000	384.000
	Tỉnh lộ 8B	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường vào thôn An Thuận	1.440.000	780.000	546.000	336.000
	Tỉnh lộ 8B	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B		840.000	528.000	378.000	246.000
28	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ân	3.600.000	1.800.000	1.260.000	720.000
29	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Cổng làng Thanh Khê	840.000	528.000	378.000	246.000
30	Trần Văn Trung	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Bùi Điền (chợ Kệ cũ)	1.320.000	720.000	498.000	318.000
31	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố La Chữ	1.740.000	900.000	660.000	384.000
32	Tuyến đường WB	Từ tổ dân phố Tây Toàn (đoạn từ sau vị trí 2 của đường Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đình làng Giáp Tây	450.000	288.000	228.000	180.000
	Tuyến đường WB	Đình làng Giáp Tây	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	840.000	528.000	378.000	246.000
	Tuyến đường WB	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đường tỉnh 19	660.000	390.000	312.000	222.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
33	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			372.000	276.000	210.000	174.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Châu Văn Hùng	Lại Thế	Nguyễn Đình Tứ	2.100.000	1.500.000	1.020.000	420.000
2	Diệu Quang	Lại Thế	Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh	3.000.000	2.100.000	1.440.000	600.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Đường Diệu Quang	2.400.000	1.680.000	1.200.000	480.000
	Đào Duy Tùng	Diệu Quang	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	3.000.000	2.100.000	1.440.000	600.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.700.000	1.920.000	1.320.000	540.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.920.000	1.320.000	960.000	384.000
6	Đường Pha 2	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.920.000	1.320.000	960.000	384.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.920.000	1.320.000	960.000	384.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.920.000	1.320.000	960.000	384.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	1.920.000	1.320.000	960.000	384.000
10	Đinh Thị Con	Nguyễn Như Chương	Kiệt 10 Ngọc Anh	8.280.000	5.460.000	3.840.000	1.680.000
11	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	5.700.000	3.120.000	2.220.000	1.140.000
12	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thế	Diệu Quang	2.100.000	1.500.000	1.020.000	420.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.700.000	1.920.000	1.320.000	540.000
13	Lại Thế	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thế	3.300.000	2.340.000	1.620.000	660.000
	Lại Thế	Đình làng Lại Thế	Gia Lạc	3.120.000	2.160.000	1.500.000	600.000
14	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Cầu Ngọc Anh	3.300.000	2.340.000	1.620.000	660.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ (cũ)	2.100.000	1.500.000	1.020.000	420.000
15	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	5.700.000	3.120.000	2.220.000	1.140.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Võ Chí Công	15.000.000	8.280.000	5.760.000	3.000.000
16	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	2.400.000	1.680.000	1.200.000	480.000
17	Nguyễn Sinh Cung nối dài	Giáp phường Vỹ Dạ	Cầu Chợ Dinh	10.800.000	5.940.000	4.140.000	2.160.000
18	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	2.400.000	1.680.000	1.200.000	480.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Ý	1.500.000	1.020.000	720.000	300.000
19	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cám Thông)	Nguyễn Thị Thanh	1.380.000	960.000	660.000	276.000
20	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Vỹ Dạ	Thuận An	19.200.000	10.560.000	7.380.000	3.840.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	12.000.000	6.600.000	4.620.000	2.400.000
21	Phố Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	1.800.000	1.260.000	900.000	360.000
22	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	7.500.000	4.140.000	2.880.000	1.500.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh phường Dương Nỗ	3.600.000	1.980.000	1.380.000	720.000
23	Võ Tử Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	1.500.000	1.080.000	720.000	300.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
24	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.380.000	960.000	660.000	276.000
III. Các tuyến đường ven đường giao thông chính							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
25	Đường Thủy Dương - Thuận An						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A			15.000.000	8.280.000	5.880.000	-
	Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ)			12.000.000	6.600.000	4.680.000	-
26	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Văn Dương)			4.200.000	2.940.000	2.100.000	-
	Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long			2.700.000	1.800.000	1.260.000	-
	Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ			1.800.000	1.260.000	900.000	-
27	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ)			1.200.000	840.000	594.000	-
28	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ						
	Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bảy đến đường Võ Chí Công			1.800.000	1.260.000	900.000	-
	Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu			1.200.000	840.000	600.000	-
	Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ			720.000	516.000	360.000	-
29	Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Văn Dương)			1.200.000	780.000	552.000	-
	Xã Phú An (cũ)						
30	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền)			1.080.000	780.000	528.000	-
31	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thủy đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thủy			1.200.000	840.000	588.000	-
32	Tuyến trục chính Tổ dân phố Triều Thủy mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)			1.200.000	840.000	588.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
33	Vùng 1: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh - Tuyến chính Tổ dân phố Dưỡng Mong (Mong An cũ)			420.000	288.000	-	-
34	Vùng 2: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn - Tuyến chính Tổ dân phố Mỹ Lam (An Hạ cũ)			360.000	240.000	-	-
35	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mỹ (cũ)			210.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Phú An (cũ)						
36	Vùng 1: - Tuyến đường liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ dân phố An Thành (Định Cư cũ) - Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thủy - Tuyến chính Tổ dân phố An Truyền (Truyền Nam cũ) - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu			300.000	204.000	-	-
37	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			210.000	144.000	-	-
38	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú An (cũ)			120.000	-	-	-

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)						
	Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ			360.000	294.000	264.000	-
	Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ)			438.000	390.000	312.000	-
2	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1			390.000	276.000	234.000	-
	Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Văn Trình			306.000	246.000	186.000	-
3	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)			252.000	204.000	168.000	-
4	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cổng Am Bàu			282.000	228.000	192.000	-
	Đoạn từ cổng Am Bàu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)			246.000	198.000	186.000	-
5	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ)			252.000	204.000	168.000	-
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B			252.000	204.000	168.000	-
7	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long			348.000	282.000	264.000	-
	Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong			396.000	324.000	270.000	-
	Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ)			348.000	282.000	264.000	-
8	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý			366.000	294.000	258.000	-
	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương			300.000	240.000	198.000	-
9	Tỉnh lộ 8C			282.000	228.000	192.000	-
10	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ)			246.000	198.000	186.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phong Hòa (cũ)						
11	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Phước Phú, Hòa Đức, Đông Thượng cũ). - Ưu Điểm (Tư, Ba Bàu Chợ cũ).			138.000	120.000	-	-
12	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Cang Cư Nam cũ); - Trạch Phổ (Thuận Hòa, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Ưu Điểm (Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ).			120.000	108.000	-	-
13	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Ưu Điểm (Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ). - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Trung Cọ-Mê cũ). - Trạch Phổ (xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Hòa (cũ)			102.000	-	-	-
	Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)						
14	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Vĩnh Hòa (Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hòa Viện cũ). - Lương Đại: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Lương Mai, Đại Phú cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Chi Long: Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố, Trung Thạnh, Chính An cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Phong Phú: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Mỹ Phú, Nhất Phong cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m.			174.000	150.000	-	-
15	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Phó Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố Tả Hữu Tự cũ). - Văn Trình (các Tổ dân phố Tây Phú (Văn Trình), Trung Thạnh, Đông Phú cũ). - Lương Đại (các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú cũ). - Chi Long (các Tổ Dân phố: Trung Thạnh, Chính An cũ). - Phong Phú (các Tổ Dân phố: Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu cũ).			150.000	138.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Phò Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố: Đồng Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần cũ). - Vĩnh Hòa (xóm Đình Tổ Dân phố Hóa Viện cũ) - Vân Trình (xóm Tân Bình cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)			102.000	-	-	-

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Đon	Cách tỉnh lộ 9 100m	Nhà văn hóa cộng đồng bản Hạ Long	216.000	132.000	108.000	84.000
2	Bến Cùi	Cầu Bến Cùi	Cầu Bến Cùi qua Cổ Xuân	210.000	126.000	102.000	84.000
3	Bình An	Ngã 3 vào đường 71	Cầu Khe Đá	300.000	180.000	150.000	120.000
4	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	1.440.000	840.000	720.000	576.000
5	Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Phong Điền (cũ)			540.000	324.000	270.000	216.000
6	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			780.000	468.000	390.000	312.000
7	Cao Hữu Dực	Nguyễn Thị Huyên	Đặng Văn Hòa	780.000	468.000	390.000	312.000
8	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	780.000	468.000	390.000	312.000
9	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	1.380.000	840.000	660.000	552.000
10	Cổ Xuân	Nhà ông Uẩn	Nhà ông Hữu	96.000	60.000	48.000	36.000
11	Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu						
	Đường số 1	Đường Phong Thu	Đình làng Đông Lái	186.000	114.000	90.000	72.000
	Đường số 2	Đường sắt	Nhà máy gạch Phong Thu	186.000	114.000	90.000	72.000
	Đường số 3	Đường sắt	Nhà ông Nguyễn Đình Sinh	186.000	114.000	90.000	72.000
12	Dốc Ba Trục	Ngã 3 vào đường 71	Dốc bà trục	150.000	90.000	72.000	60.000
13	Dương Phước Vịnh	Nguyễn Thị Huyên	Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9)	780.000	468.000	390.000	312.000
14	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	900.000	540.000	450.000	360.000
15	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	720.000	432.000	360.000	288.000
16	Đông Du	Văn Lang	Hiền Lương	1.020.000	600.000	510.000	408.000
17	Đông Thái	Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	360.000	216.000	180.000	144.000
18	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	1.020.000	600.000	510.000	408.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	660.000	396.000	330.000	264.000
19	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đến Liệt sĩ	1.380.000	840.000	660.000	552.000
20	Hạ Long	Khu du lịch A Đon	Đường lên dốc Làng	96.000	60.000	48.000	36.000
21	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	780.000	468.000	390.000	312.000
	Hải Thanh	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	720.000	432.000	360.000	288.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	660.000	396.000	330.000	264.000
22	Hiền An 1	Ngã 3 Bến Cùi	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B	210.000	126.000	102.000	84.000
23	Hiền An 2	Cổng chào	Nhà ông Cử	162.000	96.000	78.000	66.000
	Hiền An 2	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B	Nhà ông Nguyễn Phúc	162.000	96.000	78.000	66.000
24	Hiền Lương	Phò Trạch	Đông Du	1.440.000	840.000	720.000	576.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	1.440.000	840.000	720.000	576.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiền Lương	Đông Du	Địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)	720.000	432.000	360.000	288.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	720.000	432.000	360.000	288.000
	Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền)	186.000	114.000	90.000	72.000
25	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Dục Tài	1.020.000	600.000	510.000	408.000
26	Hồ Quao	Bia chiến thắng	Cổng Hồ Quao	216.000	132.000	108.000	84.000
27	Hồ Tá Bang	Vân Lang	Vân Trạch Hòa	1.020.000	600.000	510.000	408.000
28	Hòa Xuân	Giáp xã Phong Sơn	Cầu Hiền An 2	300.000	180.000	150.000	120.000
29	Hoàng Đình Nho	Nguyễn Thị Huyên	Giáp ranh phường Phong Dinh	186.000	114.000	90.000	72.000
30	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	1.020.000	600.000	510.000	408.000
31	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	780.000	468.000	390.000	312.000
32	Hoàng Thị Thí	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	720.000	432.000	360.000	288.000
33	Hưng Thái	Tỉnh lộ 17	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hưng Thái	168.000	102.000	84.000	66.000
34	Huỳnh Trúc	Từ cầu Huỳnh Lổ	Cầu Ông Mai	288.000	174.000	144.000	114.000
35	Kim Ngọc	Phò Trạch	Hải Thanh	1.020.000	600.000	510.000	408.000
36	Lá Ngạnh	Dốc Lá Ngạnh Quảng Lợi	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	189.000	114.000	96.000	78.000
37	Lê Nhữ Lâm	Phò Trạch	Đông Du	1.020.000	600.000	510.000	408.000
38	Lưu Phước	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	360.000	216.000	180.000	144.000
39	Nà Mây	Hòa Bắc	Điểm du lịch Hầm Heo	96.000	60.000	48.000	36.000
40	Nguyễn Bá Lai	Phò Trạch	Nguyễn Thị Huyên	720.000	432.000	360.000	288.000
41	Nguyễn Đăng Đàn	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	780.000	468.000	390.000	312.000
42	Nguyễn Duy Năng	Vân Trạch Hòa	Đông Du	1.380.000	840.000	660.000	552.000
43	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	1.380.000	840.000	660.000	552.000
44	Nguyễn Thị Huyên	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	1.020.000	600.000	510.000	408.000
	Nguyễn Thị Huyên	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền)	720.000	432.000	360.000	288.000
	Nguyễn Thị Huyên	Ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ)	Nhà ông Nguyễn Sỹ	300.000	180.000	150.000	120.000
	Nguyễn Thị Huyên	Nhà ông Nguyễn Sỹ	Hết địa giới hành chính phường Phong Điền	186.000	114.000	90.000	72.000
45	Nguyễn Văn Chương	Lê Nhữ Lâm	Hết địa giới hành chính phường Phong Thái	1.380.000	840.000	660.000	552.000
46	Ô Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.020.000	600.000	510.000	408.000
	Ô Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	Đến hết địa giới hành thị trấn Phong Điền (cũ)	900.000	540.000	450.000	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	900.000	540.000	450.000	360.000
	Ô Lâu	Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	186.000	114.000	90.000	72.000
47	Phan Thị Con	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	132.000	78.000	66.000	54.000
	Phan Thị Con	Phong Thu	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	222.000	132.000	108.000	90.000
48	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	4.020.000	2.400.000	1.980.000	1.620.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền)	3.060.000	1.860.000	1.500.000	1.200.000
49	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	1.380.000	840.000	660.000	552.000
50	Phong Thu	Bắc Cầu Phò Trạch	Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái)	1.500.000	900.000	720.000	600.000
51	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	780.000	468.000	390.000	312.000
52	Phước Tích nối dài	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hòa)	720.000	432.000	360.000	288.000
53	Quảng Lộc	Nhà ông Hữu	Cổng hộp nhà Tèo	120.000	72.000	60.000	48.000
54	Quảng Lợi	Cổng hộp nhà Tèo	Cổng chào Quảng Lợi	120.000	72.000	60.000	48.000
55	Sơn An Nguyên	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	720.000	432.000	360.000	288.000
56	Tân Lập	Cầu Hiền An 2	Ngã 3 vào đường 71	300.000	180.000	150.000	120.000
57	Tân Mỹ	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	Cầu Nà Mây	288.000	174.000	144.000	114.000
58	Thái Mỹ	Cầu Ông Mai	Ngã ba chợ Phong Mỹ	360.000	216.000	180.000	144.000
59	Trần Văn Uy	Hiền Lương	Đến hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ) (giáp phường Phong Thái)	900.000	540.000	450.000	360.000
60	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	720.000	432.000	360.000	288.000
61	Trục đường B6 - B5	Văn Trạch Hòa	Văn Lang	1.380.000	840.000	660.000	552.000
62	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	1.020.000	600.000	510.000	408.000
63	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	1.020.000	600.000	510.000	408.000
64	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ))	Nguyễn Văn Chương	1.020.000	600.000	510.000	408.000
65	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Nguyễn Văn Chương	1.020.000	600.000	510.000	408.000
66	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Nguyễn Văn Chương (Đường DD6)	1.020.000	600.000	510.000	408.000
67	Văn Lang	Văn Trạch Hòa	Hiền Lương	1.440.000	840.000	720.000	576.000
68	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	Phòng nội vụ nối dài	1.020.000	600.000	510.000	408.000
	Văn Trạch Hòa	Phòng nội vụ nối dài	Chu Cẩm Phong	900.000	540.000	450.000	360.000
69	Vinh Ngạn	Ngã 3 cầu lớn đường vào Vinh Ngạn	Cầu qua kênh thủy lợi	96.000	60.000	48.000	36.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	660.000	396.000	330.000	264.000
71	Vinh Phú	Nhà ông Phong	Nhà ông Lộc	96.000	60.000	48.000	36.000
72	Xuân Điền	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ11B Cổng chào Xuân Điền Lộc	300.000	180.000	150.000	120.000
73	Xuân Điền Lộc	Cầu Khe Đá	Ngã 3 Xuân Điền Lộc	300.000	180.000	150.000	120.000
74	Xuân Lập	Cách cổng chào Xuân Lập 100m	Nhà ông Hiền	120.000	72.000	60.000	48.000
75	Xuân Lộc	Tỉnh lộ 11B	Ngã 3 nhà ông Tỵ	162.000	96.000	78.000	66.000
76	Xuân Mỹ	Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ)	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	300.000	180.000	150.000	120.000
77	Hồ Nguyên Trừng	Phố Trạch	Kim Ngọc	720.000	432.000	360.000	288.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
78	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			96.000	60.000	48.000	36.000
III. Các vùng còn lại							
79	Vùng 1: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (tổ dân phố Hòa Xuân (khu vực Phong Hòa cũ)), - Phong Xuân 1 (các tổ dân phố Tân Lập 2 (cũ), Bình An (cũ)), - Phong Thu 1 (tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)), - Phong Thu 2 (các tổ dân phố Đông Lái (cũ), Tây Lái (cũ)), - Phong Mỹ 1 (tổ dân phố Đông Thái (cũ)), - Lưu Hiền Hòa, - Phong Mỹ 2 (tổ dân phố Tân Mỹ (cũ) ngoại trừ khu vực xóm An Phong, xóm Phong Bình).			150.000	126.000	-	-
80	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (các tổ dân phố Hiền An-Bến Cùi (cũ), Hòa Xuân (các khu vực còn lại), Hiền An 2 (cũ)), - Phong Xuân 3 (các tổ dân phố Cổ Xuân - Quảng Lộc, Quảng Lợi (cũ)), - Phong Xuân 1 (tổ dân phố Xuân Lộc (cũ)), - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vinh Ngạn (cũ), Phước Thọ (cũ)), - Phong Thu 1 (các tổ dân phố Văn Trạch Hòa (cũ), An Thôn (cũ)), - Vĩnh Nguyên (TDP Huỳnh Liên (cũ)).			120.000	108.000	-	-
81	Vùng 3: - Các tổ dân phố: - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vinh Ngạn (khu vực Vinh Ngạn 2) (cũ), Vinh Phú (cũ)), - Phong Mỹ 2 (các tổ dân phố Hòa Bắc (cũ), Tân Mỹ (xóm An Phong, xóm Phong Bình) (cũ)). - Các vị trí còn lại trên địa bàn phường.			102.000	-	-	-

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đại Lộc	Cầu Điền Lộc 2	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Đại Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ	1.080.000	660.000	540.000	432.000
2	Điền Hòa	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 1 (tổ dân phố 4 cũ)	Thế Chí Tây	1.500.000	900.000	720.000	600.000
	Điền Hòa	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.080.000	660.000	540.000	432.000
3	Điền Hương	Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ)	Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Văn Trình)	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
4	Điền Lộc	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	1.080.000	660.000	540.000	432.000
	Điền Lộc	Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	Đại Lộc	1.080.000	660.000	540.000	432.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh)	Đại Lộc	1.680.000	1.020.000	840.000	660.000
	Điền Lộc	Phía Tây cầu Hòa Xuân	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	1.080.000	660.000	540.000	432.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B	Giáp cầu Hòa Xuân	2.100.000	1.260.000	1.020.000	840.000
5	Điền Môn	Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc	Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ)	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Dinh	Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
7	Hoàng Xuân	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới hành chính phía Bắc tổ dân phố Mỹ Hội)	Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính phía Nam tổ dân phố Mỹ Hội)	1.320.000	780.000	660.000	528.000
8	Kế Môn	Cầu Khe Làng	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	1.080.000	660.000	540.000	432.000
	Kế Môn	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	Giáp đường biển Trung Hải	900.000	540.000	450.000	360.000
9	Nguyễn Phi Khanh	Cầu Điền Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	2.100.000	1.260.000	1.020.000	840.000
	Nguyễn Phi Khanh	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Quảng	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
10	Nguyễn Thị Cầu	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 2 (tổ dân phố 8 cũ)	Thế Chí Tây	1.500.000	900.000	720.000	600.000
	Nguyễn Thị Cầu	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.080.000	660.000	540.000	432.000
11	Thanh Hương Đông	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Giáp khu vực Điền Môn cũ	900.000	540.000	450.000	360.000
12	Thanh Hương Lâm	Km12+900 Quốc lộ 49B	Thanh Hương Đông	1.500.000	900.000	720.000	600.000
	Thanh Hương Lâm	Thanh Hương Đông	Tổ dân phố Thanh Hương (tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ)	900.000	540.000	450.000	360.000
13	Thanh Hương Tây	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương)	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Thể Chí Tây	Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố Điền Hòa 1)	Đường Hương Thôn (Phía Nam tổ dân phố Điền Hòa 2, giáp QL49B)	1.080.000	660.000	540.000	432.000
15	Thể Mỹ	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng	1.320.000	780.000	660.000	528.000
16	Trung Đồng	Thanh Hương Đông	Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây)	960.000	576.000	480.000	384.000
	Trung Đồng	Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương)	Thanh Hương Đông	1.500.000	900.000	720.000	600.000
17	Trung Đồng Đông	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	Giáp khu vực Điền Lộc (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
18	Trung Đồng Tây	Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
19	Trung Hải	Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường	Vĩnh Xương	1.500.000	900.000	720.000	600.000
	Trung Hải	Vĩnh Xương	Tỉnh lộ 22	960.000	576.000	480.000	384.000
20	Vĩnh Xương	Đường biển Trung Hải	Kênh phân lũ Hương Môn	900.000	540.000	450.000	360.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			900.000	540.000	450.000	360.000
III. Các vùng còn lại							
22	Vùng 1: Các tổ dân phố: Điền Lộc 1, Điền Lộc 2, Mỹ Hội, Thể Mỹ, Điền Hương (khu vực tổ dân phố Trung Đồng cũ).			420.000	366.000	-	-
23	Vùng 2: Các tổ dân phố: Điền Hòa 1, Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 5, 6, 7, 8 cũ), Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Đông cũ), Điền Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Tây cũ); Kế Môn và Vĩnh Xương.			360.000	330.000	-	-
24	Vùng 3: Các tổ dân phố: Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 9 cũ) và Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ).			300.000	-	-	-

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Cao Hữu Đính	Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	594.000	414.000	300.000	240.000
2	Điền Hải	Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61	Thửa số 39 tờ bản đồ số 97	396.000	312.000	234.000	156.000
	Điền Hải	Thửa số 27 tờ bản đồ số 97	Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ)	504.000	396.000	294.000	204.000
3	Hải Đông	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ)	270.000	234.000	156.000	108.000
4	Hải Nhuận	Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ)	450.000	360.000	264.000	180.000
5	Hải Phú	Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ))	396.000	318.000	234.000	156.000
6	Hải Thành	Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ)	Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	270.000	234.000	156.000	108.000
7	Hải Thế	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	270.000	234.000	156.000	108.000
8	Minh Hương	Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ))	Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	162.000	96.000	78.000	66.000
9	Phong Hải	Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Giáp biển Phong Hải cũ	450.000	360.000	288.000	180.000
10	Thế Chí Đông	Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ)	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	360.000	300.000	240.000	144.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			162.000	96.000	78.000	66.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Điền Hải (cũ)						
12	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp, Tổ dân phố Quảng Công 1 (Tổ dân phố Đông Hải cũ)			450.000	360.000	288.000	-
13	Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ)			336.000	294.000	222.000	-
14	Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ)			270.000	246.000	228.000	-
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
15	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)			522.000	306.000	252.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)			570.000	300.000	270.000	-
16	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tây Hải cũ)			492.000	258.000	234.000	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
17	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Công 1 (đến cuối Tổ dân phố Cương Giang cũ)			492.000	258.000	234.000	-
18	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am			492.000	258.000	234.000	-
19	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới			492.000	258.000	234.000	-
20	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ			492.000	258.000	234.000	-
21	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc			492.000	258.000	234.000	-
22	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An			492.000	258.000	234.000	-
23	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ			492.000	258.000	234.000	-
24	Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giang đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbđ 23)			492.000	258.000	234.000	-
25	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)			522.000	306.000	252.000	-
26	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)			570.000	348.000	270.000	-
27	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)			522.000	306.000	252.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
28	Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Ngạn 1 (đến thôn 13 -Thủy An cũ) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tân Mỹ A cũ) - Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 1 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm Tân Mỹ A, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Tân Mỹ BC, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 3, phường Phong Quảng - Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13			216.000	150.000	-	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
29	Vùng 1: - Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Quảng Công 2 đến cuối Tổ dân phố Quảng Công 3. - Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am. - Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc. - Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn.			216.000	150.000	-	-

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Lỗ	Phong An	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
2	An Loát	Hoàng Anh	Cầu Cháy	720.000	432.000	360.000	288.000
3	Bồ Điền	Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B)	Hoàng Tam Hùng	2.100.000	1.260.000	1.020.000	840.000
4	Chợ Tang	Sơn Quả	Khe Thai	300.000	180.000	150.000	120.000
5	Cổ By	Cầu Cháy	Cầu Ông Vàng	420.000	252.000	210.000	168.000
6	Cổ Sơn	Cổ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ dân phố Đông Sơn)	Cầu Phe Tư	300.000	180.000	150.000	120.000
7	Công Thành	Cầu Công Thành	Hiền An (Cổng chào Phong Hòa)	420.000	252.000	210.000	168.000
8	Đồng Dạ	An Loát	Hoàng Anh	720.000	432.000	360.000	288.000
9	Đồng Lâm	Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền)	Nhà bà Hảo (Đội 1, Đồng Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm)	720.000	432.000	360.000	288.000
10	Hiền An	Công Thành (Cổng chào Phong Hòa)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	420.000	252.000	210.000	168.000
11	Hiền An 1	Hiền An (Tỉnh lộ 11B)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	210.000	126.000	102.000	84.000
12	Hiền Lương	Địa giới hành chính phường Phong Điền	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	720.000	432.000	360.000	288.000
13	Hoa Lang	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
14	Hoàng Anh	Cống tràn Kim Cang	Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Hoàng Anh	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	Cống tràn Kim Cang	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
	Hoàng Anh	Phong An	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
15	Hoàng Đại Canh	Phong Nhiêu	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	840.000	504.000	420.000	336.000
	Hoàng Đại Canh	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	600.000	360.000	298.800	238.800
16	Hoàng Tam Hùng	Phong An	Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh)	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
17	Hoàng Thái	Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh)	Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh)	720.000	432.000	360.000	288.000
18	Hoàng Thị Thiu	Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban)	Đến nhà Ông Vượng Trưởng Cầu)	360.000	216.000	180.000	144.000
19	Hoàng Tiến	Phò Ninh	Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1)	420.000	252.000	210.000	168.000
20	Hoàng Trinh	Nhà văn hóa Trường Cầu	Tổ 1 Tổ dân phố Đông Hiền	300.000	180.000	150.000	120.000
21	Hoàng Văn Gia	Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Đông Hiền	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	300.000	180.000	150.000	120.000
22	Hói Lươn	Sơn Quả	Cầu Hói Lươn	300.000	180.000	150.000	120.000
23	Khánh Mỹ	An Loát	Cầu Đồng Hội	210.000	126.000	102.000	84.000
24	Khe Thai	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	Chân đốc Hố Rựa	120.000	72.000	60.000	48.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Thai	Sơn Quả	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	300.000	180.000	150.000	120.000
25	Nguyễn Đình Thọ	Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng)	Hoàng Đại Cành	420.000	252.000	210.000	168.000
26	Nguyễn Lương Nhân	Hoàng Đại Cành	Hoa Lang	420.000	252.000	210.000	168.000
27	Nguyễn Văn Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	Giáp Tổ dân phố Hương Lâm	600.000	360.000	300.000	240.000
	Nguyễn Văn Thắng	Phong An	Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	900.000	540.000	450.000	360.000
28	Phạm Tế	Hoàng Anh	Hoàng Tam Hùng	420.000	252.000	210.000	168.000
29	Phan Văn Truyền	Phong An	Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ)	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
30	Phe Tư	Cầu Phe Tư, Tổ dân phố Đông Sơn	Miếu Cây Bàng, Tổ dân phố Đông Sơn	300.000	180.000	150.000	120.000
31	Phố Lại	Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ dân phố Tây Bắc Sơn	Cầu Phố Lại	210.000	126.000	102.000	84.000
32	Phó Ninh	Hoàng Tam Hùng	Trường Tiểu học Phó Ninh	720.000	432.000	360.000	288.000
33	Phong An	Bắc cầu Thượng An ngoài	Nhà máy tinh bột sắn	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
	Phong An	Bắc cầu vượt đường sắt	Ranh giới phường Phong Điền	1.800.000	1.080.000	900.000	720.000
	Phong An	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	Nam cầu Thượng An Trong	2.700.000	1.620.000	1.320.000	1.080.000
	Phong An	Bắc cầu Thượng An trong	Nam cầu Thượng An ngoài	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Phong An	Bắc cầu An Lỗ	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	3.600.000	2.160.000	1.800.000	1.440.000
34	Phong Nhiêu	An Lỗ	Phan Văn Truyền	2.220.000	1.320.000	1.080.000	900.000
35	Sơn Bồ	Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By)	Trạm bơm Sơn Bồ	300.000	180.000	150.000	120.000
36	Sơn Quả	Cầu Ông Vàng	Nhà bà Bùi Tổ dân phố Tây Sơn	420.000	252.000	210.000	168.000
37	Sơn Tùng	Ngã Ba Vịnh	Tổ 1 (nhà ông Trần Phong)	360.000	216.000	180.000	144.000
	Sơn Tùng	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Nam (thửa 17, tờ số 163)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Hoàng Thị Máng (thửa 48, tờ 123)	240.000	144.000	119.400	95.400
38	Thân Trọng Huề	Hoàng Đại Cành (Trường Cầu)	Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban)	300.000	180.000	150.000	120.000
39	Thanh Tân	Sơn Quả	Cầu Công Thành	420.000	252.000	210.000	168.000
40	Trần Công Lãnh	Nhà văn hóa Triều Dương	Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh)	300.000	180.000	150.000	120.000
41	Trần Đình Bá	Cổng làng Hiền Lương	Cổng làng Sơn Tùng	420.000	252.000	210.000	168.000
42	Trần Thị Chèo	Phong An	Hoàng Anh	720.000	432.000	360.000	288.000
43	Trần Văn Đắc	Hoàng Đại Cành	Cổng Gạch Thượng Hòa	300.000	180.000	150.000	120.000
44	Triều Dương	Hoàng Đại Cành (Cổng làng Triều Dương)	Nhà ông Văn Gặp	270.000	162.000	132.000	108.000
45	Trương Công Cần	Phong Nhiêu	Cổng làng Tổ dân phố Tây Hiền	720.000	432.000	360.000	288.000
46	Trương Thế Ai	Trương Công Cần (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên cũ, nay là tổ dân phố Tây Hiền)	Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng cũ (nay là tổ dân phố Đông Hiền)	420.000	252.000	210.000	168.000
47	Tứ Chánh	Cầu Đồng Hội	Cầu Hói Lươn	210.000	126.000	102.000	84.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Tứ Chánh - Phổ Lại	Tứ Chánh	Phổ Lại	210.000	126.000	102.000	84.000
49	Tuyến Quốc lộ 1A (cũ)	Điểm đấu giao với Quốc lộ 1A	Bắc cầu vượt đường sắt	900.000	540.000	450.000	360.000
50	Vĩnh Hương	Nguyễn Văn Thắng	Giáp ranh phường Phong Điền	420.000	252.000	210.000	168.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
51	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			210.000	126.000	102.000	84.000
III. Các vùng còn lại							
	Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)						
52	Vùng 1: Các Tổ dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh			420.000	264.000	-	-
53	Vùng 2: Tổ dân phố Tây Hiền (vùng Cao Ban cũ), tổ dân phố Đông Hiền (tổ dân phố Hiền Lương cũ), tổ dân phố Tây Hiền (tổ dân phố Gia Viên cũ), tổ dân phố Bắc Hiền (vùng Thượng Hòa cũ), tổ dân phố Hương Lâm (tổ dân phố Đông Lâm cũ), tổ dân phố Thượng An 2 (tổ dân phố Đông An cũ)			258.000	174.000	-	-
54	Vùng 3: - Các Tổ dân phố: Đông Hiền, Tây Hiền, Bắc Hiền, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ dân phố Đông Hiền, Hương Lâm, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga - Các vị trí còn lại của phường Phong Hiền (cũ) và phường Phong An (cũ)			108.000	-	-	-
	Xã Phong Sơn (cũ)						
55	Vùng 1: Tổ dân phố Nam Sơn (tổ dân phố Đông Da cũ), tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Hiền An cũ)			138.000	120.000	-	-
56	Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Nam Sơn đến Tổ dân phố Tây Bắc Sơn): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			120.000	108.000	-	-
57	Vùng 3: - Tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Tứ Chánh cũ và tổ dân phố Phổ Lại cũ), tổ dân phố Đông Sơn (tổ dân phố Phe Tư cũ và tổ dân phố Sơn Bồ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Sơn (cũ)			66.000	-	-	-

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Thúc Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Bùi Thúc Kiên	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
2	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.620.000	900.000	600.000	342.000
3	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	1.620.000	900.000	600.000	342.000
4	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	1.620.000	900.000	600.000	342.000
5	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
6	Dương Thường	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
7	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
8	Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
9	Đặng Tràm	Sông Hồng	Quang Trung	1.620.000	900.000	600.000	342.000
10	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	1.620.000	900.000	600.000	342.000
11	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	1.620.000	900.000	600.000	342.000
12	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
13	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
14	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	1.620.000	900.000	600.000	342.000
15	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	1.620.000	900.000	600.000	342.000
16	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 18	Ranh giới phường Hương Thủy	1.620.000	900.000	600.000	342.000
17	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sông Hồng	1.620.000	900.000	600.000	342.000
18	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trưng Nữ Vương	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
19	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
20	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	1.620.000	900.000	600.000	342.000
21	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
22	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
23	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	3.780.000	2.160.000	1.380.000	780.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
25	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	1.620.000	900.000	600.000	342.000
26	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.620.000	900.000	600.000	342.000
27	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	1.620.000	900.000	600.000	342.000
28	Ngô Thì Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ngô Thì Sĩ	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
29	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 15	900.000	510.000	330.000	192.000
30	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
	Nguyễn Đăng Sở	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
31	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	Giáp Hương Thủy	1.620.000	900.000	600.000	342.000
32	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Nguyễn Duy Luật	Sông Hồng	Dương Thanh Bình	1.200.000	660.000	444.000	252.000
33	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	1.620.000	900.000	600.000	342.000
34	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	5.040.000	2.880.000	1.860.000	1.080.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sông Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trưng Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	1.620.000	900.000	600.000	342.000
36	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	Lê Trọng Tấn	9.360.000	5.340.000	3.480.000	1.980.000
	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18)	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000
37	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
38	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
39	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	1.620.000	900.000	600.000	342.000
40	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	1.620.000	900.000	600.000	342.000
41	Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
	Nguyễn Việt Phong	Sông Hồng	Quang Trung	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
42	Nguyễn Xuân Ngà	Sông Hồng	Văn Dương	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
43	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	1.620.000	900.000	600.000	342.000
44	Phan Tấn Huỳnh	Trưng Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.200.000	660.000	444.000	252.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	4.140.000	2.340.000	1.560.000	840.000
47	Sông Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	4.140.000	2.340.000	1.560.000	840.000
	Sông Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Hương Thủy	3.780.000	2.160.000	1.380.000	780.000
48	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	5.040.000	2.880.000	1.860.000	1.080.000
49	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000
50	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)	900.000	510.000	330.000	192.000
51	Trần Huy Tích	Trưng Nữ Vương	Đình Lễ	1.200.000	660.000	444.000	252.000
52	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
53	Trưng Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Hương Thủy	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
54	Văn Dương	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	1.620.000	900.000	600.000	342.000
56	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
57	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
58	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Hương Thủy	4.140.000	2.340.000	1.560.000	840.000
59	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			900.000	510.000	330.000	192.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
60	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phú Bài			3.780.000	1.740.000	1.020.000	-
	Đoạn 2: Từ cầu Phú Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc			3.180.000	1.440.000	840.000	-
61	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phú)			1.920.000	660.000	402.000	-
62	Đường Lương Tân Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)			1.620.000	564.000	390.000	-
63	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phú)			1.620.000	564.000	390.000	-
64	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ dân phố 14			1.020.000	360.000	246.000	-
	Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 14 đến Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)			552.000	300.000	210.000	-
65	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ Ranh giới phường Phú Bài (cũ) đến ranh giới xã Hưng Lộc			156.000	120.000	108.000	-
66	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba)			144.000	126.000	96.000	-
67	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến Ranh giới xã Dương Hòa (cũ)			156.000	120.000	108.000	-
68	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù			144.000	126.000	96.000	-
69	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giới), tờ bản đồ số 47 (126)						
	Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112)			204.000	162.000	120.000	-
	Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126)			144.000	126.000	96.000	-
70	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến Ranh giới xã Thủy Phù (cũ)			144.000	126.000	96.000	-
71	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ)			234.000	192.000	162.000	-
72	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa			156.000	120.000	108.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
73	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ			144.000	126.000	96.000	-
IV. Các vùng còn lại							
74	Vùng 1: Các Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			348.000	252.000	-	-
75	Vùng 2: Các Tổ dân phố: 12, 14, 16 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			210.000	198.000	-	-
76	Vùng 3: Các Tổ dân phố: 11, Phú Sơn, Dương Hòa 1, Dương Hòa 2 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			192.000	-	-	-

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	23 tháng 8	Lê Huấn	Đinh Tiên Hoàng	27.900.000	15.600.000	10.320.000	6.720.000
2	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
3	Bùi Dương Lịch	Ngô Kha	Nguyễn Huy Lượng	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
4	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
5	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
6	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hồ Xuân Hương	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
	Chi Lăng	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tịnh	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
7	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
8	Chùa Ông	Ngư Viên	Nguyễn Du	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
9	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội	43.560.000	24.420.000	16.140.000	10.440.000
10	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	31.260.000	17.520.000	11.580.000	7.500.000
11	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	27.900.000	15.600.000	10.320.000	6.720.000
12	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
13	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
14	Dương Hòa	Thái Phiên	Lê Đại Hành	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
15	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
16	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Đặng Dung	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
17	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
18	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
19	Đặng Thái Thân	Lê Huấn	Đoàn Thị Điểm	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
20	Đặng Trần Côn	Lê Huấn	Trần Nguyên Đán	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
21	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kè Trài	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Đào Duy Anh	Kè Trài	Tăng Bạt Hổ	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
22	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
	Đào Duy Từ	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
23	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	11.820.000	6.600.000	4.380.000	2.820.000
	Đinh Công Tráng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
24	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	36.960.000	20.700.000	13.680.000	8.880.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tịnh Tâm	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
	Đinh Tiên Hoàng	Tịnh Tâm	Cửa Hậu	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
25	Đoàn Nguyễn Tuấn	Ngô Kha	Cuối Phòng khám Đa khoa khu vực 2, phường Phú Hậu (cũ)	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
26	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
	Đoàn Thị Điểm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoàn Thị Điểm	Nhật Lệ	Tỉnh Tâm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
27	Đoạn trong bến xe du lịch Nguyễn Hoàng	Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	Cửa Ngăn	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
28	Đoạn tiếp nối đường Tỉnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
29	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
30	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
31	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
32	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
33	Hòa Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
34	Hoàng Châu Ký	Tôn Thất Đào	Thể Lại 1	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
35	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
36	Hoàng Văn Lịch	Nguyễn Hàm Ninh	Khu dân cư	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
37	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
38	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
39	Kè Trài	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
40	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
41	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
42	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
43	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
44	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	43.560.000	24.420.000	16.140.000	10.440.000
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	11.820.000	6.600.000	4.380.000	2.820.000
	Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt)	Kim Long	Cầu An Hòa	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
45	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
46	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
47	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
48	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
49	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
50	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
51	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
52	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
53	Lý Văn Phức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
54	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
55	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
56	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
57	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
58	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	31.260.000	17.520.000	11.580.000	7.500.000
59	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60	Mang Cá Nhỏ	Đào Duy Anh	Tiếp giáp khu tập thể quân đội	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
61	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Du	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
62	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
63	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
64	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
65	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
66	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
67	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
68	Ngự Hà	Lê Văn Hưu	Đinh Tiên Hoàng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
69	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
70	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
71	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
72	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Nguyễn Chí Diểu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
73	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
74	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
75	Nguyễn Đình Tân	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
76	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
77	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Bãi Dâu	Cầu Chợ Dinh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 23 Nguyễn Văn Siêu (giáp nhà số 9 Nguyễn Gia Thiều)	Tiếp giáp đường Chi Lăng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 4 Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Chi Lăng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
78	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Ngô Kha	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
79	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thành Gióng	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
80	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
81	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
82	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
83	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
84	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
85	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	15.900.000	8.880.000	5.880.000	3.840.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	11.820.000	6.600.000	4.380.000	2.820.000
	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	11.820.000	6.600.000	4.380.000	2.820.000
86	Nguyễn Trực	Thành Gióng	Trần Xuân Soạn	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
87	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
88	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
89	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
90	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
91	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
92	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
93	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
94	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Phạm Đình Hổ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
95	Phạm Ngọc Thảo	Hồ Quý Ly	Ngô Nhân Tịnh	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
96	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	43.560.000	24.420.000	16.140.000	10.440.000
97	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
98	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
99	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
100	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
101	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
102	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
103	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
104	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
105	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
106	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
107	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	12.720.000	7.140.000	4.680.000	3.060.000
108	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
109	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
110	Thanh Lam Bồ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
111	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
112	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
113	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
114	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	36.960.000	20.700.000	13.680.000	8.880.000
115	Tịnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Tịnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
116	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
117	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
118	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại 1	2.640.000	1.500.000	960.000	660.000
119	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
120	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hổ	Kiệt Mang Cá	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
121	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
122	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
123	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	58.500.000	32.760.000	21.660.000	14.040.000
124	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
125	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
126	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
127	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
128	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
129	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
130	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
131	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành	Thái Phiên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Trần Quốc Toản	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
132	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
133	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
134	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
135	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
136	Trịnh Công Sơn	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
137	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
138	Trương Hán Siêu	Thành Gióng	Trần Xuân Soạn	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
139	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	3.900.000	2.160.000	1.440.000	960.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	4.980.000	2.760.000	1.860.000	1.200.000
140	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
141	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
142	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
143	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
144	Đường quy hoạch đoạn từ đường Phùng Hưng đến kiệt 3 đường Tạ Quang Bửu (đường 6,0m)			6.360.000	3.540.000	2.340.000	1.500.000
145	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.640.000	1.500.000	960.000	660.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
3	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	1.200.000	660.000	444.000	252.000
4	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 1, Thủy Dương 2, Thủy Dương 3, Thủy Dương 4, Thủy Dương 6			900.000	510.000	330.000	192.000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 5			720.000	408.000	264.000	150.000
7	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.620.000	900.000	600.000	342.000
8	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	900.000	510.000	330.000	192.000
9	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
10	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sỏi rét (giáp Phú Sơn)	900.000	510.000	330.000	192.000
11	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.200.000	660.000	444.000	252.000
12	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	3.780.000	2.160.000	1.380.000	780.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trưng Nữ Vương	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
13	Đại Giang	Võ Chí Công	Hói cây Sen	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	720.000	408.000	264.000	150.000
14	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đổ	Nguyễn Đức Tâm	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
15	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
16	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Cựu	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 6A	1.620.000	900.000	600.000	342.000
18	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	1.620.000	900.000	600.000	342.000
19	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
20	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
21	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	3.780.000	2.160.000	1.380.000	780.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
23	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
24	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Triệu Thái	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
25	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
26	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
27	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	5.040.000	2.880.000	1.860.000	1.080.000
28	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Khu vực Hương Thủy	Ranh giới phường Thủy Xuân	1.620.000	900.000	600.000	342.000
29	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức	Võ Chí Công	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
30	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	900.000	510.000	330.000	192.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
32	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	900.000	510.000	330.000	192.000
33	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
34	Hoàng Quốc Việt	Giáp ranh phường An Cựu	Võ Chí Công	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
35	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Hà Thọ Lộc	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Khúc Thừa Dụ	Hà Thọ Lộc	Võ Trọng Bình	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
36	Lê Chí	Trạm Phát sóng	Sông Lợi Nông	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
37	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Cựu	Triệu Thị Trinh	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000
38	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	720.000	408.000	264.000	150.000
39	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
40	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
41	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
42	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	1.620.000	900.000	600.000	342.000
43	Nguyễn Công Duẩn	Nguyễn Gián Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3)	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
44	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
45	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	9.360.000	5.340.000	3.480.000	1.980.000
46	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	Giáp Cống ông Chức	1.200.000	660.000	444.000	252.000
47	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hói Cây Sen)	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
48	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Cựu	Võ Văn Kiệt	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
49	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	900.000	510.000	330.000	192.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Nguyễn Nhân Bi	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
51	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Nguyễn Công Duân	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
52	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	12.060.000	6.900.000	4.440.000	2.520.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	9.360.000	5.340.000	3.480.000	1.980.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	Giáp ranh giới phường Hương Thủy	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000
53	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3.780.000	2.160.000	1.380.000	780.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	1.620.000	900.000	600.000	342.000
54	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	1.620.000	900.000	600.000	342.000
55	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
56	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	900.000	510.000	330.000	192.000
57	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	1.620.000	900.000	600.000	342.000
58	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
59	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
60	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Phùng Lưu	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	900.000	510.000	330.000	192.000
61	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
	Phùng Quán	Trưng Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	1.620.000	900.000	600.000	342.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	900.000	510.000	330.000	192.000
62	Thích Mật Hiển	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
63	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	1.200.000	660.000	444.000	252.000
	Tỉnh lộ 3	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	Cầu Phương Nam xã Phú Hồ	900.000	510.000	330.000	192.000
64	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
	Tôn Thất Sơn	Trưng Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.620.000	900.000	600.000	342.000
65	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Thành phố Huế	1.620.000	900.000	600.000	342.000
66	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
67	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ân Palace)	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
68	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	3.780.000	2.160.000	1.380.000	780.000
69	Triệu Thái	Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
70	Triệu Thái	An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tố	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
71	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	6.000.000	3.420.000	2.220.000	1.260.000
72	Trưng Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Hoàn Minh Giám	2.880.000	1.620.000	1.080.000	600.000
	Trưng Nữ Vương	Hoàn Minh Giám	Tôn Thất Sơn	2.160.000	1.260.000	780.000	456.000
	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Hương Thủy	1.740.000	1.020.000	660.000	366.000
73	Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán	Kiệt 301 Trưng Nữ Vương	Phùng Quán	1.200.000	660.000	444.000	252.000
74	Võ Chí Công	Cầu vượt Thủy Dương	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	Giáp phường Vỹ Dạ	9.360.000	5.340.000	3.480.000	1.980.000
75	Võ Duy Ninh	Phủng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	4.140.000	2.340.000	1.560.000	840.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phủng Quán	3.120.000	1.800.000	1.140.000	660.000
76	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	1.200.000	660.000	444.000	252.000
	Võ Trọng Bình	Khúc Thừa Dụ	Lợi Nông	900.000	510.000	330.000	192.000
77	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Cựu	Cầu Vượt	6.900.000	3.960.000	2.580.000	1.440.000
78	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	900.000	510.000	330.000	192.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
79	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			720.000	408.000	264.000	150.000
80	Đường Tố Hữu nối dài			12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
81	Tỉnh lộ 1						
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa			3.120.000	1.980.000	1.320.000	-
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam			2.160.000	1.380.000	960.000	-
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm)			1.380.000	900.000	600.000	-
82	Đường Thủy Dương -Thuận An			6.480.000	2.700.000	1.620.000	-
83	Đường liên xã						
	Từ ranh giới xã Thủy Vân (cũ) đến Cầu Sam			1.740.000	1.140.000	780.000	-
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ			1.140.000	720.000	504.000	-
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn			1.740.000	1.140.000	780.000	-
84	Đường liên Tổ Dân phố						
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Văn Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9			1.860.000	1.200.000	840.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh			2.160.000	1.380.000	960.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Sủng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1			2.160.000	1.380.000	960.000	-
	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An			6.540.000	4.140.000	2.880.000	-
85	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2			2.160.000	1.380.000	960.000	-
IV. Các vùng còn lại							
86	Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			1.620.000	1.380.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87	Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Vân Thê Làng, Tổ dân phố Thanh Toàn (Tổ dân phố Thanh Toàn cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			780.000	660.000	-	-
88	Vùng 3: Các Tổ dân phố: Thanh Toàn (Tổ dân phố Lang Xá Bầu cũ), Vân Thê (Tổ dân phố Vân Thê Nam cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			480.000	-	-	-

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chèo	840.000	456.000	330.000	264.000
	Đặng Do	Cống Lạch Chèo	Giáp phường Dương Nỗ	600.000	336.000	234.000	186.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trực	Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu	600.000	336.000	234.000	186.000
3	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Hồng Bàng	1.380.000	780.000	528.000	426.000
4	Đồng Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	1.500.000	840.000	594.000	468.000
5	Đồng Sỹ Bình	Nguyễn Cầu	Tuyến vào Trạm Y tế Tân An cũ	1.140.000	660.000	450.000	354.000
6	Hồ Văn Đỗ	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ (giáp đường Trần Hải Thành)	Giáp Đường Thai Dương	1.380.000	780.000	528.000	426.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	2.100.000	1.140.000	780.000	660.000
	Hoàng Quang	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	1.740.000	960.000	660.000	534.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	1.260.000	720.000	498.000	390.000
	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá (Hải Tiến)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 5	1.380.000	780.000	528.000	426.000
9	Hồng Bàng	Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân)	Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18)	600.000	336.000	234.000	186.000
10	Huyền Thoại	Thai Dương	Tư Vinh	1.260.000	720.000	498.000	390.000
11	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp Phường Dương Nỗ	Cầu Diên Trường	1.740.000	960.000	660.000	534.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Khu Resort Tam Giang	2.280.000	1.260.000	900.000	720.000
12	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	840.000	456.000	330.000	264.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viện	Miếu Ngãi Khai khẩn Tân An	600.000	336.000	234.000	186.000
13	Lê Sĩ	Giáp đường Hoàng Quang	Giáp Bãi Biển	720.000	390.000	288.000	228.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	900.000	492.000	342.000	270.000
15	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	2.100.000	1.140.000	780.000	660.000
16	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Tân Mỹ	900.000	492.000	342.000	270.000
	Nguyễn Cầu	Cống Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khản	660.000	372.000	252.000	198.000
17	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	2.280.000	1.260.000	900.000	720.000
18	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	1.926.600	1.080.000	720.000	588.000
19	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	2.100.000	1.140.000	780.000	660.000
20	Thai Dương	Đình Làng Thai Dương	Dốc Đá Hải Tiến	1.740.000	960.000	660.000	534.000
21	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	1.260.000	720.000	498.000	390.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	840.000	456.000	330.000	264.000
	Thủy Tú (Phần kéo dài)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	600.000	336.000	234.000	186.000
22	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp Tổ dân phố Phú Thuận	2.100.000	1.140.000	780.000	660.000
23	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	900.000	492.000	342.000	270.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	660.000	372.000	252.000	198.000
24	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thành Hoàng	2.100.000	1.140.000	780.000	660.000
25	Tư Vinh	Trương Thiều	Cống Bàu Sen	1.260.000	720.000	498.000	390.000
	Tư Vinh	Cống Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	840.000	456.000	330.000	264.000
	Tư Vinh	Nhà ông Phạm Hỏi	Cống Hải Tiến	1.260.000	720.000	498.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tư Vinh	Cổng Hải Tiến	Thửa 164, tờ bản đồ số 10	840.000	456.000	330.000	264.000
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	1.260.000	720.000	498.000	390.000
26	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	600.000	336.000	234.000	186.000
27	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Thủy Tú	1.260.000	720.000	498.000	390.000
28	Tuyến vào làng Diên Trường	Đường Đặng Do	Ngã ba Nhà ông Trương Ôm	600.000	336.000	234.000	186.000
29	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	1.740.000	960.000	660.000	534.000
30	Tuyến vào Tổ dân phố làng Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Đình Làng Tân Lập	600.000	336.000	234.000	186.000
31	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	840.000	456.000	330.000	264.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thức	600.000	336.000	234.000	186.000
32	Võ Trường Toản	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	600.000	336.000	234.000	186.000
33	Tuyến đường ven biển 26,0m	Giáp đường Hồ Văn Đỗ, đường Nguyễn Văn Tuyết	Cầu vượt biển Thuận An	2.520.000	1.410.000	960.000	720.000
	Tuyến đường ven biển 26,0m	Cầu vượt biển Thuận An	Cầu Tam Giang	1.380.000	780.000	528.000	426.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			600.000	336.000	234.000	186.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ))			660.000	462.000	330.000	-
36	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ))						
	Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ)			1.560.000	1.080.000	780.000	-
	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân) đến giáp xã Phú Vinh			1.080.000	780.000	528.000	-
37	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ))						
	Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị			486.000	288.000	234.000	-
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ)			486.000	288.000	234.000	-
38	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ)						
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng			720.000	504.000	354.000	-
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến			660.000	462.000	330.000	-
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ)			474.000	336.000	240.000	-
39	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			660.000	462.000	330.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Hải (cũ)						
40	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Ngọ (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Trần Hy (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Đắc (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Văn Ngăn (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Bưu điện (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Hoàng Ngọc Phê (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Đại Dưỡng đến giáp biển Đông.			300.000	204.000	-	-
41	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			252.000	168.000	-	-
42	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Hải (cũ)			144.000	-	-	-
	Xã Phú Thuận (cũ)						
43	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ) đến Chợ Hòa Duân			300.000	204.000	-	-
44	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			252.000	168.000	-	-
45	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Thuận (cũ)			144.000	-	-	-
	Xã Hải Dương (cũ)						
46	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ			228.000	174.000	-	-
47	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Thai Dương Thượng: Từ nhà thờ giáo xứ Thai Dương đến nhà ông Hà Toàn. - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị ,Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ (sau các vị trí của đường giao thông chính)			150.000	126.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ, Xóm Cồn Đâu tổ dân phố Thai Dương Hạ Nam - Xóm Cồn Dài tổ dân phố Thai Dương Thượng từ cống Vân đến hết ranh giới khu dân cư.			114.000	-	-	-

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	43.680.000	24.480.000	16.140.000	10.500.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
6	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
7	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
8	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoành	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
15	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Cựu	Tôn Quang Phiệt	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
16	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
17	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
18	Đinh Liệt	Trương Đức	Đồng Khởi	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
19	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
20	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
21	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
22	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
23	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	58.080.000	32.520.000	21.480.000	13.920.000
24	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
25	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
26	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
27	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	58.080.000	32.520.000	21.480.000	13.920.000
28	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	58.080.000	32.520.000	21.480.000	13.920.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
29	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đến hết địa bàn phường	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
30	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
31	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
32	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
33	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	58.080.000	32.520.000	21.480.000	13.920.000
34	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Đến hết địa bàn phường	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
35	Lê Phụng Hiểu	Trường Đức	Đồng Khởi	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
36	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	43.680.000	24.480.000	16.140.000	10.500.000
37	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
38	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
39	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
40	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
41	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
42	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
43	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
44	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
45	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
46	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Trường Tiền	Lê Lợi	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
48	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	43.680.000	24.480.000	16.140.000	10.500.000
49	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
50	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
51	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
52	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
53	Nguyễn Thị Định	Trường Đức	Út Tịch	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
55	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
56	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	43.680.000	24.480.000	16.140.000	10.500.000
57	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
58	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
59	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
60	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
61	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
62	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
63	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	48.600.000	27.240.000	18.000.000	11.640.000
64	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
65	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
66	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
67	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
68	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	27.780.000	15.540.000	10.260.000	6.660.000
69	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
70	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
71	Sư Liễu Quán	Phan Bội Châu	Điện Biên Phủ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
72	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
73	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
74	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75	Thích Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	Đào Tấn	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
76	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
77	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	27.780.000	15.540.000	10.260.000	6.660.000
78	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
79	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân (bùng binh cầu Dã Viên)	Đinh Liệt	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Tôn Thất Tùng	Đinh Liệt	Bùi Thị Xuân (cầu Lòn đường sắt)	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
80	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
81	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
82	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
83	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
84	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	27.780.000	15.540.000	10.260.000	6.660.000
85	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
86	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	27.780.000	15.540.000	10.260.000	6.660.000
87	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
88	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
89	Trường Dục	Lịch Đợi	Đường Quy hoạch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
90	Ủt Tịch	Trường Dục	Nguyễn Thị Định	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
91	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
92	Võ Thị Sáu	Đối Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	43.680.000	24.480.000	16.140.000	10.500.000
93	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
94	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
95	Các đường thuộc sân ga Huế			15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
96	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu			3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
97	Đường quy hoạch (lộ giới 10,5m) dọc Sông Hương (đoạn từ cầu Lòn đến đường Huyền Trân Công Chúa)			6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
98	Đường đi bộ dọc Sông Như Ý			12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
99	Đường vành đai 3 (đoạn bùng binh cầu Nguyễn Hoàng đã hoàn thành)			9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
100	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.520.000	1.440.000	960.000	600.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bàn Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
2	Bàn Bộ 1	Bàn Bộ	Lê Bá Thận	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
3	Bông Văn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đặc Lập	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
4	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
5	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
6	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
7	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
8	Bửu Đóa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
9	Châu Chữ	Đại Nam	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
10	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cống thoát nước	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
11	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
12	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
	Đại Nam	Châu Chữ	Tỉnh Lộ 25 (giáp sông Hương)	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
13	**Đặc Lập**	**Hà Văn Chúc**	**Bùi Huy Tín**	**3.960.000**	**2.220.000**	**1.440.000**	**960.000**
14	Đặc Lập 1	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
15	Đặc Lập 3	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
16	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
17	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
18	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
19	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
20	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
21	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Hết ranh giới Thủy Xuân	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
22	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
23	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện□	Bùi Viện	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
24	Huyền Trân Công Chúa	Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
	Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	Thửa đất số 496 (ngã ba vào Điện Huệ Nam)	3.960.000	2.160.000	1.440.000	900.000
25	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
26	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
27	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Thu Bồn	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
28	Lê Gia Đinh	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
29	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Huyền Trân Công Chúa	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
30	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
	Lê Phụng Hiểu	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
32	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
33	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
34	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ).	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
35	Nam Giao	Minh Mạng	Ranh giới phường Thủy Xuân	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
36	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Lăng Nguyệt Biểu	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
37	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
38	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
39	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
40	Nguyễn Văn Đào	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Võ Quang Hải	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
41	Nguyễn Xí	Hoàng Đình Ái	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
42	Nguyệt Biểu	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
43	Nhánh Thanh Hải	Thanh Hải	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
44	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
45	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
46	Phan Đình Giót	Hà Văn Chúc	Út Tịch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
47	Phan Kế Bính	Hoài Thanh	Mương thoát nước	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
48	Quảng Tế	Trần Thái Tông	Thanh Hải	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
49	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Kinh Nhơn	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
50	Sử Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hài	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
51	Tam Thai	Phan Bội Châu	Ranh giới phường Thủy Xuân	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
52	Thanh Hải	Trần Thái Tông	Quảng Tế	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường Thu Bồn	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
53	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
54	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
55	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
56	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
57	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chín Hầm	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
58	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
59	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
60	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
61	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
62	Trường Đúc	Đinh Liệt	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
63	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64	Võ Quang Hải	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào (hạ tầng chưa đồng bộ)	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
65	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Xuân	Cầu Lim 2	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
66	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thu Bồn	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
67	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng	2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
68	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.520.000	1.440.000	960.000	600.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
69	Tỉnh lộ 25						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang			1.320.000	462.000	276.000	-
	Đoạn từ hết ranh giới Công ty cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến hết thửa đất số 329, tờ bản đồ số 116 (23 cũ)			660.000	234.000	150.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ) đến hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân (Tổ dân phố Nguyệt Biều, Vỹ Xá, Tân Ba)			558.000	198.000	114.000	-
70	Quốc lộ 49						
	Đoạn từ đường Minh Mạng (thửa 32 tờ bản đồ 94 (02 cũ) đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 94 (02 cũ) (đường vào chùa Đức Sơn)			4.200.000	1.680.000	1.080.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá)			2.220.000	780.000	468.000	-
	Đoạn từ từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 96 (04 cũ) (khu tập thể Mỏ Đá) đến Đường Quốc lộ 1A			1.080.000	378.000	246.000	-
71	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.320.000	462.000	276.000	-
72	Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ)						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18			1.560.000	540.000	324.000	-
	Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.080.000	378.000	246.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			840.000	300.000	180.000	-
73	Đường Liên tổ						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến Ngã ba Đại Nam - Tỉnh lộ 25			1.320.000	462.000	276.000	-
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)			840.000	300.000	180.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 117 (24 cũ) (đập tràn) đến nhà văn hóa thôn Dạ Khê, thửa đất số 204 tờ bản đồ số 117 (24 cũ)			558.000	198.000	114.000	-

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	36.180.000	20.280.000	13.380.000	8.700.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	31.080.000	17.400.000	11.520.000	7.440.000
2	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ơn	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
3	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn An Ninh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
4	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
5	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công	Cầu Uấn (đường Nguyễn Thị Diệm)	2.220.000	1.320.000	960.000	486.000
6	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Xuân Thủy	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
7	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Dục Thanh	Giao nhau từ đường Dục Thanh với đường Nguyễn An Ninh	Thửa 56 tờ bản đồ 29 (Vỹ Dạ cũ)	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
8	Dương Khuê	Hoàng Lanh	Sông Như Ý	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
9	Dương Thị Côi	Võ Chí Công	Giáp ranh giới phường Thanh Thủy	3.660.000	2.340.000	1.560.000	780.000
10	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bỉnh	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Dương Văn An	Nguyễn Bỉnh	Nguyễn Lộ Trạch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
11	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Lý Tự Trọng	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
12	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	9.360.000	5.220.000	3.480.000	2.220.000
13	Điểm Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
14	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
15	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
16	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vỹ Dạ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vỹ Dạ	Nguyễn Sinh Sắc	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
17	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
18	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
19	Hoàng Thế Thiện	Vũ Xuân Chiêm	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
20	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
21	Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ)	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
22	Hồng Khắng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	9.360.000	5.220.000	3.480.000	2.220.000
23	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Kim Liên	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
24	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
25	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm Phùng Thị	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
26	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
27	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	7.020.000	4.440.000	3.060.000	1.560.000
28	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
29	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
30	Lê Tự Đồng	Võ Chí Công	Đường Quy hoạch	3.660.000	2.340.000	1.560.000	780.000
31	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
	Lê Viết Lượng	Thửa 469 (tờ bản đồ số 115)	Thửa 467 (tờ bản đồ số 115)	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
32	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
33	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Bùi San	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
34	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Văn Dương 2	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
35	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Nguyễn Bỉnh	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
37	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	3.720.000	2.220.000	1.500.000	840.000
38	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
39	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
40	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
41	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	3.720.000	2.220.000	1.500.000	840.000
42	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
43	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Nguyễn Minh Vỹ	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
44	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Đường quy hoạch 36m	3.660.000	2.340.000	1.560.000	780.000
45	Nguyễn Lộ Trạch	Bà Triệu	Dương Văn An	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	3.960.000	2.220.000	1.440.000	960.000
46	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Khu dân cư	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
47	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
48	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
49	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
50	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.300.000	6.900.000	4.560.000	2.940.000
51	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Kiệt 6 Nguyễn Khoa Vy	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
52	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	Hàn Mặc Tử	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
53	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	2.220.000	1.320.000	960.000	486.000
54	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
55	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
56	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	2.220.000	1.320.000	960.000	486.000
57	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
58	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
59	Phạm Văn Đồng	Cầu Vỹ Dạ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
60	Phan Văn Trường	Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
61	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
62	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
63	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	5.040.000	2.820.000	1.860.000	1.200.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
64	Tố Hữu	Bà Triệu	Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp	23.340.000	13.080.000	8.640.000	5.580.000
65	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
66	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
67	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
68	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Đa Lê Chánh	2.760.000	1.740.000	1.200.000	600.000
69	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Bùi San	11.580.000	6.480.000	4.260.000	2.760.000
70	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Văn Thụ	27.780.000	15.540.000	10.260.000	6.660.000
71	Trương Gia Mô	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Minh Vỹ	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
72	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh (cũ)	2.220.000	1.320.000	960.000	486.000
73	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cát Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Trương Gia Mô	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
75	Ưng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
76	Ưng Trì	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	6.240.000	3.480.000	2.280.000	1.500.000
77	Văn Cao	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
78	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	8.280.000	4.620.000	3.060.000	1.980.000
79	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	5.640.000	2.340.000	1.440.000	1.260.000
80	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.420.000	8.640.000	5.700.000	3.720.000
81	Võ Thắng	Tố Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
82	Vũ Xuân Chiêm	Tố Hữu	Vũ Thắng	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
83	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phùng Thị	9.360.000	5.280.000	3.480.000	2.220.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
84	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.220.000	1.320.000	960.000	486.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr			258.000	180.000	126.000	-
	Đoạn từ đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr đến hết thôn Hồng Trung			210.000	150.000	108.000	-
	Đoạn từ thôn A Lin đến Đèo Pê Ke - thôn Hồng Vân			174.000	108.000	84.000	-
	Đoạn từ Đèo Pê Ke - thôn Hồng Thủy 1 đến nghĩa địa thôn Hồng Thủy 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị			174.000	108.000	84.000	-
II. Các vùng còn lại							
2	Vùng 1: Các thôn: - A Tia (A Tia 2 cũ); - A Nôr (Đút 1 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 1 cũ); - A Lin (Ta ay Ta cũ), - A Năm (A Năm cũ);			72.000	66.000	-	-
3	Vùng 2: Các thôn: - A Tia (A Tia 1 cũ); - A Nôr (Đút 2 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 2 cũ); - Hồng Trung (Đạt Lê Triêng 2 cũ, A Niêng Lê Triêng 1 cũ); - A Năm (Ca Cú 2 cũ); - Hồng Vân (Kê cũ, Ca Cú 1 cũ); - A Lin (Ta Lo A Hố cũ); - Hồ Thủy 1 (Kê 1 cũ, Tru Pi cũ); - Hồ Thủy 2 (Kê 2 cũ, La Ngà cũ); - Păr Ay (Păr Ay cũ);			66.000	54.000	-	-

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	492.000	210.000	120.000	54.000
	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4	Đến sông Tà Rinh	408.000	168.000	96.000	42.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	840.000	384.000	228.000	120.000
	A Đon	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	Cầu Hồng Quảng	372.000	162.000	84.000	36.000
3	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	408.000	168.000	96.000	42.000
4	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5	Cạnh nhà ông Ơn gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	408.000	168.000	96.000	42.000
5	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	576.000	246.000	138.000	66.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	840.000	384.000	228.000	120.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Dan	576.000	246.000	138.000	66.000
6	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20	Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ)	1.140.000	516.000	312.000	174.000
7	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24	Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	840.000	384.000	228.000	120.000
	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24	Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	780.000	354.000	204.000	114.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thực tại mốc định vị H8	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao	408.000	168.000	96.000	42.000
9	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn trầm			372.000	162.000	84.000	36.000
10	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			408.000	168.000	96.000	42.000
11	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			372.000	162.000	84.000	36.000
12	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI			276.000	102.000	90.000	54.000
13	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	1.140.000	516.000	312.000	174.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ)	960.000	426.000	258.000	144.000
14	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	576.000	246.000	138.000	66.000
15	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toản tại mốc định vị Ha	Cầu Hồng Bắc	456.000	186.000	102.000	54.000
16	Đông Tiên Công	Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu)	900.000	408.000	240.000	138.000
17	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ)	Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ)	408.000	168.000	96.000	42.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	456.000	186.000	102.000	54.000
	Đường Giải phóng A So	Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	492.000	210.000	120.000	54.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ)	372.000	162.000	84.000	36.000
18	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ)	Nam cầu Ra Ho	1.380.000	600.000	372.000	210.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rế	1.140.000	516.000	312.000	174.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rế	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ)	600.000	252.000	132.000	78.000
19	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	600.000	252.000	132.000	78.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tỷ)	576.000	246.000	138.000	66.000
20	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22	Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	576.000	246.000	138.000	66.000
21	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ)	492.000	210.000	120.000	54.000
22	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	576.000	246.000	138.000	66.000
	Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	576.000	246.000	138.000	66.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	780.000	354.000	204.000	114.000
	Kim Đồng	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) đường Kim Đồng	Đấu nối với đường A Đon cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6, xã A Lưới 2	780.000	354.000	204.000	114.000
23	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.140.000	516.000	312.000	174.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ)	600.000	252.000	132.000	78.000
24	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tỳ	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	600.000	252.000	132.000	78.000
25	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	372.000	162.000	84.000	36.000
26	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	492.000	210.000	120.000	54.000
27	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỳ, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ)	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỳ, cụm 3 (cũ)	492.000	210.000	120.000	54.000
28	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	600.000	252.000	132.000	78.000
29	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch	456.000	186.000	102.000	54.000
	Nguyễn Văn Hoạch	Nhà bà Kăn Lịch	Đường A Sáp	456.000	186.000	102.000	54.000
30	Nguyễn Văn Quảng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16	Cống nước Sơn Phước tại mốc định vị D4	780.000	354.000	204.000	114.000
	Nguyễn Văn Quảng	Cống Sơn Phước mốc D4	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5	372.000	162.000	84.000	36.000
31	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9	Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên	456.000	186.000	102.000	54.000
32	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17	Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	600.000	252.000	132.000	78.000
	Quỳnh Trên	Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	408.000	168.000	96.000	42.000
33	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ)	372.000	162.000	84.000	36.000
34	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm	576.000	246.000	138.000	66.000
	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trừ mốc S2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ)	372.000	162.000	84.000	36.000
35	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	408.000	168.000	96.000	42.000
36	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh	372.000	162.000	84.000	36.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ)	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ)	372.000	162.000	84.000	36.000
38	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11	Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In	372.000	162.000	84.000	36.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23	Nhà ông Bình đến cuối đường	408.000	168.000	96.000	42.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29	Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế	492.000	210.000	120.000	54.000
39	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21	Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi giáp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	840.000	384.000	228.000	120.000
	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi)	492.000	210.000	120.000	54.000
40	Võ Ái	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	408.000	168.000	96.000	42.000
41	Võ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Vững tại mốc định vị H10	Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pin	408.000	168.000	96.000	42.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
42	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			276.000	102.000	90.000	54.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
43	Đường Hồ Chí Minh						
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			282.000	198.000	138.000	-
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			216.000	150.000	108.000	-
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ)			204.000	144.000	102.000	-
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã			150.000	96.000	78.000	-
44	Tỉnh lộ 20						
	Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ)			72.000	60.000	48.000	-
	Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ)			78.000	60.000	54.000	-
45	Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ)			150.000	96.000	78.000	-
46	Đường bê tông đấu nối với đường Kăn Treec đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng			132.000	84.000	72.000	-
47	Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng			138.000	84.000	72.000	-

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
48	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Hợp Thành (Văn Trình cũ, Ta Rơi cũ, Hợp Thành cũ, A Diên cũ, Quảng Mai cũ); - Thôn A Ngo (Thôn 1 cũ, thôn 2 cũ, Pơ Nghi 1 cũ, A Ngo cũ); - Thôn Hồng Bắc (Ra Lôoc - A Sốc cũ, Lê Lộc 2 cũ); - Thôn A Bình (Lê Ninh cũ, Tân Hồi cũ);			78.000	66.000	-	-
49	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Hồng Quảng (Thôn Pắt Đuh cũ, Thôn Pi Ây 2 cũ); - Thôn Nhâm (Kleng A Bung cũ , Ăr Kêu-Nhâm cũ, A Hươr - Pa E cũ);			72.000	60.000	-	-
50	Vùng 3: Thôn A Bà			48.000	-	-	-

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đỏ			600.000	360.000	240.000	-
	Đoạn từ ngã tư Bốt Đỏ đến trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ).			582.000	324.000	210.000	-
	Đoạn từ trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới.			450.000	300.000	228.000	-
2	Đường nhánh đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			540.000	228.000	132.000	-
	Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			450.000	186.000	102.000	-
	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Hồ Chí Minh đi thôn Quảng Lợi (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3.			450.000	186.000	102.000	-
3	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Răng			600.000	258.000	138.000	-
	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Răng đến hết địa giới xã A Lưới 3			450.000	282.000	234.000	-
4	Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay)			450.000	372.000	330.000	-
5	Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3			174.000	144.000	126.000	-
II. Các vùng còn lại							
6	Vùng 1: Các thôn: - Thái Sơn (Tu Vay cũ, Vinh Lợi cũ, Quảng Thọ cũ); - Sơn Thủy (Quảng Phú cũ, Quảng Lộc cũ); - Bốt Đỏ (Quảng Hợp cũ, Hợp Thượng cũ, Ky Rế cũ); - Hồng Thượng (Cân Tôm cũ, Cân Sâm cũ); - Phú Vinh (Phú Thành cũ, Phú Xuân cũ),			72.000	66.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 2: Các thôn: - Hồng Thái (Y Reo cũ); - Thái Thượng (A Xáp cũ, A Đen cũ); - Sơn Thủy (Quảng Ngạn cũ) - Phú Vinh (Phú Thượng cũ);			66.000	54.000	-	-
8	Vùng 3: Các thôn: - Hồng Thái (A Đăng cũ, A La cũ); - Hồng Thượng (Cân Te cũ);			36.000	-	-	-

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			156.000	96.000	84.000	-
	Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			156.000	96.000	84.000	-
	Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn			192.000	132.000	96.000	-
	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ)			192.000	132.000	96.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc			192.000	132.000	96.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ)			147.000	90.000	78.000	-
	Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ)			153.000	96.000	78.000	-
2	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp			174.000	120.000	84.000	-
3	Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ)			72.000	60.000	48.000	-
4	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp			75.000	60.000	54.000	-
5	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng			168.000	120.000	84.000	-
6	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ			78.000	66.000	60.000	-
7	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ)			135.000	84.000	72.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
8	Vùng 1: Các thôn: - A Ka (A Ka cũ, Ka Lô cũ, A Chi – Hương Sơn cũ); - A Roàng (Ka Rôông – A Ho cũ, A Roàng 1, A Roàng 2 cũ); - A Đớt (A Đớt cũ, A Tin cũ, Chi Lanh – A Ro cũ); - Ka Vin (Ra Ris – Ka Vin cũ, La Tưng cũ); - Hương Lâm(Cư Xo cũ, Ba Lạch cũ, Liên Hiệp cũ), - Ka Nôn (Cư Xo cũ, Ka Nôn 1 cũ); - Đông Sơn (Tru – Chaih cũ); - Ka Vá (Ka Vá cũ); - Hương Phong (Hương Phú cũ và Hương Thịnh cũ)			63.000	54.000	-	-
9	Vùng 2: Các thôn: - A Roàng (A Min – C9 cũ); - Ka Nôn (Ka Nôn 2 cũ); - Ka Vin (Chi Hòa cũ); - Đông Sơn (Loah – Ta Vai cũ); - Ka Vá (Loah – Ta Vai cũ); - Thôn Hương Phong (Khu Quy hoạch Làng thanh niên lập nghiệp biên giới cũ)			36.000	30.600	-	-

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49			162.000	102.000	84.000	-
2	Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông			84.000	52.800	43.800	-
II. Các vùng còn lại							
3	Vùng 1: Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Hy cũ)			84.000	72.000	-	-
4	Vùng 2: - Thôn Hồng Hạ 1 (Cân Tôm cũ). - Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Ring – Cân Sâm cũ) - Thôn Hồng Hạ 2 (A Rom, Pa Ring – Cân Sâm, cũ). - Thôn Hương Nguyên (A Ri, Chi Đu Nghĩa, Giồng cũ).			66.000	54.000	-	-
5	Vùng 3: Thôn Hương Nguyên (Mu Nú Ta Rá cũ)			36.000	-	-	-

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đường Địa đạo khu Ủy Trị Thiên	Đường Tỉnh 16	Bến đò Ba Trại	84.000	50.400	29.400	23.400
2	Phú Lợi	Đường Quốc lộ 49A	Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân.	780.000	468.000	273.000	218.400
	Phú Lợi	Thửa đất ông Lê Quang Hoàng	Cầu Mộ Cào	390.000	234.000	136.800	109.200
3	Bình Lợi	Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3	Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền	390.000	234.000	136.800	109.200
4	Tam Hiệp	Cổng thôn Tam Hiệp	Cầu Chùa	150.000	90.000	52.800	42.000
5	Bình Dương	Tỉnh lộ 16	Ngã 3 cuối thôn Bình Dương (hết ranh giới nhà ông Võ Chúc)	96.000	57.600	33.600	27.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			84.000	50.400	29.400	23.400
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
7	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34			780.000	480.600	222.000	-
	Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36)			1.500.000	924.000	427.200	-
	Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền			1.080.000	665.400	307.800	-
	Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh			780.000	480.600	222.000	-
	Đoạn từ Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh đến hết ranh giới xã Bình Điền			306.000	188.400	87.000	-
8	Tỉnh lộ 16						-
	Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ			528.000	325.200	150.600	-
	Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A			600.000	369.600	171.000	-
9	Tuyến đường xóm 5, thôn Tân Hòa, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16			600.000	369.600	171.000	-
10	Đoạn từ sau vị trí 3 Quốc lộ 49A đến điểm giao nhau với đường Bình Lợi			**390.000**	**240.600**	**111.000**	-
IV. Các vùng còn lại							
11	Vùng 1: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Phú Tuyên cũ), Tam Hiệp (trừ thôn Hòa Hợp cũ) và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Hòa (địa phận thôn Tân Thọ cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Hòa (địa phận thôn Đông Hòa cũ), Phú Lợi và An Thuận			156.000	114.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Vùng 2: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Hiệp Hòa cũ, Hòa Dương cũ) và Tam Hiệp (địa phận thôn Hòa Hợp cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Quang và Hương Bình			102.000	90.000	-	-
13	Vùng 3: - Thôn Bình Thành (địa phận thôn Bổ Hôn cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Hồng Tiến 1 và thôn Hồng Tiến 2.			72.000	-	-	-

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	2.940.000	2.040.000	1.440.000	1.020.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	2.220.000	1.560.000	1.080.000	780.000
2	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)			720.000	504.000	354.000	246.000
3	Chân Mây	Lạc Long Quân	Đường ven biển Cảnh Dương	2.220.000	1.560.000	1.080.000	780.000
4	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trấn	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	3.660.000	2.520.000	1.800.000	1.260.000
5	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	2.640.000	1.860.000	1.320.000	900.000
6	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	4.800.000	3.360.000	2.340.000	1.680.000
7	Nguyễn Chí	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	2.940.000	2.040.000	1.440.000	1.020.000
8	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	2.940.000	2.040.000	1.440.000	1.020.000
9	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	3.660.000	2.520.000	1.800.000	1.260.000
10	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	4.800.000	3.360.000	2.340.000	1.680.000
11	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	2.640.000	1.860.000	1.320.000	900.000
12	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ)	2.220.000	1.560.000	1.080.000	780.000
13	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	1.320.000	900.000	660.000	444.000
	Trịnh Tố Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	2.640.000	1.860.000	1.320.000	900.000
14	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi đoi (Loan Lý)	2.940.000	2.040.000	1.440.000	1.020.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
15	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			720.000	504.000	354.000	246.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
16	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia			2.340.000	1.620.000	1.140.000	-
	Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia			1.440.000	1.020.000	720.000	-
17	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A						
	Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			840.000	588.000	408.000	-
	Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu			600.000	414.000	294.000	-
	Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			600.000	414.000	294.000	-
	Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương			660.000	456.000	324.000	-
	Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây			660.000	456.000	324.000	-
18	Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển			1.320.000	900.000	660.000	-
19	Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây			960.000	660.000	468.000	-
20	Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse			780.000	540.000	378.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
21	Vùng 1: - Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng. - Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Các thôn: Trung Kiền, An Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển). - Tuyến đường N5 từ quán Ri Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Cảng Chân Mây (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Thôn Song Thủy (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chân Mây – Lăng Cô mở rộng bán kính 500m. - Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường liên xã Lộc Tiến – Lộc Vĩnh cũ (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).			516.000	408.000	-	-
22	Vùng 2: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiền, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m (trừ những khu vực thuộc vùng 1)			450.000	312.000	-	-
23	Vùng 3: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiền, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m.			270.000	-	-	-

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
1	Tỉnh lộ 11A						
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)			2.460.000	1.440.000	900.000	-
	Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)			3.420.000	1.980.000	1.380.000	-
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)			1.080.000	660.000	444.000	-
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)			1.260.000	720.000	498.000	-
3	Tuyến đường Vinh - Lợi						
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phố Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)			534.000	438.000	294.000	-
	Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)			438.000	294.000	240.000	-
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)			534.000	438.000	294.000	-
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (cũ) (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)			354.000	324.000	240.000	-
5	Tuyến đường Vinh - Phú						-
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)			534.000	438.000	294.000	-
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)			354.000	324.000	240.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)			354.000	324.000	240.000	-
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)			534.000	438.000	294.000	-
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phố Lại) đến chùa thôn Phố Lại (cũ) (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)			354.000	324.000	240.000	-
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá(cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú			312.000	276.000	228.000	-
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đồng Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai Lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cống Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phố Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)			294.000	246.000	228.000	-
11	Tuyến đường liên thôn Phố Lại - Nam Dương (cũ) đoạn từ cổng chào thôn Phố Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)			294.000	246.000	198.000	-
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)			294.000	246.000	198.000	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
13	Tỉnh lộ 11A						
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)			2.760.000	1.560.000	1.080.000	-
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)			2.100.000	1.140.000	780.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Tuyến đường Tử Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ cầu Tử Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)			1.380.000	780.000	510.000	-
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)			900.000	540.000	390.000	-
15	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ)						
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)			660.000	390.000	294.000	-
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (cũ) (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)			1.020.000	558.000	402.000	-
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ) đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)			840.000	504.000	348.000	-
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tùy - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trường (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).			594.000	474.000	354.000	-
16	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ, cơ sở Phú Lễ) đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thanh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)			720.000	528.000	372.000	-
17	Từ cầu Kèm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)			396.000	324.000	270.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Tuyến từ cổng chào thôn Bác Vọng Tây (cũ) đến cổng chào thôn Bác Vọng Đông (cũ) (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào thôn Bác Vọng Đông (cũ) đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phú) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hòa đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)			366.000	282.000	228.000	-
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
19	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi			2.280.000	1.380.000	720.000	-
	Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế			1.260.000	780.000	402.000	-
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)			660.000	390.000	294.000	-
20	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh (cũ)) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)			600.000	348.000	294.000	-
21	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thủy Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			600.000	348.000	294.000	-
22	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)			1.800.000	1.020.000	900.000	-
23	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)			1.200.000	780.000	720.000	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
24	Tỉnh lộ 4						
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)			462.000	270.000	222.000	-
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)			480.000	282.000	240.000	-
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)			552.000	324.000	240.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiển (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)			420.000	252.000	210.000	-
26	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)			552.000	324.000	240.000	-
	Xã Quảng Vinh- Quảng Lợi-Quảng Thái (cũ)						
27	Tuyến đường Tỉnh lộ 9. Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Sịa (cũ) đến xã Quảng Thái (cũ)			429.000	273.000	225.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
28	Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại - Đội 8 Sơn Tùng, thôn Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 1 Đức Trọng, Thôn Nam Vinh - Đội 6 Lai Trung, Thôn Đông Vinh	-		270.000	228.000	-	-
29	Vùng 2: - Các thôn: Tây Vinh, Đông Vinh, Nam Vinh, Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại			222.000	150.000	-	-
30	Vùng 3: Các Thôn: Bắc Vinh (khu vực Nam Dương phe, Thanh Cần phe), Sơn Tùng - Phe Ba (khu vực Phe Ba)			156.000	-	-	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
31	Vùng 1: - Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11) - Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cổng Chừng Nam Phú (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18) - Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khẩu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18). - Các thôn: Phú Hà, Hạ Lang			270.000	228.000	-	-
32	Vùng 2: Các thôn: Bao La- Đức Nhuận, Bắc Vọng Tây (cũ), Bắc Vọng Đông (cũ).			222.000	168.000	-	-
33	Vùng 3: Các thôn: Quảng Hòa, Nam Phú - Nho Lâm (cũ)			168.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
34	Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Thắp Nhuận (cũ), Cư Lạc (cũ), Hà Lạc (cũ) (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)			198.000	144.000	-	-
35	Vùng 3: - Các thôn: Sơn Công (cũ), Hà Công (cũ), Ngư Mỹ Thạnh (cũ) - Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Thắp Nhuận (cũ), Hà Lạc (cũ)			138.000	-	-	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
36	Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ)			222.000	168.000	-	-
37	Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)			156.000	-	-	-

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							-
1	Quốc lộ 1A			2.880.000	2.040.000	1.440.000	-
2	Tỉnh lộ 14B						-
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới			2.040.000	1.440.000	960.000	-
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến cầu Khe Su			540.000	402.000	270.000	-
	Đoạn từ cầu Khe Su đến giáp ranh giới xã Khe Tre			402.000	282.000	198.000	-
	Đoạn từ nhà ông Trần Chính đến quán bà Hoàng Thị Yến (đường cong, cũ)			210.000	150.000	108.000	-
	Đoạn từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy (đường cũ)			210.000	168.000	138.000	-
3	Đường giao thông trục Trung tâm đô thị La Sơn			540.000	402.000	270.000	-
II. Các vùng còn lại							-
4	Vùng 1: - Thôn Thuận Hòa (dọc Quốc lộ 1A bán kính 500m) - Đường liên thôn Thuận Hòa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến 03 điểm đấu nối đường ra cầu Mệ Trường Bắc từ bờ sông Nong vào 300,0m; đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Đối ngắm tràn giới hạn mỗi bên 200,0m) - Thôn An Nông, Hòa Vang (dọc Quốc lộ 1A bán kính 400m) - Đường liên thôn An Nông - Hòa Lộc (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Bình An (dọc Quốc lộ 1A bán kính 300m) - Đường liên thôn Bình An - Tổ dân phố 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - Miếu Ngài) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m). - Các thôn: An Sơn, La Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên bán kính 500m) - Đường vành đai phía Đông giới hạn mỗi bên 100m. - Dọc theo tuyến đường liên xã Lộc An - Hưng Lộc (điểm đầu từ nhà bà Phan Thị Ngâu đến nhà bà Phạm Thị Hạnh), giới hạn mỗi bên 200m.			330.000	258.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Vùng 2: - Vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường ≥ 2,5m. - Thôn Hòa Lộc			258.000	204.000	-	-
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m - Bản Phúc Lộc.			216.000	-	-	-

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Lơn	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	A Lơn	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	564.000	324.000	186.000	108.000
2	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
3	Bùi Quốc Hưng	Giếp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ)	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ)	474.000	264.000	150.000	72.000
4	Căn Bòi	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	348.000	198.000	90.000	60.000
5	Đại Hòa	Khe Tre	Hết đất ông Sinh	1.020.000	510.000	258.000	144.000
	Đại Hòa	Ranh giới đất ông Sinh	Phùng Đông	780.000	468.000	204.000	114.000
6	Đặng Hữu Khuê	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	600.000	330.000	180.000	102.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	564.000	324.000	186.000	108.000
7	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	1.020.000	510.000	258.000	144.000
8	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	Võ Hạp	1.020.000	510.000	258.000	144.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	1.740.000	1.260.000	840.000	516.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	Khe Tre	Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ)	Giáp ranh xã Nam Đông	1.020.000	510.000	258.000	144.000
9	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	1.740.000	1.260.000	840.000	516.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hán	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hán	Phùng Đông	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
10	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
11	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hòa	600.000	330.000	180.000	102.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên)	600.000	330.000	180.000	102.000
13	Ra Đáng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	600.000	330.000	180.000	102.000
14	Tà Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	1.740.000	1.260.000	840.000	516.000
	Tà Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	Tà Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	780.000	468.000	204.000	114.000
	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh xã Hương Lộc (cũ)	564.000	324.000	186.000	108.000
15	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
16	Trần Hữu Trung	Tà Trạch	Giáp Hương Lộc	474.000	264.000	150.000	72.000
17	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	600.000	330.000	180.000	102.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	600.000	330.000	180.000	102.000
18	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.020.000	510.000	258.000	144.000
19	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án	564.000	324.000	186.000	108.000
20	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	600.000	330.000	180.000	102.000
21	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hán	Đại Hòa	600.000	330.000	180.000	102.000
22	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	348.000	198.000	90.000	60.000
23	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	348.000	198.000	90.000	60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	780.000	468.000	204.000	114.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
25	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	600.000	330.000	180.000	102.000
26	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
27	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	600.000	330.000	180.000	102.000
28	Ỷ Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lơn	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
	Ỷ Lan	A Lơn	Võ Hạp	1.560.000	1.020.000	720.000	414.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
29	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			348.000	198.000	90.000	60.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
30	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu			468.000	258.000	168.000	-
	Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế			408.000	216.000	150.000	-
	Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ			156.000	108.000	72.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B			372.000	198.000	138.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa (cũ)			168.000	114.000	84.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa (cũ) đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)			138.000	66.000	54.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Tà Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh			396.000	204.000	120.000	-
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bàn (nhà ông Sơn)			300.000	174.000	102.000	-
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			354.000	198.000	96.000	-
	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ (cũ) đến ranh giới hành chính xã Nam Đông			456.000	258.000	144.000	-
	Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông đến nhà văn hóa thôn Mụ Nắm			144.000	108.000	78.000	-
31	Trục đường chính thôn Hà An (xã Hương Phú cũ) đoạn từ cầu Hà An (Nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng) đến hết trường mầm Non thôn Hương Phú)			144.000	108.000	78.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
32	Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú (cũ) nay thuộc thôn Hương Phú. - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An cũ) đến cầu (giáp nhà ông Phúc). - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bàn (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nằm đến hết trạm Y tế			90.000	72.000	-	-
33	Vùng 2: - Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1 (cũ) - Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hương Phú đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đảo) - Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre - Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất Trạm kiểm lâm) - Trục đường chính thôn Cha Măng (xã Thượng Lộ cũ) nay là thôn Thượng Lộ, xã Khe Tre - Trục đường chính thôn Đa Phú (cũ) đoạn từ cầu ông Phúc (Ông Trương Công Hoa) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Nhạc			66.000	54.000	-	-
34	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			54.000	-	-	-

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các vùng còn lại							
1	Vùng 1: - Tỉnh lộ 14B (cũ): + Từ giáp ranh xã Hương Hữu-Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu- Thượng Long (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Long- Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long- Thượng Quảng (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Quảng- Thượng Long (cũ) đến hết thôn 7 (cũ). - Tỉnh lộ 14B (mới): + Từ giáp ranh xã Long Quảng-Nam Đăng đến ngã ba nhà ông Vương Văn A Rác thôn Ư Rang. Ngã ba nhà làng thôn Ư Rang đến ngã ba nhà ông Đoàn Văn Thống thôn Ư Rang. + Từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng.			90.000	72.000	-	-
2	Vùng 2: - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến trường mầm non xã Long Quảng (Phân hiệu 2). - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến ngã ba nhà văn hóa thôn Bá Tang. - Từ Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Long Quảng (Trụ sở chính). - Từ ngã ba nhà ông Chiến thôn 4 (cũ) đến ngã tư nhà ông Hồ Văn Nha thôn 2 (cũ). - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang. - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Rong.			72.000	60.000	-	-
3	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			54.000	-	-	-

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền			2.400.000	1.680.000	1.200.000	-
	Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc			1.800.000	1.260.000	900.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)						
2	Vùng 1: Các thôn: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phố Hạ, An Phước (An Lại cũ), Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh, thôn Bàn Môn 1 (thôn Nam cũ) đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Hưng Bình (Đồng Xuân cũ từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An.			354.000	282.000	-	-
3	Vùng 2: - Các thôn An Phước (Nam Phước cũ), Phú Hà (Hai Hà và Phú Môn cũ), Bàn Môn 2, Bàn Môn 1 (trừ đoạn thôn Nam cũ đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh giới hạn mỗi bên 300m), - Các thôn Lương Điền, Hưng Bình (Lương Điền Thượng cũ, Đồng Xuân cũ trừ đoạn Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), Bạch Thạch, Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miêu Nha (trừ khu vực xóm Lầm và xóm Trung Miêu)			282.000	228.000	-	-
4	Vùng 3: - Các thôn: Phú Hà (Châu Thành cũ), Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu).			150.000	-	-	-
	Xã Lộc Hòa (cũ)						
5	Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m			138.000	108.000	-	-
6	Vùng 2: Các thôn: An Hòa và Lộc Hòa (trừ đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m)			102.000	84.000	-	-
7	Vùng 3: An Hòa (thôn 4 cũ)			60.000	-	-	-

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đoạn từ ngã ba Khe Tre đến cầu Nông trường			510.000	270.000	156.000	-
2	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông			354.000	204.000	96.000	-
3	Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0			300.000	186.000	114.000	-
4	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chin			126.000	90.000	72.000	-
5	Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự xã Nam Đông đến ngầm tràn Công ty cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa)			276.000	180.000	132.000	-
6	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)			288.000	186.000	120.000	-
7	Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ôi)			468.000	252.000	138.000	-
8	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông			162.000	108.000	78.000	-
9	Đường chính thôn Hương Xuân (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Đỗ Ngọc Nam đến nhà Văn hóa thôn Hương Hòa mới			138.000	96.000	66.000	-
10	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			144.000	108.000	78.000	-
11	Đường chính thôn Hương Xuân - Đoạn từ nhà ông Tòa đến Nghĩa trang xã Nam Đông			120.000	96.000	84.000	-
12	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chin đến Cầu Nam Đông (cũ)			138.000	102.000	78.000	-
13	Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương			144.000	114.000	90.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
14	Vùng 1: - Các trục đường khu tái định cư Hồ Tà Trạch thôn Hương Hòa. - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa) đến ngầm tràn Công ty Cao su. - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn Hương Hòa. - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn Hương Hòa) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân. - Trục đường chính từ ngã ba (Cửa hàng Thương Mại) đến hết thôn Hương Giang giáp thôn Ư Rang xã Long Quảng - Đoạn từ trường Tiểu học Nam Đông (Phân Hiệu 1) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ trường Trung học cơ sở Nam Đông (Phân hiệu chính) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ cầu Hương Sơn đến cầu A2 thôn Hương Sơn			78.000	72.000	-	-
15	Vùng 2: - Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần (thôn Hương Xuân) đến cầu Hương Sơn (thôn Hương Sơn). - Trục đường chính thôn Hương Hòa và thôn Hương Xuân. -Trục đường chính từ cầu C9 đến ngầm tràn mỏ đá thôn Hương Giang. - Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn đến ngầm tràn đường 74 - Cầu A2 (thôn Hương Sơn) đến hết khu quy hoạch dân cư Tà Trạch thôn Hương Sơn.			72.000	60.000	-	-
16	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			60.000	-	-	-

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang			780.000	546.000	384.000	-
	Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang			360.000	252.000	174.000	-
2	Tỉnh lộ 10AC			720.000	504.000	354.000	-
3	Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy)			600.000	420.000	300.000	-
4	Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang)			420.000	294.000	210.000	-
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ - Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý) - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ - Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ			240.000	162.000	-	-
6	Vùng 2 - Các tuyến chính của các thôn còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			168.000	114.000	-	-
7	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			108.000	-	-	-

36. XÃ PHÙ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	Lê Thúc Khánh	1.560.000	1.080.000	780.000	534.000
2	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đoàn Trọng Truyền	540.000	378.000	264.000	186.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã	900.000	660.000	438.000	306.000
4	Bãi Quả	Đoàn Trọng Tuyến	Đường Sắt (nhà ông Ngâu)	540.000	378.000	264.000	186.000
5	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	780.000	540.000	390.000	258.000
6	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	1.560.000	1.080.000	780.000	534.000
7	Đoàn Trọng Truyền	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	1.200.000	840.000	588.000	408.000
8	Đồng Đung	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	1.260.000	900.000	600.000	426.000
9	Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né	Lý Thánh Tông (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Sản	540.000	378.000	264.000	186.000
10	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã	540.000	378.000	264.000	186.000
11	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc)	1.200.000	840.000	588.000	408.000
12	Đường vào Khu du lịch Mũi Né	Đoàn Trọng Truyền	Hết đường	1.200.000	840.000	588.000	408.000
13	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	Sông Cầu Hai	1.080.000	780.000	528.000	372.000
14	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	900.000	660.000	438.000	306.000
15	Lê Chương	Trần Đình Túc	Bạch Mã	540.000	378.000	264.000	186.000
16	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	900.000	660.000	438.000	306.000
17	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.260.000	900.000	600.000	426.000
18	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	900.000	660.000	438.000	306.000
19	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	900.000	660.000	438.000	306.000
20	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	2.580.000	1.800.000	1.260.000	900.000
21	Mũi Né	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	540.000	378.000	264.000	186.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	900.000	660.000	438.000	306.000
23	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc	540.000	378.000	264.000	186.000
24	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	900.000	660.000	438.000	306.000
25	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chương	540.000	378.000	264.000	186.000
26	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	900.000	660.000	438.000	306.000
27	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	900.000	660.000	438.000	306.000
28	Trần Âm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	900.000	660.000	438.000	306.000
29	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.260.000	900.000	600.000	426.000
30	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã	540.000	378.000	264.000	186.000
31	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	900.000	660.000	438.000	306.000
32	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.200.000	840.000	588.000	408.000
33	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	1.260.000	900.000	600.000	426.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			540.000	378.000	264.000	186.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ			1.680.000	1.200.000	840.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)			1.440.000	1.020.000	720.000	-
	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)			1.020.000	720.000	504.000	-
36	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)			318.000	222.000	162.000	-
	Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ)			288.000	204.000	144.000	-
IV. Các vùng còn lại							
37	Vùng 1: - Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m) - Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Lộc Bình (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Lộc Bình (thôn Tân An Hải cũ)).			300.000	234.000	-	-
38	Vùng 2: Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Trì, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			234.000	186.000	-	-
39	Vùng 3: - Thôn Khe Su thành vùng Khe Su (cũ) của thôn Hòa Mậu và thôn Bạch Mã; - Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Trì, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m			120.000	-	-	-

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Xuân Trường	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	402.000	288.000	210.000	192.000
2	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	342.000	228.000	192.000	162.000
3	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	498.000	324.000	234.000	210.000
4	Dương Quang Đầu (Nội thị 12)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung	582.000	378.000	264.000	198.000
5	Đặng Lễ	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	402.000	288.000	210.000	192.000
6	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	402.000	288.000	210.000	192.000
7	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	780.000	510.000	354.000	276.000
8	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	780.000	510.000	354.000	276.000
9	Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ)	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Đường Trường Sa – Tây Hồ	498.000	324.000	234.000	210.000
10	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường Tạ Quang Cự	468.000	312.000	222.000	204.000
11	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	780.000	510.000	354.000	276.000
12	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	780.000	510.000	354.000	276.000
13	Hồ Đồng (Tuyến Nội thị 9)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Đỗ Quỳnh	582.000	378.000	264.000	198.000
14	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	582.000	378.000	264.000	222.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	660.000	426.000	312.000	252.000
15	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	582.000	378.000	264.000	222.000
16	Huỳnh Khải (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ	Giáp đường Hồ Đức Trung	780.000	510.000	354.000	276.000
17	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	498.000	324.000	234.000	210.000
18	Mai Bá Trai	Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm)	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	498.000	324.000	234.000	210.000
	Mai Bá Trai	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	Đường Phạm Văn Diễn	468.000	312.000	222.000	204.000
19	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Địch	468.000	312.000	222.000	204.000
20	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ranh giới xã Phú Lương (cũ)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	582.000	378.000	264.000	222.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	780.000	510.000	354.000	276.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ	582.000	378.000	264.000	222.000
21	Nguyễn Duy Tâm	Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C)	Đường Tạ Quang Cự	402.000	288.000	210.000	192.000
22	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	402.000	288.000	210.000	192.000
23	Phạm Văn Diễn	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	402.000	288.000	210.000	192.000
24	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11)	Đường Trần Đình Ân	Nhà bà Xuân	582.000	378.000	264.000	198.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông)	Đường khu dân cư	402.000	288.000	210.000	192.000
26	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Giáp xã Phú Hồ	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	660.000	426.000	312.000	252.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	Giáp đường Viễn Trình	582.000	378.000	264.000	222.000
27	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hòa Đa Đông)	Đường Hồ Ngọc Ba	Ngã tư nhà ông Ma Thương	468.000	312.000	222.000	204.000
28	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	498.000	324.000	234.000	210.000
29	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18)	402.000	288.000	210.000	192.000
30	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Đường Trường Sa	Điểm cuối khu công nghiệp	582.000	378.000	264.000	222.000
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Điểm cuối khu công nghiệp	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	780.000	510.000	354.000	276.000
31	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Vinh	582.000	378.000	264.000	198.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khải	468.000	312.000	222.000	204.000
33	Trần Thị Đinh	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho)	402.000	288.000	210.000	192.000
34	Trần Xuân Miễn	Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B)	402.000	288.000	210.000	192.000
35	Trần Xuân Ngạn	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	402.000	288.000	210.000	192.000
36	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Đường Tây Hồ	Ngã tư đường Mai Bá Trai	498.000	324.000	234.000	210.000
37	Trường Sa (Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại)	Ngã tư đường Mai Bá Trai	Bến đò Viễn Trình	468.000	312.000	222.000	204.000
38	Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	660.000	426.000	312.000	252.000
39	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	960.000	660.000	438.000	348.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	582.000	378.000	264.000	222.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường Phạm Văn Điền	468.000	312.000	222.000	204.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
40	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			342.000	228.000	192.000	162.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
41	Tỉnh lộ 18			390.000	276.000	192.000	-
42	Tỉnh lộ 10C						
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A			390.000	276.000	192.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ)			354.000	252.000	174.000	-
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung			390.000	276.000	192.000	-
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang			354.000	252.000	174.000	-
43	Tỉnh lộ 10D						-
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú			390.000	276.000	192.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)			354.000	252.000	174.000	-
	Đoạn còn lại đi qua xã Vinh Hà (cũ)			354.000	252.000	174.000	-
IV. Các vùng còn lại							
44	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái – Đa - Tuyến đường bê tông thôn Diêm Tụ (thôn Mong A cũ, thôn Diêm Tụ cũ) - Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ) - Tuyến đường bê tông thôn Thanh Lam Bổ (thôn Hà Trữ A cũ, thôn Thanh Lam Bổ cũ) - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến hết thôn Trừng Hà - Tuyến đường giao thông dự án HCR			240.000	162.000	-	-
45	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Tân Lập đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Các tuyến chính của các thôn còn lại trên địa bàn xã - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính - Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung			186.000	126.000	-	-
46	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			114.000	-	-	-

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Bắc			840.000	588.000	414.000	-
	Đoạn qua thôn Hà Úc			660.000	462.000	330.000	-
	Đoạn qua thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên			660.000	462.000	330.000	-
	Đoạn qua thôn Kế Sung, Phú Diên, Phương Lộc			660.000	462.000	330.000	-
2	Tỉnh lộ 18			522.000	366.000	258.000	-
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)			522.000	366.000	258.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kế Sung, Phương Lộc.						
4	Vùng 1: - Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Công xã xã Phú Vinh - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải - Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng - Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc thôn Xuân Thiên - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc thôn Phương Lộc			282.000	192.000	-	-
5	Vùng 2: - Tuyến đường chính thôn Hà Úc đoạn từ giáp thôn Vinh Thanh Đông đến Ngã ba nhà ông Lê Thế - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Lộc - Tuyến đường xuống Bến đò thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc - Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung (ranh giới thôn Kế Sung cũ) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông Liên thôn Vinh Xuân – Phương Lộc - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			240.000	162.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kẻ Sung, Phương Lộc			138.000	-	-	-
	Thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông						
7	Vùng 1: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Mân - Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh thuộc thôn Vinh Thanh Nam - Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) - Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)			438.000	306.000	-	-
8	Vùng 2: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ nhà ông Nguyễn Mân đến Đường bê tông Bãi ngang - Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang). - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B - Tuyến quy hoạch số 3 - Tuyến quy hoạch số 5			360.000	252.000	-	-
9	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông			210.000	-	-	-

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đan Điền	Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Diên Hồng	1.440.000	960.000	840.000	660.000
2	Đặng Huy Cát	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Văn Căn (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	1.140.000	780.000	720.000	558.000
3	Đặng Hữu Phổ	Giao đường tránh lũ	Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20)	1.260.000	840.000	720.000	600.000
	Đặng Hữu Phổ	Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23)	1.320.000	900.000	780.000	600.000
4	Hòa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Đan Điền	1.860.000	1.080.000	960.000	780.000
5	Lê Thành Hinh	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	1.500.000	960.000	840.000	720.000
6	Lê Tư Thành	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	1.140.000	780.000	720.000	558.000
7	Lê Xuân	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	1.860.000	1.080.000	960.000	780.000
8	Nam Dương	Nam cầu Vĩnh Hòa (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	1.440.000	960.000	840.000	660.000
9	Nguyễn Cảnh Dị	Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	1.260.000	840.000	720.000	600.000
10	Nguyễn Dĩnh	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	1.500.000	960.000	840.000	720.000
	Nguyễn Dĩnh	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phổ	1.140.000	780.000	720.000	558.000
11	Nguyễn Đình Anh	Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	1.320.000	900.000	780.000	600.000
12	Nguyễn Hữu Dà	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	1.260.000	840.000	720.000	600.000
13	Nguyễn Kim Thành	Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	1.740.000	1.200.000	1.080.000	840.000
	Nguyễn Kim Thành	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51)	2.640.000	1.860.000	1.080.000	840.000
14	Nguyễn Minh Đạt (nối dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khắc (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	1.320.000	900.000	780.000	600.000
15	Nguyễn Súy	Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	1.320.000	900.000	780.000	600.000
	Nguyễn Súy	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25)	1.200.000	840.000	720.000	588.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Nguyễn Vịnh	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	1.860.000	1.080.000	960.000	780.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	2.640.000	1.860.000	1.080.000	840.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	4.440.000	2.640.000	1.560.000	1.260.000
	Nguyễn Vịnh	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Công an xã	4.440.000	2.640.000	1.560.000	1.260.000
	Nguyễn Vịnh	Trụ sở Công an xã	Giáp ranh giới xã Đan Điền	1.740.000	1.200.000	1.080.000	840.000
17	Phạm Quang Ái	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	1.560.000	1.020.000	960.000	780.000
18	Tam Giang	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	1.440.000	960.000	840.000	660.000
	Tam Giang	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	1.500.000	960.000	840.000	720.000
19	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	1.320.000	900.000	780.000	600.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	1.140.000	780.000	720.000	558.000
20	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	1.740.000	1.200.000	1.080.000	840.000
	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	1.620.000	1.140.000	1.020.000	840.000
21	Trần Hữu Khác (nối dài)	Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	960.000	840.000	720.000
22	Trần Trùng Quang	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Văn Cân) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	1.200.000	840.000	720.000	588.000
	Trần Trùng Quang	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	960.000	840.000	720.000
23	Trần Quang Nợ	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ	1.320.000	900.000	780.000	600.000
24	Trương Bá Kim	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		1.500.000	960.000	840.000	720.000
25	Trương Thị Dương	Giao đường Tam Giang	Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập	1.140.000	780.000	720.000	558.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
26	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			1.140.000	780.000	720.000	558.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
27	Tỉnh lộ 19 từ giáp ranh xã Đan Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 79 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98)			1.260.000	780.000	534.000	-
28	Tỉnh lộ 4						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59)			1.200.000	720.000	510.000	-
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hóa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83)			1.200.000	600.000	408.000	-
29	Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71)			900.000	534.000	372.000	-
30	Tuyến đường Đập Mít - La Văn Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94)			402.000	330.000	276.000	-
31	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95)			402.000	330.000	276.000	-
32	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)			402.000	330.000	276.000	-
33	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86)			402.000	330.000	276.000	-
34	Đoạn giáp ranh từ cầu Đan Điền đến giáp Tỉnh lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ số 59)			1.200.000	720.000	516.000	-
35	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59)			1.140.000	720.000	486.000	-
36	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63)			480.000	282.000	210.000	-
37	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn						
	Đoạn từ cống Ba khẩu đến cống Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67)			480.000	282.000	210.000	-
	Đoạn từ nhà Ông Đụng đến cống ông Chè (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75)			528.000	306.000	222.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cống Ông Chè đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76)			576.000	342.000	240.000	-
38	Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83)			480.000	282.000	210.000	-
39	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65)			480.000	282.000	210.000	-
40	Tuyến đường từ cống Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89)			480.000	282.000	210.000	-
IV. Các vùng còn lại							
41	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A; Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B và Thôn Mỹ Xá cũ). - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lới đến giáp ranh thôn Phú Lương; Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần). - Thôn Khuông Phò Đông (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng, xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa thôn Khuông Phò cũ). - Thôn Thủ Lễ Đông (Thôn Thủ Lễ: xóm 1 đến xóm 15, xóm Bàu, xóm Đào, cửa Rào Nam) - Thôn Phước Yên (Phước Yên cũ và Lương Cổ Nam cũ); - Thôn Phò Lai (Tân Xuân Lai cũ và Phò Nam cũ); - Thôn La Vân (La Vân Thượng cũ và La Vân Hạ cũ); - Thôn Niêm Phò (Niêm Phò cũ và Phò Nam B cũ);			342.000	240.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tổ 10, 11, 12 thôn Đông Xuyên cũ; Tuyến Đông Xuyên 3: từ cổng Phú Lương A đến hết đội 12) - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng; Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông (Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy; Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn; Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3); Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chọc đến cầu Cồn Bài. - Thôn Hà Đỏ - Phước Lập; - Thôn Mai Phước (Thôn Lâm Lý cũ, Thôn Mai Dương cũ) - Thôn Phú Thanh (Thôn Phước Thanh cũ, thôn Phú Lương B cũ) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông			240.000	180.000	-	-

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh			780.000	546.000	378.000	-
	Đoạn qua thôn Hiền Văn, Đông Dương, Hiền Hòa, Hiền An			720.000	504.000	354.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân			342.000	240.000	168.000	-
2	Tỉnh lộ 21						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, thôn Đông Dương, thôn Hiền Hòa			258.000	180.000	132.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Toàn, thôn Mỹ Lộc, thôn Mỹ Thanh, thôn Mỹ Cảnh			246.000	174.000	126.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hưng cũ)						
3	Vùng 1: Từ trung tâm là Đảng ủy xã mở rộng bán kính 500m			324.000	258.000	-	-
4	Vùng 2: Các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			258.000	204.000	-	-
5	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có mặt cắt đường <2,5m.			126.000	-	-	-
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hiền cũ)						
6	Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m			324.000	258.000	-	-
7	Vùng 2: Các thôn Hiền Văn, Hiền Hòa, Hiền An có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			258.000	204.000	-	-
8	Vùng 3: Thôn Đông Dương cũ và các vị trí còn lại của các thôn Hiền Văn, Hiền Hòa, Hiền An có mặt cắt đường < 2,5m			126.000	-	-	-
	Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ) Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Mỹ cũ và xã Giang Hải cũ)						
9	Vùng 1: - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Phụng Hưng và Phụng Chánh đến giáp thôn Giang Chế giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ Mỹ Lợi mở rộng bán kính 500m - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Mỹ Lộc đến giáp thôn Hiền Văn giới hạn mỗi bên 200m			324.000	258.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Vùng 2: Các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			258.000	204.000	-	-
11	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có mặt cắt đường <2,5m			126.000	-	-	-

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
	An Dương Vương	Hồ Đắc Di	Cống Bạc I	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	An Dương Vương	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
	An Dương Vương (phía bên kia đường sắt)	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	3.800.000	2.150.000	1.400.000	900.000
2	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
3	Âu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
4	Châu Chữ	Thiên Thai	Giáp phường Thủy Xuân	2.150.000	1.200.000	800.000	500.000
5	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
6	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Lê Trung Tông	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
7	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
8	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
9	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Đặng Văn Ngữ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
11	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	2.150.000	1.200.000	800.000	500.000
12	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ			6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
13	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu Tam Tây	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Hải Triều	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
14	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nguyễn Khánh Toàn	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khánh Toàn	Võ Văn Kiệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
15	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Vỹ Dạ	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
16	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Hoàng Quốc Việt (cũ)	Nguyễn Duy Trinh	Võ Nguyên Giáp	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Hoàng Quốc Việt (mới)	Nguyễn Duy Trinh	Giáp phường Thanh Thủy	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
	Hoàng Quốc Việt (đoạn Làng Xã Cồn)	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Khu tái định cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
17	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
18	Hoàng Văn Thụ	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
19	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	An Thủy	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
20	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
21	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
22	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
23	Lê Khắc Quyến	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
24	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lê Minh	Lê Quang Đạo	Thửa 44 tờ bản đồ 14 (phường An Đông cũ)	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
25	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Lê Minh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
26	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Lương Nhữ Học	Nguyễn Hữu Thận	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
28	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
29	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
30	Ngũ Đồng	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
31	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
32	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
33	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
34	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
35	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
36	Nguyễn Hữu Đính	Hồ Đắc Di	Lê Khắc Quyến	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
37	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
38	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khoa Chiêm	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
39	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Võ Văn Kiệt	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
40	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
41	Nguyễn Văn Khá	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
42	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tam Tây	Cuối đường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
43	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
44	Phan Chu Trinh	Cầu Thấy Niệm	Cầu An Cựu	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
45	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
46	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Văn Dương	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
47	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Thiên Thai	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
48	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Trung tâm Văn hóa Huyền Trân	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
49	Tố Hữu	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Võ Chí Công	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
50	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu Tam Tây	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
51	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
52	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh)	2.150.000	1.200.000	800.000	500.000
53	Tôn Thất Dương Kỵ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
54	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
55	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyền Trân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
56	Trần Hữu Dực	Giáp ranh phường Vỹ Dạ	Cuối đường	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
57	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Trần Lư	Võ Văn Kiệt	Trần Lư (ngã ba)	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
58	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
59	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
60	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Võ Chí Công	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
61	Võ Chí Công	Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn)	Giáp phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Võ Văn Kiệt thuộc phường An Đông (cũ) đoạn từ giáp ranh phường Thủy Vân (cũ)	giáp xã Thủy Thanh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
62	Võ Nguyên Giáp	Tôn Quang Phiệt	Cầu Văn Dương	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
63	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
64	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công)	Thiên Thai	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.150.000	1.200.000	800.000	500.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu			2.650.000	1.850.000	1.300.000	-
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh			1.900.000	1.350.000	950.000	-
	Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An			1.350.000	750.000	500.000	-
2	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ vòng xuyến cầu Diên Trường 2 (tiếp giáp với phường Thuận An và Tỉnh lộ 2) đến cầu Thảo Long			375.000	260.000	185.000	-
3	Tỉnh lộ 2						
	Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài			600.000	415.000	295.000	-
	Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01			375.000	260.000	185.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			375.000	260.000	185.000	-
4	Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phá Mâu)			345.000	240.000	165.000	-
5	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nỗ đến cầu Phò An			500.000	345.000	240.000	-
6	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố 4 - Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6			415.000	290.000	205.000	-
7	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 (Thạch Cần)			415.000	290.000	205.000	-
8	Tuyến chính Tổ Dân phố 8 - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38)			210.000	145.000	100.000	-
9	Tuyến rẽ nhánh WB2						
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38			210.000	145.000	100.000	-
	Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ỷ) đến cầu Lợi Nông			210.000	145.000	100.000	-
10	Tuyến chính vào Tổ dân phố 1 (Phò An cũ) (2 nhánh)						
	Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			345.000	240.000	165.000	-
	Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến đường dập hậu			345.000	240.000	165.000	-
11	Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 - Từ cổng chào Tỉnh lộ 2 - cầu Mậu Tài đến thửa đất 180, tờ số 60			300.000	210.000	145.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Tuyến chính vào Tổ dân phố 5 (nhánh hồi Phú Khê) - Từ Cổng chào Tổ dân phố 5 đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng			210.000	145.000	100.000	-
13	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49A đến đường chợ Mai - Tân Mỹ (*Phạm Văn Đồng nối dài*)			500.000	345.000	240.000	-
14	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến cổng Phò An			415.000	290.000	205.000	-
15	Cầu Lợi Nông đến cầu chợ Nọ (dọc sông Phố Lợi)			415.000	290.000	205.000	-
16	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến tuyến đường dọc sông Phố Lợi			415.000	290.000	205.000	-
17	Tuyến rẽ nhánh từ đường WB2 đến cổng đập Thạch Căn			210.000	145.000	100.000	-
18	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ trường tiểu học Phú Mậu 2 đến Tỉnh lộ 2 - xới vật Làng Sinh			345.000	240.000	165.000	-
19	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ Tỉnh lộ 2 đến sông Hương (đường vào trụ sở UBND xã Phú Thanh cũ)			345.000	240.000	165.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Dương (cũ)						
20	Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố			260.000	180.000	-	-
21	Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính			210.000	150.000	-	-
22	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Dương (cũ)			125.000	-	-	-
	Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)				-	-	-
23	Vùng 1: - Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ) - Tuyến chính Tổ dân phố 6 và 7 (Ven hồi) - Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long			210.000	150.000	-	-
24	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ) - Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2			160.000	110.000	-	-
25	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)			100.000	-	-	-

3. PHƯỜNG HÒA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cống Địa Linh	4.000.000	2.000.000	1.200.000	650.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	4.100.000	2.300.000	1.500.000	1.000.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hòa Châu	4.000.000	2.250.000	1.500.000	950.000
4	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	3.450.000	1.750.000	1.100.000	550.000
5	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhò Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	2.750.000	1.400.000	850.000	440.000
6	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương An	Trần Tiến Thành	4.500.000	2.500.000	1.650.000	1.100.000
7	Nê Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	3.000.000	1.500.000	950.000	480.000
8	Tàn Đà	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	5.050.000	2.850.000	1.850.000	1.200.000
9	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh	3.450.000	1.750.000	1.100.000	550.000
10	Tràng An	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
11	Trần Tiến Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	2.750.000	1.400.000	850.000	440.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
12	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.750.000	1.400.000	850.000	440.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
13	Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long			495.000	395.000	295.000	-
14	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang			495.000	395.000	295.000	-
15	Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B			495.000	395.000	295.000	-
16	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)			1.300.000	700.000	435.000	-
17	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bàn (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba			650.000	400.000	320.000	-
18	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)			600.000	380.000	300.000	-
19	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)			500.000	310.000	255.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cổng An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)			480.000	300.000	240.000	-
21	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điện (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9).			600.000	380.000	300.000	-
22	Tuyến đường đập Mương: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)			500.000	310.000	255.000	-
23	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cổng Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)			473.500	290.000	235.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Phường Hương Phong (cũ)						
24	Vùng 1: Các vị trí còn lại của Tổ dân phố Phước Thành, Tổ dân phố Văn An			130.000	120.000	-	-
25	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Văn Quật Đông, Thuận Hòa			115.000	105.000	-	-
26	Vùng 3: Xóm dân cư Bầu Đình thuộc Tổ dân phố Văn Quật Đông			95.000	-	-	-
	Xã Quảng Thành (cũ)						
27	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Phú, Hà Lương, Trung Thành			240.000	185.000	-	-
28	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố Kim Đôi			185.000	140.000	-	-

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bồn Trì	Đình làng Bồn Trì	Kim Phụng	600.000	375.000	270.000	175.000
2	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
3	Cao Văn Khánh	Nguyễn Đăng Đệ	Cầu Cổ Bưu	1.200.000	600.000	450.000	265.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Bưu	Lý Thần Tông	1.000.000	550.000	375.000	230.000
4	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
5	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
6	Dạ Trạch	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
7	Đào Doãn Địch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
8	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
9	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Trành An Hòa	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Đặng Tất	Cầu Trành An Hòa	Ranh giới phường Hóa Châu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
10	Đốc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
11	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (cũ) (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	600.000	375.000	270.000	175.000
12	Đường nội thị tổ dân phố Phổ Trì	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bân)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	325.000	250.000	205.000	145.000
13	Hùng Lĩnh	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
14	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
15	Hoa Lư 1	Hoa Lư	Hoa Lư 2	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
16	Hoa Lư 2	Nguyễn Văn Linh	Lê Minh Trường	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
17	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu Tu Ca	1.650.000	850.000	600.000	365.000
18	Lễ Khê	Tân Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	2.900.000	1.600.000	1.050.000	700.000
19	Lễ Khê 1	Chung cư Vạn đò	Nguyễn Bá Học	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
20	Lễ Khê 10	Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
21	Lễ Khê 2	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
22	Lễ Khê 3	Chung cư Vạn đò	Lễ Khê 8	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
23	Lễ Khê 4	Lễ Khê 1	Lễ Khê 3	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
24	Lễ Khê 5	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
25	Lễ Khê 6	Lễ Khê 5	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
26	Lễ Khê 7	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
27	Lễ Khê 8	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
28	Lê Minh Trường	Tân Đà	Mê Linh	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
29	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hòa	Ranh giới phường Kim Long	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
30	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	7.700.000	4.350.000	2.850.000	1.850.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Kim Trà	7.100.000	4.000.000	2.650.000	1.700.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt		2.200.000	1.250.000	800.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Lý Thần Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu An Vân	1.250.000	650.000	470.000	290.000
32	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
33	Mê Linh	Nguyễn Văn Linh	Ranh giới phường Hóa Châu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
34	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hòa Châu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
35	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
36	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Bành	Tạ Hiền	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
37	Nguyễn Đăng Đệ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
38	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	460.000	285.000	215.000	155.000
39	Nguyễn Đóa	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
40	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Thân Trọng Di	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
41	Nguyễn Ngọc Thăng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lượng	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
42	Nguyễn Phạm Tuân	Cao Thắng	Tân Sở	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
43	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lượng	Niệm phật đường Đức Bưu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
44	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
45	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tân Đà	7.700.000	4.350.000	2.850.000	1.850.000
	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
46	Phạm Bành	Cần Vương	Đường Quy hoạch 13,5m	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
47	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
48	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
49	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
50	Tân Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	7.700.000	4.350.000	2.850.000	1.850.000
	Tân Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Tân Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới phường Kim Trà	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
51	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
52	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
53	Thanh Chữ	Đường sắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	1.000.000	550.000	375.000	230.000
	Thanh Chữ	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	460.000	285.000	215.000	155.000
54	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
55	Trần Trọng Cung	Mai Lượng	Nguyễn Duy Hiệu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
56	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tản Đà	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
	Trần Quý Khoáng	Tản Đà	Giáp ranh phường Hòa Châu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
57	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Kim Trà	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
58	Tràng An	Mê Linh	Hoa Lư	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
59	Tràng An 1	Tràng An	Lê Minh Trường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
60	Tràng An 3	Tràng An	Lê Minh Trường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
61	Tràng An 5	Tràng An	Lê Minh Trường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
62	Hoa Lư 3	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
63	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			325.000	250.000	205.000	145.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	750.000	425.000	275.000	160.000
2	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	600.000	340.000	220.000	125.000
3	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Bùi Thiện Ngộ	Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Văn Dương	1.000.000	550.000	370.000	210.000
4	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng)	750.000	425.000	275.000	160.000
5	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	600.000	340.000	220.000	125.000
6	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	750.000	425.000	275.000	160.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	600.000	340.000	220.000	125.000
7	Đại Giang	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
8	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Đỗ Nam	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	750.000	425.000	275.000	160.000
9	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Văn Dương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
10	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	1.000.000	550.000	370.000	210.000
11	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	1.000.000	550.000	370.000	210.000
12	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	750.000	425.000	275.000	160.000
13	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	1.450.000	850.000	550.000	305.000
14	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Dương Thường	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	Hoàng Hữu Thường	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
16	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Văn Dương (nhà ông Sơn)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
17	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.000.000	550.000	370.000	210.000
18	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	1.000.000	550.000	370.000	210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	750.000	425.000	275.000	160.000
19	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	750.000	425.000	275.000	160.000
20	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	750.000	425.000	275.000	160.000
21	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	750.000	425.000	275.000	160.000
22	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ)	750.000	425.000	275.000	160.000
23	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	750.000	425.000	275.000	160.000
24	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	750.000	425.000	275.000	160.000
25	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ)	750.000	425.000	275.000	160.000
26	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	750.000	425.000	275.000	160.000
27	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huế)	750.000	425.000	275.000	160.000
28	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	750.000	425.000	275.000	160.000
29	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	750.000	425.000	275.000	160.000
30	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	750.000	425.000	275.000	160.000
31	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	1.350.000	750.000	500.000	285.000
32	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thưởng	Trưng Nữ Vương	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Lê Thanh Nghị	Trưng Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hạnh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Lê Thanh Nghị	Đến hết Nhà ông Hạnh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	600.000	340.000	220.000	125.000
33	Lê Trọng Bật	Sông Hồng	Võ Trác	1.450.000	850.000	550.000	305.000
34	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
35	Lợi Nông	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
36	Mai Xuân Thưởng	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	600.000	340.000	220.000	125.000
37	Nguyễn Bá Tuyển	Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ)	Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	750.000	425.000	275.000	160.000
38	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
39	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
40	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miễu Xóm	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miễu Xóm	Trần Hoàn	1.350.000	750.000	500.000	285.000
41	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	1.450.000	850.000	550.000	305.000
42	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
43	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	1.000.000	550.000	370.000	210.000
44	Nguyễn Xuân Ngà	Phan Trần Chúc	Ranh giới phường Phú Bài	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
45	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	1.000.000	550.000	370.000	210.000
46	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.000.000	550.000	370.000	210.000
47	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Sông Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
49	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
50	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	750.000	425.000	275.000	160.000
51	Thái Vĩnh Chỉnh	Thuận Hóa	Thái Thuận	600.000	340.000	220.000	125.000
52	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	750.000	425.000	275.000	160.000
53	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	750.000	425.000	275.000	160.000
54	Thuận Hóa	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Thuận Hóa	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chỉnh	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Thuận Hóa	Thái Vĩnh Chỉnh	Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
55	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	Ranh giới xã Thủy Tân	1.000.000	550.000	370.000	210.000
56	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.000.000	550.000	370.000	210.000
57	Trần Thanh Tứ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	750.000	425.000	275.000	160.000
58	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	750.000	425.000	275.000	160.000
59	Trưng Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
60	Văn Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	1.350.000	750.000	500.000	285.000
61	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	750.000	425.000	275.000	160.000
62	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	1.000.000	550.000	370.000	210.000
63	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Võ Trác	Tân Trào	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	750.000	425.000	275.000	160.000
64	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	1.000.000	550.000	370.000	210.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			600.000	340.000	220.000	125.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
66	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phù)			850.000	300.000	180.000	-
67	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sinh), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005)			1.450.000	500.000	330.000	-
68	Đường Lương Tân Phù						
	Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô			1.100.000	405.000	260.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18			850.000	315.000	200.000	-
IV. Các vùng còn lại							
69	Vùng 1: Các Tổ dân phố Chiết Bi, Thủy Tân, Tô Đà (trừ Khu vực Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang)			240.000	190.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vùng 2: Khu vực dân cư Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			130.000	-	-	-

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bình Sơn	Cách mạng tháng Tám	Sông Bồ	1.850.000	950.000	700.000	395.000
2	Bình Sơn 1	Bình Sơn	Sông Bồ	1.600.000	850.000	600.000	355.000
3	Bình Sơn 3	Bình Sơn	Sông Bồ	1.600.000	850.000	600.000	355.000
4	Bình Sơn 5	Bình Sơn	Sông Bồ	1.600.000	850.000	600.000	355.000
5	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
6	Bưu Kế	Cầu Tứ Phủ	Hói giáp chùa làng Văn Xá	1.850.000	1.000.000	700.000	425.000
	Bưu Kế	Hói giáp chùa làng Văn Xá	Hói cửa khẩu	1.500.000	950.000	700.000	440.000
7	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Vân - phường Tứ Hạ	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
	Cách mạng tháng 8	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	Cầu An Lỗ	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
8	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	1.500.000	800.000	550.000	330.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
10	Đinh Nhật Dân	Ngã ba Tỉnh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	550.000	340.000	255.000	185.000
11	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
12	Đường Đình	Tôn Thất Bách	Đường ngang bê tông hiện trạng (nhà bà Nguyễn Thị Gái)	700.000	440.000	315.000	205.000
13	Đường Ruộng Đội Tổ dân phố Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	1.100.000	600.000	415.000	250.000
14	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	700.000	440.000	315.000	205.000
15	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	Kim Phụng	550.000	340.000	255.000	185.000
16	Đường liên Tổ dân phố Sơn Long	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân)	Trần Trung Lập	375.000	290.000	235.000	165.000
17	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba (cũ)	Lý Nhân Tông	Trương Xá	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
18	Đường Tổ dân phố Phú Ốc 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư	550.000	340.000	255.000	185.000
19	Đường ven sông Bồ	Bưu Kế	Giáp phường Kim Trà	1.500.000	800.000	550.000	330.000
20	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
21	Hồ Văn Tú	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
22	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà	Trần Trung Lập	1.000.000	550.000	380.000	245.000
	Hoàng Kim Hoán	Trần Trung Lập	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	1.200.000	650.000	455.000	280.000
23	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
24	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường sắt	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	1.500.000	800.000	550.000	330.000
25	Hương Điền	Cách mạng tháng Tám	Đặng Vinh	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
26	Khe Trái	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	1.000.000	550.000	380.000	245.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	550.000	340.000	255.000	185.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Trái	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Đường bê tông hiện trạng xóm ông Trần Minh Dũng	375.000	290.000	235.000	165.000
27	Kim Phụng	Vòng xuyến (đường Tô Hiệu)	Tiếp giáp phường Kim Trà	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Kim Phụng	Cách mạng tháng 8	Vòng xuyến (đường Tô Hiệu)	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
28	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
29	Lâm Hồng Phấn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
30	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
31	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
	Lê Đình Dương	Lý Thái Tông	Đinh Bộ Lĩnh	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
32	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
33	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
34	Lê Quang Bình	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.000.000	600.000	460.000	335.000
35	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
36	Lê Sỹ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
37	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	2.350.000	1.200.000	850.000	500.000
38	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
39	Lê Trường Danh	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
	Lê Trường Danh	Đường Quy hoạch 24m	Phú Ốc	1.850.000	950.000	700.000	395.000
40	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
41	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
42	Lý Nhân Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Ranh giới phường Tứ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ)	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
43	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
44	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.000.000	600.000	460.000	335.000
45	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Thuận Thiên	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
46	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
47	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
48	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	1.500.000	800.000	550.000	330.000
49	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
50	Nguyễn Hồng	Đinh Nhật Dân	Cây Mao	700.000	440.000	315.000	205.000
51	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
52	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyên	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
53	Nguyễn Khoa Thuyên	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
54	Nguyễn Thị Thích	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	1.500.000	800.000	550.000	330.000
55	Nguyễn Xuân Thưởng	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
56	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	1.500.000	800.000	550.000	330.000
57	Phan Đình Tuyển	Văn Xá	Kim Phụng	700.000	440.000	315.000	205.000
58	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
59	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	1.850.000	950.000	700.000	410.000
60	Ruộng Cà	Trần Văn Giàu	Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Ruộng Cà 2	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
62	Ruộng Cà 4	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
63	Ruộng Cà 6	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
64	Ruộng Cà 8	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
65	Sông Bổ	Hoàng Trung	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
	Sông Bổ	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	Đình làng Phú Ốc	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Sông Bổ	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	1.500.000	800.000	550.000	330.000
66	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	1.000.000	550.000	380.000	245.000
67	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	1.000.000	550.000	380.000	245.000
	Thuận Thiên	Niệm phật đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	Bưu Kế	1.000.000	550.000	380.000	245.000
68	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	Văn Xá	1.200.000	650.000	455.000	280.000
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cống Bầu Cửa	700.000	440.000	315.000	205.000
	Tỉnh lộ 16	Cống Bầu Cửa	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	550.000	340.000	255.000	185.000
	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	Ranh giới phường Hương Trà - xã Bình Điền	550.000	340.000	255.000	185.000
69	Tô Hiệu	Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
70	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Cổng làng Lai Thành	1.500.000	800.000	550.000	330.000
	Tôn Thất Bách	Cổng làng Lai Thành	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	550.000	340.000	255.000	185.000
71	Tống Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hạnh	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
72	Trần Bạch Đằng	Nhà Thờ Họ Phạm	Đường tỉnh lộ 16	1.000.000	550.000	380.000	245.000
73	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
74	Trần Hưng Đạo	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Bưu Kế	1.000.000	550.000	380.000	245.000
75	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	1.500.000	800.000	550.000	330.000
76	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
77	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
78	Trần Thị Soạn	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Chợ Văn Xá	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
79	Trần Trung Lập	Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ)	Khe Trài (nhà bia tưởng niệm)	375.000	290.000	235.000	165.000
80	Trần Văn Giàu	Đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	1.000.000	550.000	380.000	245.000
81	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	1.500.000	800.000	550.000	365.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	550.000	340.000	255.000	185.000
	Trần Văn Trà	Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	375.000	290.000	235.000	165.000
82	Trương Xà	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đường Văn Xá	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
83	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Văn Xá	Đường Kim Phụng	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	1.000.000	550.000	380.000	245.000
84	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Sông Bổ	1.850.000	950.000	700.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85	Võ Hoành	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
86	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
87	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			315.000	235.000	175.000	145.000
88	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Bửu Kế	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
89	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
2	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
3	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
4	Chầm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội thành phố	450.000	275.000	210.000	150.000
5	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	800.000	425.000	305.000	195.000
6	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
7	Hồ Thị Lơ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
8	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	600.000	375.000	270.000	175.000
9	Hồ Văn Hiển	Nguyễn Phúc Thái	Bửu Đình	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
10	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
11	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhân)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	450.000	275.000	210.000	150.000
12	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
13	Kim Phụng	Cầu Tu Ca	Nghĩa trang phía Bắc	1.600.000	850.000	600.000	355.000
	Kim Phụng	Nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	1.200.000	650.000	455.000	280.000
14	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	800.000	425.000	305.000	195.000
15	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
16	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
17	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miếu Xóm	600.000	375.000	270.000	175.000
18	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
19	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	950.000	500.000	360.000	220.000
20	Lựu Bảo	Ngã ba (Lựu Bảo đi Hương An)	Ranh giới phường Hương Long (cũ)	600.000	375.000	270.000	175.000
21	Lý Nam Đế	Đường từ ranh giới phường Hương An	Cầu An Ninh	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Lý Nam Đế	Cầu An Ninh	Lựu Bảo	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
22	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
23	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén)	300.000	235.000	190.000	135.000
24	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
25	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
27	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tần	Hà Khê	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
28	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
29	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiển	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
30	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới Kim Long	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
31	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lưu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dũ)	800.000	425.000	305.000	195.000
33	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
34	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	600.000	375.000	270.000	175.000
35	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
36	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
37	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
38	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
39	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
40	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ)	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Vệ nguồn	1.450.000	750.000	550.000	310.000
	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Vệ nguồn	Kim Phụng	1.300.000	700.000	475.000	290.000
41	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
42	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
43	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			300.000	235.000	190.000	135.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
44	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền			650.000	320.000	160.000	-
IV. Các vùng còn lại							
45	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Bắc (La Khê Bãi (cũ), Hải Cát 1 (cũ), Hải Cát 2 (cũ)) - Hương Thọ Trung (Liên Bằng (cũ).			100.000	70.000	-	-
46	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Nam (Định Môn (cũ), Tổ dân phố Kim Ngọc (cũ), La Khê Trẹm (cũ)) - Hương Thọ Trung (Thạch Hãn (cũ), Hòa An (cũ))			70.000	60.000	-	-

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	1.000.000	550.000	380.000	245.000
2	Bùi Điền	Cổ Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Nhà ông Diêu	1.600.000	850.000	600.000	365.000
	Bùi Điền	Nhà ông Diêu	Ranh giới tổ dân phố Xuân Thập - Dương Sơn	2.300.000	1.200.000	850.000	550.000
3	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cổ Đàn Thanh Lương	1.500.000	800.000	550.000	350.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bổ)	1.600.000	850.000	600.000	355.000
5	Đường giao thông liên phường	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đến cổng Thôn Cổ Lão	550.000	305.000	220.000	185.000
	Đường giao thông liên phường	Từ cổng thôn Cổ Lão	Đến cổng thôn Dương Sơn	375.000	225.000	195.000	170.000
6	Đường tổ dân phố Quê Chữ	Nga Sơn	Hà Công	1.450.000	750.000	550.000	320.000
7	Đường tổ dân phố Tây Toàn	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	2.300.000	1.200.000	850.000	500.000
8	Đường tổ dân phố Tây Xuân	Trần Quang Diệm	Nhà ông Phan Bá Thành Luân (thửa đất số 654, TBĐ 81)	550.000	340.000	255.000	185.000
9	Đường vào xưởng Đúc Văn Thăng	Kim Phụng	An Đô	700.000	440.000	315.000	205.000
10	Đường về An Đô hạ	Kim Phụng	Phan Kế Toại	700.000	440.000	315.000	205.000
11	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	3.550.000	1.700.000	1.250.000	700.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	3.000.000	1.500.000	1.050.000	600.000
12	Kha Vạng Cân	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quê Chữ	1.200.000	650.000	455.000	280.000
13	Kim Phụng	Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	1.800.000	950.000	650.000	385.000
14	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Cầu Thanh Lương	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
15	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cựt)	1.200.000	650.000	455.000	280.000
16	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	1.800.000	950.000	650.000	385.000
17	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	700.000	440.000	315.000	205.000
18	Lý Nhân Tông	Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	Đến ngã ba tỉnh lộ 8B	5.300.000	2.650.000	1.850.000	1.050.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba tỉnh lộ 8B	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
19	Lý Thần Tông	Hà Công	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương An	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
20	Nga Sơn	Lý Nhân Tông	Họ Hoàng Văn	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
21	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà	Cầu Hương Cần	2.300.000	1.200.000	850.000	500.000
	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hương Cần	Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
22	Phan Hữu Dật	Trà Kệ	Lê Đức Thọ	2.300.000	1.150.000	800.000	465.000
23	Phan Kế Toại	Cầu Phường Nam	Làng Phú Ô (Nhà ông Hà Văn Đề)	2.300.000	1.150.000	800.000	465.000
24	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biến thế (Bàu ruộng)	700.000	440.000	315.000	205.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Thanh Lương	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Dông Xuân	Đặng Huy Tá	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
26	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà	Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền	550.000	340.000	255.000	185.000
27	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn	3.000.000	1.500.000	1.050.000	600.000
	Tỉnh lộ 8B	Cổng làng Hương Cần	Nguyễn Chí Thanh	1.450.000	750.000	550.000	320.000
	Tỉnh lộ 8B	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường vào thôn An Thuận	1.200.000	650.000	455.000	280.000
	Tỉnh lộ 8B	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B		700.000	440.000	315.000	205.000
28	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ấn	3.000.000	1.500.000	1.050.000	600.000
29	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Công làng Thanh Khê	700.000	440.000	315.000	205.000
30	Trần Văn Trung	Cầu ông Ấn đường Trà Kệ	Bùi Điền (chợ Kệ cũ)	1.100.000	600.000	415.000	265.000
31	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố La Chữ	1.450.000	750.000	550.000	320.000
32	Tuyến đường WB	Tù tổ dân phố Tây Toàn (đoạn từ sau vị trí 2 của đường Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đình làng Giáp Tây	375.000	240.000	190.000	150.000
	Tuyến đường WB	Đình làng Giáp Tây	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	700.000	440.000	315.000	205.000
	Tuyến đường WB	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đường tỉnh 19	550.000	325.000	260.000	185.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
33	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			310.000	230.000	175.000	145.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Châu Văn Hùng	Lại Thế	Nguyễn Đình Tứ	1.750.000	1.250.000	850.000	350.000
2	Diệu Quang	Lại Thế	Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh	2.500.000	1.750.000	1.200.000	500.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Đường Diệu Quang	2.000.000	1.400.000	1.000.000	400.000
	Đào Duy Tùng	Diệu Quang	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	2.500.000	1.750.000	1.200.000	500.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.250.000	1.600.000	1.100.000	450.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
6	Đường Pha 2	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
10	Đinh Thị Con	Nguyễn Như Chương	Kiệt 10 Ngọc Anh	6.900.000	4.550.000	3.200.000	1.400.000
11	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	4.750.000	2.600.000	1.850.000	950.000
12	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thế	Diệu Quang	1.750.000	1.250.000	850.000	350.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.250.000	1.600.000	1.100.000	450.000
13	Lại Thế	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thế	2.750.000	1.950.000	1.350.000	550.000
	Lại Thế	Đình làng Lại Thế	Gia Lạc	2.600.000	1.800.000	1.250.000	500.000
14	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Cầu Ngọc Anh	2.750.000	1.950.000	1.350.000	550.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ (cũ)	1.750.000	1.250.000	850.000	350.000
15	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	4.750.000	2.600.000	1.850.000	950.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Võ Chí Công	12.500.000	6.900.000	4.800.000	2.500.000
16	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	2.000.000	1.400.000	1.000.000	400.000
17	Nguyễn Sinh Cung nối dài	Giáp phường Vỹ Dạ	Cầu Chợ Dinh	9.000.000	4.950.000	3.450.000	1.800.000
18	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	2.000.000	1.400.000	1.000.000	400.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Ỷ	1.250.000	850.000	600.000	250.000
19	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cảm Thông)	Nguyễn Thị Thanh	1.150.000	800.000	550.000	230.000
20	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Vỹ Dạ	Thuận An	16.000.000	8.800.000	6.150.000	3.200.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	10.000.000	5.500.000	3.850.000	2.000.000
21	Phố Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	1.500.000	1.050.000	750.000	300.000
22	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	6.250.000	3.450.000	2.400.000	1.250.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh phường Dương Nỗ	3.000.000	1.650.000	1.150.000	600.000
23	Võ Tử Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	1.250.000	900.000	600.000	250.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
24	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.150.000	800.000	550.000	230.000
III. Các tuyến đường ven đường giao thông chính							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
25	Đường Thủy Dương - Thuận An						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A			12.500.000	6.900.000	4.900.000	-
	Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ)			10.000.000	5.500.000	3.900.000	-
26	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương)			3.500.000	2.450.000	1.750.000	-
	Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long			2.250.000	1.500.000	1.050.000	-
	Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ			1.500.000	1.050.000	750.000	-
27	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ)			1.000.000	700.000	495.000	-
28	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ						
	Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bảy đến đường Võ Chí Công			1.500.000	1.050.000	750.000	-
	Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu			1.000.000	700.000	500.000	-
	Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ			600.000	430.000	300.000	-
29	Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương)			1.000.000	650.000	460.000	-
	Xã Phú An (cũ)						
30	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền)			900.000	650.000	440.000	-
31	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thủy đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thủy			1.000.000	700.000	490.000	-
32	Tuyến trục chính Tổ dân phố Triều Thủy mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)			1.000.000	700.000	490.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
33	Vùng 1: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh - Tuyến chính Tổ dân phố Dưỡng Mong (Mong An cũ)			350.000	240.000	-	-
34	Vùng 2: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn - Tuyến chính Tổ dân phố Mỹ Lam (An Hạ cũ)			300.000	200.000	-	-
35	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mỹ (cũ)			175.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Phú An (cũ)						
36	Vùng 1: - Tuyến đường liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ dân phố An Thành (Định Cư cũ) - Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thủy - Tuyến chính Tổ dân phố An Truyền (Truyền Nam cũ) - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu			250.000	170.000	-	-
37	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			175.000	120.000	-	-
38	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú An (cũ)			100.000	-	-	-

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)						
	Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phố			300.000	245.000	220.000	-
	Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phố đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ)			365.000	325.000	260.000	-
2	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1			325.000	230.000	195.000	-
	Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Văn Trình			255.000	205.000	155.000	-
3	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)			210.000	170.000	140.000	-
4	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cống Am Bầu			235.000	190.000	160.000	-
	Đoạn từ cống Am Bầu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)			205.000	165.000	155.000	-
5	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ)			210.000	170.000	140.000	-
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B			210.000	170.000	140.000	-
7	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long			290.000	235.000	220.000	-
	Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong			330.000	270.000	225.000	-
	Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ)			290.000	235.000	220.000	-
8	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý			305.000	245.000	215.000	-
	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương			250.000	200.000	165.000	-
9	Tỉnh lộ 8C			235.000	190.000	160.000	-
10	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ)			205.000	165.000	155.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phong Hòa (cũ)						
11	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Phước Phú, Hòa Đức, Đông Thượng cũ). - Ưu Điểm (Tư, Ba Bàu Chợ cũ).			115.000	100.000	-	-
12	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Cang Cư Nam cũ); - Trạch Phổ (Thuận Hòa, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Ưu Điểm (Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ).			100.000	90.000	-	-
13	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Ưu Điểm (Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ). - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Trung Cọ-Mè cũ). - Trạch Phổ (xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Hòa (cũ)			85.000	-	-	-
	Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)						
14	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Vĩnh Hòa (Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hòa Viện cũ). - Lương Đại: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Lương Mai, Đại Phú cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Chi Long: Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố, Trung Thạnh, Chính An cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Phong Phú: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Mỹ Phú, Nhất Phong cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m.			145.000	125.000	-	-
15	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Phò Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố Tả Hữu Tự cũ). - Vân Trình (các Tổ dân phố Tây Phú (Vân Trình), Trung Thạnh, Đông Phú cũ). - Lương Đại (các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú cũ), - Chi Long (các Tổ Dân phố: Trung Thạnh, Chính An cũ), - Phong Phú (các Tổ Dân phố: Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu cũ).			125.000	115.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Phò Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần cũ). - Vĩnh Hòa (xóm Đình Tổ Dân phố Hòa Viện cũ) - Vân Trình (xóm Tân Bình cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)			85.000	-	-	-

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Đon	Cách tỉnh lộ 9 100m	Nhà văn hóa cộng đồng bản Hạ Long	180.000	110.000	90.000	70.000
2	Bến Cùi	Cầu Bến Cùi	Cầu Bến Cùi qua Cồ Xuân	175.000	105.000	85.000	70.000
3	Bình An	Ngã 3 vào đường 71	Cầu Khe Đá	250.000	150.000	125.000	100.000
4	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	1.200.000	700.000	600.000	480.000
5	Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Phong Điền (cũ)			450.000	270.000	225.000	180.000
6	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			650.000	390.000	325.000	260.000
7	Cao Hữu Dực	Nguyễn Thị Huyên	Đặng Văn Hòa	650.000	390.000	325.000	260.000
8	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	650.000	390.000	325.000	260.000
9	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	1.150.000	700.000	550.000	460.000
10	Cồ Xuân	Nhà ông Lân	Nhà ông Hữu	80.000	50.000	40.000	30.000
11	Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu						
	Đường số 1	Đường Phong Thu	Đình làng Đông Lái	155.000	95.000	75.000	60.000
	Đường số 2	Đường sắt	Nhà máy gạch Phong Thu	155.000	95.000	75.000	60.000
	Đường số 3	Đường sắt	Nhà ông Nguyễn Đình Sinh	155.000	95.000	75.000	60.000
12	Dốc Ba Trục	Ngã 3 vào đường 71	Dốc bà trục	125.000	75.000	60.000	50.000
13	Dương Phước Vịnh	Nguyễn Thị Huyên	Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9)	650.000	390.000	325.000	260.000
14	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	750.000	450.000	375.000	300.000
15	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	600.000	360.000	300.000	240.000
16	Đông Du	Văn Lang	Hiền Lương	850.000	500.000	425.000	340.000
17	Đông Thái	Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	300.000	180.000	150.000	120.000
18	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	850.000	500.000	425.000	340.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	550.000	330.000	275.000	220.000
19	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đền Liệt sĩ	1.150.000	700.000	550.000	460.000
20	Hạ Long	Khu du lịch A Đon	Đường lên dốc Làng	80.000	50.000	40.000	30.000
21	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	650.000	390.000	325.000	260.000
	Hải Thanh	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	550.000	330.000	275.000	220.000
22	Hiền An 1	Ngã 3 Bến Cùi	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B	175.000	105.000	85.000	70.000
23	Hiền An 2	Cổng chào	Nhà ông Cử	135.000	80.000	65.000	55.000
	Hiền An 2	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B	Nhà ông Nguyễn Phúc	135.000	80.000	65.000	55.000
24	Hiền Lương	Phò Trạch	Đông Du	1.200.000	700.000	600.000	480.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	1.200.000	700.000	600.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiền Lương	Đông Du	Địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền)	155.000	95.000	75.000	60.000
25	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Dục Tài	850.000	500.000	425.000	340.000
26	Hồ Quao	Bia chiến thắng	Cổng Hồ Quao	180.000	110.000	90.000	70.000
27	Hồ Tá Bang	Vân Lang	Vân Trạch Hòa	850.000	500.000	425.000	340.000
28	Hòa Xuân	Giáp xã Phong Sơn	Cầu Hiền An 2	250.000	150.000	125.000	100.000
29	Hoàng Đình Nho	Nguyễn Thị Huyên	Giáp ranh phường Phong Dinh	155.000	95.000	75.000	60.000
30	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	850.000	500.000	425.000	340.000
31	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	650.000	390.000	325.000	260.000
32	Hoàng Thị Thí	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	600.000	360.000	300.000	240.000
33	Hưng Thái	Tỉnh lộ 17	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hưng Thái	140.000	85.000	70.000	55.000
34	Huỳnh Trúc	Từ cầu Huỳnh Lổ	Cầu Ông Mai	240.000	145.000	120.000	95.000
35	Kim Ngọc	Phò Trạch	Hải Thanh	850.000	500.000	425.000	340.000
36	Lá Ngạnh	Dốc Lá Ngạnh Quảng Lợi	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	157.500	95.000	80.000	65.000
37	Lê Nhữ Lâm	Phò Trạch	Đông Du	850.000	500.000	425.000	340.000
38	Lưu Phước	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	300.000	180.000	150.000	120.000
39	Nà Mây	Hòa Bắc	Điểm du lịch Hầm Heo	80.000	50.000	40.000	30.000
40	Nguyễn Bá Lai	Phò Trạch	Nguyễn Thị Huyên	600.000	360.000	300.000	240.000
41	Nguyễn Đăng Đàn	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	650.000	390.000	325.000	260.000
42	Nguyễn Duy Năng	Vân Trạch Hòa	Đông Du	1.150.000	700.000	550.000	460.000
43	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	1.150.000	700.000	550.000	460.000
44	Nguyễn Thị Huyên	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	850.000	500.000	425.000	340.000
	Nguyễn Thị Huyên	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Nguyễn Thị Huyên	Ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ)	Nhà ông Nguyễn Sỹ	250.000	150.000	125.000	100.000
	Nguyễn Thị Huyên	Nhà ông Nguyễn Sỹ	Hết địa giới hành chính phường Phong Điền	155.000	95.000	75.000	60.000
45	Nguyễn Văn Chương	Lê Nhữ Lâm	Hết địa giới hành chính phường Phong Thái	1.150.000	700.000	550.000	460.000
46	Ô Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	850.000	500.000	425.000	340.000
	Ô Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	Đến hết địa giới hành thị trấn Phong Điền (cũ)	750.000	450.000	375.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	750.000	450.000	375.000	300.000
	Ô Lâu	Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	155.000	95.000	75.000	60.000
47	Phan Thị Con	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	110.000	65.000	55.000	45.000
	Phan Thị Con	Phong Thu	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	185.000	110.000	90.000	75.000
48	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	3.350.000	2.000.000	1.650.000	1.350.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền)	2.550.000	1.550.000	1.250.000	1.000.000
49	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	1.150.000	700.000	550.000	460.000
50	Phong Thu	Bắc Cầu Phò Trạch	Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái)	1.250.000	750.000	600.000	500.000
51	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	650.000	390.000	325.000	260.000
52	Phước Tích nối dài	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa)	600.000	360.000	300.000	240.000
53	Quảng Lộc	Nhà ông Hữu	Cống hộp nhà Tèo	100.000	60.000	50.000	40.000
54	Quảng Lợi	Cống hộp nhà Tèo	Cổng chào Quảng Lợi	100.000	60.000	50.000	40.000
55	Sơn An Nguyên	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	600.000	360.000	300.000	240.000
56	Tân Lập	Cầu Hiền An 2	Ngã 3 vào đường 71	250.000	150.000	125.000	100.000
57	Tân Mỹ	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	Cầu Nà Mây	240.000	145.000	120.000	95.000
58	Thái Mỹ	Cầu Ông Mai	Ngã ba chợ Phong Mỹ	300.000	180.000	150.000	120.000
59	Trần Văn Uy	Hiền Lương	Đến hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ) (giáp phường Phong Thái)	750.000	450.000	375.000	300.000
60	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	600.000	360.000	300.000	240.000
61	Trục đường B6 - B5	Văn Trạch Hòa	Văn Lang	1.150.000	700.000	550.000	460.000
62	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	850.000	500.000	425.000	340.000
63	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	850.000	500.000	425.000	340.000
64	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ))	Nguyễn Văn Chương	850.000	500.000	425.000	340.000
65	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Nguyễn Văn Chương	850.000	500.000	425.000	340.000
66	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Nguyễn Văn Chương (Đường DD6)	850.000	500.000	425.000	340.000
67	Văn Lang	Văn Trạch Hòa	Hiền Lương	1.200.000	700.000	600.000	480.000
68	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	Phòng nội vụ nối dài	850.000	500.000	425.000	340.000
	Văn Trạch Hòa	Phòng nội vụ nối dài	Chu Cẩm Phong	750.000	450.000	375.000	300.000
69	Vinh Ngan	Ngã 3 cầu lộn đường vào Vinh Ngan	Cầu qua kênh thủy lợi	80.000	50.000	40.000	30.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	550.000	330.000	275.000	220.000
71	Vinh Phú	Nhà ông Phong	Nhà ông Lộc	80.000	50.000	40.000	30.000
72	Xuân Điền	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ11B Cổng chào Xuân Điền Lộc	250.000	150.000	125.000	100.000
73	Xuân Điền Lộc	Cầu Khe Đá	Ngã 3 Xuân Điền Lộc	250.000	150.000	125.000	100.000
74	Xuân Lập	Cách cổng chào Xuân Lập 100m	Nhà ông Hiền	100.000	60.000	50.000	40.000
75	Xuân Lộc	Tỉnh lộ 11B	Ngã 3 nhà ông Tỵ	135.000	80.000	65.000	55.000
76	Xuân Mỹ	Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ)	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	250.000	150.000	125.000	100.000
77	Hồ Nguyên Trừng	Phà Trạch	Kim Ngọc	600.000	360.000	300.000	240.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
78	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			80.000	50.000	40.000	30.000
III. Các vùng còn lại							
79	Vùng 1: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (tổ dân phố Hòa Xuân (khu vực Phong Hòa cũ)), - Phong Xuân 1 (các tổ dân phố Tân Lập 2 (cũ), Bình An (cũ)), - Phong Thu 1 (tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)), - Phong Thu 2 (các tổ dân phố Đông Lái (cũ), Tây Lái (cũ)), - Phong Mỹ 1 (tổ dân phố Đông Thái (cũ)), - Lưu Hiền Hòa, - Phong Mỹ 2 (tổ dân phố Tân Mỹ (cũ) ngoại trừ khu vực xóm An Phong, xóm Phong Bình).			125.000	105.000	-	-
80	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (các tổ dân phố Hiền An-Bến Cùi (cũ), Hòa Xuân (các khu vực còn lại), Hiền An 2 (cũ)), - Phong Xuân 3 (các tổ dân phố Cổ Xuân - Quảng Lộc, Quảng Lợi (cũ)), - Phong Xuân 1 (tổ dân phố Xuân Lộc (cũ)), - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vĩnh Ngạn (cũ), Phước Thọ (cũ)), - Phong Thu 1 (các tổ dân phố Văn Trạch Hòa (cũ), An Thôn (cũ)), - Vĩnh Nguyên (TDP Huỳnh Liên (cũ)).			100.000	90.000	-	-
81	Vùng 3: - Các tổ dân phố: - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vĩnh Ngạn (khu vực Vĩnh Ngạn 2) (cũ), Vinh Phú (cũ)), - Phong Mỹ 2 (các tổ dân phố Hòa Bắc (cũ), Tân Mỹ (xóm An Phong, xóm Phong Bình) (cũ)). - Các vị trí còn lại trên địa bàn phường.			85.000	-	-	-

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đại Lộc	Cầu Điền Lộc 2	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	1.000.000	600.000	500.000	400.000
	Đại Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ	900.000	550.000	450.000	360.000
2	Điền Hòa	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 1 (tổ dân phố 4 cũ)	Thế Chí Tây	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Điền Hòa	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	900.000	550.000	450.000	360.000
3	Điền Hương	Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ)	Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Văn Trình)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
4	Điền Lộc	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	900.000	550.000	450.000	360.000
	Điền Lộc	Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	Đại Lộc	900.000	550.000	450.000	360.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh)	Đại Lộc	1.400.000	850.000	700.000	550.000
	Điền Lộc	Phía Tây cầu Hòa Xuân	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	900.000	550.000	450.000	360.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B	Giáp cầu Hòa Xuân	1.750.000	1.050.000	850.000	700.000
5	Điền Môn	Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc	Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Dinh	Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
7	Hoàng Xuân	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới hành chính phía Bắc tổ dân phố Mỹ Hội)	Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính phía Nam tổ dân phố Mỹ Hội)	1.100.000	650.000	550.000	440.000
8	Kế Môn	Cầu Khe Làng	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	900.000	550.000	450.000	360.000
	Kế Môn	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	Giáp đường biển Trung Hải	750.000	450.000	375.000	300.000
9	Nguyễn Phi Khanh	Cầu Điền Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	1.750.000	1.050.000	850.000	700.000
	Nguyễn Phi Khanh	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Quảng	1.500.000	900.000	750.000	600.000
10	Nguyễn Thị Cầu	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 2 (tổ dân phố 8 cũ)	Thế Chí Tây	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Nguyễn Thị Cầu	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	900.000	550.000	450.000	360.000
11	Thanh Hương Đông	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Giáp khu vực Điền Môn cũ	750.000	450.000	375.000	300.000
12	Thanh Hương Lâm	Km12+900 Quốc lộ 49B	Thanh Hương Đông	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Thanh Hương Lâm	Thanh Hương Đông	Tổ dân phố Thanh Hương (tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ)	750.000	450.000	375.000	300.000
13	Thanh Hương Tây	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương)	1.500.000	900.000	750.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Thế Chí Tây	Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố Điền Hòa 1)	Đường Hương Thôn (Phía Nam tổ dân phố Điền Hòa 2, giáp QL49B)	900.000	550.000	450.000	360.000
15	Thế Mỹ	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng	1.100.000	650.000	550.000	440.000
16	Trung Đồng	Thanh Hương Đông	Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây)	800.000	480.000	400.000	320.000
	Trung Đồng	Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương)	Thanh Hương Đông	1.250.000	750.000	600.000	500.000
17	Trung Đồng Đông	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	Giáp khu vực Điền Lộc (cũ)	1.000.000	600.000	500.000	400.000
18	Trung Đồng Tây	Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	1.000.000	600.000	500.000	400.000
19	Trung Hải	Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường	Vĩnh Xương	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Trung Hải	Vĩnh Xương	Tỉnh lộ 22	800.000	480.000	400.000	320.000
20	Vĩnh Xương	Đường biển Trung Hải	Kênh phân lũ Hương Mỗn	750.000	450.000	375.000	300.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			750.000	450.000	375.000	300.000
III. Các vùng còn lại							
22	Vùng 1: Các tổ dân phố: Điền Lộc 1, Điền Lộc 2, Mỹ Hội, Thế Mỹ, Điền Hương (khu vực tổ dân phố Trung Đồng cũ).			350.000	305.000	-	-
23	Vùng 2: Các tổ dân phố: Điền Hòa 1, Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 5, 6, 7, 8 cũ), Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Đông cũ), Điền Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Tây cũ); Kế Môn và Vĩnh Xương.			300.000	275.000	-	-
24	Vùng 3: Các tổ dân phố: Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 9 cũ) và Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ).			250.000	-	-	-

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Cao Hữu Đính	Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	495.000	345.000	250.000	200.000
2	Điền Hải	Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61	Thửa số 39 tờ bản đồ số 97	330.000	260.000	195.000	130.000
	Điền Hải	Thửa số 27 tờ bản đồ số 97	Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ)	420.000	330.000	245.000	170.000
3	Hải Đông	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ)	225.000	195.000	130.000	90.000
4	Hải Nhuận	Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ)	375.000	300.000	220.000	150.000
5	Hải Phú	Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ))	330.000	265.000	195.000	130.000
6	Hải Thành	Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ)	Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	225.000	195.000	130.000	90.000
7	Hải Thế	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	225.000	195.000	130.000	90.000
8	Minh Hương	Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ))	Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	135.000	80.000	65.000	55.000
9	Phong Hải	Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Giáp biển Phong Hải cũ	375.000	300.000	240.000	150.000
10	Thế Chí Đông	Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ)	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	300.000	250.000	200.000	120.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			135.000	80.000	65.000	55.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Điền Hải (cũ)						
12	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp, Tổ dân phố Quảng Công 1 (Tổ dân phố Đông Hải cũ)			375.000	300.000	240.000	-
13	Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ)			280.000	245.000	185.000	-
14	Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chở)			225.000	205.000	190.000	-
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
15	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)			435.000	255.000	210.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)			475.000	250.000	225.000	-
16	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tây Hải cũ)			410.000	215.000	195.000	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
17	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Công 1 (đến cuối Tổ dân phố Cương Giáng cũ)			410.000	215.000	195.000	-
18	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm An			410.000	215.000	195.000	-
19	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới			410.000	215.000	195.000	-
20	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ			410.000	215.000	195.000	-
21	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc			410.000	215.000	195.000	-
22	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An			410.000	215.000	195.000	-
23	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ			410.000	215.000	195.000	-
24	Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giáng đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbđ 23)			410.000	215.000	195.000	-
25	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)			435.000	255.000	210.000	-
26	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)			475.000	290.000	225.000	-
27	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)			435.000	255.000	210.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
28	Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Ngạn 1 (đến thôn 13 -Thủy An cũ) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tân Mỹ A cũ) - Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 1 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm Tân Mỹ A, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Tân Mỹ BC, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 3, phường Phong Quảng - Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13			180.000	125.000	-	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
29	Vùng 1: - Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Quảng Công 2 đến cuối Tổ dân phố Quảng Công 3. - Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am. - Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc. - Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn.			180.000	125.000	-	-

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Lỗ	Phong An	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
2	An Loát	Hoàng Anh	Cầu Cháy	600.000	360.000	300.000	240.000
3	Bồ Điền	Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B)	Hoàng Tam Hùng	1.750.000	1.050.000	850.000	700.000
4	Cho Tang	Sơn Quá	Khe Thai	250.000	150.000	125.000	100.000
5	Cổ By	Cầu Cháy	Cầu Ông Vàng	350.000	210.000	175.000	140.000
6	Cổ Sơn	Cổ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ dân phố Đông Sơn)	Cầu Phe Tư	250.000	150.000	125.000	100.000
7	Công Thành	Cầu Công Thành	Hiền An (Cổng chào Phong Hòa)	350.000	210.000	175.000	140.000
8	Đông Dạ	An Loát	Hoàng Anh	600.000	360.000	300.000	240.000
9	Đông Lâm	Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền)	Nhà bà Hảo (Đội 1, Đông Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm)	600.000	360.000	300.000	240.000
10	Hiền An	Công Thành (Cổng chào Phong Hòa)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	350.000	210.000	175.000	140.000
11	Hiền An 1	Hiền An (Tỉnh lộ 11B)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	175.000	105.000	85.000	70.000
12	Hiền Lương	Địa giới hành chính phường Phong Điền	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	600.000	360.000	300.000	240.000
13	Hoa Lang	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
14	Hoàng Anh	Cống tràn Kim Cang	Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh	1.000.000	600.000	500.000	400.000
	Hoàng Anh	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	Cống tràn Kim Cang	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Hoàng Anh	Phong An	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
15	Hoàng Đại Canh	Phong Nhiêu	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	700.000	420.000	350.000	280.000
	Hoàng Đại Canh	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	500.000	300.000	249.000	199.000
16	Hoàng Tam Hùng	Phong An	Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
17	Hoàng Thái	Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh)	Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh)	600.000	360.000	300.000	240.000
18	Hoàng Thị Thiu	Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban)	Đến nhà Ông Vượng Trường Cầu)	300.000	180.000	150.000	120.000
19	Hoàng Tiến	Phò Ninh	Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1)	350.000	210.000	175.000	140.000
20	Hoàng Trình	Nhà văn hóa Trường Cầu	Tổ 1 Tổ dân phố Đông Hiền	250.000	150.000	125.000	100.000
21	Hoàng Văn Gia	Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Đông Hiền	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	250.000	150.000	125.000	100.000
22	Hói Lươn	Sơn Quá	Cầu Hói Lươn	250.000	150.000	125.000	100.000
23	Khánh Mỹ	An Loát	Cầu Đồng Hội	175.000	105.000	85.000	70.000
24	Khe Thai	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	Chân dốc Hồ Rựa	100.000	60.000	50.000	40.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Thai	Sơn Quả	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	250.000	150.000	125.000	100.000
25	Nguyễn Đình Thọ	Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng)	Hoàng Đại Cành	350.000	210.000	175.000	140.000
26	Nguyễn Lương Nhàn	Hoàng Đại Cành	Hoa Lang	350.000	210.000	175.000	140.000
27	Nguyễn Văn Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	Giáp Tổ dân phố Hương Lâm	500.000	300.000	250.000	200.000
	Nguyễn Văn Thắng	Phong An	Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hượng Lâm)	750.000	450.000	375.000	300.000
28	Phạm Tế	Hoàng Anh	Hoàng Tam Hùng	350.000	210.000	175.000	140.000
29	Phan Văn Truyền	Phong An	Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
30	Phe Tư	Cầu Phe Tư, Tổ dân phố Đông Sơn	Miếu Cây Bàng, Tổ dân phố Đông Sơn	250.000	150.000	125.000	100.000
31	Phố Lại	Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ dân phố Tây Bắc Sơn	Cầu Phố Lại	175.000	105.000	85.000	70.000
32	Phù Ninh	Hoàng Tam Hùng	Trường Tiểu học Phù Ninh	600.000	360.000	300.000	240.000
33	Phong An	Bắc cầu Thượng An ngoài	Nhà máy tinh bột sắn	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Phong An	Bắc cầu vượt đường sắt	Ranh giới phường Phong Điền	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Phong An	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	Nam cầu Thượng An Trong	2.250.000	1.350.000	1.100.000	900.000
	Phong An	Bắc cầu Thượng An trong	Nam cầu Thượng An ngoài	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
	Phong An	Bắc cầu An Lỗ	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
34	Phong Nhiêu	An Lỗ	Phan Văn Truyền	1.850.000	1.100.000	900.000	750.000
35	Sơn Bồ	Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By)	Trạm bơm Sơn Bồ	250.000	150.000	125.000	100.000
36	Sơn Quả	Cầu Ông Vàng	Nhà bà Bùi Tổ dân phố Tây Sơn	350.000	210.000	175.000	140.000
37	Sơn Tùng	Ngã Ba Vịnh	Tổ 1 (nhà ông Trần Phong)	300.000	180.000	150.000	120.000
	Sơn Tùng	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Nam (thửa 17, tờ số 163)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Hoàng Thị Mảng (thửa 48, tờ 123)	200.000	120.000	99.500	79.500
38	Thân Trọng Huề	Hoàng Đại Cành (Truông Cầu)	Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban)	250.000	150.000	125.000	100.000
39	Thanh Tân	Sơn Quả	Cầu Công Thành	350.000	210.000	175.000	140.000
40	Trần Công Lãnh	Nhà văn hóa Triều Dương	Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh)	250.000	150.000	125.000	100.000
41	Trần Đình Bá	Cổng làng Hiền Lương	Cổng làng Sơn Tùng	350.000	210.000	175.000	140.000
42	Trần Thị Chéo	Phong An	Hoàng Anh	600.000	360.000	300.000	240.000
43	Trần Văn Đắc	Hoàng Đại Cành	Cổng Gạch Thượng Hòa	250.000	150.000	125.000	100.000
44	Triều Dương	Hoàng Đại Cành (Cổng làng Triều Dương)	Nhà ông Văn Gặp	225.000	135.000	110.000	90.000
45	Trương Công Cẩn	Phong Nhiêu	Cổng làng Tổ dân phố Tây Hiền	600.000	360.000	300.000	240.000
46	Trương Thế Ai	Trương Công Cẩn (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên cũ, nay là tổ dân phố Tây Hiền)	Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng cũ (nay là tổ dân phố Đông Hiền)	350.000	210.000	175.000	140.000
47	Từ Chánh	Cầu Đồng Hội	Cầu Hói Lươn	175.000	105.000	85.000	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Tứ Chánh - Phố Lại	Tứ Chánh	Phố Lại	175.000	105.000	85.000	70.000
49	Tuyến Quốc lộ 1A (cũ)	Điểm đấu giao với Quốc lộ 1A	Bắc cầu vượt đường sắt	750.000	450.000	375.000	300.000
50	Vĩnh Hương	Nguyễn Văn Thăng	Giáp ranh phường Phong Điền	350.000	210.000	175.000	140.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
51	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			175.000	105.000	85.000	70.000
III. Các vùng còn lại							
	Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)						
52	Vùng 1: Các Tổ dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh			350.000	220.000	-	-
53	Vùng 2: Tổ dân phố Tây Hiền (vùng Cao Ban cũ), tổ dân phố Đông Hiền (tổ dân phố Hiền Lương cũ), tổ dân phố Tây Hiền (tổ dân phố Gia Viên cũ), tổ dân phố Bắc Hiền (vùng Thượng Hòa cũ), tổ dân phố Hương Lâm (tổ dân phố Đông Lâm cũ), tổ dân phố Thượng An 2 (tổ dân phố Đông An cũ)			215.000	145.000	-	-
54	Vùng 3: - Các Tổ dân phố: Đông Hiền, Tây Hiền, Bắc Hiền, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ dân phố Đông Hiền, Hương Lâm, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga - Các vị trí còn lại của phường Phong Hiền (cũ) và phường Phong An (cũ)			90.000	-	-	-
	Xã Phong Sơn (cũ)						
55	Vùng 1: Tổ dân phố Nam Sơn (tổ dân phố Đông Dạ cũ), tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Hiền An cũ)			115.000	100.000	-	-
56	Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Nam Sơn đến Tổ dân phố Tây Bắc Sơn): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			100.000	90.000	-	-
57	Vùng 3: - Tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Tứ Chánh cũ và tổ dân phố Phố Lại cũ), tổ dân phố Đông Sơn (tổ dân phố Phe Tư cũ và tổ dân phố Sơn Bồ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Sơn (cũ)			55.000	-	-	-

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Thức Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Bùi Thức Kiên	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
2	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.350.000	750.000	500.000	285.000
3	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	1.350.000	750.000	500.000	285.000
4	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	1.350.000	750.000	500.000	285.000
5	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
6	Dương Thưởng	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
7	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	1.450.000	850.000	550.000	305.000
8	Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
9	Đặng Tràm	Sông Hồng	Quang Trung	1.350.000	750.000	500.000	285.000
10	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	1.350.000	750.000	500.000	285.000
11	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
12	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
13	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
14	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	1.350.000	750.000	500.000	285.000
15	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	1.350.000	750.000	500.000	285.000
16	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 18	Ranh giới phường Hương Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
17	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sông Hồng	1.350.000	750.000	500.000	285.000
18	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trung Nữ Vương	1.450.000	850.000	550.000	305.000
19	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	1.450.000	850.000	550.000	305.000
20	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	1.350.000	750.000	500.000	285.000
21	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
22	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
23	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	1.450.000	850.000	550.000	305.000
25	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
26	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
27	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	1.350.000	750.000	500.000	285.000
28	Ngô Thì Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ngô Thì Sĩ	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	1.450.000	850.000	550.000	305.000
29	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 15	750.000	425.000	275.000	160.000
30	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Nguyễn Đăng Sở	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16	1.450.000	850.000	550.000	305.000
31	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	Giáp Hương Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
32	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Nguyễn Duy Luật	Sông Hồng	Dương Thanh Bình	1.000.000	550.000	370.000	210.000
33	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	1.350.000	750.000	500.000	285.000
34	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	4.200.000	2.400.000	1.550.000	900.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sông Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trưng Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	1.350.000	750.000	500.000	285.000
36	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	Lê Trọng Tấn	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18)	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
37	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
38	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
39	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	1.350.000	750.000	500.000	285.000
40	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	1.350.000	750.000	500.000	285.000
41	Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Nguyễn Việt Phong	Sông Hồng	Quang Trung	1.450.000	850.000	550.000	305.000
42	Nguyễn Xuân Ngà	Sông Hồng	Văn Dương	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
43	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	1.350.000	750.000	500.000	285.000
44	Phan Tấn Huỳnh	Trưng Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.000.000	550.000	370.000	210.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
47	Sông Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
	Sông Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Hương Thủy	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
48	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	4.200.000	2.400.000	1.550.000	900.000
49	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
50	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)	750.000	425.000	275.000	160.000
51	Trần Huy Tích	Trưng Nữ Vương	Đình Lễ	1.000.000	550.000	370.000	210.000
52	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
53	Trưng Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Hương Thủy	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
54	Văn Dương	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	1.350.000	750.000	500.000	285.000
56	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
57	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
58	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Hương Thủy	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
59	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			750.000	425.000	275.000	160.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
60	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phú Bài			3.150.000	1.450.000	850.000	-
	Đoạn 2: Từ cầu Phú Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc			2.650.000	1.200.000	700.000	-
61	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phú)			1.600.000	550.000	335.000	-
62	Đường Lương Tân Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)			1.350.000	470.000	325.000	-
63	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phú)			1.350.000	470.000	325.000	-
64	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ dân phố 14			850.000	300.000	205.000	-
	Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 14 đến Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)			460.000	250.000	175.000	-
65	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ Ranh giới phường Phú Bài (cũ) đến ranh giới xã Hưng Lộc			130.000	100.000	90.000	-
66	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba)			120.000	105.000	80.000	-
67	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến Ranh giới xã Dương Hòa (cũ)			130.000	100.000	90.000	-
68	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù			120.000	105.000	80.000	-
69	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giới), tờ bản đồ số 47 (126)						
	Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112)			170.000	135.000	100.000	-
	Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126)			120.000	105.000	80.000	-
70	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến Ranh giới xã Thủy Phù (cũ)			120.000	105.000	80.000	-
71	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ)			195.000	160.000	135.000	-
72	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa			130.000	100.000	90.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
73	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ			120.000	105.000	80.000	-
IV. Các vùng còn lại							
74	Vùng 1: Các Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			290.000	210.000	-	-
75	Vùng 2: Các Tổ dân phố: 12, 14, 16 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			175.000	165.000	-	-
76	Vùng 3: Các Tổ dân phố: 11, Phú Sơn, Dương Hòa 1, Dương Hòa 2 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			160.000	-	-	-

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	23.250.000	13.000.000	8.600.000	5.600.000
2	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
3	Bùi Dương Lịch	Ngô Kha	Nguyễn Huy Lượng	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
4	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
5	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
6	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hồ Xuân Hương	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
	Chi Lăng	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tịnh	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
7	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
8	Chùa Ông	Ngư Viên	Nguyễn Du	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
9	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội	36.300.000	20.350.000	13.450.000	8.700.000
10	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	26.050.000	14.600.000	9.650.000	6.250.000
11	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	23.250.000	13.000.000	8.600.000	5.600.000
12	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
13	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
14	Dương Hòa	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
15	Đam Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
16	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Đặng Dung	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
17	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
18	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
19	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
20	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
21	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kè Trài	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Đào Duy Anh	Kè Trài	Tăng Bạt Hổ	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
22	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Đào Duy Từ	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
23	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
	Đinh Công Tráng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
24	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	30.800.000	17.250.000	11.400.000	7.400.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tịnh Tâm	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
	Đinh Tiên Hoàng	Tịnh Tâm	Cửa Hậu	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
25	Đoàn Nguyễn Tuấn	Ngô Kha	Cuối Phòng khám Đa khoa khu vực 2, phường Phú Hậu (cũ)	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
26	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Đoàn Thị Điểm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoàn Thị Điểm	Nhật Lệ	Tịnh Tâm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
27	Đoạn trong bến xe du lịch Nguyễn Hoàng	Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	Cửa Ngăn	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
28	Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
29	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
30	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
31	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
32	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
33	Hòa Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
34	Hoàng Châu Ký	Tôn Thất Đạo	Thế Lại 1	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
35	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
36	Hoàng Văn Lịch	Nguyễn Hàm Ninh	Khu dân cư	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
37	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
38	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
39	Kẻ Trài	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
40	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
41	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
42	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
43	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
44	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	36.300.000	20.350.000	13.450.000	8.700.000
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
	Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt)	Kim Long	Cầu An Hòa	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
45	Lê Huấn	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
46	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
47	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
48	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
49	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
50	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
51	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
52	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
53	Lý Văn Phức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
54	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
55	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
56	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
57	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
58	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	26.050.000	14.600.000	9.650.000	6.250.000
59	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60	Mang Cá Nhỏ	Đào Duy Anh	Tiếp giáp khu tập thể quân đội	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
61	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Du	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
62	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
63	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
64	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
65	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
66	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
67	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
68	Ngư Hà	Lê Văn Hưu	Đinh Tiên Hoàng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
69	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
70	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
71	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
72	Nguyễn Chí Diễu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Chí Diễu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
73	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
74	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
75	Nguyễn Đình Tân	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
76	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
77	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Bãi Dâu	Cầu Chợ Dinh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 23 Nguyễn Văn Siêu (giáp nhà số 9 Nguyễn Gia Thiều)	Tiếp giáp đường Chi Lăng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 4 Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Chi Lăng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
78	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Ngô Kha	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
79	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
80	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
81	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
82	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
83	Nguyễn Thiên Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
84	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
85	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
86	Nguyễn Trực	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
87	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
88	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
89	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
90	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
91	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
92	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
93	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
94	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Phạm Đình Hổ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
95	Phạm Ngọc Thảo	Hồ Quý Ly	Ngõ Nhân Tịnh	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
96	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	36.300.000	20.350.000	13.450.000	8.700.000
97	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
98	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
99	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
100	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
101	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngõ Kha	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngõ Kha	Nguyễn Gia Thiều	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
102	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
103	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
104	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
105	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
106	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
107	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
108	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
109	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
110	Thanh Lam Bồ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
111	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
112	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
113	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
114	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	30.800.000	17.250.000	11.400.000	7.400.000
115	Tịnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Tịnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
116	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chân Ông	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
117	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
118	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại 1	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
119	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
120	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hổ	Kiệt Mang Cá	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
121	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngõ Đức Kế - Ông Ích Khiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
122	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
123	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	48.750.000	27.300.000	18.050.000	11.700.000
124	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
125	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
126	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
127	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
128	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
129	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
130	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
131	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành	Thái Phiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Trần Quốc Toản	Thái Phiên	Hồ cả đường Tú Xương	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
132	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
133	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
134	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
135	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
136	Trịnh Công Sơn	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
137	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
138	Trương Hán Siêu	Thành Giống	Trần Xuân Soạn	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
139	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
140	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
141	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
142	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
143	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
144	Đường quy hoạch đoạn từ đường Phùng Hưng đến kiệt 3 đường Tạ Quang Bửu (đường 6,0m)			5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
145	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.200.000	1.250.000	800.000	550.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
3	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	1.000.000	550.000	370.000	210.000
4	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 1, Thủy Dương 2, Thủy Dương 3, Thủy Dương 4, Thủy Dương 6			750.000	425.000	275.000	160.000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 5			600.000	340.000	220.000	125.000
7	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.350.000	750.000	500.000	285.000
8	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	750.000	425.000	275.000	160.000
9	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
10	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	750.000	425.000	275.000	160.000
11	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.000.000	550.000	370.000	210.000
12	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trưng Nữ Vương	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
13	Đại Giang	Võ Chí Công	Hói cây Sen	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
14	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đổ	Nguyễn Đức Tâm	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
15	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
16	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Cựu	1.450.000	850.000	550.000	305.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 6A	1.350.000	750.000	500.000	285.000
18	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	1.350.000	750.000	500.000	285.000
19	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
20	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
21	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
23	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
24	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Triệu Thái	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
25	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
26	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
27	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	4.200.000	2.400.000	1.550.000	900.000
28	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Khu vực Hương Thủy	Ranh giới phường Thủy Xuân	1.350.000	750.000	500.000	285.000
29	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức	Võ Chí Công	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
30	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	750.000	425.000	275.000	160.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
32	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	750.000	425.000	275.000	160.000
33	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
34	Hoàng Quốc Việt	Giáp ranh phường An Cựu	Võ Chí Công	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
35	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Hà Thọ Lộc	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Khúc Thừa Dụ	Hà Thọ Lộc	Võ Trọng Bình	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
36	Lê Chí	Trạm Phát sóng	Sông Lợi Nông	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
37	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Cựu	Triệu Thị Trinh	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
38	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
39	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đổ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
40	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
41	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chỉnh	Nguyễn Viết Xuân	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
42	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	1.350.000	750.000	500.000	285.000
43	Nguyễn Công Duẩn	Nguyễn Gián Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3)	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
44	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
45	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đổ	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
46	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	Giáp Cống ông Chức	1.000.000	550.000	370.000	210.000
47	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hói Cây Sen)	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
48	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Cựu	Võ Văn Kiệt	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
49	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	750.000	425.000	275.000	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Nguyễn Nhân Bi	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
51	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Nguyễn Công Duẩn	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
52	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	10.050.000	5.750.000	3.700.000	2.100.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	Giáp ranh giới phường Hương Thủy	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
53	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	1.350.000	750.000	500.000	285.000
54	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Việt Xuân	1.350.000	750.000	500.000	285.000
55	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
56	Nguyễn Việt Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Nguyễn Việt Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Nguyễn Việt Xuân	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	750.000	425.000	275.000	160.000
57	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
58	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
59	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
60	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Phùng Lưu	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	750.000	425.000	275.000	160.000
61	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Phùng Quán	Trưng Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	750.000	425.000	275.000	160.000
62	Thích Mật Hiển	Nguyễn Việt Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
63	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Tỉnh lộ 3	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	Cầu Phương Nam xã Phú Hồ	750.000	425.000	275.000	160.000
64	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Tôn Thất Sơn	Trưng Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
65	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Thành phố Huế	1.350.000	750.000	500.000	285.000
66	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
67	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ấn Palace)	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
68	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
69	Triệu Thái	Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
70	Triệu Thái	An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tố	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
71	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
72	Trưng Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Hoàn Minh Giám	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Trưng Nữ Vương	Hoàn Minh Giám	Tôn Thất Sơn	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
73	Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán	Kiệt 301 Trưng Nữ Vương	Phùng Quán	1.000.000	550.000	370.000	210.000
74	Võ Chí Công	Cầu vượt Thủy Dương	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	Giáp phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
75	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
76	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Võ Trọng Bình	Khúc Thừa Dụ	Lợi Nông	750.000	425.000	275.000	160.000
77	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Cựu	Cầu Vượt	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
78	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	750.000	425.000	275.000	160.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
79	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			600.000	340.000	220.000	125.000
80	Đường Tố Hữu nối dài			10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
81	Tỉnh lộ 1						
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa			2.600.000	1.650.000	1.100.000	-
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam			1.800.000	1.150.000	800.000	-
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm)			1.150.000	750.000	500.000	-
82	Đường Thủy Dương -Thuận An			5.400.000	2.250.000	1.350.000	-
83	Đường liên xã						
	Từ ranh giới xã Thủy Vân (cũ) đến Cầu Sam			1.450.000	950.000	650.000	-
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ			950.000	600.000	420.000	-
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn			1.450.000	950.000	650.000	-
84	Đường liên Tổ Dân phố						
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Văn Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9			1.550.000	1.000.000	700.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thành			1.800.000	1.150.000	800.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Sùng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1			1.800.000	1.150.000	800.000	-
	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An			5.450.000	3.450.000	2.400.000	-
85	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2			1.800.000	1.150.000	800.000	-
IV. Các vùng còn lại							
86	Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			1.350.000	1.150.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87	Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Văn Thê Làng, Tổ dân phố Thanh Toàn (Tổ dân phố Thanh Toàn cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			650.000	550.000	-	-
88	Vùng 3: Các Tổ dân phố: Thanh Toàn (Tổ dân phố Lang Xá Bầu cũ), Văn Thê (Tổ dân phố Văn Thê Nam cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			400.000	-	-	-

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chéo	700.000	380.000	275.000	220.000
	Đặng Do	Cống Lạch Chéo	Giáp phường Dương Nỗ	500.000	280.000	195.000	155.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trực	Giáp đường Bê tông ra Cần Hợp Châu	500.000	280.000	195.000	155.000
3	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Hồng Bàng	1.150.000	650.000	440.000	355.000
4	Đồng Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	1.250.000	700.000	495.000	390.000
5	Đồng Sỹ Bình	Nguyễn Cầu	Tuyến vào Trạm Y tế Tân An cũ	950.000	550.000	375.000	295.000
6	Hồ Văn Đỗ	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ (giáp đường Trần Hải Thành)	Giáp Đường Thai Dương	1.150.000	650.000	440.000	355.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	1.750.000	950.000	650.000	550.000
	Hoàng Quang	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	1.450.000	800.000	550.000	445.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	1.050.000	600.000	415.000	325.000
	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá (Hải Tiến)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 5	1.150.000	650.000	440.000	355.000
9	Hồng Bàng	Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân)	Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18)	500.000	280.000	195.000	155.000
10	Huyền Thoại	Thai Dương	Tự Vinh	1.050.000	600.000	415.000	325.000
11	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp Phường Dương Nỗ	Cầu Diên Trường	1.450.000	800.000	550.000	445.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Khu Resort Tam Giang	1.900.000	1.050.000	750.000	600.000
12	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	700.000	380.000	275.000	220.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viện	Miếu Ngải Khai khẩn Tân An	500.000	280.000	195.000	155.000
13	Lê Sĩ	Giáp đường Hoàng Quang	Giáp Bãi Biển	600.000	325.000	240.000	190.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	750.000	410.000	285.000	225.000
15	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	1.750.000	950.000	650.000	550.000
16	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Tân Mỹ	750.000	410.000	285.000	225.000
	Nguyễn Cầu	Cống Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khẩn	550.000	310.000	210.000	165.000
17	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	1.900.000	1.050.000	750.000	600.000
18	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	1.605.500	900.000	600.000	490.000
19	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	1.750.000	950.000	650.000	550.000
20	Thai Dương	Đình Làng Thai Dương	Dốc Đá Hải Tiến	1.450.000	800.000	550.000	445.000
21	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	1.050.000	600.000	415.000	325.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	700.000	380.000	275.000	220.000
	Thủy Tú (Phần kéo dài)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	500.000	280.000	195.000	155.000
22	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp Tổ dân phố Phú Thuận	1.750.000	950.000	650.000	550.000
23	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	750.000	410.000	285.000	225.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	550.000	310.000	210.000	165.000
24	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thành Hoàng	1.750.000	950.000	650.000	550.000
25	Tự Vinh	Trương Thiều	Cống Bàu Sen	1.050.000	600.000	415.000	325.000
	Tự Vinh	Cống Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	700.000	380.000	275.000	220.000
	Tự Vinh	Nhà ông Phạm Hồi	Cống Hải Tiến	1.050.000	600.000	415.000	325.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tư Vinh	Cống Hải Tiến	Thửa 164, tờ bản đồ số 10	700.000	380.000	275.000	220.000
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	1.050.000	600.000	415.000	325.000
26	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	500.000	280.000	195.000	155.000
27	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Thủy Tú	1.050.000	600.000	415.000	325.000
28	Tuyến vào làng Diên Trường	Đường Đặng Do	Ngã ba Nhà ông Trương Ôm	500.000	280.000	195.000	155.000
29	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	1.450.000	800.000	550.000	445.000
30	Tuyến vào Tổ dân phố làng Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Đình Làng Tân Lập	500.000	280.000	195.000	155.000
31	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	700.000	380.000	275.000	220.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thức	500.000	280.000	195.000	155.000
32	Võ Trường Toản	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	500.000	280.000	195.000	155.000
33	Tuyến đường ven biển 26,0m	Giáp đường Hồ Văn Đỗ, đường Nguyễn Văn Tuyết	Cầu vượt biển Thuận An	2.100.000	1.175.000	800.000	600.000
	Tuyến đường ven biển 26,0m	Cầu vượt biển Thuận An	Cầu Tam Giang	1.150.000	650.000	440.000	355.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			500.000	280.000	195.000	155.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ))			550.000	385.000	275.000	-
36	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ))						
	Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ)			1.300.000	900.000	650.000	-
	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân) đến giáp xã Phú Vinh			900.000	650.000	440.000	-
37	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ))						
	Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị			405.000	240.000	195.000	-
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ)			405.000	240.000	195.000	-
38	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ)						
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng			600.000	420.000	295.000	-
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến			550.000	385.000	275.000	-
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ)			395.000	280.000	200.000	-
39	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			550.000	385.000	275.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Hải (cũ)						
40	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Ngọ (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Trần Hy (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Đắc (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Văn Ngân (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Bưu điện (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Hoàng Ngọc Phê (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Đại Dương đến giáp biển Đông.			250.000	170.000	-	-
41	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			210.000	140.000	-	-
42	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Hải (cũ)			120.000	-	-	-
	Xã Phú Thuận (cũ)						
43	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ) đến Chợ Hòa Duân			250.000	170.000	-	-
44	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			210.000	140.000	-	-
45	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Thuận (cũ)			120.000	-	-	-
	Xã Hải Dương (cũ)						
46	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ			190.000	145.000	-	-
47	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Thai Dương Thượng: Từ nhà thờ giáo xứ Thai Dương đến nhà ông Hà Toản. - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị ,Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ (sau các vị trí của đường giao thông chính)			125.000	105.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ. Xóm Cồn Đâu tổ dân phố Thai Dương Hạ Nam - Xóm Cồn Dài tổ dân phố Thai Dương Thượng từ cống Ván đến hết ranh giới khu dân cư.			95.000	-	-	-

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
6	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
7	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
8	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoành	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
15	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Cựu	Tôn Quang Phiệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
16	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
17	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
18	Đinh Liệt	Trương Đức	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
19	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
20	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
21	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
22	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
23	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
24	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
25	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
26	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
27	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
28	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
29	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đến hết địa bàn phường	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
30	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
31	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
32	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
33	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
34	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Đến hết địa bàn phường	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
35	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
36	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
37	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
38	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
39	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
40	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
41	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
42	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
43	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
44	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
45	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
46	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
48	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
49	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
50	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
51	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
52	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
53	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
55	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
56	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
57	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
58	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
59	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
60	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
61	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
62	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
63	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
64	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
65	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
66	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
67	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
68	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
69	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
70	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
71	Sư Liễu Quán	Phan Bội Châu	Điện Biên Phủ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
72	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
73	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
74	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75	Thích Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	Đào Tấn	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
76	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
77	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
78	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
79	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân (bùng binh cầu Dã Viên)	Đinh Liệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Tôn Thất Tùng	Đinh Liệt	Bùi Thị Xuân (cầu Lòn đường sắt)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
80	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
81	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
82	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
83	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
84	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
85	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
86	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
87	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
88	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
89	Trường Đúc	Lịch Đợi	Đường Quy hoạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
90	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
91	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
92	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
93	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
94	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
95	Các đường thuộc sân ga Huế			12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
96	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu			3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
97	Đường quy hoạch (lộ giới 10,5m) dọc Sông Hương (đoạn từ cầu Lòn đến đường Huyền Trân Công Chúa)			5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
98	Đường đi bộ dọc Sông Như Ý			10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
99	Đường vành đai 3 (đoạn bùng binh cầu Nguyễn Hoàng đã hoàn thành)			7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
100	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.100.000	1.200.000	800.000	500.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bàn Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
2	Bàn Bộ 1	Bàn Bộ	Lê Bá Thận	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
3	Bồng Văn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đặc Lập	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
4	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
5	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
6	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
7	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
8	Bửu Đóa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
9	Châu Chữ	Đại Nam	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
10	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cống thoát nước	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
11	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
12	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Đại Nam	Châu Chữ	Tỉnh Lộ 25 (giáp sông Hương)	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
13	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	Bùi Huy Tín	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
14	**Đặc Lập 1**	**Đặc Lập**	**Hà Văn Chúc**	**3.300.000**	**1.850.000**	**1.200.000**	**800.000**
15	Đặc Lập 3	Đặc Lập	Hà Văn Chúc	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
16	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
17	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
18	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
19	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
20	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
21	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Hết ranh giới Thủy Xuân	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
22	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
23	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện□	Bùi Viện	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
24	Huyền Trân Công Chúa	Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	Thửa đất số 496 (ngã ba vào Điện Huệ Nam)	3.300.000	1.800.000	1.200.000	750.000
25	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
26	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
27	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Thu Bồn	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
28	Lê Gia Định	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
29	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Huyền Trân Công Chúa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
30	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Lê Phụng Hiểu	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
32	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
33	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
34	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ).	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
35	Nam Giao	Minh Mạng	Ranh giới phường Thủy Xuân	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
36	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Lăng Nguyệt Biểu	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
37	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
38	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
39	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
40	Nguyễn Văn Đào	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Võ Quang Hải	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
41	Nguyễn Xí	Hoàng Đình Ái	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
42	Nguyệt Biểu	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
43	Nhánh Thanh Hải	Thanh Hải	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
44	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
45	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
46	Phan Đình Giót	Hà Văn Chúc	Út Tịch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
47	Phan Kế Bính	Hoài Thanh	Mương thoát nước	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
48	Quảng Tế	Trần Thái Tông	Thanh Hải	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
49	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Kinh Nhọn	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
50	Sử Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hài	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
51	Tam Thai	Phan Bội Châu	Ranh giới phường Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
52	Thanh Hải	Trần Thái Tông	Quảng Tế	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường Thu Bồn	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
53	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
54	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
55	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
56	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
57	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chín Hầm	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
58	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
59	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
60	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
61	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
62	Trường Đúc	Đinh Liệt	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
63	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64	Võ Quang Hải	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào (hạ tầng chưa đồng bộ)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
65	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Xuân	Cầu Lim 2	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
66	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thu Bồn	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
67	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
68	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
69	Tỉnh lộ 25						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang			1.100.000	385.000	230.000	-
	Đoạn từ hết ranh giới Công ty cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến hết thửa đất số 329, tờ bản đồ số 116 (23 cũ)			550.000	195.000	125.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ) đến hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân (Tổ dân phố Nguyệt Biều, Vỹ Xá, Tân Ba)			465.000	165.000	95.000	-
70	Quốc lộ 49						
	Đoạn từ đường Minh Mạng (thửa 32 tờ bản đồ 94 (02 cũ) đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 94 (02 cũ) (đường vào chùa Đức Sơn)			3.500.000	1.400.000	900.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá)			1.850.000	650.000	390.000	-
	Đoạn từ từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 96 (04 cũ) (khu tập thể Mỏ Đá) đến Đường Quốc lộ 1A			900.000	315.000	205.000	-
71	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.100.000	385.000	230.000	-
72	Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ)						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18			1.300.000	450.000	270.000	-
	Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			900.000	315.000	205.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			700.000	250.000	150.000	-
73	Đường Liên tổ						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến Ngã ba Đại Nam - Tỉnh lộ 25			1.100.000	385.000	230.000	-
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)			700.000	250.000	150.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 117 (24 cũ) (đập tràn) đến nhà văn hóa thôn Dạ Khê, thửa đất số 204 tờ bản đồ số 117 (24 cũ)			465.000	165.000	95.000	-

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
2	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ơn	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
3	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn An Ninh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
4	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
5	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công	Cầu Uấn (đường Nguyễn Thị Diệm)	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
6	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Xuân Thủy	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
7	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Dục Thanh	Giao nhau từ đường Dục Thanh với đường Nguyễn An Ninh	Thửa 56 tờ bản đồ 29 (Vỹ Dạ cũ)	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
8	Dương Khuê	Hoàng Lanh	Sông Như Ý	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
9	Dương Thị Cối	Võ Chí Công	Giáp ranh giới phường Thanh Thủy	3.050.000	1.950.000	1.300.000	650.000
10	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bỉnh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Dương Văn An	Nguyễn Bỉnh	Nguyễn Lộ Trạch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
11	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Lý Tự Trọng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
12	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	7.800.000	4.350.000	2.900.000	1.850.000
13	Điểm Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
14	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
15	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
16	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vỹ Dạ	Nguyễn Sinh Sắc	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
17	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
18	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
19	Hoàng Thế Thiện	Võ Xuân Chiêm	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
20	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
21	Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ)	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
22	Hồng Khẳng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	7.800.000	4.350.000	2.900.000	1.850.000
23	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Kim Liên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
24	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
25	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm Phùng Thị	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
26	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
27	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	5.850.000	3.700.000	2.550.000	1.300.000
28	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
29	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
30	Lê Tự Đồng	Võ Chí Công	Đường Quy hoạch	3.050.000	1.950.000	1.300.000	650.000
31	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
	Lê Viết Lượng	Thửa 469 (tờ bản đồ số 115)	Thửa 467 (tờ bản đồ số 115)	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
32	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
33	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Bùi San	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
34	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Vân Dương 2	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
37	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	3.100.000	1.850.000	1.250.000	700.000
38	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
39	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
40	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
41	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	3.100.000	1.850.000	1.250.000	700.000
42	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
43	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Nguyễn Minh Vỹ	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
44	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Đường quy hoạch 36m	3.050.000	1.950.000	1.300.000	650.000
45	Nguyễn Lộ Trạch	Bà Triệu	Dương Văn An	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
46	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Khu dân cư	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
47	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
48	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
49	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
50	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
51	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Kiệt 6 Nguyễn Khoa Vy	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
52	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	Hàn Mặc Tử	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
53	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
54	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
55	Nguyễn Tuấn	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
56	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
57	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
58	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
59	Phạm Văn Đồng	Cầu Vỹ Dạ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
60	Phan Văn Trường	Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
61	Phủng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
62	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
63	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
64	Tố Hữu	Bà Triệu	Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
65	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
66	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
67	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
68	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Dạ Lê Chánh	2.300.000	1.450.000	1.000.000	500.000
69	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Bùi San	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
70	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Văn Thụ	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
71	Trương Gia Mô	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Minh Vỹ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
72	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh (cũ)	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
73	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cát Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Trương Gia Mô	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
75	Ung Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
76	Ưng Trí	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
77	Văn Cao	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
78	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
79	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	4.700.000	1.950.000	1.200.000	1.050.000
80	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
81	Vũ Thắng	Tố Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
82	Vũ Xuân Chiêm	Tố Hữu	Vũ Thắng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
83	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phòng Thị	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
84	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.850.000	1.100.000	800.000	405.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr			215.000	150.000	105.000	-
	Đoạn từ đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr đến hết thôn Hồng Trung			175.000	125.000	90.000	-
	Đoạn từ thôn A Lin đến Đèo Pê Ke - thôn Hồng Vân			145.000	90.000	70.000	-
	Đoạn từ Đèo Pê Ke - thôn Hồng Thủy 1 đến nghĩa địa thôn Hồng Thủy 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị			145.000	90.000	70.000	-
II. Các vùng còn lại							
2	Vùng 1: Các thôn: - A Tia (A Tia 2 cũ); - A Nôr (Đút 1 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 1 cũ); - A Lin (Ta ay Ta cũ), - A Năm (A Năm cũ);			60.000	55.000	-	-
3	Vùng 2: Các thôn: - A Tia (A Tia 1 cũ); - A Nôr (Đút 2 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 2 cũ); - Hồng Trung (Đụt Lê Triêng 2 cũ, A Niêng Lê Triêng 1 cũ); - A Năm (Ca Cú 2 cũ); - Hồng Vân (Kê cũ, Ca Cú 1 cũ); - A Lin (Ta Lo A Hồ cũ); - Hồ Thủy 1 (Kê 1 cũ, Tru Pi cũ); - Hồ Thủy 2 (Kê 2 cũ, La Ngà cũ); - Păr Ay (Păr Ay cũ);			55.000	45.000	-	-

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	410.000	175.000	100.000	45.000
	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4	Đến sông Tà Rinh	340.000	140.000	80.000	35.000
2	A Đơn	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	700.000	320.000	190.000	100.000
	A Đơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	Cầu Hồng Quảng	310.000	135.000	70.000	30.000
3	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	340.000	140.000	80.000	35.000
4	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	340.000	140.000	80.000	35.000
5	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	480.000	205.000	115.000	55.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	700.000	320.000	190.000	100.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đầu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	480.000	205.000	115.000	55.000
6	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20	Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ)	950.000	430.000	260.000	145.000
7	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24	Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	700.000	320.000	190.000	100.000
	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24	Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	650.000	295.000	170.000	95.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H8	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao	340.000	140.000	80.000	35.000
9	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn trầm			310.000	135.000	70.000	30.000
10	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			340.000	140.000	80.000	35.000
11	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			310.000	135.000	70.000	30.000
12	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI			230.000	85.000	75.000	45.000
13	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	950.000	430.000	260.000	145.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ)	800.000	355.000	215.000	120.000
14	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	480.000	205.000	115.000	55.000
15	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toàn tại mốc định vị Ha	Cầu Hồng Bắc	380.000	155.000	85.000	45.000
16	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu)	750.000	340.000	200.000	115.000
17	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ)	Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ)	340.000	140.000	80.000	35.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	380.000	155.000	85.000	45.000
	Đường Giải phóng A So	Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	410.000	175.000	100.000	45.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
18	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ)	Nam cầu Ra Ho	1.150.000	500.000	310.000	175.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	950.000	430.000	260.000	145.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ)	500.000	210.000	110.000	65.000
19	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	500.000	210.000	110.000	65.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý)	480.000	205.000	115.000	55.000
20	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22	Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	480.000	205.000	115.000	55.000
21	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ)	410.000	175.000	100.000	45.000
22	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	480.000	205.000	115.000	55.000
	Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	480.000	205.000	115.000	55.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	650.000	295.000	170.000	95.000
	Kim Đồng	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) đường Kim Đồng	Đấu nối với đường A Đon cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6, xã A Lưới 2	650.000	295.000	170.000	95.000
23	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	950.000	430.000	260.000	145.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ)	500.000	210.000	110.000	65.000
24	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tỷ	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	500.000	210.000	110.000	65.000
25	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	310.000	135.000	70.000	30.000
26	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	410.000	175.000	100.000	45.000
27	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỷ, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ)	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỷ, cụm 3 (cũ)	410.000	175.000	100.000	45.000
28	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	500.000	210.000	110.000	65.000
29	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch	380.000	155.000	85.000	45.000
	Nguyễn Văn Hoạch	Nhà bà Kăn Lịch	Đường A Sáp	380.000	155.000	85.000	45.000
30	Nguyễn Văn Quảng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16	Cổng nước Sơn Phước tại mốc định vị D4	650.000	295.000	170.000	95.000
	Nguyễn Văn Quảng	Cổng Sơn Phước mốc D4	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5	310.000	135.000	70.000	30.000
31	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9	Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên	380.000	155.000	85.000	45.000
32	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17	Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	500.000	210.000	110.000	65.000
	Quỳnh Trên	Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	340.000	140.000	80.000	35.000
33	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
34	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm	480.000	205.000	115.000	55.000
	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
35	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	340.000	140.000	80.000	35.000
36	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh	310.000	135.000	70.000	30.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ)	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
38	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11	Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In	310.000	135.000	70.000	30.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23	Nhà ông Bình đến cuối đường	340.000	140.000	80.000	35.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29	Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế	410.000	175.000	100.000	45.000
39	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21	Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	700.000	320.000	190.000	100.000
	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi)	410.000	175.000	100.000	45.000
40	Võ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	340.000	140.000	80.000	35.000
41	Võ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Vàng tại mốc định vị H10	Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pin	340.000	140.000	80.000	35.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
42	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			230.000	85.000	75.000	45.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
43	Đường Hồ Chí Minh						
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			235.000	165.000	115.000	-
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			180.000	125.000	90.000	-
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ)			170.000	120.000	85.000	-
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã			125.000	80.000	65.000	-
44	Tỉnh lộ 20						
	Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ)			60.000	50.000	40.000	-
	Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ)			65.000	50.000	45.000	-
45	Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ)			125.000	80.000	65.000	-
46	Đường bê tông đấu nối với đường Kăn Treec đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng			110.000	70.000	60.000	-
47	Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mậc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng			115.000	70.000	60.000	-

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
48	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Hợp Thành (Văn Trình cũ, Ta Roi cũ, Hợp Thành cũ, A Diên cũ, Quảng Mai cũ); - Thôn A Ngo (Thôn 1 cũ, thôn 2 cũ, Pơ Nghi 1 cũ, A Ngo cũ); - Thôn Hồng Bắc (Ra Lóoc - A Sốc cũ, Lê Lộc 2 cũ); - Thôn A Bình (Lê Ninh cũ, Tân Hối cũ);			65.000	55.000	-	-
49	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Hồng Quảng (Thôn Pắt Đuh cũ, Thôn Pi Ây 2 cũ); - Thôn Nhâm (Kleng A Bung cũ , Ăr Kêu-Nhâm cũ, A Hươr - Pa E cũ);			60.000	50.000	-	-
50	Vùng 3: Thôn A Bá			40.000	-	-	-

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đò			500.000	300.000	200.000	-
	Đoạn từ ngã tư Bốt Đò đến trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ).			485.000	270.000	175.000	-
	Đoạn từ trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới.			375.000	250.000	190.000	-
2	Đường nhánh đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đò theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			450.000	190.000	110.000	-
	Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			375.000	155.000	85.000	-
	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Hồ Chí Minh đi thôn Quảng Lợi (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3.			375.000	155.000	85.000	-
3	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đò đến đường vào mỏ đá A Răng			500.000	215.000	115.000	-
	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Răng đến hết địa giới xã A Lưới 3			375.000	235.000	195.000	-
4	Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay)			375.000	310.000	275.000	-
5	Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3			145.000	120.000	105.000	-
II. Các vùng còn lại							
6	Vùng 1: Các thôn: - Thái Sơn (Tu Vay cũ, Vinh Lợi cũ, Quảng Thọ cũ); - Sơn Thủy (Quảng Phú cũ, Quảng Lộc cũ); - Bốt Đò (Quảng Hợp cũ, Hợp Thượng cũ, Ky Ré cũ); - Hồng Thượng (Cân Tôm cũ, Cân Sâm cũ); - Phú Vinh (Phú Thành cũ, Phú Xuân cũ),			60.000	55.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 2: Các thôn: - Hồng Thái (Y Reo cũ); - Thái Thượng (A Xáp cũ, A Đền cũ); - Sơn Thủy (Quảng Ngạn cũ) - Phú Vinh (Phú Thượng cũ);			55.000	45.000	-	-
8	Vùng 3: Các thôn: - Hồng Thái (A Đăng cũ, A La cũ); - Hồng Thượng (Căn Te cũ);			30.000	-	-	-

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			130.000	80.000	70.000	-
	Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			130.000	80.000	70.000	-
	Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn			160.000	110.000	80.000	-
	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ)			160.000	110.000	80.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc			160.000	110.000	80.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ)			122.500	75.000	65.000	-
	Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ)			127.500	80.000	65.000	-
2	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp			145.000	100.000	70.000	-
3	Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ)			60.000	50.000	40.000	-
4	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp			62.500	50.000	45.000	-
5	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng			140.000	100.000	70.000	-
6	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ			65.000	55.000	50.000	-
7	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ)			112.500	70.000	60.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
8	Vùng 1: Các thôn: - A Ka (A Ka cũ, Ka Lô cũ, A Chi – Hương Sơn cũ); - A Roàng (Ka Rôông – A Ho cũ, A Roàng 1, A Roàng 2 cũ); - A Đớt (A Đớt cũ, A Tin cũ, Chi Lanh – A Rò cũ); - Ka Vin (Ra Ris – Ka Vin cũ, La Tưng cũ); - Hương Lâm(Cư Xo cũ, Ba Lạch cũ, Liên Hiệp cũ), - Ka Nôn (Cư Xo cũ, Ka Nôn 1 cũ); - Đông Sơn (Tru – Chaih cũ); - Ka Vá (Ka Vá cũ); - Hương Phong (Hương Phú cũ và Hương Thịnh cũ)			52.500	45.000	-	-
9	Vùng 2: Các thôn: - A Roàng (A Min – C9 cũ); - Ka Nôn (Ka Nôn 2 cũ); - Ka Vin (Chi Hòa cũ); - Đông Sơn (Loah – Ta Vai cũ); - Ka Vá (Loah – Ta Vai cũ); - Thôn Hương Phong (Khu Quy hoạch Làng thanh niên lập nghiệp biên giới cũ)			30.000	25.500	-	-

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49			135.000	85.000	70.000	-
2	Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông			70.000	44.000	36.500	-
II. Các vùng còn lại							
3	Vùng 1: Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Hy cũ)			70.000	60.000	-	-
4	Vùng 2: - Thôn Hồng Hạ 1 (Cân Tôm cũ). - Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Ring – Cân Sâm cũ) - Thôn Hồng Hạ 2 (A Rơn, Pa Ring – Cân Sâm, cũ). - Thôn Hương Nguyên (A Ri, Chi Đu Nghĩa, Giồng cũ).			55.000	45.000	-	-
5	Vùng 3: Thôn Hương Nguyên (Mu Nú Ta Rá cũ)			30.000	-	-	-

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đường Địa đạo khu Ủy Trị Thiên	Đường Tỉnh 16	Bến đò Ba Trại	70.000	42.000	24.500	19.500
2	Phú Lợi	Đường Quốc lộ 49A	Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân.	650.000	390.000	227.500	182.000
	Phú Lợi	Thửa đất ông Lê Quang Hoàng	Cầu Mó Cáo	325.000	195.000	114.000	91.000
3	Bình Lợi	Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3	Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền	325.000	195.000	114.000	91.000
4	Tam Hiệp	Cổng thôn Tam Hiệp	Cầu Chùa	125.000	75.000	44.000	35.000
5	Bình Dương	Tỉnh lộ 16	Ngã 3 cuối thôn Bình Dương (hết ranh giới nhà ông Võ Chúc)	80.000	48.000	28.000	22.500
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			70.000	42.000	24.500	19.500
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
7	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34			650.000	400.500	185.000	-
	Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36)			1.250.000	770.000	356.000	-
	Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền			900.000	554.500	256.500	-
	Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh			650.000	400.500	185.000	-
	Đoạn từ Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh đến hết ranh giới xã Bình Điền			255.000	157.000	72.500	-
8	Tỉnh lộ 16						-
	Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ			440.000	271.000	125.500	-
	Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A			500.000	308.000	142.500	-
9	Tuyến đường xóm 5, thôn Tân Hòa, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16			500.000	308.000	142.500	-
10	Đoạn từ sau vị trí 3 Quốc lộ 49A đến điểm giao nhau với đường Bình Lợi			325.000	200.500	92.500	-
IV. Các vùng còn lại							
11	Vùng 1: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Phú Tuyên cũ), Tam Hiệp (trừ thôn Hòa Hợp cũ) và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Hòa (địa phận thôn Tân Thọ cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Hòa (địa phận thôn Đông Hòa cũ), Phú Lợi và An Thuận			130.000	95.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Vùng 2: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Hiệp Hòa cũ, Hòa Dương cũ) và Tam Hiệp (địa phận thôn Hòa Hợp cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Quang và Hương Bình			85.000	75.000	-	-
13	Vùng 3: - Thôn Bình Thành (địa phận thôn Bồ Hòn cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Hồng Tiến 1 và thôn Hồng Tiến 2.			60.000	-	-	-

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	1.850.000	1.300.000	900.000	650.000
2	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)			600.000	420.000	295.000	205.000
3	Chân Mây	Lạc Long Quân	Đường ven biển Cảnh Dương	1.850.000	1.300.000	900.000	650.000
4	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trần	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	3.050.000	2.100.000	1.500.000	1.050.000
5	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	2.200.000	1.550.000	1.100.000	750.000
6	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	4.000.000	2.800.000	1.950.000	1.400.000
7	Nguyễn Chí	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
8	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
9	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	3.050.000	2.100.000	1.500.000	1.050.000
10	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	4.000.000	2.800.000	1.950.000	1.400.000
11	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	2.200.000	1.550.000	1.100.000	750.000
12	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ)	1.850.000	1.300.000	900.000	650.000
13	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	1.100.000	750.000	550.000	370.000
	Trịnh Tố Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	2.200.000	1.550.000	1.100.000	750.000
14	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi đoi (Loan Lý)	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
15	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			600.000	420.000	295.000	205.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
16	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia			1.950.000	1.350.000	950.000	-
	Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia			1.200.000	850.000	600.000	-
17	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A						
	Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			700.000	490.000	340.000	-
	Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu			500.000	345.000	245.000	-
	Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			500.000	345.000	245.000	-
	Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương			550.000	380.000	270.000	-
	Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây			550.000	380.000	270.000	-
18	Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển			1.100.000	750.000	550.000	-
19	Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây			800.000	550.000	390.000	-
20	Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse			650.000	450.000	315.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
21	Vùng 1: - Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng. - Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Các thôn: Trung Kiền, An Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển). - Tuyến đường N5 từ quán Ri Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Càng Chân Mây (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Thôn Song Thủy (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chân Mây – Lăng Cô mở rộng bán kính 500m. - Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường liên xã Lộc Tiến – Lộc Vĩnh cũ (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).			430.000	340.000	-	-
22	Vùng 2: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiền, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m (trừ những khu vực thuộc vùng 1)			375.000	260.000	-	-
23	Vùng 3: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiền, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m.			225.000	-	-	-

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
1	Tỉnh lộ 11A						
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)			2.050.000	1.200.000	750.000	-
	Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)			2.850.000	1.650.000	1.150.000	-
2	Tuyến đường Từ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)			900.000	550.000	370.000	-
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)			1.050.000	600.000	415.000	-
3	Tuyến đường Vinh - Lợi						
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)			445.000	365.000	245.000	-
	Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)			365.000	245.000	200.000	-
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)			445.000	365.000	245.000	-
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (cũ) (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)			295.000	270.000	200.000	-
5	Tuyến đường Vinh - Phú						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)			445.000	365.000	245.000	-
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)			295.000	270.000	200.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)			295.000	270.000	200.000	-
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)			445.000	365.000	245.000	-
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phố Lại) đến chùa thôn Phố Lại (cũ) (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)			295.000	270.000	200.000	-
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá(cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đỉnh Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú			260.000	230.000	190.000	-
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đồng Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai Lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cống Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phố Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)			245.000	205.000	190.000	-
11	Tuyến đường liên thôn Phố Lại - Nam Dương (cũ) đoạn từ cổng chào thôn Phố Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)			245.000	205.000	165.000	-
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)			245.000	205.000	165.000	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
13	Tỉnh lộ 11A						
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)			2.300.000	1.300.000	900.000	-
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)			1.750.000	950.000	650.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Tuyến đường Từ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ cầu Từ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)			1.150.000	650.000	425.000	-
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)			750.000	450.000	325.000	-
15	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ)						
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)			550.000	325.000	245.000	-
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (cũ) (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)			850.000	465.000	335.000	-
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ) đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)			700.000	420.000	290.000	-
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tùy - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).			495.000	395.000	295.000	-
16	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ, cơ sở Phú Lễ) đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)			600.000	440.000	310.000	-
17	Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)			330.000	270.000	225.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Tuyến từ cổng chào thôn Bắc Vọng Tây (cũ) đến cổng chào thôn Bắc Vọng Đông (cũ) (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào thôn Bắc Vọng Đông (cũ) đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hòa đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)			305.000	235.000	190.000	-
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
19	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi			1.900.000	1.150.000	600.000	-
	Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế			1.050.000	650.000	335.000	-
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)			550.000	325.000	245.000	-
20	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Vận Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh (cũ)) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)			500.000	290.000	245.000	-
21	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thủy Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			500.000	290.000	245.000	-
22	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)			1.500.000	850.000	750.000	-
23	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)			1.000.000	650.000	600.000	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
24	Tỉnh lộ 4						
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)			385.000	225.000	185.000	-
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)			400.000	235.000	200.000	-
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)			460.000	270.000	200.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiển (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)			350.000	210.000	175.000	-
26	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)			460.000	270.000	200.000	-
	Xã Quảng Vinh- Quảng Lợi-Quảng Thái (cũ)						
27	Tuyến đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Sia (cũ) đến xã Quảng Thái (cũ)			357.500	227.500	187.500	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
28	Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại - Đội 8 Sơn Tùng, thôn Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 1 Đức Trọng, Thôn Nam Vinh - Đội 6 Lai Trung, Thôn Đông Vinh			225.000	190.000	-	-
29	Vùng 2: - Các thôn: Tây Vinh, Đông Vinh, Nam Vinh, Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại			185.000	125.000	-	-
30	Vùng 3: Các Thôn: Bắc Vinh (khu vực Nam Dương phe, Thanh Cần phe), Sơn Tùng - Phe Ba (khu vực Phe Ba)			130.000	-	-	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
31	Vùng 1: - Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11) - Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cổng Chứng Nam Phù (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18) - Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khẩu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18). - Các thôn: Phú Hà, Hạ Lang			225.000	190.000	-	-
32	Vùng 2: Các thôn: Bao La- Đức Nhuận, Bắc Vọng Tây (cũ), Bắc Vọng Đông (cũ).			185.000	140.000	-	-
33	Vùng 3: Các thôn: Quảng Hòa, Nam Phù - Nhò Lâm (cũ)			140.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
34	Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Tháp Nhuận (cũ), Cư Lạc (cũ), Hà Lạc (cũ) (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)			165.000	120.000	-	-
35	Vùng 3: - Các thôn: Sơn Công (cũ), Hà Công (cũ), Ngư Mỹ Thạnh (cũ) - Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Tháp Nhuận (cũ), Hà Lạc (cũ)			115.000	-	-	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
36	Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ)			185.000	140.000	-	-
37	Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)			130.000	-	-	-

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A			2.400.000	1.700.000	1.200.000	-
2	Tỉnh lộ 14B						-
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới			1.700.000	1.200.000	800.000	-
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến cầu Khe Su			450.000	335.000	225.000	-
	Đoạn từ cầu Khe Su đến giáp ranh giới xã Khe Tre			335.000	235.000	165.000	-
	Đoạn từ nhà ông Trần Chính đến quán bà Hoàng Thị Yến (đường cong, cũ)			175.000	125.000	90.000	-
	Đoạn từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy (đường cũ)			175.000	140.000	115.000	-
3	Đường giao thông trục Trung tâm đô thị La Sơn			450.000	335.000	225.000	-
II. Các vùng còn lại							
4	Vùng 1: - Thôn Thuận Hòa (dọc Quốc lộ 1A bán kính 500m) - Đường liên thôn Thuận Hòa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến 03 điểm đấu nối đường ra cầu Mệ Trường Bắc từ bờ sông Nong vào 300,0m; đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Đối ngầm tràn giới hạn mỗi bên 200,0m) - Thôn An Nông, Hòa Vang (dọc Quốc lộ 1A bán kính 400m) - Đường liên thôn An Nông - Hòa Lộc (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Bình An (dọc Quốc lộ 1A bán kính 300m) - Đường liên thôn Bình An - Tổ dân phố 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - Miếu Ngải) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m). - Các thôn: An Sơn, La Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên bán kính 500m) - Đường vành đai phía Đông giới hạn mỗi bên 100m. - Dọc theo tuyến đường liên xã Lộc An - Hưng Lộc (điểm đầu từ nhà bà Phan Thị Ngâu đến nhà bà Phạm Thị Hạnh), giới hạn mỗi bên 200m.			275.000	215.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Vùng 2: - Vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường ≥ 2,5m. - Thôn Hòa Lộc			215.000	170.000	-	-
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m - Bản Phúc Lộc.			180.000	-	-	-

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Lơn	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	A Lơn	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	470.000	270.000	155.000	90.000
2	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	1.300.000	850.000	600.000	345.000
3	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ)	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ)	395.000	220.000	125.000	60.000
4	Cân Bôi	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	290.000	165.000	75.000	50.000
5	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sinh	850.000	425.000	215.000	120.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sinh	Phùng Đông	650.000	390.000	170.000	95.000
6	Đặng Hữu Khuê	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	500.000	275.000	150.000	85.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	470.000	270.000	155.000	90.000
7	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	850.000	425.000	215.000	120.000
8	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	Võ Hạp	850.000	425.000	215.000	120.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	1.450.000	1.050.000	700.000	430.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Khe Tre	Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ)	Giáp ranh xã Nam Đông	850.000	425.000	215.000	120.000
9	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	1.450.000	1.050.000	700.000	430.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hân	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hân	Phùng Đông	1.300.000	850.000	600.000	345.000
10	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	1.300.000	850.000	600.000	345.000
11	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	500.000	275.000	150.000	85.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên)	500.000	275.000	150.000	85.000
13	Ra Đàng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	500.000	275.000	150.000	85.000
14	Tà Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	1.450.000	1.050.000	700.000	430.000
	Tà Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Tà Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	650.000	390.000	170.000	95.000
	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh xã Hưng Lộc (cũ)	470.000	270.000	155.000	90.000
15	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	1.300.000	850.000	600.000	345.000
16	Trần Hữu Trung	Tà Trạch	Giáp Hương Lộc	395.000	220.000	125.000	60.000
17	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	500.000	275.000	150.000	85.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	500.000	275.000	150.000	85.000
18	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	850.000	425.000	215.000	120.000
19	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án	470.000	270.000	155.000	90.000
20	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	500.000	275.000	150.000	85.000
21	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hân	Đại Hóa	500.000	275.000	150.000	85.000
22	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	290.000	165.000	75.000	50.000
23	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	290.000	165.000	75.000	50.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	650.000	390.000	170.000	95.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
25	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	500.000	275.000	150.000	85.000
26	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	1.300.000	850.000	600.000	345.000
27	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	500.000	275.000	150.000	85.000
28	Ý Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lơn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Ý Lan	A Lơn	Võ Hạp	1.300.000	850.000	600.000	345.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
29	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			290.000	165.000	75.000	50.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
30	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu			390.000	215.000	140.000	-
	Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế			340.000	180.000	125.000	-
	Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ			130.000	90.000	60.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B			310.000	165.000	115.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa (cũ)			140.000	95.000	70.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa (cũ) đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)			115.000	55.000	45.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Tà Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh			330.000	170.000	100.000	-
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bàn (nhà ông Sơn)			250.000	145.000	85.000	-
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			295.000	165.000	80.000	-
	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ (cũ) đến ranh giới hành chính xã Nam Đông			380.000	215.000	120.000	-
	Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông đến nhà văn hóa thôn Mụ Nắm			120.000	90.000	65.000	-
31	Trục đường chính thôn Hà An (xã Hương Phú cũ) đoạn từ cầu Hà An (Nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng) đến hết trường mầm Non thôn Hương Phú)			120.000	90.000	65.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
32	Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú (cũ) nay thuộc thôn Hương Phú. - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An cũ) đến cầu (giáp nhà ông Phúc). - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bàn (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nằm đến hết trạm Y tế			75.000	60.000	-	-
33	Vùng 2: - Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1 (cũ) - Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hương Phú đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo) - Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre - Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất Trạm kiểm lâm) - Trục đường chính thôn Cha Măng (xã Thượng Lộ cũ) nay là thôn Thượng Lộ, xã Khe Tre - Trục đường chính thôn Đa Phú (cũ) đoạn từ cầu ông Phúc (Ông Trương Công Hoa) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Nhạc			55.000	45.000	-	-
34	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			45.000	-	-	-

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các vùng còn lại							
1	Vùng 1: - Tỉnh lộ 14B (cũ): + Từ giáp ranh xã Hương Hữu-Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu- Thượng Long (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Long- Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long- Thượng Quảng (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Quảng- Thượng Long (cũ) đến hết thôn 7 (cũ). - Tỉnh lộ 14B (mới): + Từ giáp ranh xã Long Quảng-Nam Đông đến ngã ba nhà ông Vương Văn A Rác thôn Ư Rang. Ngã ba nhà làng thôn Ư Rang đến ngã ba nhà ông Đoàn Văn Thống thôn Ư Rang. + Từ cầu khe Bố đến nhà máy xi măng.			75.000	60.000	-	-
2	Vùng 2: - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến trường mầm non xã Long Quảng (Phân hiệu 2). - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến ngã ba nhà văn hóa thôn Bá Tang. - Từ Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Long Quảng (Trụ sở chính). - Từ ngã ba nhà ông Chiến thôn 4 (cũ) đến ngã tư nhà ông Hồ Văn Nha thôn 2 (cũ). - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang. - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Rơng.			60.000	50.000	-	-
3	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			45.000	-	-	-

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền			2.000.000	1.400.000	1.000.000	-
	Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc			1.500.000	1.050.000	750.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)						
2	Vùng 1: Các thôn: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Phước (An Lại cũ), Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh, thôn Bản Môn 1 (thôn Nam cũ) đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Hưng Bình (Đồng Xuân cũ từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An.			295.000	235.000	-	-
3	Vùng 2: - Các thôn An Phước (Nam Phước cũ), Phú Hà (Hai Hà và Phú Môn cũ), Bản Môn 2, Bản Môn 1 (trừ đoạn thôn Nam cũ đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh giới hạn mỗi bên 300m), - Các thôn Lương Điền, Hưng Bình (Lương Điền Thượng cũ, Đồng Xuân cũ trừ đoạn Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), Bạch Thạch, Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miếu Nha (trừ khu vực xóm Lầm và xóm Trung Miếu)			235.000	190.000	-	-
4	Vùng 3: - Các thôn: Phú Hà (Châu Thành cũ), Miếu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miếu).			125.000	-	-	-
	Xã Lộc Hòa (cũ)						
5	Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m			115.000	90.000	-	-
6	Vùng 2: Các thôn: An Hòa và Lộc Hòa (trừ đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m)			85.000	70.000	-	-
7	Vùng 3: An Hòa (thôn 4 cũ)			50.000	-	-	-

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đoạn từ ngã ba Khe Tre đến cầu Nông trường			425.000	225.000	130.000	-
2	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông			295.000	170.000	80.000	-
3	Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0			250.000	155.000	95.000	-
4	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chín			105.000	75.000	60.000	-
5	Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự xã Nam Đông đến ngầm tràn Công ty cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa)			230.000	150.000	110.000	-
6	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)			240.000	155.000	100.000	-
7	Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ôi)			390.000	210.000	115.000	-
8	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông			135.000	90.000	65.000	-
9	Đường chính thôn Hương Xuân (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Đỗ Ngọc Nam đến nhà Văn hóa thôn Hương Hòa mới			115.000	80.000	55.000	-
10	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			120.000	90.000	65.000	-
11	Đường chính thôn Hương Xuân - Đoạn từ nhà ông Tòa đến Nghĩa trang xã Nam Đông			100.000	80.000	70.000	-
12	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chín đến Cầu Nam Đông (cũ)			115.000	85.000	65.000	-
13	Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương			120.000	95.000	75.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
14	Vùng 1: - Các trục đường khu tái định cư Hồ Tà Trạch thôn Hương Hòa. - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa) đến ngầm tràn Công ty Cao su. - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn Hương Hòa. - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn Hương Hòa) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân. - Trục đường chính từ ngã ba (Cửa hàng Thương Mại) đến hết thôn Hương Giang giáp thôn Ư Rang xã Long Quảng - Đoạn từ trường Tiểu học Nam Đông (Phân Hiệu 1) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ trường Trung học cơ sở Nam Đông (Phân hiệu chính) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ cầu Hương Sơn đến cầu A2 thôn Hương Sơn			65.000	60.000	-	-
15	Vùng 2: - Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần (thôn Hương Xuân) đến cầu Hương Sơn (thôn Hương Sơn). - Trục đường chính thôn Hương Hòa và thôn Hương Xuân. -Trục đường chính từ cầu C9 đến ngầm tràn mó đá thôn Hương Giang. - Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn đến ngầm tràn đường 74 - Cầu A2 (thôn Hương Sơn) đến hết khu quy hoạch dân cư Tà Trạch thôn Hương Sơn.			60.000	50.000	-	-
16	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			50.000	-	-	-

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang			650.000	455.000	320.000	-
	Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang			300.000	210.000	145.000	-
2	Tỉnh lộ 10AC			600.000	420.000	295.000	-
3	Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy)			500.000	350.000	250.000	-
4	Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang)			350.000	245.000	175.000	-
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ - Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý) - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ - Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ			200.000	135.000	-	-
6	Vùng 2 - Các tuyến chính của các thôn còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			140.000	95.000	-	-
7	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			90.000	-	-	-

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	Lê Thúc Khánh	1.300.000	900.000	650.000	445.000
2	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đoàn Trọng Truyền	450.000	315.000	220.000	155.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã	750.000	550.000	365.000	255.000
4	Bãi Quả	Đoàn Trọng Tuyến	Đường Sắt (nhà ông Ngâu)	450.000	315.000	220.000	155.000
5	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	650.000	450.000	325.000	215.000
6	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	1.300.000	900.000	650.000	445.000
7	Đoàn Trọng Truyền	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	1.000.000	700.000	490.000	340.000
8	Đồng Đưng	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	1.050.000	750.000	500.000	355.000
9	Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né	Lý Thánh Tông (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Sản	450.000	315.000	220.000	155.000
10	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã	450.000	315.000	220.000	155.000
11	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc)	1.000.000	700.000	490.000	340.000
12	Đường vào Khu du lịch Mũi Né	Đoàn Trọng Truyền	Hết đường	1.000.000	700.000	490.000	340.000
13	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	Sông Cầu Hai	900.000	650.000	440.000	310.000
14	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
15	Lê Chưởng	Trần Đình Túc	Bạch Mã	450.000	315.000	220.000	155.000
16	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
17	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.050.000	750.000	500.000	355.000
18	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	750.000	550.000	365.000	255.000
19	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	750.000	550.000	365.000	255.000
20	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	2.150.000	1.500.000	1.050.000	750.000
21	Mũi Né	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	450.000	315.000	220.000	155.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	750.000	550.000	365.000	255.000
23	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc	450.000	315.000	220.000	155.000
24	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
25	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chưởng	450.000	315.000	220.000	155.000
26	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	750.000	550.000	365.000	255.000
27	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
28	Trần Âm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
29	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.050.000	750.000	500.000	355.000
30	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã	450.000	315.000	220.000	155.000
31	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
32	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.000.000	700.000	490.000	340.000
33	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	1.050.000	750.000	500.000	355.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			450.000	315.000	220.000	155.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ			1.400.000	1.000.000	700.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)			1.200.000	850.000	600.000	-
	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)			850.000	600.000	420.000	-
36	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)			265.000	185.000	135.000	-
	Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ)			240.000	170.000	120.000	-
IV. Các vùng còn lại							
37	Vùng 1: - Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m) - Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Tri (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Lộc Bình (Từ cầu Vinh Hiển về cuối thôn Lộc Bình (thôn Tân An Hải cũ));			250.000	195.000	-	-
38	Vùng 2: Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Tri, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			195.000	155.000	-	-
39	Vùng 3: - Thôn Khe Su thành vùng Khe Su (cũ) của thôn Hòa Mậu và thôn Bạch Mã; - Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Tri, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m			100.000	-	-	-

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Xuân Trường	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	335.000	240.000	175.000	160.000
2	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	285.000	190.000	160.000	135.000
3	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	415.000	270.000	195.000	175.000
4	Dương Quang Đầu (Nội thị 12)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung	485.000	315.000	220.000	165.000
5	Đặng Lễ	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	335.000	240.000	175.000	160.000
6	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	335.000	240.000	175.000	160.000
7	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	650.000	425.000	295.000	230.000
8	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	650.000	425.000	295.000	230.000
9	Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ)	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Đường Trường Sa – Tây Hồ	415.000	270.000	195.000	175.000
10	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường Tạ Quang Cự	390.000	260.000	185.000	170.000
11	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	650.000	425.000	295.000	230.000
12	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	650.000	425.000	295.000	230.000
13	Hồ Đồng (Tuyến Nội thị 9)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Đỗ Quỳnh	485.000	315.000	220.000	165.000
14	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	485.000	315.000	220.000	185.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	550.000	355.000	260.000	210.000
15	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	485.000	315.000	220.000	185.000
16	Huỳnh Khải (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ	Giáp đường Hồ Đức Trung	650.000	425.000	295.000	230.000
17	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	415.000	270.000	195.000	175.000
18	Mai Bá Trai	Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm)	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	415.000	270.000	195.000	175.000
	Mai Bá Trai	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	Đường Phạm Văn Điền	390.000	260.000	185.000	170.000
19	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Dịch	390.000	260.000	185.000	170.000
20	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ranh giới xã Phú Lương (cũ)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	485.000	315.000	220.000	185.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	650.000	425.000	295.000	230.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ	485.000	315.000	220.000	185.000
21	Nguyễn Duy Tâm	Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C)	Đường Tạ Quang Cự	335.000	240.000	175.000	160.000
22	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	335.000	240.000	175.000	160.000
23	Phạm Văn Điền	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	335.000	240.000	175.000	160.000
24	Phan Dịch (Tuyến Nội thị 11)	Đường Trần Đình Ân	Nhà bà Xuân	485.000	315.000	220.000	165.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông)	Đường khu dân cư	335.000	240.000	175.000	160.000
26	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Giáp xã Phú Hồ	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	550.000	355.000	260.000	210.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	Giáp đường Viễn Trình	485.000	315.000	220.000	185.000
27	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hòa Đa Đông)	Đường Hồ Ngọc Ba	Ngã tư nhà ông Ma Thương	390.000	260.000	185.000	170.000
28	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	415.000	270.000	195.000	175.000
29	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18)	335.000	240.000	175.000	160.000
30	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Đường Trường Sa	Điểm cuối khu công nghiệp	485.000	315.000	220.000	185.000
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Điểm cuối khu công nghiệp	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	650.000	425.000	295.000	230.000
31	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Vinh	485.000	315.000	220.000	165.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khải	390.000	260.000	185.000	170.000
33	Trần Thị Đính	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho)	335.000	240.000	175.000	160.000
34	Trần Xuân Miễn	Đường Lê Văn Trí (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B)	335.000	240.000	175.000	160.000
35	Trần Xuân Ngạn	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	335.000	240.000	175.000	160.000
36	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Đường Tây Hồ	Ngã tư đường Mai Bá Trai	415.000	270.000	195.000	175.000
37	Trường Sa (Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại)	Ngã tư đường Mai Bá Trai	Bến đò Viễn Trình	390.000	260.000	185.000	170.000
38	Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	550.000	355.000	260.000	210.000
39	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	800.000	550.000	365.000	290.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	485.000	315.000	220.000	185.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường Phạm Văn Điển	390.000	260.000	185.000	170.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
40	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			285.000	190.000	160.000	135.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
41	Tỉnh lộ 18			325.000	230.000	160.000	-
42	Tỉnh lộ 10C						
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A			325.000	230.000	160.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ)			295.000	210.000	145.000	-
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung			325.000	230.000	160.000	-
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang			295.000	210.000	145.000	-
43	Tỉnh lộ 10D						-
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú			325.000	230.000	160.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)			295.000	210.000	145.000	-
	Đoạn còn lại đi qua xã Vinh Hà (cũ)			295.000	210.000	145.000	-
IV. Các vùng còn lại							
44	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái – Đa - Tuyến đường bê tông thôn Diêm Tụ (thôn Mong A cũ, thôn Diêm Tụ cũ) - Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ) - Tuyến đường bê tông thôn Thanh Lam Bồ (thôn Hà Trữ A cũ, thôn Thanh Lam Bồ cũ) - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến hết thôn Trừng Hà - Tuyến đường giao thông dự án HCR			200.000	135.000	-	-
45	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Tân Lập đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Các tuyến chính của các thôn còn lại trên địa bàn xã - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính - Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung			155.000	105.000	-	-
46	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			95.000	-	-	-

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Bắc			700.000	490.000	345.000	-
	Đoạn qua thôn Hà Úc			550.000	385.000	275.000	-
	Đoạn qua thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên			550.000	385.000	275.000	-
	Đoạn qua thôn Kế Sung, Phú Diên, Phương Lộc			550.000	385.000	275.000	-
2	Tỉnh lộ 18			435.000	305.000	215.000	-
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)			435.000	305.000	215.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kế Sung, Phương Lộc.						
4	Vùng 1: - Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Công xã xã Phú Vinh - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải - Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng - Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc thôn Xuân Thiên - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc thôn Phương Lộc			235.000	160.000	-	-
5	Vùng 2: - Tuyến đường chính thôn Hà Úc đoạn từ giáp thôn Vinh Thanh Đông đến Ngã ba nhà ông Lê Thế - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Lộc - Tuyến đường xuống Bến đò thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc - Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung (ranh giới thôn Kế Sung cũ) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông Liên thôn Vinh Xuân – Phương Lộc - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			200.000	135.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Điền, Kế Sung, Phượng Lộc			115.000	-	-	-
	Thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông						
7	Vùng 1: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Màn - Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh thuộc thôn Vinh Thanh Nam - Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) - Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)			365.000	255.000	-	-
8	Vùng 2: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ nhà ông Nguyễn Màn đến Đường bê tông Bãi ngang - Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang). - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B - Tuyến quy hoạch số 3 - Tuyến quy hoạch số 5			300.000	210.000	-	-
9	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông			175.000	-	-	-

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đan Điền	Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Diên Hồng	1.200.000	800.000	700.000	550.000
2	Đặng Huy Cát	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Vân Cân (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	950.000	650.000	600.000	465.000
3	Đặng Hữu Phổ	Giao đường tránh lũ	Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20)	1.050.000	700.000	600.000	500.000
	Đặng Hữu Phổ	Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
4	Hòa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Đan Điền	1.550.000	900.000	800.000	650.000
5	Lê Thành Hinh	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
6	Lê Tư Thành	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	950.000	650.000	600.000	465.000
7	Lê Xuân	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	1.550.000	900.000	800.000	650.000
8	Nam Dương	Nam cầu Vĩnh Hòa (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	1.200.000	800.000	700.000	550.000
9	Nguyễn Cảnh Dị	Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	1.050.000	700.000	600.000	500.000
10	Nguyễn Dĩnh	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
	Nguyễn Dĩnh	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phổ	950.000	650.000	600.000	465.000
11	Nguyễn Đình Anh	Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
12	Nguyễn Hữu Đà	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	1.050.000	700.000	600.000	500.000
13	Nguyễn Kim Thành	Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	1.450.000	1.000.000	900.000	700.000
	Nguyễn Kim Thành	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51)	2.200.000	1.550.000	900.000	700.000
14	Nguyễn Minh Đạt (nối dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
15	Nguyễn Súy	Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
	Nguyễn Súy	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25)	1.000.000	700.000	600.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Nguyễn Vịnh	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	1.550.000	900.000	800.000	650.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hòa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	2.200.000	1.550.000	900.000	700.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Hòa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	3.700.000	2.200.000	1.300.000	1.050.000
	Nguyễn Vịnh	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Công an xã	3.700.000	2.200.000	1.300.000	1.050.000
	Nguyễn Vịnh	Trụ sở Công an xã	Giáp ranh giới xã Đan Điền	1.450.000	1.000.000	900.000	700.000
17	Phạm Quang Ái	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	1.300.000	850.000	800.000	650.000
18	Tam Giang	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 21. 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	1.200.000	800.000	700.000	550.000
	Tam Giang	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	1.250.000	800.000	700.000	600.000
19	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	950.000	650.000	600.000	465.000
20	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	1.450.000	1.000.000	900.000	700.000
	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	1.350.000	950.000	850.000	700.000
21	Trần Hữu Khác (nối dài)	Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
22	Trần Trùng Quang	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Cân) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	700.000	600.000	490.000
	Trần Trùng Quang	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
23	Trần Quang Nợ	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ	1.100.000	750.000	650.000	500.000
24	Trương Bá Kim	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		1.250.000	800.000	700.000	600.000
25	Trương Thị Dương	Giao đường Tam Giang	Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập	950.000	650.000	600.000	465.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
26	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			950.000	650.000	600.000	465.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
27	Tỉnh lộ 19 từ giáp ranh xã Đan Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 79 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98)			1.050.000	650.000	445.000	-
28	Tỉnh lộ 4						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59)			1.000.000	600.000	425.000	-
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hòa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83)			1.000.000	500.000	340.000	-
29	Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71)			750.000	445.000	310.000	-
30	Tuyến đường Đập Mít - La Văn Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94)			335.000	275.000	230.000	-
31	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95)			335.000	275.000	230.000	-
32	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)			335.000	275.000	230.000	-
33	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86)			335.000	275.000	230.000	-
34	Đoạn giáp ranh từ cầu Đan Điền đến giáp Tỉnh lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ số 59)			1.000.000	600.000	430.000	-
35	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59)			950.000	600.000	405.000	-
36	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63)			400.000	235.000	175.000	-
37	Tuyến đường Đồng Xuyên - Mỹ Ổn						
	Đoạn từ cống Ba khẩu đến cống Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67)			400.000	235.000	175.000	-
	Đoạn từ nhà Ông Đụng đến cống ông Chế (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75)			440.000	255.000	185.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cống Ông Chè đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76)			480.000	285.000	200.000	-
38	Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83)			400.000	235.000	175.000	-
39	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65)			400.000	235.000	175.000	-
40	Tuyến đường từ cổng Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89)			400.000	235.000	175.000	-
IV. Các vùng còn lại							
41	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cổng Phú Lương A; Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B và Thôn Mỹ Xá cũ) - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương; Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần). - Thôn Khuông Phò Đông (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng, xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chùa thôn Khuông Phò cũ). - Thôn Thủ Lễ Đông (Thôn Thủ Lễ: xóm 1 đến xóm 15, xóm Bàu, xóm Đào, cửa Rào Nam) - Thôn Phước Yên (Phước Yên cũ và Lương Cổ Nam cũ); - Thôn Phò Lai (Tân Xuân Lai cũ và Phò Nam cũ); - Thôn La Vân (La Vân Thượng cũ và La Vân Hạ cũ); - Thôn Niêm Phò (Niêm Phò cũ và Phò Nam B cũ);			285.000	200.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tổ 10, 11, 12 thôn Đông Xuyên cũ; Tuyến Đông Xuyên 3: từ cổng Phú Lương A đến hết đội 12) - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng; Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông (Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thủy; Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Linh đến nhà ông Tuấn; Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lûn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ón (tính từ vị trí 3); Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài. - Thôn Hà Đồ - Phước Lập; - Thôn Mai Phước (Thôn Lâm Lý cũ, Thôn Mai Dương cũ) - Thôn Phú Thanh (Thôn Phước Thanh cũ, thôn Phú Lương B cũ) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông			200.000	150.000	-	-

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh			650.000	455.000	315.000	-
	Đoạn qua thôn Hiền Vân, Đông Dương, Hiền Hòa, Hiền An			600.000	420.000	295.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân			285.000	200.000	140.000	-
2	Tỉnh lộ 21						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, thôn Đông Dương, thôn Hiền Hòa			215.000	150.000	110.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Toàn, thôn Mỹ Lộc, thôn Mỹ Thạnh, thôn Mỹ Cảnh			205.000	145.000	105.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hưng cũ)						
3	Vùng 1: Từ trung tâm là Đảng ủy xã mở rộng bán kính 500m			270.000	215.000	-	-
4	Vùng 2: Các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			215.000	170.000	-	-
5	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có mặt cắt đường <2,5m.			105.000	-	-	-
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hiền cũ)						
6	Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m			270.000	215.000	-	-
7	Vùng 2: Các thôn Hiền Vân, Hiền Hòa, Hiền An có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			215.000	170.000	-	-
8	Vùng 3: Thôn Đông Dương cũ và các vị trí còn lại của các thôn Hiền Vân, Hiền Hòa, Hiền An có mặt cắt đường < 2,5m			105.000	-	-	-
	Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ) Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Mỹ cũ và xã Giang Hải cũ)						
9	Vùng 1: - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Phụng Hưng và Phụng Chánh đến giáp thôn Giang Chế giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ Mỹ Lợi mở rộng bán kính 500m - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Mỹ Lộc đến giáp thôn Hiền Vân giới hạn mỗi bên 200m			270.000	215.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Vùng 2: Các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			215.000	170.000	-	-
11	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có mặt cắt đường <2,5m			105.000	-	-	-

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
	An Dương Vương	Hồ Đắc Di	Cống Bạc 1	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	An Dương Vương	Cống Bạc 1	Giáp phường Thanh Thủy	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
	An Dương Vương (phía bên kia đường sắt)	Cống Bạc 1	Giáp phường Thanh Thủy	3.800.000	2.150.000	1.400.000	900.000
2	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
3	Ấu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
4	Châu Chữ	Thiền Thai	Giáp phường Thủy Xuân	2.150.000	1.200.000	800.000	500.000
5	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
6	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Lê Trung Tông	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
7	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
8	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
9	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Đặng Văn Ngữ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
11	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	2.150.000	1.200.000	800.000	500.000
12	Đường đạo quanh hồ Kiểm Huệ			6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
13	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu Tam Tây	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Hải Triều	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
14	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nguyễn Khánh Toàn	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khánh Toàn	Võ Văn Kiệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
15	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Vỹ Dạ	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
16	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Hoàng Quốc Việt (cũ)	Nguyễn Duy Trinh	Võ Nguyên Giáp	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Hoàng Quốc Việt (mới)	Nguyễn Duy Trinh	Giáp phường Thanh Thủy	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
	Hoàng Quốc Việt (đoạn Lang Xá Cồn)	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Khu tái định cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
17	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
18	Hoàng Văn Thụ	Đường đạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
19	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	An Thủy	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
20	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
21	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
22	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
23	Lê Khắc Quyến	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
24	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lê Minh	Lê Quang Đạo	Thửa 44 tờ bản đồ 14 (phường An Đông cũ)	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
25	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Lê Minh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
26	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Hữu Thận	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
28	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
29	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
30	Ngũ Đồng	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
31	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
32	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
33	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
34	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
35	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
36	Nguyễn Hữu Đính	Hồ Đắc Di	Lê Khắc Quyến	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
37	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
38	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khoa Chiêm	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
39	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Võ Văn Kiệt	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
40	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
41	Nguyễn Văn Khá	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
42	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tam Tây	Cuối đường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
43	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
44	Phan Chu Trinh	Cầu Thầy Niệm	Cầu An Cựu	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
45	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
46	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Vân Dương	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
47	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Thiên Thai	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
48	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Trung tâm Văn hóa Huyền Trân	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
49	Tố Hữu	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Võ Chí Công	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
50	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu Tam Tây	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
51	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
52	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh)	2.150.000	1.200.000	800.000	500.000
53	Tôn Thất Dương Kỵ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
54	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
55	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyền Trân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
56	Trần Hữu Dực	Giáp ranh phường Vỹ Dạ	Cuối đường	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
57	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Trần Lư	Võ Văn Kiệt	Trần Lư (ngã ba)	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
58	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
59	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
60	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Võ Chí Công	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
61	Võ Chí Công	Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn)	Giáp phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Võ Văn Kiệt thuộc phường An Đông (cũ) đoạn từ giáp ranh phường Thủy Vân (cũ)	giáp xã Thủy Thanh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
62	Võ Nguyên Giáp	Tôn Quang Phiệt	Cầu Văn Dương	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
63	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
64	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công)	Thiên Thai	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.150.000	1.200.000	800.000	500.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu			2.650.000	1.850.000	1.300.000	-
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh			1.900.000	1.350.000	950.000	-
	Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An			1.350.000	750.000	500.000	-
2	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ vòng xuyến cầu Diên Trường 2 (tiếp giáp với phường Thuận An và Tỉnh lộ 2) đến cầu Thảo Long			375.000	260.000	185.000	-
3	Tỉnh lộ 2						
	Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài			600.000	415.000	295.000	-
	Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01			375.000	260.000	185.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			375.000	260.000	185.000	-
4	Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phú Mậu)			345.000	240.000	165.000	-
5	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nỗ đến cầu Phò An			500.000	345.000	240.000	-
6	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố 4 - Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6			415.000	290.000	205.000	-
7	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 (Thạch Căn)			415.000	290.000	205.000	-
8	Tuyến chính Tổ Dân phố 8 - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38)			210.000	145.000	100.000	-
9	Tuyến rẽ nhánh WB2						
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38			210.000	145.000	100.000	-
	Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ỷ) đến cầu Lợi Nông			210.000	145.000	100.000	-
10	Tuyến chính vào Tổ dân phố 1 (Phò An cũ) (2 nhánh)						
	Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			345.000	240.000	165.000	-
	Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến đường đập hậu			345.000	240.000	165.000	-
11	Tuyến chính vào Tổ dân phố 4 - Từ cổng chào Tỉnh lộ 2 - cầu Mậu Tài đến thửa đất 180, tờ số 60			300.000	210.000	145.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Tuyến chính vào Tổ dân phố 5 (nhánh hói Phú Khê) - Từ Cổng chào Tổ dân phố 5 đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng			210.000	145.000	100.000	-
13	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49A đến đường chợ Mai - Tân Mỹ (*Phạm Văn Đồng nối dài*)			500.000	345.000	240.000	-
14	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến cổng Phò An			415.000	290.000	205.000	-
15	Cầu Lợi Nông đến cầu chợ Nọ (dọc sông Phố Lợi)			415.000	290.000	205.000	-
16	Tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến tuyến đường dọc song Phố Lợi			415.000	290.000	205.000	-
17	Tuyến rẽ nhánh từ đường WB2 đến cổng đập Thạch Căn			210.000	145.000	100.000	-
18	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ trường tiểu học Phú Mậu 2 đến Tỉnh lộ 2 - xóm vật Lăng Sinh			345.000	240.000	165.000	-
19	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 từ Tỉnh lộ 2 đến sông Hương (đường vào trụ sở UBND xã Phú Thanh cũ)			345.000	240.000	165.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Dương (cũ)						
20	Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố			260.000	180.000	-	-
21	Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính			210.000	150.000	-	-
22	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Dương (cũ)			125.000	-	-	-
	Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)				-	-	-
23	Vùng 1: - Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ) - Tuyến chính Tổ dân phố 6 và 7 (Ven hói) - Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long			210.000	150.000	-	-
24	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ) - Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2			160.000	110.000	-	-
25	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)			100.000	-	-	-

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cống Địa Linh	4.000.000	2.000.000	1.200.000	650.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	4.100.000	2.300.000	1.500.000	1.000.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hóa Châu	4.000.000	2.250.000	1.500.000	950.000
4	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	3.450.000	1.750.000	1.100.000	550.000
5	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	2.750.000	1.400.000	850.000	440.000
6	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương An	Trần Tiến Thành	4.500.000	2.500.000	1.650.000	1.100.000
7	Nê Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	3.000.000	1.500.000	950.000	480.000
8	Tản Đà	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	5.050.000	2.850.000	1.850.000	1.200.000
9	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh	3.450.000	1.750.000	1.100.000	550.000
10	Tràng An	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
11	Trần Tiến Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	2.750.000	1.400.000	850.000	440.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
12	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.750.000	1.400.000	850.000	440.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
13	Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long			495.000	395.000	295.000	-
14	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang			495.000	395.000	295.000	-
15	Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B			495.000	395.000	295.000	-
16	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)			1.300.000	700.000	435.000	-
17	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bàn (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba			650.000	400.000	320.000	-
18	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)			600.000	380.000	300.000	-
19	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)			500.000	310.000	255.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cổng An Thành đi Thành Phước (điểm đấu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)			480.000	300.000	240.000	-
21	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9).			600.000	380.000	300.000	-
22	Tuyến đường đập Mưng: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)			500.000	310.000	255.000	-
23	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cống Đồng Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)			473.500	290.000	235.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Phường Hương Phong (cũ)						
24	Vùng 1: Các vị trí còn lại của Tổ dân phố Phước Thành, Tổ dân phố Vân An			130.000	120.000	-	-
25	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hòa			115.000	105.000	-	-
26	Vùng 3: Xóm dân cư Bầu Đình thuộc Tổ dân phố Vân Quật Đông			95.000	-	-	-
	Xã Quảng Thành (cũ)						
27	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Phú, Hà Lương, Trung Thành			240.000	185.000	-	-
28	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố Kim Đôi			185.000	140.000	-	-

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bồn Trì	Đình làng Bồn Trì	Kim Phụng	600.000	375.000	270.000	175.000
2	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
3	Cao Văn Khánh	Nguyễn Đăng Đệ	Cầu Cổ Bưu	1.200.000	600.000	450.000	265.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Bưu	Lý Thần Tông	1.000.000	550.000	375.000	230.000
4	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
5	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
6	Dạ Trạch	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
7	Đào Doãn Địch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
8	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
9	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Trành An Hòa	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Đặng Tất	Cầu Trành An Hòa	Ranh giới phường Hòa Châu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
10	Đốc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
11	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (cũ) (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	600.000	375.000	270.000	175.000
12	Đường nội thị tổ dân phố Phổ Trì	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bân)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	325.000	250.000	205.000	145.000
13	Hùng Lĩnh	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
14	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
15	Hoa Lư 1	Hoa Lư	Hoa Lư 2	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
16	Hoa Lư 2	Nguyễn Văn Linh	Lê Minh Trường	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
17	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu Tu Ca	1.650.000	850.000	600.000	365.000
18	Lễ Khê	Tân Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	2.900.000	1.600.000	1.050.000	700.000
19	Lễ Khê 1	Chung cư Vạn đò	Nguyễn Bá Học	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
20	Lễ Khê 10	Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
21	Lễ Khê 2	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
22	Lễ Khê 3	Chung cư Vạn đò	Lễ Khê 8	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
23	Lễ Khê 4	Lễ Khê 1	Lễ Khê 3	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
24	Lễ Khê 5	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
25	Lễ Khê 6	Lễ Khê 5	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
26	Lễ Khê 7	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
27	Lễ Khê 8	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
28	Lê Minh Trường	Tân Đà	Mê Linh	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
29	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hòa	Ranh giới phường Kim Long	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
30	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	7.700.000	4.350.000	2.850.000	1.850.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Kim Trà	7.100.000	4.000.000	2.650.000	1.700.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt		2.200.000	1.250.000	800.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Lý Thần Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu An Vân	1.250.000	650.000	470.000	290.000
32	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
33	Mê Linh	Nguyễn Văn Linh	Ranh giới phường Hóa Châu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
34	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hóa Châu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
35	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
36	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Bành	Tạ Hiền	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
37	Nguyễn Đăng Độ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
38	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	460.000	285.000	215.000	155.000
39	Nguyễn Đóa	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
40	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Thân Trọng Di	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
41	Nguyễn Ngọc Thăng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lượng	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
42	Nguyễn Phạm Tuân	Cao Thắng	Tân Sở	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
43	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lượng	Niệm phật đường Đức Bưu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
44	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
45	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tân Đà	7.700.000	4.350.000	2.850.000	1.850.000
	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
46	Phạm Bành	Cần Vương	Đường Quy hoạch 13,5m	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
47	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
48	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
49	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
50	Tân Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	7.700.000	4.350.000	2.850.000	1.850.000
	Tân Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Tân Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới phường Kim Trà	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
51	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
52	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
53	Thanh Chữ	Đường sắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	1.000.000	550.000	375.000	230.000
	Thanh Chữ	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	460.000	285.000	215.000	155.000
54	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
55	Trần Trọng Cung	Mai Lượng	Nguyễn Duy Hiệu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
56	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
	Trần Quý Khoáng	Tân Đà	Giáp ranh phường Hòa Châu	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
57	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Kim Trà	3.200.000	1.800.000	1.200.000	750.000
58	Tràng An	Mê Linh	Hoa Lư	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
59	Tràng An 1	Tràng An	Lê Minh Trường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
60	Tràng An 3	Tràng An	Lê Minh Trường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
61	Tràng An 5	Tràng An	Lê Minh Trường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
62	Hoa Lư 3	Hoa Lư	Mương Thủy lợi	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
63	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			325.000	250.000	205.000	145.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	750.000	425.000	275.000	160.000
2	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	600.000	340.000	220.000	125.000
3	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Bùi Thiện Ngộ	Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Vân Dương	1.000.000	550.000	370.000	210.000
4	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng)	750.000	425.000	275.000	160.000
5	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	600.000	340.000	220.000	125.000
6	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	750.000	425.000	275.000	160.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	600.000	340.000	220.000	125.000
7	Đại Giang	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
8	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Đỗ Nam	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	750.000	425.000	275.000	160.000
9	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
10	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	1.000.000	550.000	370.000	210.000
11	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	1.000.000	550.000	370.000	210.000
12	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	750.000	425.000	275.000	160.000
13	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	1.450.000	850.000	550.000	305.000
14	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Dương Thường	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	Hoàng Hữu Thường	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
16	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Vân Dương (nhà ông Sơn)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
17	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.000.000	550.000	370.000	210.000
18	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	1.000.000	550.000	370.000	210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	750.000	425.000	275.000	160.000
19	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	750.000	425.000	275.000	160.000
20	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	750.000	425.000	275.000	160.000
21	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	750.000	425.000	275.000	160.000
22	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ)	750.000	425.000	275.000	160.000
23	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	750.000	425.000	275.000	160.000
24	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	750.000	425.000	275.000	160.000
25	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chở)	750.000	425.000	275.000	160.000
26	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	750.000	425.000	275.000	160.000
27	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê)	750.000	425.000	275.000	160.000
28	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	750.000	425.000	275.000	160.000
29	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	750.000	425.000	275.000	160.000
30	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	750.000	425.000	275.000	160.000
31	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	1.350.000	750.000	500.000	285.000
32	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thưởng	Trưng Nữ Vương	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Lê Thanh Nghị	Trưng Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	750.000	425.000	275.000	160.000
	Lê Thanh Nghị	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	600.000	340.000	220.000	125.000
33	Lê Trọng Bật	Sông Hồng	Võ Trác	1.450.000	850.000	550.000	305.000
34	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
35	Lợi Nông	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
36	Mai Xuân Thưởng	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	600.000	340.000	220.000	125.000
37	Nguyễn Bá Tuyển	Châu Sơn (nhà ông Trần Chở)	Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	750.000	425.000	275.000	160.000
38	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
39	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
40	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miễu Xóm	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miễu Xóm	Trần Hoàn	1.350.000	750.000	500.000	285.000
41	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	1.450.000	850.000	550.000	305.000
42	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
43	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	1.000.000	550.000	370.000	210.000
44	Nguyễn Xuân Ngà	Phan Trần Chúc	Ranh giới phường Phú Bài	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
45	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	1.000.000	550.000	370.000	210.000
46	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.000.000	550.000	370.000	210.000
47	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Sông Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
49	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
50	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	750.000	425.000	275.000	160.000
51	Thái Vĩnh Chỉnh	Thuận Hóa	Thái Thuận	600.000	340.000	220.000	125.000
52	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	750.000	425.000	275.000	160.000
53	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	750.000	425.000	275.000	160.000
54	Thuận Hóa	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Thuận Hóa	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chỉnh	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Thuận Hóa	Thái Vĩnh Chỉnh	Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
55	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	Ranh giới xã Thủy Tân	1.000.000	550.000	370.000	210.000
56	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.000.000	550.000	370.000	210.000
57	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	750.000	425.000	275.000	160.000
58	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	750.000	425.000	275.000	160.000
59	Trưng Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
60	Văn Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	1.350.000	750.000	500.000	285.000
61	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	750.000	425.000	275.000	160.000
62	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	1.000.000	550.000	370.000	210.000
63	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Võ Trác	Tân Trào	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	750.000	425.000	275.000	160.000
64	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa (nhà ông Cu)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	1.000.000	550.000	370.000	210.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
65	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			600.000	340.000	220.000	125.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
66	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phú)			850.000	300.000	180.000	-
67	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sính), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005)			1.450.000	500.000	330.000	-
68	Đường Lương Tân Phú						
	Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô			1.100.000	405.000	260.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18			850.000	315.000	200.000	-
IV. Các vùng còn lại							
69	Vùng 1: Các Tổ dân phố Chiết Bi, Thủy Tân, Tô Đà (trừ Khu vực Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang)			240.000	190.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vùng 2: Khu vực dân cư Hòa Phong, Xóm Dừa dọc Sông Đại Giang (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			130.000	-	-	-

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bình Sơn	Cách mạng tháng Tám	Sông Bồ	1.850.000	950.000	700.000	395.000
2	Bình Sơn 1	Bình Sơn	Sông Bồ	1.600.000	850.000	600.000	355.000
3	Bình Sơn 3	Bình Sơn	Sông Bồ	1.600.000	850.000	600.000	355.000
4	Bình Sơn 5	Bình Sơn	Sông Bồ	1.600.000	850.000	600.000	355.000
5	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
6	Bửu Kế	Cầu Tứ Phú	Hói giáp chùa làng Văn Xá	1.850.000	1.000.000	700.000	425.000
	Bửu Kế	Hói giáp chùa làng Văn Xá	Hói cửa khẩu	1.500.000	950.000	700.000	440.000
7	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Vân - phường Tứ Hạ	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
	Cách mạng tháng 8	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	Cầu An Lỗ	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
8	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	1.500.000	800.000	550.000	330.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
10	Đinh Nhật Dân	Ngã ba Tỉnh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	550.000	340.000	255.000	185.000
11	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
12	Đường Đình	Tôn Thất Bách	Đường ngang bê tông hiện trạng (nhà bà Nguyễn Thị Gái)	700.000	440.000	315.000	205.000
13	Đường Ruộng Đội Tổ dân phố Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	1.100.000	600.000	415.000	250.000
14	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	700.000	440.000	315.000	205.000
15	Đường liên Tổ dân phố Văn Xá 2 - Văn Xá 3	Hết khu dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (miếu ông Cọp)	Kim Phụng	550.000	340.000	255.000	185.000
16	Đường liên Tổ dân phố Sơn Long	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân)	Trần Trung Lập	375.000	290.000	235.000	165.000
17	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba (cũ)	Lý Nhân Tông	Trương Xá	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
18	Đường Tổ dân phố Phú Ốc 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư	550.000	340.000	255.000	185.000
19	Đường ven sông Bồ	Bửu Kế	Giáp phường Kim Trà	1.500.000	800.000	550.000	330.000
20	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
21	Hồ Văn Từ	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
22	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà	Trần Trung Lập	1.000.000	550.000	380.000	245.000
	Hoàng Kim Hoán	Trần Trung Lập	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	1.200.000	650.000	455.000	280.000
23	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
24	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường sắt	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	1.500.000	800.000	550.000	330.000
25	Hương Điền	Cách mạng tháng Tám	Đặng Vinh	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
26	Khe Trái	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	1.000.000	550.000	380.000	245.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	550.000	340.000	255.000	185.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Trái	Đình Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Đường bê tông hiện trạng xóm ông Trần Minh Dũng	375.000	290.000	235.000	165.000
27	Kim Phụng	Vòng xuyến (đường Tô Hiệu)	Tiếp giáp phường Kim Trà	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Kim Phụng	Cách mạng tháng 8	Vòng xuyến (đường Tô Hiệu)	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
28	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
29	Lâm Hồng Phấn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
30	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
31	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
	Lê Đình Dương	Lý Thái Tông	Đinh Bộ Lĩnh	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
32	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
33	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
34	Lê Quang Bình	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.000.000	600.000	460.000	335.000
35	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
36	Lê Sỹ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
37	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	2.350.000	1.200.000	850.000	500.000
38	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
39	Lê Trường Danh	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
	Lê Trường Danh	Đường Quy hoạch 24m	Phú Ốc	1.850.000	950.000	700.000	395.000
40	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
41	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
42	Lý Nhân Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Ranh giới phường Tứ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ)	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
43	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
44	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.000.000	600.000	460.000	335.000
45	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Thuận Thiên	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
46	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
47	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
48	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	1.500.000	800.000	550.000	330.000
49	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
50	Nguyễn Hồng	Đinh Nhật Dân	Cây Mao	700.000	440.000	315.000	205.000
51	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
52	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyên	Sông Bồ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
53	Nguyễn Khoa Thuyên	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
54	Nguyễn Thị Thích	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (cũ)	1.500.000	800.000	550.000	330.000
55	Nguyễn Xuân Thường	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
56	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	1.500.000	800.000	550.000	330.000
57	Phan Đình Tuyển	Văn Xá	Kim Phụng	700.000	440.000	315.000	205.000
58	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
59	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	1.850.000	950.000	700.000	410.000
60	Ruộng Cà	Trần Văn Giàu	Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Ruộng Cà 2	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
62	Ruộng Cà 4	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
63	Ruộng Cà 6	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
64	Ruộng Cà 8	Ngõ Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.000.000	600.000	460.000	335.000
65	Sông Bồ	Hoàng Trung	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
	Sông Bồ	Ranh giới tổ dân phố 5, 7 (cũ)	Đình làng Phú Ốc	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Sông Bồ	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	1.500.000	800.000	550.000	330.000
66	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	3.650.000	1.750.000	1.300.000	750.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	1.000.000	550.000	380.000	245.000
67	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	1.000.000	550.000	380.000	245.000
	Thuận Thiên	Niệm phật đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Văn Xá 1	Bưu Kế	1.000.000	550.000	380.000	245.000
68	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Văn (cũ) - phường Tứ Hạ (cũ)	Văn Xá	1.200.000	650.000	455.000	280.000
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cống Bàu Cửa	700.000	440.000	315.000	205.000
	Tỉnh lộ 16	Cống Bàu Cửa	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	550.000	340.000	255.000	185.000
	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Trà - phường Kim Trà	Ranh giới phường Hương Trà - xã Bình Điền	550.000	340.000	255.000	185.000
69	Tô Hiệu	Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
70	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Cổng làng Lai Thành	1.500.000	800.000	550.000	330.000
	Tôn Thất Bách	Cổng làng Lai Thành	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	550.000	340.000	255.000	185.000
71	Tống Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hạnh	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
72	Trần Bạch Đằng	Nhà Thờ Họ Phạm	Đường tỉnh lộ 16	1.000.000	550.000	380.000	245.000
73	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
74	Trần Hưng Đạt	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
	Trần Hưng Đạt	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Bưu Kế	1.000.000	550.000	380.000	245.000
75	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	1.500.000	800.000	550.000	330.000
76	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
77	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
78	Trần Thị Soạn	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Chợ Văn Xá	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
79	Trần Trung Lập	Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ)	Khe Trái (nhà bia tưởng niệm)	375.000	290.000	235.000	165.000
80	Trần Văn Giàu	Đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	1.000.000	550.000	380.000	245.000
81	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	1.500.000	800.000	550.000	365.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	550.000	340.000	255.000	185.000
	Trần Văn Trà	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	375.000	290.000	235.000	165.000
82	Trương Xà	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đường Văn Xá	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000
83	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	1.850.000	950.000	700.000	395.000
	Văn Xá	Đường Kim Phụng	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	1.000.000	550.000	380.000	245.000
84	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	1.850.000	950.000	700.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85	Võ Hoành	Cách mạng tháng 8	Sông Bổ	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
86	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Sông Bổ	2.350.000	1.200.000	850.000	475.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
87	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			315.000	235.000	175.000	145.000
88	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạt (đoạn 1)	Bửu Kế	2.700.000	1.350.000	950.000	550.000
89	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	3.100.000	1.550.000	1.100.000	600.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
2	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
3	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
4	Chầm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội thành phố	450.000	275.000	210.000	150.000
5	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	800.000	425.000	305.000	195.000
6	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
7	Hồ Thị Lữ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
8	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	600.000	375.000	270.000	175.000
9	Hồ Văn Hiến	Nguyễn Phúc Thái	Bửu Đình	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
10	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
11	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhân)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	450.000	275.000	210.000	150.000
12	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
13	Kim Phụng	Cầu Tu Ca	Nghĩa trang phía Bắc	1.600.000	850.000	600.000	355.000
	Kim Phụng	Nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	1.200.000	650.000	455.000	280.000
14	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	800.000	425.000	305.000	195.000
15	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
16	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
17	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miếu Xóm	600.000	375.000	270.000	175.000
18	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
19	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	950.000	500.000	360.000	220.000
20	Lưu Báo	Ngã ba (Lưu Báo đi Hương An)	Ranh giới phường Hương Long (cũ)	600.000	375.000	270.000	175.000
21	Lý Nam Đế	Đường từ ranh giới phường Hương An	Cầu An Ninh	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Lý Nam Đế	Cầu An Ninh	Lưu Báo	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
22	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
23	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén)	300.000	235.000	190.000	135.000
24	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
25	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
27	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tần	Hà Khê	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
28	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
29	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiến	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
30	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới Kim Long	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
31	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lưu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dữ)	800.000	425.000	305.000	195.000
33	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
34	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	600.000	375.000	270.000	175.000
35	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
36	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
37	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
38	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
39	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
40	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ)	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Vệ nguồn	1.450.000	750.000	550.000	310.000
	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Vệ nguồn	Kim Phụng	1.300.000	700.000	475.000	290.000
41	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
42	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
43	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			300.000	235.000	190.000	135.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
44	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền			650.000	320.000	160.000	-
IV. Các vùng còn lại							
45	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Bắc (La Khê Bãi (cũ), Hải Cát 1 (cũ), Hải Cát 2 (cũ)) - Hương Thọ Trung (Liên Bằng (cũ).			100.000	70.000	-	-
46	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Hương Thọ Nam (Định Môn (cũ), Tổ dân phố Kim Ngọc (cũ), La Khê Trẹm (cũ)) - Hương Thọ Trung (Thạch Hãn (cũ), Hòa An (cũ))			70.000	60.000	-	-

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	1.000.000	550.000	380.000	245.000
2	Bùi Điền	Cổ Đản Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Nhà ông Diêu	1.600.000	850.000	600.000	365.000
	Bùi Điền	Nhà ông Diêu	Ranh giới tổ dân phố Xuân Tháp - Dương Sơn	2.300.000	1.200.000	850.000	550.000
3	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cổ Đản Thanh Lương	1.500.000	800.000	550.000	350.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ấn đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ)	1.600.000	850.000	600.000	355.000
5	Đường giao thông liên phường	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đến cổng Thôn Cổ Lão	550.000	305.000	220.000	185.000
	Đường giao thông liên phường	Từ cổng thôn Cổ Lão	Đến cổng thôn Dương Sơn	375.000	225.000	195.000	170.000
6	Đường tổ dân phố Quế Chữ	Nga Sơn	Hà Công	1.450.000	750.000	550.000	320.000
7	Đường tổ dân phố Tây Toàn	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	2.300.000	1.200.000	850.000	500.000
8	Đường tổ dân phố Tây Xuân	Trần Quang Diệm	Nhà ông Phan Bá Thành Luân (thửa đất số 654, TBĐ 81)	550.000	340.000	255.000	185.000
9	Đường vào xưởng Đức Văn Thăng	Kim Phụng	An Đô	700.000	440.000	315.000	205.000
10	Đường về An Đô hạ	Kim Phụng	Phan Kế Toại	700.000	440.000	315.000	205.000
11	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	3.550.000	1.700.000	1.250.000	700.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	3.000.000	1.500.000	1.050.000	600.000
12	Kha Vạng Cân	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quế Chữ	1.200.000	650.000	455.000	280.000
13	Kim Phụng	Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	1.800.000	950.000	650.000	385.000
14	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Cầu Thanh Lương	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
15	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt)	1.200.000	650.000	455.000	280.000
16	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	1.800.000	950.000	650.000	385.000
17	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	700.000	440.000	315.000	205.000
18	Lý Nhân Tông	Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	Đến ngã ba tỉnh lộ 8B	5.300.000	2.650.000	1.850.000	1.050.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba tỉnh lộ 8B	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	4.200.000	2.100.000	1.450.000	850.000
19	Lý Thần Tông	Hà Công	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương An	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
20	Nga Sơn	Lý Nhân Tông	Họ Hoàng Văn	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
21	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà	Cầu Hương Cần	2.300.000	1.200.000	850.000	500.000
	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hương Cần	Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
22	Phan Hữu Dật	Trà Kệ	Lê Đức Thọ	2.300.000	1.150.000	800.000	465.000
23	Phan Kế Toại	Cầu Phường Nam	Làng Phù Ô (Nhà ông Hà Văn Đề)	2.300.000	1.150.000	800.000	465.000
24	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biến thế (Bàu ruồng)	700.000	440.000	315.000	205.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Thanh Lương	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Đặng Huy Tá	2.600.000	1.300.000	900.000	500.000
26	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà	Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền	550.000	340.000	255.000	185.000
27	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn	3.000.000	1.500.000	1.050.000	600.000
	Tỉnh lộ 8B	Cổng làng Hương Cần	Nguyễn Chí Thanh	1.450.000	750.000	550.000	320.000
	Tỉnh lộ 8B	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường vào thôn An Thuận	1.200.000	650.000	455.000	280.000
	Tỉnh lộ 8B	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B		700.000	440.000	315.000	205.000
28	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ân	3.000.000	1.500.000	1.050.000	600.000
29	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Cổng làng Thanh Khê	700.000	440.000	315.000	205.000
30	Trần Văn Trung	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Bùi Điền (chợ Kệ cũ)	1.100.000	600.000	415.000	265.000
31	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố La Chữ	1.450.000	750.000	550.000	320.000
32	Tuyến đường WB	Từ tổ dân phố Tây Toàn (đoạn từ sau vị trí 2 của đường Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đình làng Giáp Tây	375.000	240.000	190.000	150.000
	Tuyến đường WB	Đình làng Giáp Tây	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	700.000	440.000	315.000	205.000
	Tuyến đường WB	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đường tỉnh 19	550.000	325.000	260.000	185.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
33	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			310.000	230.000	175.000	145.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Châu Văn Hùng	Lại Thế	Nguyễn Đình Tứ	1.750.000	1.250.000	850.000	350.000
2	Diệu Quang	Lại Thế	Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh	2.500.000	1.750.000	1.200.000	500.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Đường Diệu Quang	2.000.000	1.400.000	1.000.000	400.000
	Đào Duy Tùng	Diệu Quang	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	2.500.000	1.750.000	1.200.000	500.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.250.000	1.600.000	1.100.000	450.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
6	Đường Pha 2	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	1.600.000	1.100.000	800.000	320.000
10	Đinh Thị Con	Nguyễn Như Chương	Kiệt 10 Ngọc Anh	6.900.000	4.550.000	3.200.000	1.400.000
11	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	4.750.000	2.600.000	1.850.000	950.000
12	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thế	Diệu Quang	1.750.000	1.250.000	850.000	350.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.250.000	1.600.000	1.100.000	450.000
13	Lại Thế	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thế	2.750.000	1.950.000	1.350.000	550.000
	Lại Thế	Đình làng Lại Thế	Gia Lạc	2.600.000	1.800.000	1.250.000	500.000
14	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Cầu Ngọc Anh	2.750.000	1.950.000	1.350.000	550.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ (cũ)	1.750.000	1.250.000	850.000	350.000
15	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	4.750.000	2.600.000	1.850.000	950.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Võ Chí Công	12.500.000	6.900.000	4.800.000	2.500.000
16	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	2.000.000	1.400.000	1.000.000	400.000
17	Nguyễn Sinh Cung nối dài	Giáp phường Vỹ Dạ	Cầu Chợ Dinh	9.000.000	4.950.000	3.450.000	1.800.000
18	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	2.000.000	1.400.000	1.000.000	400.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Ỷ	1.250.000	850.000	600.000	250.000
19	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cảm Thông)	Nguyễn Thị Thanh	1.150.000	800.000	550.000	230.000
20	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Vỹ Dạ	Thuận An	16.000.000	8.800.000	6.150.000	3.200.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	10.000.000	5.500.000	3.850.000	2.000.000
21	Phố Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	1.500.000	1.050.000	750.000	300.000
22	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	6.250.000	3.450.000	2.400.000	1.250.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh phường Dương Nổ	3.000.000	1.650.000	1.150.000	600.000
23	Võ Tử Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	1.250.000	900.000	600.000	250.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
24	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.150.000	800.000	550.000	230.000
III. Các tuyến đường ven đường giao thông chính							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
25	Đường Thủy Dương - Thuận An						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A			12.500.000	6.900.000	4.900.000	-
	Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ)			10.000.000	5.500.000	3.900.000	-
26	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương)			3.500.000	2.450.000	1.750.000	-
	Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long			2.250.000	1.500.000	1.050.000	-
	Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ			1.500.000	1.050.000	750.000	-
27	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ)			1.000.000	700.000	495.000	-
28	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ						
	Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bảy đến đường Võ Chí Công			1.500.000	1.050.000	750.000	-
	Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu			1.000.000	700.000	500.000	-
	Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ			600.000	430.000	300.000	-
29	Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương)			1.000.000	650.000	460.000	-
	Xã Phú An (cũ)						
30	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền)			900.000	650.000	440.000	-
31	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thủy đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thủy			1.000.000	700.000	490.000	-
32	Tuyến trục chính Tổ dân phố Triều Thủy mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)			1.000.000	700.000	490.000	-
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
33	Vùng 1: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh - Tuyến chính Tổ dân phố Dưỡng Mong (Mong An cũ)			350.000	240.000	-	-
34	Vùng 2: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn - Tuyến chính Tổ dân phố Mỹ Lam (An Hạ cũ)			300.000	200.000	-	-
35	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Mỹ (cũ)			175.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Phú An (cũ)						
36	Vùng 1: - Tuyến đường liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ dân phố An Thành (Định Cư cũ) - Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thủy - Tuyến chính Tổ dân phố An Truyền (Truyền Nam cũ) - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu			250.000	170.000	-	-
37	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			175.000	120.000	-	-
38	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú An (cũ)			100.000	-	-	-

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)						
	Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ			300.000	245.000	220.000	-
	Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ)			365.000	325.000	260.000	-
2	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1			325.000	230.000	195.000	-
	Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trình			255.000	205.000	155.000	-
3	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)			210.000	170.000	140.000	-
4	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cống Am Bầu			235.000	190.000	160.000	-
	Đoạn từ cống Am Bầu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)			205.000	165.000	155.000	-
5	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ)			210.000	170.000	140.000	-
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B			210.000	170.000	140.000	-
7	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long			290.000	235.000	220.000	-
	Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong			330.000	270.000	225.000	-
	Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ)			290.000	235.000	220.000	-
8	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý			305.000	245.000	215.000	-
	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương			250.000	200.000	165.000	-
9	Tỉnh lộ 8C			235.000	190.000	160.000	-
10	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối đài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ)			205.000	165.000	155.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phong Hòa (cũ)						
11	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Phước Phú, Hòa Đức, Đông Thượng cũ). - Ưu Điểm (Tư, Ba Bàu Chợ cũ).			115.000	100.000	-	-
12	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Cang Cư Nam cũ); - Trạch Phổ (Thuận Hòa, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Ưu Điểm (Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ).			100.000	90.000	-	-
13	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Ưu Điểm (Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng cũ). - Mỹ Xuyên – Phước Tích (Trung Cọ-Mè cũ). - Trạch Phổ (xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Hòa (cũ)			85.000	-	-	-
	Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)						
14	Vùng 1: Các Tổ dân phố: - Vĩnh Hòa (Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hòa Viện cũ). - Lương Đại: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Lương Mai, Đại Phú cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Chi Long: Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố, Trung Thạnh, Chính An cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m. - Phong Phú: Dọc Tỉnh lộ 4 (thuộc các Tổ dân phố Mỹ Phú, Nhất Phong cũ): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m.			145.000	125.000	-	-
15	Vùng 2: Các Tổ dân phố: - Phò Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố Tả Hữu Tự cũ). - Văn Trình (các Tổ dân phố Tây Phú (Văn Trình), Trung Thạnh, Đông Phú cũ). - Lương Đại (các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú cũ). - Chi Long (các Tổ Dân phố: Trung Thạnh, Chính An cũ). - Phong Phú (các Tổ Dân phố: Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu cũ).			125.000	115.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Vùng 3: Các Tổ dân phố: - Phó Trạch – Siêu Quần (các Tổ dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hốp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phó Trạch), Siêu Quần cũ). - Vĩnh Hòa (xóm Đình Tổ Dân phố Hòa Viện cũ) - Văn Trình (xóm Tân Bình cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)			85.000	-	-	-

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Đon	Cách tỉnh lộ 9 100m	Nhà văn hóa cộng đồng bản Hạ Long	180.000	110.000	90.000	70.000
2	Bến Cùi	Cầu Bến Cùi	Cầu Bến Cùi qua Cổ Xuân	175.000	105.000	85.000	70.000
3	Bình An	Ngã 3 vào đường 71	Cầu Khe Đá	250.000	150.000	125.000	100.000
4	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	1.200.000	700.000	600.000	480.000
5	Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Phong Điền (cũ)			450.000	270.000	225.000	180.000
6	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			650.000	390.000	325.000	260.000
7	Cao Hữu Dực	Nguyễn Thị Huyên	Đặng Văn Hòa	650.000	390.000	325.000	260.000
8	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	650.000	390.000	325.000	260.000
9	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	1.150.000	700.000	550.000	460.000
10	Cổ Xuân	Nhà ông Uẩn	Nhà ông Hữu	80.000	50.000	40.000	30.000
11	Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu						
	Đường số 1	Đường Phong Thu	Đình làng Đông Lái	155.000	95.000	75.000	60.000
	Đường số 2	Đường sắt	Nhà máy gạch Phong Thu	155.000	95.000	75.000	60.000
	Đường số 3	Đường sắt	Nhà ông Nguyễn Đình Sinh	155.000	95.000	75.000	60.000
12	Dốc Ba Trục	Ngã 3 vào đường 71	Dốc ba trục	125.000	75.000	60.000	50.000
13	Dương Phước Vịnh	Nguyễn Thị Huyên	Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9)	650.000	390.000	325.000	260.000
14	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	750.000	450.000	375.000	300.000
15	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	600.000	360.000	300.000	240.000
16	Đồng Du	Văn Lang	Hiền Lương	850.000	500.000	425.000	340.000
17	Đồng Thái	Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	300.000	180.000	150.000	120.000
18	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	850.000	500.000	425.000	340.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	550.000	330.000	275.000	220.000
19	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đền Liệt sĩ	1.150.000	700.000	550.000	460.000
20	Hạ Long	Khu du lịch A Đon	Đường lên dốc Làng	80.000	50.000	40.000	30.000
21	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	650.000	390.000	325.000	260.000
	Hải Thanh	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	550.000	330.000	275.000	220.000
22	Hiền An 1	Ngã 3 Bến Cùi	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B	175.000	105.000	85.000	70.000
23	Hiền An 2	Cổng chào	Nhà ông Cử	135.000	80.000	65.000	55.000
	Hiền An 2	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B	Nhà ông Nguyễn Phúc	135.000	80.000	65.000	55.000
24	Hiền Lương	Phò Trạch	Đông Du	1.200.000	700.000	600.000	480.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	1.200.000	700.000	600.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiền Lương	Đông Du	Địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hòa Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền)	155.000	95.000	75.000	60.000
25	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Dục Tài	850.000	500.000	425.000	340.000
26	Hồ Quao	Bia chiến thắng	Cổng Hồ Quao	180.000	110.000	90.000	70.000
27	Hồ Tá Bang	Văn Lang	Văn Trạch Hòa	850.000	500.000	425.000	340.000
28	Hòa Xuân	Giáp xã Phong Sơn	Cầu Hiền An 2	250.000	150.000	125.000	100.000
29	Hoàng Đình Nho	Nguyễn Thị Huyên	Giáp ranh phường Phong Dinh	155.000	95.000	75.000	60.000
30	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	850.000	500.000	425.000	340.000
31	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	650.000	390.000	325.000	260.000
32	Hoàng Thị Thi	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	600.000	360.000	300.000	240.000
33	Hưng Thái	Tỉnh lộ 17	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hưng Thái	140.000	85.000	70.000	55.000
34	Huỳnh Trúc	Từ cầu Huỳnh Lổ	Cầu Ông Mai	240.000	145.000	120.000	95.000
35	Kim Ngọc	Phò Trạch	Hải Thanh	850.000	500.000	425.000	340.000
36	Lá Ngạnh	Dốc Lá Ngạnh Quảng Lợi	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	157.500	95.000	80.000	65.000
37	Lê Như Lâm	Phò Trạch	Đông Du	850.000	500.000	425.000	340.000
38	Lưu Phước	Cổng làng Lưu Hiền Hòa	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	300.000	180.000	150.000	120.000
39	Nà Mây	Hòa Bắc	Điểm du lịch Hầm Heo	80.000	50.000	40.000	30.000
40	Nguyễn Bá Lai	Phò Trạch	Nguyễn Thị Huyên	600.000	360.000	300.000	240.000
41	Nguyễn Đăng Đàn	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	650.000	390.000	325.000	260.000
42	Nguyễn Duy Năng	Văn Trạch Hòa	Đông Du	1.150.000	700.000	550.000	460.000
43	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	1.150.000	700.000	550.000	460.000
44	Nguyễn Thị Huyên	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	850.000	500.000	425.000	340.000
	Nguyễn Thị Huyên	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền)	600.000	360.000	300.000	240.000
	Nguyễn Thị Huyên	Ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ)	Nhà ông Nguyễn Sỹ	250.000	150.000	125.000	100.000
	Nguyễn Thị Huyên	Nhà ông Nguyễn Sỹ	Hết địa giới hành chính phường Phong Điền	155.000	95.000	75.000	60.000
45	Nguyễn Văn Chương	Lê Như Lâm	Hết địa giới hành chính phường Phong Thái	1.150.000	700.000	550.000	460.000
46	Ó Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	850.000	500.000	425.000	340.000
	Ó Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	Đến hết địa giới hành thị trấn Phong Điền (cũ)	750.000	450.000	375.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	750.000	450.000	375.000	300.000
	Ô Lâu	Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	155.000	95.000	75.000	60.000
47	Phan Thị Con	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	110.000	65.000	55.000	45.000
	Phan Thị Con	Phong Thu	Hết ranh giới tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)	185.000	110.000	90.000	75.000
48	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	3.350.000	2.000.000	1.650.000	1.350.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền)	2.550.000	1.550.000	1.250.000	1.000.000
49	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	1.150.000	700.000	550.000	460.000
50	Phong Thu	Bắc Cầu Phò Trạch	Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái)	1.250.000	750.000	600.000	500.000
51	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	650.000	390.000	325.000	260.000
52	Phước Tích nối dài	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hòa)	600.000	360.000	300.000	240.000
53	Quảng Lộc	Nhà ông Hữu	Cống hộp nhà Téo	100.000	60.000	50.000	40.000
54	Quảng Lợi	Cống hộp nhà Téo	Cống chào Quảng Lợi	100.000	60.000	50.000	40.000
55	Sơn An Nguyên	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	600.000	360.000	300.000	240.000
56	Tân Lập	Cầu Hiền An 2	Ngã 3 vào đường 71	250.000	150.000	125.000	100.000
57	Tân Mỹ	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	Cầu Nà Mây	240.000	145.000	120.000	95.000
58	Thái Mỹ	Cầu Ông Mai	Ngã ba chợ Phong Mỹ	300.000	180.000	150.000	120.000
59	Trần Văn Uy	Hiền Lương	Đến hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ) (giáp phường Phong Thái)	750.000	450.000	375.000	300.000
60	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	600.000	360.000	300.000	240.000
61	Trục đường B6 - B5	Văn Trạch Hòa	Văn Lang	1.150.000	700.000	550.000	460.000
62	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch	Văn Trạch Hòa	850.000	500.000	425.000	340.000
63	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	850.000	500.000	425.000	340.000
64	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ))	Nguyễn Văn Chương	850.000	500.000	425.000	340.000
65	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Nguyễn Văn Chương	850.000	500.000	425.000	340.000
66	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Nguyễn Văn Chương (Đường DD6)	850.000	500.000	425.000	340.000
67	Văn Lang	Văn Trạch Hòa	Hiền Lương	1.200.000	700.000	600.000	480.000
68	Văn Trạch Hòa	Phò Trạch	Phòng nội vụ nối dài	850.000	500.000	425.000	340.000
	Văn Trạch Hòa	Phòng nội vụ nối dài	Chu Cẩm Phong	750.000	450.000	375.000	300.000
69	Vinh Ngan	Ngã 3 cầu lòn đường vào Vinh Ngan	Cầu qua kênh thủy lợi	80.000	50.000	40.000	30.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	550.000	330.000	275.000	220.000
71	Vĩnh Phú	Nhà ông Phong	Nhà ông Lộc	80.000	50.000	40.000	30.000
72	Xuân Điền	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ11B Cổng chào Xuân Điền Lộc	250.000	150.000	125.000	100.000
73	Xuân Điền Lộc	Cầu Khe Đá	Ngã 3 Xuân Điền Lộc	250.000	150.000	125.000	100.000
74	Xuân Lập	Cách cổng chào Xuân Lập 100m	Nhà ông Hiền	100.000	60.000	50.000	40.000
75	Xuân Lộc	Tỉnh lộ 11B	Ngã 3 nhà ông Tỵ	135.000	80.000	65.000	55.000
76	Xuân Mỹ	Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ)	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	250.000	150.000	125.000	100.000
77	Hồ Nguyên Trừng	Phò Trạch	Kim Ngọc	600.000	360.000	300.000	240.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
78	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			80.000	50.000	40.000	30.000
III. Các vùng còn lại							
79	Vùng 1: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (tổ dân phố Hòa Xuân (khu vực Phong Hòa cũ)), - Phong Xuân 1 (các tổ dân phố Tân Lập 2 (cũ), Bình An (cũ)), - Phong Thu 1 (tổ dân phố Trạch Hữu (cũ)), - Phong Thu 2 (các tổ dân phố Đông Lái (cũ), Tây Lái (cũ)), - Phong Mỹ 1 (tổ dân phố Đông Thái (cũ)), - Lưu Hiền Hòa, - Phong Mỹ 2 (tổ dân phố Tân Mỹ (cũ) ngoại trừ khu vực xóm An Phong, xóm Phong Bình).			125.000	105.000	-	-
80	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Phong Xuân 2 (các tổ dân phố Hiền An-Bến Cùi (cũ), Hòa Xuân (các khu vực còn lại), Hiền An 2 (cũ)), - Phong Xuân 3 (các tổ dân phố Cổ Xuân - Quảng Lộc, Quảng Lợi (cũ)), - Phong Xuân 1 (tổ dân phố Xuân Lộc (cũ)), - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vĩnh Ngạn (cũ), Phước Thọ (cũ)), - Phong Thu 1 (các tổ dân phố Vân Trạch Hòa (cũ), An Thôn (cũ)), - Vĩnh Nguyên (TDP Huỳnh Liên (cũ)).			100.000	90.000	-	-
81	Vùng 3: - Các tổ dân phố: - Phong Xuân 4 (các tổ dân phố Vĩnh Ngạn (khu vực Vĩnh Ngạn 2) (cũ), Vĩnh Phú (cũ)), - Phong Mỹ 2 (các tổ dân phố Hòa Bắc (cũ), Tân Mỹ (xóm An Phong, xóm Phong Bình) (cũ)). - Các vị trí còn lại trên địa bàn phường.			85.000	-	-	-

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đại Lộc	Cầu Điền Lộc 2	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	1.000.000	600.000	500.000	400.000
	Đại Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ	900.000	550.000	450.000	360.000
2	Điền Hòa	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 1 (tổ dân phố 4 cũ)	Thế Chí Tây	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Điền Hòa	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	900.000	550.000	450.000	360.000
3	Điền Hương	Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ)	Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Vân Trình)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
4	Điền Lộc	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	900.000	550.000	450.000	360.000
	Điền Lộc	Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	Đại Lộc	900.000	550.000	450.000	360.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh)	Đại Lộc	1.400.000	850.000	700.000	550.000
	Điền Lộc	Phía Tây cầu Hòa Xuân	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	900.000	550.000	450.000	360.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B	Giáp cầu Hòa Xuân	1.750.000	1.050.000	850.000	700.000
5	Điền Môn	Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc	Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Dinh	Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
7	Hoàng Xuân	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới hành chính phía Bắc tổ dân phố Mỹ Hội)	Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính phía Nam tổ dân phố Mỹ Hội)	1.100.000	650.000	550.000	440.000
8	Kế Môn	Cầu Khe Láng	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	900.000	550.000	450.000	360.000
	Kế Môn	Đường vào xóm 25, tổ dân phố Kế Môn	Giáp đường biển Trung Hải	750.000	450.000	375.000	300.000
9	Nguyễn Phi Khanh	Cầu Điền Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	1.750.000	1.050.000	850.000	700.000
	Nguyễn Phi Khanh	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Quảng	1.500.000	900.000	750.000	600.000
10	Nguyễn Thị Cầu	Quốc lộ 49B, tổ dân phố Điền Hòa 2 (tổ dân phố 8 cũ)	Thế Chí Tây	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Nguyễn Thị Cầu	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	900.000	550.000	450.000	360.000
11	Thanh Hương Đông	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Giáp khu vực Điền Môn cũ	750.000	450.000	375.000	300.000
12	Thanh Hương Lâm	Km12+900 Quốc lộ 49B	Thanh Hương Đông	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Thanh Hương Lâm	Thanh Hương Đông	Tổ dân phố Thanh Hương (tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ)	750.000	450.000	375.000	300.000
13	Thanh Hương Tây	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương)	1.500.000	900.000	750.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Thế Chí Tây	Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố Điền Hòa 1)	Đường Hương Thôn (Phía Nam tổ dân phố Điền Hòa 2, giáp QL49B)	900.000	550.000	450.000	360.000
15	Thế Mỹ	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng	1.100.000	650.000	550.000	440.000
16	Trung Đồng	Thanh Hương Đông	Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây)	800.000	480.000	400.000	320.000
	Trung Đồng	Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương)	Thanh Hương Đông	1.250.000	750.000	600.000	500.000
17	Trung Đồng Đông	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	Giáp khu vực Điền Lộc (cũ)	1.000.000	600.000	500.000	400.000
18	Trung Đồng Tây	Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	1.000.000	600.000	500.000	400.000
19	Trung Hải	Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường	Vĩnh Xương	1.250.000	750.000	600.000	500.000
	Trung Hải	Vĩnh Xương	Tỉnh lộ 22	800.000	480.000	400.000	320.000
20	Vĩnh Xương	Đường biển Trung Hải	Kênh phân lũ Hương Môn	750.000	450.000	375.000	300.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			750.000	450.000	375.000	300.000
III. Các vùng còn lại							
22	Vùng 1: Các tổ dân phố: Điền Lộc 1, Điền Lộc 2, Mỹ Hội, Thế Mỹ, Điền Hương (khu vực tổ dân phố Trung Đồng cũ).			350.000	305.000	-	-
23	Vùng 2: Các tổ dân phố: Điền Hòa 1, Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 5, 6, 7, 8 cũ), Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Đông cũ), Điền Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Tây cũ); Kế Môn và Vĩnh Xương.			300.000	275.000	-	-
24	Vùng 3: Các tổ dân phố: Điền Hòa 2 (khu vực tổ dân phố 9 cũ) và Thanh Hương (khu vực tổ dân phố Thanh Hương Lâm cũ).			250.000	-	-	-

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Cao Hữu Đính	Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	495.000	345.000	250.000	200.000
2	Điền Hải	Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61	Thửa số 39 tờ bản đồ số 97	330.000	260.000	195.000	130.000
	Điền Hải	Thửa số 27 tờ bản đồ số 97	Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ)	420.000	330.000	245.000	170.000
3	Hải Đông	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ)	225.000	195.000	130.000	90.000
4	Hải Nhuận	Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ)	375.000	300.000	220.000	150.000
5	Hải Phú	Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ))	330.000	265.000	195.000	130.000
6	Hải Thành	Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ)	Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	225.000	195.000	130.000	90.000
7	Hải Thế	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	225.000	195.000	130.000	90.000
8	Minh Hương	Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ))	Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	135.000	80.000	65.000	55.000
9	Phong Hải	Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Giáp biển Phong Hải cũ	375.000	300.000	240.000	150.000
10	Thế Chí Đông	Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ)	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	300.000	250.000	200.000	120.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			135.000	80.000	65.000	55.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Điền Hải (cũ)						
12	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp, Tổ dân phố Quảng Công 1 (Tổ dân phố Đông Hải cũ)			375.000	300.000	240.000	-
13	Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ)			280.000	245.000	185.000	-
14	Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ)			225.000	205.000	190.000	-
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
15	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)			435.000	255.000	210.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)			475.000	250.000	225.000	-
16	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tây Hải cũ)			410.000	215.000	195.000	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
17	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Công 1 (đến cuối Tổ dân phố Cương Giáng cũ)			410.000	215.000	195.000	-
18	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am			410.000	215.000	195.000	-
19	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới			410.000	215.000	195.000	-
20	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ			410.000	215.000	195.000	-
21	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc			410.000	215.000	195.000	-
22	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An			410.000	215.000	195.000	-
23	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ			410.000	215.000	195.000	-
24	Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giáng đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbđ 23)			410.000	215.000	195.000	-
25	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)			435.000	255.000	210.000	-
26	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)			475.000	290.000	225.000	-
27	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)			435.000	255.000	210.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
28	Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tổ dân phố Quảng Ngạn 1 (đến thôn 13 -Thủy An cũ) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 (thôn Tân Mỹ A cũ) - Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 1 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm Tân Mỹ A, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Tân Mỹ BC, Tổ dân phố Quảng Ngạn 3 - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào Đông Hải, Tổ dân phố Quảng Công 3, phường Phong Quảng - Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13			180.000	125.000	-	-
	Xã Quảng Công (cũ)						
29	Vùng 1: - Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Quảng Công 2 đến cuối Tổ dân phố Quảng Công 3. - Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am. - Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc. - Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn.			180.000	125.000	-	-

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Lỗ	Phong An	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
2	Ân Loát	Hoàng Anh	Cầu Cháy	600.000	360.000	300.000	240.000
3	Bồ Điền	Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B)	Hoàng Tam Hùng	1.750.000	1.050.000	850.000	700.000
4	Chợ Tạng	Sơn Quả	Khe Thai	250.000	150.000	125.000	100.000
5	Cổ By	Cầu Cháy	Cầu Ông Vàng	350.000	210.000	175.000	140.000
6	Cổ Sơn	Cổ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ dân phố Đông Sơn)	Cầu Phe Tư	250.000	150.000	125.000	100.000
7	Công Thành	Cầu Công Thành	Hiền An (Cổng chào Phong Hòa)	350.000	210.000	175.000	140.000
8	Đồng Dạ	Ân Loát	Hoàng Anh	600.000	360.000	300.000	240.000
9	Đông Lâm	Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền)	Nhà bà Hảo (Đội 1, Đông Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm)	600.000	360.000	300.000	240.000
10	Hiền An	Công Thành (Cổng chào Phong Hòa)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	350.000	210.000	175.000	140.000
11	Hiền An 1	Hiền An (Tỉnh lộ 11B)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	175.000	105.000	85.000	70.000
12	Hiền Lương	Địa giới hành chính phường Phong Điền	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	600.000	360.000	300.000	240.000
13	Hoa Lang	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
14	Hoàng Anh	Cổng trần Kim Cang	Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh	1.000.000	600.000	500.000	400.000
	Hoàng Anh	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	Cổng trần Kim Cang	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Hoàng Anh	Phong An	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
15	Hoàng Đại Canh	Phong Nhiêu	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	700.000	420.000	350.000	280.000
	Hoàng Đại Canh	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 397, tờ 121)	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	500.000	300.000	249.000	199.000
16	Hoàng Tam Hùng	Phong An	Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
17	Hoàng Thái	Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh)	Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh)	600.000	360.000	300.000	240.000
18	Hoàng Thị Thiu	Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban)	Đến nhà Ông Vượng Trưởng Cầu)	300.000	180.000	150.000	120.000
19	Hoàng Tiến	Phò Ninh	Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1)	350.000	210.000	175.000	140.000
20	Hoàng Trinh	Nhà văn hóa Trường Cầu	Tổ 1 Tổ dân phố Đông Hiền	250.000	150.000	125.000	100.000
21	Hoàng Văn Gia	Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Đông Hiền	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	250.000	150.000	125.000	100.000
22	Hói Lươn	Sơn Quả	Cầu Hói Lươn	250.000	150.000	125.000	100.000
23	Khánh Mỹ	Ân Loát	Cầu Đồng Hội	175.000	105.000	85.000	70.000
24	Khe Thai	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	Chân dốc Hố Rựa	100.000	60.000	50.000	40.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Thai	Sơn Quả	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	250.000	150.000	125.000	100.000
25	Nguyễn Đình Thọ	Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng)	Hoàng Đại Cành	350.000	210.000	175.000	140.000
26	Nguyễn Lương Nhân	Hoàng Đại Cành	Hoa Lang	350.000	210.000	175.000	140.000
27	Nguyễn Văn Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	Giáp Tổ dân phố Hương Lâm	500.000	300.000	250.000	200.000
	Nguyễn Văn Thắng	Phong An	Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Hương Lâm)	750.000	450.000	375.000	300.000
28	Phạm Tế	Hoàng Anh	Hoàng Tam Hùng	350.000	210.000	175.000	140.000
29	Phan Văn Truyền	Phong An	Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
30	Phe Tư	Cầu Phe Tư, Tổ dân phố Đông Sơn	Miếu Cây Bàng, Tổ dân phố Đông Sơn	250.000	150.000	125.000	100.000
31	Phố Lại	Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ dân phố Tây Bắc Sơn	Cầu Phố Lại	175.000	105.000	85.000	70.000
32	Phô Ninh	Hoàng Tam Hùng	Trường Tiểu học Phô Ninh	600.000	360.000	300.000	240.000
33	Phong An	Bắc cầu Thượng An ngoài	Nhà máy tinh bột sắn	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Phong An	Bắc cầu vượt đường sắt	Ranh giới phường Phong Điền	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Phong An	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	Nam cầu Thượng An Trong	2.250.000	1.350.000	1.100.000	900.000
	Phong An	Bắc cầu Thượng An trong	Nam cầu Thượng An ngoài	2.500.000	1.500.000	1.250.000	1.000.000
	Phong An	Bắc cầu An Lỗ	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
34	Phong Nhiêu	An Lỗ	Phan Văn Truyền	1.850.000	1.100.000	900.000	750.000
35	Sơn Bồ	Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By)	Trạm bơm Sơn Bồ	250.000	150.000	125.000	100.000
36	Sơn Quả	Cầu Ông Vàng	Nhà bà Bùi Tổ dân phố Tây Sơn	350.000	210.000	175.000	140.000
37	Sơn Tùng	Ngã Ba Vịnh	Tổ 1 (nhà ông Trần Phong)	300.000	180.000	150.000	120.000
	Sơn Tùng	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Nam (thửa 17, tờ số 163)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Hoàng Thị Măng (thửa 48, tờ 123)	200.000	120.000	99.500	79.500
38	Thân Trọng Huề	Hoàng Đại Cành (Trường Cầu)	Nguyễn Đình Thọ (Bến đò Cao Ban)	250.000	150.000	125.000	100.000
39	Thanh Tân	Sơn Quả	Cầu Công Thành	350.000	210.000	175.000	140.000
40	Trần Công Lãnh	Nhà văn hóa Triều Dương	Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh)	250.000	150.000	125.000	100.000
41	Trần Đình Bá	Cổng làng Hiền Lương	Cổng làng Sơn Tùng	350.000	210.000	175.000	140.000
42	Trần Thị Chèo	Phong An	Hoàng Anh	600.000	360.000	300.000	240.000
43	Trần Văn Đắc	Hoàng Đại Cành	Cống Gạch Thượng Hòa	250.000	150.000	125.000	100.000
44	Triều Dương	Hoàng Đại Cành (Cổng làng Triều Dương)	Nhà ông Văn Gặp	225.000	135.000	110.000	90.000
45	Trương Công Cần	Phong Nhiêu	Cổng làng Tổ dân phố Tây Hiền	600.000	360.000	300.000	240.000
46	Trương Thế Ai	Trương Công Cần (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên cũ, nay là tổ dân phố Tây Hiền)	Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng cũ (nay là tổ dân phố Đông Hiền)	350.000	210.000	175.000	140.000
47	Tứ Chánh	Cầu Đồng Hội	Cầu Hói Lươn	175.000	105.000	85.000	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Từ Chánh - Phố Lại	Từ Chánh	Phố Lại	175.000	105.000	85.000	70.000
49	Tuyến Quốc lộ 1A (cũ)	Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A	Bắc cầu vượt đường sắt	750.000	450.000	375.000	300.000
50	Vĩnh Hương	Nguyễn Văn Thắng	Giáp ranh phường Phong Điền	350.000	210.000	175.000	140.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
51	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			175.000	105.000	85.000	70.000
III. Các vùng còn lại							
	Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)						
52	Vùng 1: Các Tổ dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh			350.000	220.000	-	-
53	Vùng 2: Tổ dân phố Tây Hiền (vùng Cao Ban cũ), tổ dân phố Đông Hiền (tổ dân phố Hiền Lương cũ), tổ dân phố Tây Hiền (tổ dân phố Gia Viên cũ), tổ dân phố Bắc Hiền (vùng Thượng Hòa cũ), tổ dân phố Hương Lâm (tổ dân phố Đông Lâm cũ), tổ dân phố Thượng An 2 (tổ dân phố Đông An cũ)			215.000	145.000	-	-
54	Vùng 3: - Các Tổ dân phố: Đông Hiền, Tây Hiền, Bắc Hiền, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ dân phố Đông Hiền, Hương Lâm, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga - Các vị trí còn lại của phường Phong Hiền (cũ) và phường Phong An (cũ)			90.000	-	-	-
	Xã Phong Sơn (cũ)						
55	Vùng 1: Tổ dân phố Nam Sơn (tổ dân phố Đông Dạ cũ), tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Hiền An cũ)			115.000	100.000	-	-
56	Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Nam Sơn đến Tổ dân phố Tây Bắc Sơn): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			100.000	90.000	-	-
57	Vùng 3: - Tổ dân phố Tây Bắc Sơn (tổ dân phố Từ Chánh cũ và tổ dân phố Phố Lại cũ), tổ dân phố Đông Sơn (tổ dân phố Phe Tư cũ và tổ dân phố Sơn Bồ cũ). - Các vị trí còn lại của xã Phong Sơn (cũ)			55.000	-	-	-

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Thức Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Bùi Thức Kiên	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
2	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.350.000	750.000	500.000	285.000
3	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	1.350.000	750.000	500.000	285.000
4	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	1.350.000	750.000	500.000	285.000
5	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
6	Dương Thường	Sóng Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
7	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	1.450.000	850.000	550.000	305.000
8	Đặng Trâm	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
9	Đặng Trâm	Sóng Hồng	Quang Trung	1.350.000	750.000	500.000	285.000
10	Đình Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	1.350.000	750.000	500.000	285.000
11	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
12	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
13	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
14	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	1.350.000	750.000	500.000	285.000
15	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	1.350.000	750.000	500.000	285.000
16	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 18	Ranh giới phường Hương Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
17	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sóng Hồng	1.350.000	750.000	500.000	285.000
18	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trưng Nữ Vương	1.450.000	850.000	550.000	305.000
19	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	1.450.000	850.000	550.000	305.000
20	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	1.350.000	750.000	500.000	285.000
21	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
22	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
23	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	1.450.000	850.000	550.000	305.000
25	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
26	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
27	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	1.350.000	750.000	500.000	285.000
28	Ngô Thì Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ngô Thì Sĩ	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	1.450.000	850.000	550.000	305.000
29	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 15	750.000	425.000	275.000	160.000
30	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Nguyễn Đăng Sở	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16	1.450.000	850.000	550.000	305.000
31	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	Giáp Hương Thủy	1.350.000	750.000	500.000	285.000
32	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Nguyễn Duy Luật	Sông Hồng	Dương Thanh Bình	1.000.000	550.000	370.000	210.000
33	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	1.350.000	750.000	500.000	285.000
34	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	4.200.000	2.400.000	1.550.000	900.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sông Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trưng Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	1.350.000	750.000	500.000	285.000
36	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	Lê Trọng Tấn	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18)	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
37	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
38	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
39	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	1.350.000	750.000	500.000	285.000
40	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	1.350.000	750.000	500.000	285.000
41	Nguyễn Viết Phong	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Nguyễn Viết Phong	Sông Hồng	Quang Trung	1.450.000	850.000	550.000	305.000
42	Nguyễn Xuân Ngà	Sông Hồng	Văn Dương	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
43	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	1.350.000	750.000	500.000	285.000
44	Phan Tấn Huỳnh	Trưng Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.000.000	550.000	370.000	210.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
47	Sông Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
	Sông Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Hương Thủy	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
48	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	4.200.000	2.400.000	1.550.000	900.000
49	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
50	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)	750.000	425.000	275.000	160.000
51	Trần Huy Tích	Trưng Nữ Vương	Đình Lễ	1.000.000	550.000	370.000	210.000
52	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
53	Trưng Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Hương Thủy	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
54	Văn Dương	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	1.350.000	750.000	500.000	285.000
56	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
57	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
58	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Hương Thủy	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
59	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			750.000	425.000	275.000	160.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
60	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phú Bài			3.150.000	1.450.000	850.000	-
	Đoạn 2: Từ cầu Phú Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc			2.650.000	1.200.000	700.000	-
61	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phú)			1.600.000	550.000	335.000	-
62	Đường Lương Tân Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)			1.350.000	470.000	325.000	-
63	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phú)			1.350.000	470.000	325.000	-
64	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ dân phố 14			850.000	300.000	205.000	-
	Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 14 đến Ranh giới xã Phú Sơn (cũ)			460.000	250.000	175.000	-
65	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ Ranh giới phường Phú Bài (cũ) đến ranh giới xã Hưng Lộc			130.000	100.000	90.000	-
66	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba)			120.000	105.000	80.000	-
67	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến Ranh giới xã Dương Hòa (cũ)			130.000	100.000	90.000	-
68	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù			120.000	105.000	80.000	-
69	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giới), tờ bản đồ số 47 (126)						
	Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112)			170.000	135.000	100.000	-
	Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126)			120.000	105.000	80.000	-
70	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến Ranh giới xã Thủy Phù (cũ)			120.000	105.000	80.000	-
71	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ)			195.000	160.000	135.000	-
72	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa			130.000	100.000	90.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
73	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ			120.000	105.000	80.000	-
IV. Các vùng còn lại							
74	Vùng 1: Các Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			290.000	210.000	-	-
75	Vùng 2: Các Tổ dân phố: 12, 14, 16 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			175.000	165.000	-	-
76	Vùng 3: Các Tổ dân phố: 11, Phù Sơn, Dương Hòa 1, Dương Hòa 2 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 và 4 của các đường giao thông chính)			160.000	-	-	-

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	23.250.000	13.000.000	8.600.000	5.600.000
2	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
3	Bùi Dương Lịch	Ngô Kha	Nguyễn Huy Lượng	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
4	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
5	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
6	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hồ Xuân Hương	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
	Chi Lăng	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tịnh	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
7	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
8	Chùa Ông	Ngự Viên	Nguyễn Du	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
9	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội	36.300.000	20.350.000	13.450.000	8.700.000
10	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	26.050.000	14.600.000	9.650.000	6.250.000
11	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	23.250.000	13.000.000	8.600.000	5.600.000
12	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
13	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
14	Dương Hòa	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
15	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
16	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Đặng Dung	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
17	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
18	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
19	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
20	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
21	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kè Trài	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Đào Duy Anh	Kè Trài	Tăng Bạt Hổ	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
22	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Đào Duy Từ	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
23	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
	Đinh Công Tráng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
24	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	30.800.000	17.250.000	11.400.000	7.400.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tịnh Tâm	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
	Đinh Tiên Hoàng	Tịnh Tâm	Cửa Hậu	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
25	Đoàn Nguyễn Tuấn	Ngô Kha	Cuối Phòng khám Đa khoa khu vực 2, phường Phú Hậu (cũ)	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
26	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Đoàn Thị Điểm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoàn Thị Điểm	Nhật Lệ	Tịnh Tâm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
27	Đoạn trong bến xe du lịch Nguyễn Hoàng	Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	Cửa Ngăn	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
28	Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
29	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
30	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
31	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
32	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
33	Hòa Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
34	Hoàng Châu Ký	Tôn Thất Đào	Thế Lại 1	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
35	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
36	Hoàng Văn Lịch	Nguyễn Hàm Ninh	Khu dân cư	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
37	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
38	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
39	Kè Trãi	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
40	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
41	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
42	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
43	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
44	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	36.300.000	20.350.000	13.450.000	8.700.000
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
	Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt)	Kim Long	Cầu An Hòa	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
45	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
46	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
47	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
48	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
49	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
50	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
51	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
52	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
53	Lý Văn Phức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
54	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
55	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
56	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
57	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
58	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	26.050.000	14.600.000	9.650.000	6.250.000
59	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60	Mang Cá Nhỏ	Đào Duy Anh	Tiếp giáp khu tập thể quân đội	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
61	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Du	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
62	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
63	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
64	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
65	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
66	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
67	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
68	Ngư Hà	Lê Văn Hưu	Đinh Tiên Hoàng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
69	Ngư Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
70	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
71	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
72	Nguyễn Chí Diễu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Chí Diễu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
73	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
74	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
75	Nguyễn Đình Tân	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
76	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
77	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Bãi Dâu	Cầu Chợ Dinh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 23 Nguyễn Văn Siêu (giáp nhà số 9 Nguyễn Gia Thiều)	Tiếp giáp đường Chi Lăng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 4 Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Chi Lăng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
78	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Ngô Kha	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
79	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
80	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
81	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
82	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
83	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
84	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
85	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	13.250.000	7.400.000	4.900.000	3.200.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	9.850.000	5.500.000	3.650.000	2.350.000
86	Nguyễn Trực	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
87	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
88	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
89	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
90	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
91	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
92	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
93	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
94	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Phạm Đình Hổ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
95	Phạm Ngọc Thảo	Hồ Quý Ly	Ngô Nhân Tịnh	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
96	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	36.300.000	20.350.000	13.450.000	8.700.000
97	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
98	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
99	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
100	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
101	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
102	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
103	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
104	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
105	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
106	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
107	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Dạm Phương	10.600.000	5.950.000	3.900.000	2.550.000
108	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
109	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
110	Thanh Lam Bồ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
111	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lộ D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
112	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
113	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
114	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	30.800.000	17.250.000	11.400.000	7.400.000
115	Tịnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Tịnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
116	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
117	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
118	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại 1	2.200.000	1.250.000	800.000	550.000
119	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
120	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hổ	Kiệt Mang Cá	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
121	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
122	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
123	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	48.750.000	27.300.000	18.050.000	11.700.000
124	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
125	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
126	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
127	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
128	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
129	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
130	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
131	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành	Thái Phiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Trần Quốc Toản	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
132	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
133	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
134	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
135	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
136	Trịnh Công Sơn	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
137	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
138	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
139	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	3.250.000	1.800.000	1.200.000	800.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	4.150.000	2.300.000	1.550.000	1.000.000
140	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
141	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
142	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
143	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
144	Đường quy hoạch đoạn từ đường Phùng Hưng đến kiệt 3 đường Tạ Quang Bửu (đường 6,0m)			5.300.000	2.950.000	1.950.000	1.250.000
145	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.200.000	1.250.000	800.000	550.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
3	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	1.000.000	550.000	370.000	210.000
4	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 1, Thủy Dương 2, Thủy Dương 3, Thủy Dương 4, Thủy Dương 6			750.000	425.000	275.000	160.000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ dân phố Thủy Dương 5			600.000	340.000	220.000	125.000
7	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.350.000	750.000	500.000	285.000
8	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	750.000	425.000	275.000	160.000
9	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
10	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sết rét (giáp Phú Sơn)	750.000	425.000	275.000	160.000
11	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.000.000	550.000	370.000	210.000
12	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trưng Nữ Vương	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
13	Đại Giang	Võ Chí Công	Hói cây Sen	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
14	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đổ	Nguyễn Đức Tâm	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
15	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
16	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Cựu	1.450.000	850.000	550.000	305.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 6A	1.350.000	750.000	500.000	285.000
18	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	1.350.000	750.000	500.000	285.000
19	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
20	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
21	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
23	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
24	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Triệu Thái	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
25	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
26	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
27	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	4.200.000	2.400.000	1.550.000	900.000
28	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Khu vực Hương Thủy	Ranh giới phường Thủy Xuân	1.350.000	750.000	500.000	285.000
29	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tư Đức	Võ Chí Công	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
30	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	750.000	425.000	275.000	160.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
32	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	750.000	425.000	275.000	160.000
33	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
34	Hoàng Quốc Việt	Giáp ranh phường An Cựu	Võ Chí Công	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
35	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Hà Thọ Lộc	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Khúc Thừa Dụ	Hà Thọ Lộc	Võ Trọng Bình	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
36	Lê Chí	Trạm Phát sóng	Sông Lợi Nông	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
37	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Cựu	Triệu Thị Trinh	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
38	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	600.000	340.000	220.000	125.000
39	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
40	Mọc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
41	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
42	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	1.350.000	750.000	500.000	285.000
43	Nguyễn Công Duẩn	Nguyễn Giản Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3)	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
44	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
45	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
46	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	Giáp Cống ông Chức	1.000.000	550.000	370.000	210.000
47	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hói Cây Sen)	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
48	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Cựu	Võ Văn Kiệt	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
49	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	750.000	425.000	275.000	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Nguyễn Nhân Bi	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
51	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Nguyễn Công Duẩn	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
52	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	10.050.000	5.750.000	3.700.000	2.100.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bàn (Họ Lê Bá)	Giáp ranh giới phường Hương Thủy	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
53	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	1.350.000	750.000	500.000	285.000
54	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	1.350.000	750.000	500.000	285.000
55	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
56	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	750.000	425.000	275.000	160.000
57	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	1.350.000	750.000	500.000	285.000
58	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
59	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
60	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Phùng Lưu	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	1.450.000	850.000	550.000	305.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	750.000	425.000	275.000	160.000
61	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
	Phùng Quán	Trưng Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	1.350.000	750.000	500.000	285.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	750.000	425.000	275.000	160.000
62	Thích Mật Hiển	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
63	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Tỉnh lộ 3	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	Cầu Phương Nam xã Phú Hồ	750.000	425.000	275.000	160.000
64	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Tôn Thất Sơn	Trưng Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.350.000	750.000	500.000	285.000
65	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Thành phố Huế	1.350.000	750.000	500.000	285.000
66	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
67	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ấn Palace)	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
68	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	3.150.000	1.800.000	1.150.000	650.000
69	Triệu Thái	Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
70	Triệu Thái	An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tố	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
71	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	5.000.000	2.850.000	1.850.000	1.050.000
72	Trưng Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Hoàn Minh Giám	2.400.000	1.350.000	900.000	500.000
	Trưng Nữ Vương	Hoàn Minh Giám	Tôn Thất Sơn	1.800.000	1.050.000	650.000	380.000
	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Hương Thủy	1.450.000	850.000	550.000	305.000
73	Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán	Kiệt 301 Trưng Nữ Vương	Phùng Quán	1.000.000	550.000	370.000	210.000
74	Võ Chí Công	Cầu vượt Thủy Dương	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Võ Chí Công	Giáp ranh giới Thủy Thanh cũ	Giáp phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.450.000	2.900.000	1.650.000
75	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	3.450.000	1.950.000	1.300.000	700.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	2.600.000	1.500.000	950.000	550.000
76	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	1.000.000	550.000	370.000	210.000
	Võ Trọng Bình	Khúc Thừa Dụ	Lợi Nông	750.000	425.000	275.000	160.000
77	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Cựu	Cầu Vượt	5.750.000	3.300.000	2.150.000	1.200.000
78	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	750.000	425.000	275.000	160.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
79	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			600.000	340.000	220.000	125.000
80	Đường Tố Hữu nối dài			10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
81	Tỉnh lộ 1						
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa			2.600.000	1.650.000	1.100.000	-
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam			1.800.000	1.150.000	800.000	-
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm)			1.150.000	750.000	500.000	-
82	Đường Thủy Dương -Thuận An			5.400.000	2.250.000	1.350.000	-
83	Đường liên xã						
	Từ ranh giới xã Thủy Vân (cũ) đến Cầu Sam			1.450.000	950.000	650.000	-
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ			950.000	600.000	420.000	-
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn			1.450.000	950.000	650.000	-
84	Đường liên Tổ Dân phố						
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Vân Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9			1.550.000	1.000.000	700.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Vân Thánh			1.800.000	1.150.000	800.000	-
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Sùng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình lăng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1			1.800.000	1.150.000	800.000	-
	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An			5.450.000	3.450.000	2.400.000	-
85	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2			1.800.000	1.150.000	800.000	-
IV. Các vùng còn lại							
86	Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			1.350.000	1.150.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87	Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Văn Thê Làng, Tổ dân phố Thanh Toàn (Tổ dân phố Thanh Toàn cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			650.000	550.000	-	-
88	Vùng 3: Các Tổ dân phố: Thanh Toàn (Tổ dân phố Làng Xá Bầu cũ), Văn Thê (Tổ dân phố Văn Thê Nam cũ) (ngoài các vị trí 1,2,3 của các đường giao thông chính)			400.000	-	-	-

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chéo	700.000	380.000	275.000	220.000
	Đặng Do	Cống Lạch Chéo	Giáp phường Dương Nỗ	500.000	280.000	195.000	155.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trực	Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu	500.000	280.000	195.000	155.000
3	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Hồng Bàng	1.150.000	650.000	440.000	355.000
4	Đông Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	1.250.000	700.000	495.000	390.000
5	Đồng Sỹ Bình	Nguyễn Cầu	Tuyến vào Trạm Y tế Tân An cũ	950.000	550.000	375.000	295.000
6	Hồ Văn Đỗ	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ (giáp đường Trần Hải Thành)	Giáp Đường Thai Dương	1.150.000	650.000	440.000	355.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	1.750.000	950.000	650.000	550.000
	Hoàng Quang	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	1.450.000	800.000	550.000	445.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	1.050.000	600.000	415.000	325.000
	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá (Hải Tiến)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 5	1.150.000	650.000	440.000	355.000
9	Hồng Bàng	Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân)	Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18)	500.000	280.000	195.000	155.000
10	Huyền Thoại	Thai Dương	Tư Vinh	1.050.000	600.000	415.000	325.000
11	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp Phường Dương Nỗ	Cầu Diên Trường	1.450.000	800.000	550.000	445.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Khu Resort Tam Giang	1.900.000	1.050.000	750.000	600.000
12	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	700.000	380.000	275.000	220.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viện	Miếu Ngái Khai khẩn Tân An	500.000	280.000	195.000	155.000
13	Lê Sĩ	Giáp đường Hoàng Quang	Giáp Bãi Biển	600.000	325.000	240.000	190.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	750.000	410.000	285.000	225.000
15	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	1.750.000	950.000	650.000	550.000
16	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Tân Mỹ	750.000	410.000	285.000	225.000
	Nguyễn Cầu	Cống Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khẩn	550.000	310.000	210.000	165.000
17	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	1.900.000	1.050.000	750.000	600.000
18	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	1.605.500	900.000	600.000	490.000
19	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	1.750.000	950.000	650.000	550.000
20	Thai Dương	Đình Làng Thai Dương	Dốc Đá Hải Tiến	1.450.000	800.000	550.000	445.000
21	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	1.050.000	600.000	415.000	325.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	700.000	380.000	275.000	220.000
	Thủy Tú (Phần kéo dài)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	500.000	280.000	195.000	155.000
22	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp Tổ dân phố Phú Thuận	1.750.000	950.000	650.000	550.000
23	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	750.000	410.000	285.000	225.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	550.000	310.000	210.000	165.000
24	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thành Hoàng	1.750.000	950.000	650.000	550.000
25	Tư Vinh	Trương Thiều	Cống Bàu Sen	1.050.000	600.000	415.000	325.000
	Tư Vinh	Cống Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	700.000	380.000	275.000	220.000
	Tư Vinh	Nhà ông Phạm Hối	Cống Hải Tiến	1.050.000	600.000	415.000	325.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tư Vinh	Cống Hải Tiến	Thửa 164, tờ bản đồ số 10	700.000	380.000	275.000	220.000
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	1.050.000	600.000	415.000	325.000
26	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	500.000	280.000	195.000	155.000
27	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Thủy Tú	1.050.000	600.000	415.000	325.000
28	Tuyến vào làng Diên Trường	Đường Đặng Do	Ngã ba Nhà ông Trương Ốm	500.000	280.000	195.000	155.000
29	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	1.450.000	800.000	550.000	445.000
30	Tuyến vào Tổ dân phố làng Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Đình Làng Tân Lập	500.000	280.000	195.000	155.000
31	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	700.000	380.000	275.000	220.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thức	500.000	280.000	195.000	155.000
32	Võ Trường Toản	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	500.000	280.000	195.000	155.000
33	Tuyến đường ven biển 26,0m	Giáp đường Hồ Văn Đỗ, đường Nguyễn Văn Tuyết	Cầu vượt biển Thuận An	2.100.000	1.175.000	800.000	600.000
	Tuyến đường ven biển 26,0m	Cầu vượt biển Thuận An	Cầu Tam Giang	1.150.000	650.000	440.000	355.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			500.000	280.000	195.000	155.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ))			550.000	385.000	275.000	-
36	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ))						
	Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ)			1.300.000	900.000	650.000	-
	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân) đến giáp xã Phú Vinh			900.000	650.000	440.000	-
37	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ))						
	Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị			405.000	240.000	195.000	-
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ)			405.000	240.000	195.000	-
38	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ)						
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng			600.000	420.000	295.000	-
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến			550.000	385.000	275.000	-
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ)			395.000	280.000	200.000	-
39	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			550.000	385.000	275.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Hải (cũ)						
40	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Ngọ (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Trần Hy (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Đắc (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Nhà ông Lê Văn Ngân (TDP Cự Lại) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ Bưu điện (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Hoàng Ngọc Phê (TDP Phú Hải) đến giáp biển Đông. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B từ nhà ông Nguyễn Đại Dưỡng đến giáp biển Đông.			250.000	170.000	-	-
41	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			210.000	140.000	-	-
42	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Hải (cũ)			120.000	-	-	-
	Xã Phú Thuận (cũ)						
43	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Thuận (Hòa Duân cũ) đến Chợ Hòa Duân			250.000	170.000	-	-
44	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			210.000	140.000	-	-
45	Vùng 3: Các vị trí còn lại của xã Phú Thuận (cũ)			120.000	-	-	-
	Xã Hải Dương (cũ)						
46	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ			190.000	145.000	-	-
47	Vùng 2: Các tổ dân phố: - Thai Dương Thượng: Từ nhà thờ giáo xứ Thai Dương đến nhà ông Hà Toàn. - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị ,Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ (sau các vị trí của đường giao thông chính)			125.000	105.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
48	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ, Xóm Cồn Đâu tổ dân phố Thai Dương Hạ Nam - Xóm Cồn Dài tổ dân phố Thai Dương Thượng từ cổng Ván đến hết ranh giới khu dân cư.			95.000	-	-	-

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
6	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
7	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
8	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoành	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
15	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Cựu	Tôn Quang Phiệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
16	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
17	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
18	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
19	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
20	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
21	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
22	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
23	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
24	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
25	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
26	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
27	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
28	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
29	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đến hết địa bàn phường	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
30	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
31	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
32	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
33	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	48.400.000	27.100.000	17.900.000	11.600.000
34	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Đến hết địa bàn phường	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
35	Lê Phụng Hiểu	Trường Đức	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
36	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
37	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
38	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
39	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
40	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
41	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
42	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
43	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
44	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
45	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
46	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Trắng Tiền	Lê Lợi	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
48	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
49	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
50	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
51	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
52	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
53	Nguyễn Thị Định	Trường Đức	Út Tịch	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
55	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
56	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
57	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
58	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
59	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
60	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
61	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
62	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
63	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	40.500.000	22.700.000	15.000.000	9.700.000
64	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
65	Phan Chu Trinh	Cầu Gia Hoé	Cầu An Cựu	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
66	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
67	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
68	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
69	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
70	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
71	Sư Liễu Quán	Phan Bội Châu	Điện Biên Phủ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
72	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
73	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
74	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75	Thích Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	Đào Tấn	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
76	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
77	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
78	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
79	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân (bùng binh cầu Dã Viên)	Đinh Liệt	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Tôn Thất Tùng	Đinh Liệt	Bùi Thị Xuân (cầu Lòn đường sắt)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
80	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
81	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
82	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
83	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
84	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
85	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
86	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
87	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
88	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
89	Trường Đức	Lịch Đợi	Đường Quy hoạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
90	Út Tịch	Trường Đức	Nguyễn Thị Định	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
91	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
92	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	36.400.000	20.400.000	13.450.000	8.750.000
93	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
94	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
95	Các đường thuộc sân ga Huế			12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
96	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu			3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
97	Đường quy hoạch (lộ giới 10,5m) dọc Sông Hương (đoạn từ cầu Lòn đến đường Huyền Trân Công Chúa)			5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
98	Đường đi bộ dọc Sông Như Ý			10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
99	Đường vành đai 3 (đoạn bùng binh cầu Nguyễn Hoàng đã hoàn thành)			7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
100	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.100.000	1.200.000	800.000	500.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bàn Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
2	Bàn Bộ 1	Bàn Bộ	Lê Bá Thận	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
3	Bông Văn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đắc Lập	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
4	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
5	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
6	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
7	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
8	Bửu Đóa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
9	Châu Chữ	Đại Nam	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
10	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cống thoát nước	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
11	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
12	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Đại Nam	Châu Chữ	Tỉnh Lộ 25 (giáp sông Hương)	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
13	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	Bùi Huy Tín	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
14	Đắc Lập 1	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
15	Đắc Lập 3	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
16	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
17	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
18	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
19	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
20	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
21	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Hết ranh giới Thủy Xuân	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
22	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
23	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện□	Bùi Viện	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
24	Huyền Trân Công Chúa	Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	Thửa đất số 496 (ngã ba vào Điện Huệ Nam)	3.300.000	1.800.000	1.200.000	750.000
25	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
26	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
27	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Thu Bồn	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
28	Lê Gia Đinh	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
29	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Huyền Trân Công Chúa	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
30	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Lê Phụng Hiểu	Đồng Khởi	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
32	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
33	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
34	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ).	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
35	Nam Giao	Minh Mạng	Ranh giới phường Thủy Xuân	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
36	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Lăng Nguyệt Biểu	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
37	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
38	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
39	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
40	Nguyễn Văn Đào	Địa giới hành chính phường Thủy Xuân	Võ Quang Hải	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
41	Nguyễn Xí	Hoàng Đình Ái	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
42	Nguyệt Biểu	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
43	Nhánh Thanh Hải	Thanh Hải	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
44	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
45	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
46	Phan Đình Giót	Hà Văn Chúc	Út Tịch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
47	Phan Kế Bính	Hoài Thanh	Mương thoát nước	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
48	Quảng Tế	Trần Thái Tông	Thanh Hải	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
49	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Kinh Nhơn	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
50	Sử Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hài	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
51	Tam Thai	Phan Bội Châu	Ranh giới phường Thủy Xuân	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
52	Thanh Hải	Trần Thái Tông	Quảng Tế	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường Thu Bồn	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
53	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
54	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
55	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
56	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
57	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chín Hầm	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
58	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
59	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
60	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
61	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
62	Trường Đúc	Đinh Liệt	Hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
63	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64	Võ Quang Hải	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào (hạ tầng chưa đồng bộ)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
65	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Xuân	Cầu Lim 2	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
66	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thu Bồn	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
67	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng	2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
68	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			2.100.000	1.200.000	800.000	500.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
69	Tỉnh lộ 25						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang			1.100.000	385.000	230.000	-
	Đoạn từ hết ranh giới Công ty cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến hết thửa đất số 329, tờ bản đồ số 116 (23 cũ)			550.000	195.000	125.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ) đến hết địa giới hành chính phường Thủy Xuân (Tổ dân phố Nguyệt Biều, Vỹ Xá, Tân Ba)			465.000	165.000	95.000	-
70	Quốc lộ 49						
	Đoạn từ đường Minh Mạng (thửa 32 tờ bản đồ 94 (02 cũ) đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 94 (02 cũ) (đường vào chùa Đức Sơn)			3.500.000	1.400.000	900.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mó Đá)			1.850.000	650.000	390.000	-
	Đoạn từ từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 96 (04 cũ) (khu tập thể Mó Đá) đến Đường Quốc lộ 1A			900.000	315.000	205.000	-
71	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.100.000	385.000	230.000	-
72	Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ)						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18			1.300.000	450.000	270.000	-
	Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			900.000	315.000	205.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			700.000	250.000	150.000	-
73	Đường Liên tổ						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến Ngã ba Đại Nam - Tỉnh lộ 25			1.100.000	385.000	230.000	-
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)			700.000	250.000	150.000	-
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 117 (24 cũ) (đập tràn) đến nhà văn hóa thôn Dạ Khê, thửa đất số 204 tờ bản đồ số 117 (24 cũ)			465.000	165.000	95.000	-

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	30.150.000	16.900.000	11.150.000	7.250.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	25.900.000	14.500.000	9.600.000	6.200.000
2	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ơn	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
3	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn An Ninh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
4	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
5	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công	Cầu Uấn (đường Nguyễn Thị Diệm)	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
6	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Xuân Thủy	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
7	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Dục Thanh	Giao nhau từ đường Dục Thanh với đường Nguyễn An Ninh	Thửa 56 tờ bản đồ 29 (Vỹ Dạ cũ)	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
8	Dương Khuê	Hoàng Lanh	Sông Như Ý	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
9	Dương Thị Côi	Võ Chí Công	Giáp ranh giới phường Thanh Thủy	3.050.000	1.950.000	1.300.000	650.000
10	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bỉnh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Dương Văn An	Nguyễn Bỉnh	Nguyễn Lộ Trạch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
11	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Lý Tự Trọng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
12	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	7.800.000	4.350.000	2.900.000	1.850.000
13	Điểm Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
14	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
15	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
16	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vỹ Dạ	Nguyễn Sinh Sắc	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
17	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
18	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
19	Hoàng Thế Thiện	Võ Xuân Chiêm	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
20	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
21	Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ)	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
22	Hồng Khắng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	7.800.000	4.350.000	2.900.000	1.850.000
23	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Kim Liên	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
24	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
25	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm Phùng Thị	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
26	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
27	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	5.850.000	3.700.000	2.550.000	1.300.000
28	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
29	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
30	Lê Tự Đồng	Võ Chí Công	Đường Quy hoạch	3.050.000	1.950.000	1.300.000	650.000
31	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
	Lê Viết Lượng	Thửa 469 (tờ bản đồ số 115)	Thửa 467 (tờ bản đồ số 115)	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
32	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
33	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Bùi San	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
34	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Vân Dương 2	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Nguyễn Bỉnh	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
37	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	3.100.000	1.850.000	1.250.000	700.000
38	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
39	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
40	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
41	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	3.100.000	1.850.000	1.250.000	700.000
42	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
43	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Nguyễn Minh Vỹ	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
44	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Đường quy hoạch 36m	3.050.000	1.950.000	1.300.000	650.000
45	Nguyễn Lộ Trạch	Bà Triệu	Dương Văn An	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	3.300.000	1.850.000	1.200.000	800.000
46	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Khu dân cư	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
47	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
48	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
49	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
50	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	10.250.000	5.750.000	3.800.000	2.450.000
51	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Kiệt 6 Nguyễn Khoa Vy	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
52	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	Hàn Mặc Tử	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
53	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
54	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
55	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
56	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
57	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
58	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
59	Phạm Văn Đồng	Cầu Vỹ Dạ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
60	Phan Văn Trường	Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
61	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
62	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
63	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	4.200.000	2.350.000	1.550.000	1.000.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
64	Tố Hữu	Bà Triệu	Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp	19.450.000	10.900.000	7.200.000	4.650.000
65	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
66	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
67	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
68	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Dạ Lê Chánh	2.300.000	1.450.000	1.000.000	500.000
69	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Bùi San	9.650.000	5.400.000	3.550.000	2.300.000
70	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Văn Thụ	23.150.000	12.950.000	8.550.000	5.550.000
71	Trương Gia Mô	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Minh Vỹ	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
72	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh (cũ)	1.850.000	1.100.000	800.000	405.000
73	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cát Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Trương Gia Mô	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
75	Ưng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
76	Ưng Trì	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	5.200.000	2.900.000	1.900.000	1.250.000
77	Văn Cao	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
78	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	6.900.000	3.850.000	2.550.000	1.650.000
79	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	4.700.000	1.950.000	1.200.000	1.050.000
80	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.850.000	7.200.000	4.750.000	3.100.000
81	Vũ Thắng	Tố Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
82	Vũ Xuân Chiêm	Tố Hữu	Vũ Thắng	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
83	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phùng Thị	7.800.000	4.400.000	2.900.000	1.850.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
84	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường			1.850.000	1.100.000	800.000	405.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr			215.000	150.000	105.000	-
	Đoạn từ đoạn đường làng Việt Tiến - thôn A Nôr đến hết thôn Hồng Trung			175.000	125.000	90.000	-
	Đoạn từ thôn A Lin đến Đèo Pê Ke - thôn Hồng Vân			145.000	90.000	70.000	-
	Đoạn từ Đèo Pê Ke - thôn Hồng Thủy 1 đến nghĩa địa thôn Hồng Thủy 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị			145.000	90.000	70.000	-
II. Các vùng còn lại							
2	Vùng 1: Các thôn: - A Tia (A Tia 2 cũ); - A Nôr (Đút 1 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 1 cũ); - A Lin (Ta ay Ta cũ), - A Năm (A Năm cũ);			60.000	55.000	-	-
3	Vùng 2: Các thôn: - A Tia (A Tia 1 cũ); - A Nôr (Đút 2 cũ); - Bắc Sơn (A Đeeng Par Lieng 2 cũ); - Hồng Trung (Đọt Lê Triêng 2 cũ, A Niêng Lê Triêng 1 cũ); - A Năm (Ca Cú 2 cũ); - Hồng Vân (Kê cũ, Ca Cú 1 cũ); - A Lin (Ta Lo A Hố cũ); - Hồ Thủy 1 (Kê 1 cũ, Tru Pí cũ); - Hồ Thủy 2 (Kê 2 cũ, La Ngà cũ); - Păr Ay (Păr Ay cũ);			55.000	45.000	-	-

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	410.000	175.000	100.000	45.000
	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4	Đến sông Tà Rinh	340.000	140.000	80.000	35.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	700.000	320.000	190.000	100.000
	A Đon	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	Cầu Hồng Quảng	310.000	135.000	70.000	30.000
3	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	340.000	140.000	80.000	35.000
4	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	340.000	140.000	80.000	35.000
5	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	480.000	205.000	115.000	55.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	700.000	320.000	190.000	100.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	480.000	205.000	115.000	55.000
6	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20	Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ)	950.000	430.000	260.000	145.000
7	Ám Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24	Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	700.000	320.000	190.000	100.000
	Ám Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24	Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	650.000	295.000	170.000	95.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H8	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao	340.000	140.000	80.000	35.000
9	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn trầm			310.000	135.000	70.000	30.000
10	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			340.000	140.000	80.000	35.000
11	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			310.000	135.000	70.000	30.000
12	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI			230.000	85.000	75.000	45.000
13	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	950.000	430.000	260.000	145.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ)	800.000	355.000	215.000	120.000
14	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	480.000	205.000	115.000	55.000
15	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toản tại mốc định vị Ha	Cầu Hồng Bắc	380.000	155.000	85.000	45.000
16	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu)	750.000	340.000	200.000	115.000
17	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ)	Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ)	340.000	140.000	80.000	35.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	380.000	155.000	85.000	45.000
	Đường Giải phóng A So	Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	410.000	175.000	100.000	45.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
18	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ)	Nam cầu Ra Ho	1.150.000	500.000	310.000	175.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	950.000	430.000	260.000	145.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ)	500.000	210.000	110.000	65.000
19	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	500.000	210.000	110.000	65.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý)	480.000	205.000	115.000	55.000
20	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22	Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	480.000	205.000	115.000	55.000
21	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ)	410.000	175.000	100.000	45.000
22	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	480.000	205.000	115.000	55.000
	Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	480.000	205.000	115.000	55.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	650.000	295.000	170.000	95.000
	Kim Đồng	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn) đường Kim Đồng	Đấu nối với đường A Đon cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6, xã A Lưới 2	650.000	295.000	170.000	95.000
23	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	950.000	430.000	260.000	145.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ)	500.000	210.000	110.000	65.000
24	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tỷ	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	500.000	210.000	110.000	65.000
25	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	310.000	135.000	70.000	30.000
26	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	410.000	175.000	100.000	45.000
27	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỷ, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ)	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tỷ, cụm 3 (cũ)	410.000	175.000	100.000	45.000
28	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	500.000	210.000	110.000	65.000
29	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch	380.000	155.000	85.000	45.000
	Nguyễn Văn Hoạch	Nhà bà Kăn Lịch	Đường A Sáp	380.000	155.000	85.000	45.000
30	Nguyễn Văn Quảng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16	Cổng nước Sơn Phước tại mốc định vị D4	650.000	295.000	170.000	95.000
	Nguyễn Văn Quảng	Cổng Sơn Phước mốc D4	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5	310.000	135.000	70.000	30.000
31	Nơ Trang Lơng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9	Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên	380.000	155.000	85.000	45.000
32	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17	Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	500.000	210.000	110.000	65.000
	Quỳnh Trên	Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	340.000	140.000	80.000	35.000
33	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
34	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm	480.000	205.000	115.000	55.000
	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
35	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	340.000	140.000	80.000	35.000
36	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh	310.000	135.000	70.000	30.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ)	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ)	310.000	135.000	70.000	30.000
38	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11	Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In	310.000	135.000	70.000	30.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23	Nhà ông Bình đến cuối đường	340.000	140.000	80.000	35.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29	Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế	410.000	175.000	100.000	45.000
39	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21	Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	700.000	320.000	190.000	100.000
	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi)	410.000	175.000	100.000	45.000
40	Võ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	340.000	140.000	80.000	35.000
41	Võ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Vâng tại mốc định vị H10	Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pin	340.000	140.000	80.000	35.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
42	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			230.000	85.000	75.000	45.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
43	Đường Hồ Chí Minh						
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			235.000	165.000	115.000	-
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			180.000	125.000	90.000	-
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ)			170.000	120.000	85.000	-
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã			125.000	80.000	65.000	-
44	Tỉnh lộ 20						
	Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ)			60.000	50.000	40.000	-
	Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ)			65.000	50.000	45.000	-
45	Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ)			125.000	80.000	65.000	-
46	Đường bê tông đấu nối với đường Kăn Treec đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng			110.000	70.000	60.000	-
47	Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mậc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng			115.000	70.000	60.000	-

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
48	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Hợp Thành (Vân Trình cũ, Ta Roi cũ, Hợp Thành cũ, A Diên cũ, Quảng Mai cũ); - Thôn A Ngo (Thôn 1 cũ, thôn 2 cũ, Pơ Nghi 1 cũ, A Ngo cũ); - Thôn Hồng Bắc (Ra Lóoc - A Sốc cũ, Lê Lộc 2 cũ); - Thôn A Biah (Lê Ninh cũ, Tân Hồi cũ);			65.000	55.000	-	-
49	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Hồng Quảng (Thôn Pắt Đuh cũ; Thôn Pi Ây 2 cũ); - Thôn Nhâm (Kleng A Bung cũ , Ar Kêu-Nhâm cũ, A Hươr - Pa E cũ);			60.000	50.000	-	-
50	Vùng 3: Thôn A Bà			40.000	-	-	-

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đỏ			500.000	300.000	200.000	-
	Đoạn từ ngã tư Bốt Đỏ đến trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ).			485.000	270.000	175.000	-
	Đoạn từ trụ sở UBMTTQVN xã A Lưới 3 (Trụ sở UBND xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới.			375.000	250.000	190.000	-
2	Đường nhánh đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			450.000	190.000	110.000	-
	Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			375.000	155.000	85.000	-
	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Hồ Chí Minh đi thôn Quảng Lợi (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3.			375.000	155.000	85.000	-
3	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Rãng			500.000	215.000	115.000	-
	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Rãng đến hết địa giới xã A Lưới 3			375.000	235.000	195.000	-
4	Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay)			375.000	310.000	275.000	-
5	Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3			145.000	120.000	105.000	-
II. Các vùng còn lại							
6	Vùng 1: Các thôn: - Thái Sơn (Tu Vay cũ, Vinh Lợi cũ, Quảng Thọ cũ); - Sơn Thủy (Quảng Phú cũ, Quảng Lộc cũ); - Bốt Đỏ (Quảng Hợp cũ, Hợp Thượng cũ, Ky Rẻ cũ); - Hồng Thượng (Cân Tôm cũ, Cân Sâm cũ); - Phú Vinh (Phú Thành cũ, Phú Xuân cũ).			60.000	55.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 2: Các thôn: - Hồng Thái (Y Reo cũ); - Thái Thượng (A Xáp cũ, A Đên cũ); - Sơn Thủy (Quảng Ngạn cũ) - Phú Vinh (Phú Thượng cũ);			55.000	45.000	-	-
8	Vùng 3: Các thôn: - Hồng Thái (A Đăng cũ, A La cũ); - Hồng Thượng (Cân Te cũ);			30.000	-	-	-

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			130.000	80.000	70.000	-
	Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			130.000	80.000	70.000	-
	Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn			160.000	110.000	80.000	-
	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ)			160.000	110.000	80.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc			160.000	110.000	80.000	-
	Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ)			122.500	75.000	65.000	-
	Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ)			127.500	80.000	65.000	-
2	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp			145.000	100.000	70.000	-
3	Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phù đến hết xã Đông Sơn (cũ)			60.000	50.000	40.000	-
4	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp			62.500	50.000	45.000	-
5	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng			140.000	100.000	70.000	-
6	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ			65.000	55.000	50.000	-
7	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ)			112.500	70.000	60.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
8	Vùng 1: Các thôn: - A Ka (A Ka cũ, Ka Lô cũ, A Chi – Hương Sơn cũ); - A Roàng (Ka Rôông – A Ho cũ, A Roàng 1, A Roàng 2 cũ); - A Đớt (A Đớt cũ, A Tin cũ, Chi Lanh – A Ro cũ); - Ka Vin (Ra Ris – Ka Vin cũ, La Tưng cũ); - Hương Lâm(Cư Xo cũ, Ba Lạch cũ, Liên Hiệp cũ), - Ka Nôn (Cư Xo cũ, Ka Nôn 1 cũ); - Đông Sơn (Tru – Chaih cũ); - Ka Vá (Ka Vá cũ); - Hương Phong (Hương Phú cũ và Hương Thịnh cũ)			52.500	45.000	-	-
9	Vùng 2: Các thôn: - A Roàng (A Min – C9 cũ); - Ka Nôn (Ka Nôn 2 cũ); - Ka Vin (Chi Hòa cũ); - Đông Sơn (Loah – Ta Vai cũ); - Ka Vá (Loah – Ta Vai cũ); - Thôn Hương Phong (Khu Quy hoạch Làng thanh niên lập nghiệp biên giới cũ)			30.000	25.500	-	-

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49			135.000	85.000	70.000	-
2	Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông			70.000	44.000	36.500	-
II. Các vùng còn lại							
3	Vùng 1: Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Hy cũ)			70.000	60.000	-	-
4	Vùng 2: - Thôn Hồng Hạ 1 (Cân Tôm cũ). - Thôn Hồng Hạ 1 (Pa Ring – Cân Sâm cũ) - Thôn Hồng Hạ 2 (A Rom, Pa Ring – Cân Sâm, cũ). - Thôn Hương Nguyên (A Ri, Chi Đu Nghĩa, Giồng cũ).			55.000	45.000	-	-
5	Vùng 3: Thôn Hương Nguyên (Mu Nú Ta Rá cũ)			30.000	-	-	-

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đường Địa đạo khu Ủy Trị Thiên	Đường Tỉnh 16	Bến đò Ba Trại	70.000	42.000	24.500	19.500
2	Phú Lợi	Đường Quốc lộ 49A	Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân.	650.000	390.000	227.500	182.000
	Phú Lợi	Thửa đất ông Lê Quang Hoàng	Cầu Mô Cáo	325.000	195.000	114.000	91.000
3	Bình Lợi	Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3	Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền	325.000	195.000	114.000	91.000
4	Tam Hiệp	Cổng thôn Tam Hiệp	Cầu Chùa	125.000	75.000	44.000	35.000
5	Bình Dương	Tỉnh lộ 16	Ngã 3 cuối thôn Bình Dương (hết ranh giới nhà ông Võ Chúc)	80.000	48.000	28.000	22.500
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			70.000	42.000	24.500	19.500
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
7	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34			650.000	400.500	185.000	-
	Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36)			1.250.000	770.000	356.000	-
	Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền			900.000	554.500	256.500	-
	Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh			650.000	400.500	185.000	-
	Đoạn từ Bia tưởng niệm liệt sỹ tại căn cứ quân sự Động Tranh đến hết ranh giới xã Bình Điền			255.000	157.000	72.500	-
8	Tỉnh lộ 16						-
	Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ			440.000	271.000	125.500	-
	Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A			500.000	308.000	142.500	-
9	Tuyến đường xóm 5, thôn Tân Hòa, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16			500.000	308.000	142.500	-
10	Đoạn từ sau vị trí 3 Quốc lộ 49A đến điểm giao nhau với đường Bình Lợi			325.000	200.500	92.500	-
IV. Các vùng còn lại							
11	Vùng 1: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Phú Tuyên cũ), Tam Hiệp (trừ thôn Hòa Hợp cũ) và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Hòa (địa phận thôn Tân Thọ cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Hòa (địa phận thôn Đồng Hòa cũ), Phú Lợi và An Thuận			130.000	95.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Vùng 2: - Các thôn: Bình Thành (địa phận thôn Hiệp Hòa cũ, Hòa Dương cũ) và Tam Hiệp (địa phận thôn Hòa Hợp cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Quang và Hương Bình			85.000	75.000	-	-
13	Vùng 3: - Thôn Bình Thành (địa phận thôn Bồ Hòn cũ) - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Hồng Tiến 1 và thôn Hồng Tiến 2.			60.000	-	-	-

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	1.850.000	1.300.000	900.000	650.000
2	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)			600.000	420.000	295.000	205.000
3	Chân Mây	Lạc Long Quân	Đường ven biển Cảnh Dương	1.850.000	1.300.000	900.000	650.000
4	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trấn	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	3.050.000	2.100.000	1.500.000	1.050.000
5	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	2.200.000	1.550.000	1.100.000	750.000
6	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	4.000.000	2.800.000	1.950.000	1.400.000
7	Nguyễn Chí	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
8	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
9	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	3.050.000	2.100.000	1.500.000	1.050.000
10	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	4.000.000	2.800.000	1.950.000	1.400.000
11	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	2.200.000	1.550.000	1.100.000	750.000
12	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ)	1.850.000	1.300.000	900.000	650.000
13	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đào Ngọc	1.100.000	750.000	550.000	370.000
	Trịnh Tố Tâm	Khu du lịch Đào Ngọc	Hải Vân	2.200.000	1.550.000	1.100.000	750.000
14	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi đoi (Loan Lý)	2.450.000	1.700.000	1.200.000	850.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
15	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			600.000	420.000	295.000	205.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
16	Quốc lộ 1A			-			
	Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia			1.950.000	1.350.000	950.000	-
	Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia			1.200.000	850.000	600.000	-
17	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A						
	Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			700.000	490.000	340.000	-
	Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu			500.000	345.000	245.000	-
	Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			500.000	345.000	245.000	-
	Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương			550.000	380.000	270.000	-
	Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây			550.000	380.000	270.000	-
18	Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển			1.100.000	750.000	550.000	-
19	Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây			800.000	550.000	390.000	-
20	Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse			650.000	450.000	315.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
21	Vùng 1: - Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng. - Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Các thôn: Trung Kiền, An Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển). - Tuyến đường N5 từ quán Rì Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Càng Chân Mây (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Thôn Song Thủy (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chân Mây – Lăng Cô mở rộng bán kính 500m. - Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Đường liên xã Lộc Tiến – Lộc Vĩnh cũ (giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).			430.000	340.000	-	-
22	Vùng 2: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiền, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m (trừ những khu vực thuộc vùng 1)			375.000	260.000	-	-
23	Vùng 3: Các thôn Phước Hưng, Phú Cường Xuyên, An Bàng, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam, An Lộc, Trung Kiền, Song Thủy, Phú Sơn, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, Đồng Dương, Hải Vân, An Cư Tây, Lăng Cô, Lập An, Phú Hải, Bình An 2, Bình An, Cảnh Dương: Có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m.			225.000	-	-	-

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
1	Tỉnh lộ 11A						
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)			2.050.000	1.200.000	750.000	-
	Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng (cũ) đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)			2.850.000	1.650.000	1.150.000	-
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)			900.000	550.000	370.000	-
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Phú (cũ) đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)			1.050.000	600.000	415.000	-
3	Tuyến đường Vinh - Lợi						
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)			445.000	365.000	245.000	-
	Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)			365.000	245.000	200.000	-
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)			445.000	365.000	245.000	-
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (cũ) (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)			295.000	270.000	200.000	-
5	Tuyến đường Vinh - Phú						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)			445.000	365.000	245.000	-
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)			295.000	270.000	200.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)			295.000	270.000	200.000	-
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)			445.000	365.000	245.000	-
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phố Lại) đến chùa thôn Phố Lại (cũ) (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)			295.000	270.000	200.000	-
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá(cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đỉnh Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú			260.000	230.000	190.000	-
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đồng Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai Lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cổng Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phố Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)			245.000	205.000	190.000	-
11	Tuyến đường liên thôn Phố Lại - Nam Dương (cũ) đoạn từ cổng chào thôn Phố Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)			245.000	205.000	165.000	-
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)			245.000	205.000	165.000	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
13	Tỉnh lộ 11A						
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)			2.300.000	1.300.000	900.000	-
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)			1.750.000	950.000	650.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Tuyến đường Từ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ cầu Từ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)			1.150.000	650.000	425.000	-
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)			750.000	450.000	325.000	-
15	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ)						
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)			550.000	325.000	245.000	-
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (cũ) (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)			850.000	465.000	335.000	-
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ) đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)			700.000	420.000	290.000	-
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tùy - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trường (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).			495.000	395.000	295.000	-
16	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 (cũ, cơ sở Phú Lễ) đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)			600.000	440.000	310.000	-
17	Từ cầu Kèm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)			330.000	270.000	225.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Tuyến từ cổng chào thôn Bác Vọng Tây (cũ) đến cổng chào thôn Bác Vọng Đông (cũ) (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào thôn Bác Vọng Đông (cũ) đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hòa đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)			305.000	235.000	190.000	-
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
19	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi			1.900.000	1.150.000	600.000	-
	Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế			1.050.000	650.000	335.000	-
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)			550.000	325.000	245.000	-
20	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh (cũ)) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)			500.000	290.000	245.000	-
21	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thủy Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			500.000	290.000	245.000	-
22	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)			1.500.000	850.000	750.000	-
23	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)			1.000.000	650.000	600.000	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
24	Tỉnh lộ 4						
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)			385.000	225.000	185.000	-
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)			400.000	235.000	200.000	-
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)			460.000	270.000	200.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiển (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)			350.000	210.000	175.000	-
26	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)			460.000	270.000	200.000	-
	Xã Quảng Vinh- Quảng Lợi-Quảng Thái (cũ)						
27	Tuyến đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Sịa (cũ) đến xã Quảng Thái (cũ)			357.500	227.500	187.500	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
28	Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại - Đội 8 Sơn Tùng, thôn Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 1 Đức Trọng, Thôn Nam Vinh - Đội 6 Lai Trung, Thôn Đông Vinh			225.000	190.000	-	-
29	Vùng 2: - Các thôn: Tây Vinh, Đông Vinh, Nam Vinh, Sơn Tùng - Phe Ba - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại			185.000	125.000	-	-
30	Vùng 3: Các Thôn: Bắc Vinh (khu vực Nam Dương phe, Thanh Cần phe), Sơn Tùng - Phe Ba (khu vực Phe Ba)			130.000	-	-	-
	Xã Quảng Phú (cũ)						
31	Vùng 1: - Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11) - Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cống Chừng Nam Phú (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18) - Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khẩu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18). - Các thôn: Phú Hà, Hạ Lang			225.000	190.000	-	-
32	Vùng 2: Các thôn: Bao La- Đức Nhuận, Bác Vọng Tây (cũ), Bác Vọng Đông (cũ).			185.000	140.000	-	-
33	Vùng 3: Các thôn: Quảng Hòa, Nam Phú - Nho Lâm (cũ)			140.000	-	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
34	Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Tháp Nhuận (cũ), Cư Lạc (cũ), Hà Lạc (cũ) (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)			165.000	120.000	-	-
35	Vùng 3: - Các thôn: Sơn Công (cũ), Hà Công (cũ), Ngư Mỹ Thạnh (cũ) - Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh (cũ), Thủy Lập, Tháp Nhuận (cũ), Hà Lạc (cũ)			115.000	-	-	-
	Xã Quảng Thái (cũ)						
36	Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ)			185.000	140.000	-	-
37	Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)			130.000	-	-	-

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A			2.400.000	1.700.000	1.200.000	-
2	Tỉnh lộ 14B						-
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới			1.700.000	1.200.000	800.000	-
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến cầu Khe Su			450.000	335.000	225.000	-
	Đoạn từ cầu Khe Su đến giáp ranh giới xã Khe Tre			335.000	235.000	165.000	-
	Đoạn từ nhà ông Trần Chính đến quán bà Hoàng Thị Yến (đường cong, cũ)			175.000	125.000	90.000	-
	Đoạn từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy (đường cũ)			175.000	140.000	115.000	-
3	Đường giao thông trục Trung tâm đô thị La Sơn			450.000	335.000	225.000	-
II. Các vùng còn lại							-
4	Vùng 1: - Thôn Thuận Hóa (dọc Quốc lộ 1A bán kính 500m) - Đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến 03 điểm đầu nối đường ra cầu Mệ Trường Bắc từ bờ sông Nong vào 300,0m; đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Đối ngắm trần giới hạn mỗi bên 200,0m) - Thôn An Nông, Hòa Vang (dọc Quốc lộ 1A bán kính 400m) - Đường liên thôn An Nông - Hòa Lộc (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Bình An (dọc Quốc lộ 1A bán kính 300m) - Đường liên thôn Bình An - Tổ dân phố 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - Miếu Ngài) giới hạn mỗi bên 200m. - Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m). - Các thôn: An Sơn, La Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên bán kính 500m) - Đường vành đai phía Đông giới hạn mỗi bên 100m. - Dọc theo tuyến đường liên xã Lộc An - Hưng Lộc (điểm đầu từ nhà bà Phan Thị Ngâu đến nhà bà Phạm Thị Hạnh), giới hạn mỗi bên 200m.			275.000	215.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Vùng 2: - Vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường ≥ 2,5m. - Thôn Hòa Lộc			215.000	170.000	-	-
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m - Bản Phúc Lộc.			180.000	-	-	-

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Lơn	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	A Lơn	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	470.000	270.000	155.000	90.000
2	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	1.300.000	850.000	600.000	345.000
3	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ)	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ)	395.000	220.000	125.000	60.000
4	Cân Bài	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	290.000	165.000	75.000	50.000
5	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sinh	850.000	425.000	215.000	120.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sinh	Phùng Đông	650.000	390.000	170.000	95.000
6	Đặng Hữu Khuê	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	500.000	275.000	150.000	85.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	470.000	270.000	155.000	90.000
7	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	850.000	425.000	215.000	120.000
8	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	Võ Hạp	850.000	425.000	215.000	120.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	1.450.000	1.050.000	700.000	430.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Khe Tre	Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ)	Giáp ranh xã Nam Đông	850.000	425.000	215.000	120.000
9	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	1.450.000	1.050.000	700.000	430.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hán	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hán	Phùng Đông	1.300.000	850.000	600.000	345.000
10	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	1.300.000	850.000	600.000	345.000
11	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	500.000	275.000	150.000	85.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên)	500.000	275.000	150.000	85.000
13	Ra Đăng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	500.000	275.000	150.000	85.000
14	Tà Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	1.450.000	1.050.000	700.000	430.000
	Tà Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Tà Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	650.000	390.000	170.000	95.000
	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh xã Hưng Lộc (cũ)	470.000	270.000	155.000	90.000
15	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	1.300.000	850.000	600.000	345.000
16	Trần Hữu Trung	Tà Trạch	Giáp Hương Lộc	395.000	220.000	125.000	60.000
17	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	500.000	275.000	150.000	85.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	500.000	275.000	150.000	85.000
18	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	850.000	425.000	215.000	120.000
19	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án	470.000	270.000	155.000	90.000
20	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	500.000	275.000	150.000	85.000
21	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hán	Đại Hóa	500.000	275.000	150.000	85.000
22	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	290.000	165.000	75.000	50.000
23	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	290.000	165.000	75.000	50.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	650.000	390.000	170.000	95.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
25	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	500.000	275.000	150.000	85.000
26	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	1.300.000	850.000	600.000	345.000
27	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	500.000	275.000	150.000	85.000
28	Ỷ Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lơn	1.300.000	850.000	600.000	345.000
	Ỷ Lan	A Lơn	Võ Hạp	1.300.000	850.000	600.000	345.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
29	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			290.000	165.000	75.000	50.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
30	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu			390.000	215.000	140.000	-
	Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế			340.000	180.000	125.000	-
	Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ			130.000	90.000	60.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B			310.000	165.000	115.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa (cũ)			140.000	95.000	70.000	-
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa (cũ) đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)			115.000	55.000	45.000	-
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Tà Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh			330.000	170.000	100.000	-
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bàn (nhà ông Sơn)			250.000	145.000	85.000	-
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			295.000	165.000	80.000	-
	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ (cũ) đến ranh giới hành chính xã Nam Đông			380.000	215.000	120.000	-
	Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông đến nhà văn hóa thôn Mụ Nắm			120.000	90.000	65.000	-
31	Trục đường chính thôn Hà An (xã Hương Phú cũ) đoạn từ cầu Hà An (Nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng) đến hết trường mầm Non thôn Hương Phú)			120.000	90.000	65.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV. Các vùng còn lại							
32	Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú (cũ) nay thuộc thôn Hương Phú. - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An cũ) đến cầu (giáp nhà ông Phúc). - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bàn (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nẳm đến hết trạm Y tế			75.000	60.000	-	-
33	Vùng 2: - Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1 (cũ) - Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hương Phú đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đảo) - Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre - Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất Trạm kiểm lâm) - Trục đường chính thôn Cha Măng (xã Thượng Lộ cũ) nay là thôn Thượng Lộ, xã Khe Tre - Trục đường chính thôn Đa Phú (cũ) đoạn từ cầu ông Phúc (Ông Trương Công Hoa) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Nhạc			55.000	45.000	-	-
34	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			45.000	-	-	-

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các vùng còn lại							
1	Vùng 1: - Tỉnh lộ 14B (cũ): + Từ giáp ranh xã Hương Hữu-Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu- Thượng Long (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Long- Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long- Thượng Quảng (cũ). - Từ giáp ranh xã Thượng Quảng- Thượng Long (cũ) đến hết thôn 7 (cũ). - Tỉnh lộ 14B (mới): + Từ giáp ranh xã Long Quảng-Nam Đông đến ngã ba nhà ông Vương Văn A Rác thôn Ư Rang. Ngã ba nhà làng thôn Ư Rang đến ngã ba nhà ông Đoàn Văn Thống thôn Ư Rang. + Từ cầu khe Bò đến nhà máy xi măng.			75.000	60.000	-	-
2	Vùng 2: - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến trường mầm non xã Long Quảng (Phân hiệu 2). - Từ ngã tư thôn Hương Hữu đến ngã ba nhà văn hóa thôn Bá Tang. - Từ Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Long Quảng (Trụ sở chính). - Từ ngã ba nhà ông Chiến thôn 4 (cũ) đến ngã tư nhà ông Hồ Văn Nha thôn 2 (cũ). - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang. - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Rong.			60.000	50.000	-	-
3	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			45.000	-	-	-

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền			2.000.000	1.400.000	1.000.000	-
	Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc			1.500.000	1.050.000	750.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)						
2	Vùng 1: Các thôn: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phố Hạ, An Phước (An Lại cũ), Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh, thôn Bàn Môn 1 (thôn Nam cũ) đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Hưng Bình (Đồng Xuân cũ từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An.			295.000	235.000	-	-
3	Vùng 2: - Các thôn An Phước (Nam Phước cũ), Phú Hà (Hai Hà và Phú Môn cũ), Bàn Môn 2, Bàn Môn 1 (trừ đoạn thôn Nam cũ đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh giới hạn mỗi bên 300m), - Các thôn Lương Điền, Hưng Bình (Lương Điền Thượng cũ, Đồng Xuân cũ trừ đoạn Cầu Truồi lên trạm nước sạch tính từ bờ sông Truồi vào 200m), Bạch Thạch, Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miêu Nha (trừ khu vực xóm Lầm và xóm Trung Miêu)			235.000	190.000	-	-
4	Vùng 3: - Các thôn: Phú Hà (Châu Thành cũ), Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu).			125.000	-	-	-
	Xã Lộc Hòa (cũ)						
5	Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m			115.000	90.000	-	-
6	Vùng 2: Các thôn: An Hòa và Lộc Hòa (trừ đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m)			85.000	70.000	-	-
7	Vùng 3: An Hòa (thôn 4 cũ)			50.000	-	-	-

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đoạn từ ngã ba Khe Tre đến cầu Nông trường			425.000	225.000	130.000	-
2	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông			295.000	170.000	80.000	-
3	Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0			250.000	155.000	95.000	-
4	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chín			105.000	75.000	60.000	-
5	Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự xã Nam Đông đến ngầm tràn Công ty cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa)			230.000	150.000	110.000	-
6	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)			240.000	155.000	100.000	-
7	Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ói)			390.000	210.000	115.000	-
8	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông			135.000	90.000	65.000	-
9	Đường chính thôn Hương Xuân (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Đỗ Ngọc Nam đến nhà Văn hóa thôn Hương Hòa mới			115.000	80.000	55.000	-
10	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			120.000	90.000	65.000	-
11	Đường chính thôn Hương Xuân - Đoạn từ nhà ông Tòa đến Nghĩa trang xã Nam Đông			100.000	80.000	70.000	-
12	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chín đến Cầu Nam Đông (cũ)			115.000	85.000	65.000	-
13	Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương			120.000	95.000	75.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II. Các vùng còn lại							
14	Vùng 1: - Các trục đường khu tái định cư Hồ Tà Trạch thôn Hương Hòa. - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng thôn Hương Hòa) đến ngầm tràn Công ty Cao su. - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn Hương Hòa. - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn Hương Hòa) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn Hương Xuân. - Trục đường chính từ ngã ba (Cửa hàng Thương Mại) đến hết thôn Hương Giang giáp thôn Ư Rang xã Long Quảng - Đoạn từ trường Tiểu học Nam Đông (Phân Hiệu 1) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ trường Trung học cơ sở Nam Đông (Phân hiệu chính) đến ngã ba đường vào đồng ruộng A Sên - Đoạn từ cầu Hương Sơn đến cầu A2 thôn Hương Sơn			65.000	60.000	-	-
15	Vùng 2: - Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần (thôn Hương Xuân) đến cầu Hương Sơn (thôn Hương Sơn). - Trục đường chính thôn Hương Hòa và thôn Hương Xuân. -Trục đường chính từ cầu C9 đến ngầm tràn mỏ đá thôn Hương Giang. - Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn đến ngầm tràn đường 74 - Cầu A2 (thôn Hương Sơn) đến hết khu quy hoạch dân cư Tà Trạch thôn Hương Sơn.			60.000	50.000	-	-
16	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			50.000	-	-	-

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang			650.000	455.000	320.000	-
	Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang			300.000	210.000	145.000	-
2	Tỉnh lộ 10AC			600.000	420.000	295.000	-
3	Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy)			500.000	350.000	250.000	-
4	Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang)			350.000	245.000	175.000	-
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ - Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý) - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ - Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ			200.000	135.000	-	-
6	Vùng 2 - Các tuyến chính của các thôn còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			140.000	95.000	-	-
7	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			90.000	-	-	-

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	Lê Thúc Khánh	1.300.000	900.000	650.000	445.000
2	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đoàn Trọng Truyền	450.000	315.000	220.000	155.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã	750.000	550.000	365.000	255.000
4	Bãi Quả	Đoàn Trọng Tuyến	Đường Sắt (nhà ông Ngâu)	450.000	315.000	220.000	155.000
5	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	650.000	450.000	325.000	215.000
6	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	1.300.000	900.000	650.000	445.000
7	Đoàn Trọng Truyền	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	1.000.000	700.000	490.000	340.000
8	Đồng Đưng	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	1.050.000	750.000	500.000	355.000
9	Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né	Lý Thánh Tông (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Sản	450.000	315.000	220.000	155.000
10	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã	450.000	315.000	220.000	155.000
11	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc)	1.000.000	700.000	490.000	340.000
12	Đường vào Khu du lịch Mũi Né	Đoàn Trọng Truyền	Hết đường	1.000.000	700.000	490.000	340.000
13	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	Sông Cầu Hai	900.000	650.000	440.000	310.000
14	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
15	Lê Chương	Trần Đình Túc	Bạch Mã	450.000	315.000	220.000	155.000
16	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
17	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.050.000	750.000	500.000	355.000
18	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	750.000	550.000	365.000	255.000
19	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	750.000	550.000	365.000	255.000
20	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	2.150.000	1.500.000	1.050.000	750.000
21	Mũi Né	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	450.000	315.000	220.000	155.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	750.000	550.000	365.000	255.000
23	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc	450.000	315.000	220.000	155.000
24	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
25	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chương	450.000	315.000	220.000	155.000
26	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	750.000	550.000	365.000	255.000
27	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
28	Trần Âm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
29	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.050.000	750.000	500.000	355.000
30	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã	450.000	315.000	220.000	155.000
31	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	750.000	550.000	365.000	255.000
32	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.000.000	700.000	490.000	340.000
33	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	1.050.000	750.000	500.000	355.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			450.000	315.000	220.000	155.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
35	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ			1.400.000	1.000.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)			1.200.000	850.000	600.000	-
	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)			850.000	600.000	420.000	-
36	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)			265.000	185.000	135.000	-
	Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ)			240.000	170.000	120.000	-
IV. Các vùng còn lại							
37	Vùng 1: - Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m) - Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Lộc Bình (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Lộc Bình (thôn Tân An Hải cũ));			250.000	195.000	-	-
38	Vùng 2: Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Trì, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			195.000	155.000	-	-
39	Vùng 3: - Thôn Khe Su thành vùng Khe Su (cũ) của thôn Hòa Mậu và thôn Bạch Mã; - Các thôn: Mũi Né, Hòa Bình, Tuấn Thiện, Cầu Hai, Gia Lương, Bạch Mã, Lộc Trì, Hòa Mậu (trừ tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m), Đông Lưu, Thiện Hải, Phước Tượng, Lộc Bình có tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường < 2,5m			100.000	-	-	-

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Xuân Trường	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	335.000	240.000	175.000	160.000
2	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	285.000	190.000	160.000	135.000
3	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	415.000	270.000	195.000	175.000
4	Dương Quang Đẩu (Nội thị 12)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung	485.000	315.000	220.000	165.000
5	Đặng Lễ	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	335.000	240.000	175.000	160.000
6	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	335.000	240.000	175.000	160.000
7	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	650.000	425.000	295.000	230.000
8	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	650.000	425.000	295.000	230.000
9	Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ)	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Đường Trường Sa – Tây Hồ	415.000	270.000	195.000	175.000
10	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường Tạ Quang Cự	390.000	260.000	185.000	170.000
11	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	650.000	425.000	295.000	230.000
12	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	650.000	425.000	295.000	230.000
13	Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Đỗ Quỳnh	485.000	315.000	220.000	165.000
14	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	485.000	315.000	220.000	185.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	550.000	355.000	260.000	210.000
15	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	485.000	315.000	220.000	185.000
16	Huỳnh Khải (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ	Giáp đường Hồ Đức Trung	650.000	425.000	295.000	230.000
17	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	415.000	270.000	195.000	175.000
18	Mai Bá Trai	Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm)	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	415.000	270.000	195.000	175.000
	Mai Bá Trai	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	Đường Phạm Văn Điển	390.000	260.000	185.000	170.000
19	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Địch	390.000	260.000	185.000	170.000
20	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ranh giới xã Phú Lương (cũ)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	485.000	315.000	220.000	185.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	650.000	425.000	295.000	230.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ	485.000	315.000	220.000	185.000
21	Nguyễn Duy Tâm	Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C)	Đường Tạ Quang Cự	335.000	240.000	175.000	160.000
22	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	335.000	240.000	175.000	160.000
23	Phạm Văn Điển	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	335.000	240.000	175.000	160.000
24	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11)	Đường Trần Đình Ân	Nhà bà Xuân	485.000	315.000	220.000	165.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông)	Đường khu dân cư	335.000	240.000	175.000	160.000
26	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Giáp xã Phú Hồ	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	550.000	355.000	260.000	210.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Huỳnh Khải – Hồ Đắc Trung	Giáp đường Viễn Trình	485.000	315.000	220.000	185.000
27	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hòa Đa Đông)	Đường Hồ Ngọc Ba	Ngã tư nhà ông Ma Thương	390.000	260.000	185.000	170.000
28	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	415.000	270.000	195.000	175.000
29	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18)	335.000	240.000	175.000	160.000
30	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Đường Trường Sa	Điểm cuối khu công nghiệp	485.000	315.000	220.000	185.000
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Điểm cuối khu công nghiệp	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khải	650.000	425.000	295.000	230.000
31	Thức Tế (Tuyến Nội thị 8)	Giáp đường Huỳnh Khải	Giáp đường Hồ Vinh	485.000	315.000	220.000	165.000
32	Trần Đình Án	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khải	390.000	260.000	185.000	170.000
33	Trần Thị Đinh	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho)	335.000	240.000	175.000	160.000
34	Trần Xuân Miễn	Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B)	335.000	240.000	175.000	160.000
35	Trần Xuân Ngạn	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	335.000	240.000	175.000	160.000
36	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Đường Tây Hồ	Ngã tư đường Mai Bá Trai	415.000	270.000	195.000	175.000
37	Trường Sa (Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại)	Ngã tư đường Mai Bá Trai	Bến đò Viễn Trình	390.000	260.000	185.000	170.000
38	Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	550.000	355.000	260.000	210.000
39	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	800.000	550.000	365.000	290.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	485.000	315.000	220.000	185.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường Phạm Văn Điển	390.000	260.000	185.000	170.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
40	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			285.000	190.000	160.000	135.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
41	Tỉnh lộ 18			325.000	230.000	160.000	-
42	Tỉnh lộ 10C						
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A			325.000	230.000	160.000	-
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ)			295.000	210.000	145.000	-
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung			325.000	230.000	160.000	-
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang			295.000	210.000	145.000	-
43	Tỉnh lộ 10D						-
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú			325.000	230.000	160.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)			295.000	210.000	145.000	-
	Đoạn còn lại đi qua xã Vinh Hà (cũ)			295.000	210.000	145.000	-
IV. Các vùng còn lại							
44	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái – Đa - Tuyến đường bê tông thôn Diêm Tụ (thôn Mong A cũ, thôn Diêm Tụ cũ) - Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ) - Tuyến đường bê tông thôn Thanh Lam Bổ (thôn Hà Trữ A cũ, thôn Thanh Lam Bổ cũ) - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến hết thôn Trùng Hà - Tuyến đường giao thông dự án HCR			200.000	135.000	-	-
45	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Đường bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Tân Lập đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Các tuyến chính của các thôn còn lại trên địa bàn xã - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính - Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung			155.000	105.000	-	-
46	Vùng 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã			95.000	-	-	-

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Bắc			700.000	490.000	345.000	-
	Đoạn qua thôn Hà Úc			550.000	385.000	275.000	-
	Đoạn qua thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên			550.000	385.000	275.000	-
	Đoạn qua thôn Kế Sung, Phú Diên, Phương Lộc			550.000	385.000	275.000	-
2	Tỉnh lộ 18			435.000	305.000	215.000	-
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)			435.000	305.000	215.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kế Sung, Phương Lộc.						
4	Vùng 1: - Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Công xã xã Phú Vinh - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải - Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng - Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc thôn Xuân Thiên - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc thôn Phương Lộc			235.000	160.000	-	-
5	Vùng 2: - Tuyến đường chính thôn Hà Úc đoạn từ giáp thôn Vinh Thanh Đông đến Ngã ba nhà ông Lê Thế - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Lộc - Tuyến đường xuống Bến đò thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc - Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp thôn Hà Úc - Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung (ranh giới thôn Kế Sung cũ) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B thôn Vinh Xuân, thôn Xuân Thiên - Tuyến bê tông Liên thôn Vinh Xuân – Phương Lộc - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			200.000	135.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Hà Úc, An Bằng, Xuân Thiên, Vinh Xuân, Phú Diên, Kế Sung, Phương Lộc			115.000	-	-	-
	Thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông						
7	Vùng 1: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Mân - Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh thuộc thôn Vinh Thanh Nam - Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) - Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)			365.000	255.000	-	-
8	Vùng 2: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Phú Vinh đoạn từ nhà ông Nguyễn Mân đến Đường bê tông Bãi ngang - Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang). - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B - Tuyến quy hoạch số 3 - Tuyến quy hoạch số 5			300.000	210.000	-	-
9	Vùng 3: Các vị trí còn lại của thôn Vinh Thanh Bắc, Vinh Thanh Nam, Vinh Thanh Đông			175.000	-	-	-

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đan Điền	Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Điên Hồng	1.200.000	800.000	700.000	550.000
2	Đặng Huy Cát	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Vân Cân (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	950.000	650.000	600.000	465.000
3	Đặng Hữu Phổ	Giao đường tránh lũ	Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20)	1.050.000	700.000	600.000	500.000
	Đặng Hữu Phổ	Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
4	Hòa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Đan Điền	1.550.000	900.000	800.000	650.000
5	Lê Thành Hinh	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
6	Lê Tư Thành	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	950.000	650.000	600.000	465.000
7	Lê Xuân	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	1.550.000	900.000	800.000	650.000
8	Nam Dương	Nam cầu Vĩnh Hòa (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	1.200.000	800.000	700.000	550.000
9	Nguyễn Cảnh Dị	Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trúng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	1.050.000	700.000	600.000	500.000
10	Nguyễn Dĩnh	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
	Nguyễn Dĩnh	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phổ	950.000	650.000	600.000	465.000
11	Nguyễn Đình Anh	Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
12	Nguyễn Hữu Dã	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	1.050.000	700.000	600.000	500.000
13	Nguyễn Kim Thành	Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	1.450.000	1.000.000	900.000	700.000
	Nguyễn Kim Thành	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51)	2.200.000	1.550.000	900.000	700.000
14	Nguyễn Minh Đạt (nối dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khắc (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
15	Nguyễn Sủy	Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
	Nguyễn Sủy	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25)	1.000.000	700.000	600.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Nguyễn Vịnh	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	1.550.000	900.000	800.000	650.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	2.200.000	1.550.000	900.000	700.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	3.700.000	2.200.000	1.300.000	1.050.000
	Nguyễn Vịnh	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Công an xã	3.700.000	2.200.000	1.300.000	1.050.000
	Nguyễn Vịnh	Trụ sở Công an xã	Giáp ranh giới xã Đan Điền	1.450.000	1.000.000	900.000	700.000
17	Phạm Quang Ái	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	1.300.000	850.000	800.000	650.000
18	Tam Giang	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Trảng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	1.200.000	800.000	700.000	550.000
	Tam Giang	Đình làng Trảng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	1.250.000	800.000	700.000	600.000
19	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	750.000	650.000	500.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	950.000	650.000	600.000	465.000
20	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	1.450.000	1.000.000	900.000	700.000
	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	1.350.000	950.000	850.000	700.000
21	Trần Hữu Khắc (nối dài)	Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
22	Trần Trùng Quang	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Cân) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	700.000	600.000	490.000
	Trần Trùng Quang	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	1.250.000	800.000	700.000	600.000
23	Trần Quang Nợ	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thù Lễ	1.100.000	750.000	650.000	500.000
24	Trương Bá Kim	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		1.250.000	800.000	700.000	600.000
25	Trương Thị Dương	Giao đường Tam Giang	Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập	950.000	650.000	600.000	465.000
II. Các tuyến đường chưa được đặt tên							
26	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã			950.000	650.000	600.000	465.000
III. Các tuyến ven đường giao thông chính							
27	Tỉnh lộ 19 từ giáp ranh xã Đan Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 79 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98)			1.050.000	650.000	445.000	-
28	Tỉnh lộ 4						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59)			1.000.000	600.000	425.000	-
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hóa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83)			1.000.000	500.000	340.000	-
29	Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71)			750.000	445.000	310.000	-
30	Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94)			335.000	275.000	230.000	-
31	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95)			335.000	275.000	230.000	-
32	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)			335.000	275.000	230.000	-
33	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86)			335.000	275.000	230.000	-
34	Đoạn giáp ranh từ cầu Đan Điền đến giáp Tỉnh lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ số 59)			1.000.000	600.000	430.000	-
35	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59)			950.000	600.000	405.000	-
36	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63)			400.000	235.000	175.000	-
37	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn						
	Đoạn từ cổng Ba khẩu đến cổng Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67)			400.000	235.000	175.000	-
	Đoạn từ nhà Ông Đựng đến cổng ông Chế (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75)			440.000	255.000	185.000	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cống Ông Chế đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76)			480.000	285.000	200.000	-
38	Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83)			400.000	235.000	175.000	-
39	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65)			400.000	235.000	175.000	-
40	Tuyến đường từ cống Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89)			400.000	235.000	175.000	-
IV. Các vùng còn lại							
41	Vùng 1: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A; Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B và Thôn Mỹ Xá cũ). - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương; Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần). - Thôn Khuông Phò Đông (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng, xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa thôn Khuông Phò cũ). - Thôn Thủ Lễ Đông (Thôn Thủ Lễ: xóm 1 đến xóm 15, xóm Bàu, xóm Đào, cửa Rào Nam) - Thôn Phước Yên (Phước Yên cũ và Lương Cổ Nam cũ); - Thôn Phò Lai (Tân Xuân Lai cũ và Phò Nam cũ); - Thôn La Vân (La Vân Thượng cũ và La Vân Hạ cũ); - Thôn Niêm Phò (Niêm Phò cũ và Phò Nam B cũ);			285.000	200.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Vùng 2: Các thôn: - Thôn Mỹ Xuyên (Tổ 10, 11, 12 thôn Đông Xuyên cũ; Tuyến Đông Xuyên 3: từ cổng Phú Lương A đến hết đội 12) - Thôn Phú Thanh (Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng; Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông (Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy; Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Linh đến nhà ông Tuấn; Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ón (tính từ vị trí 3); Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài. - Thôn Hà Đồ - Phước Lập; - Thôn Mai Phước (Thôn Lâm Lý cũ, Thôn Mai Dương cũ) - Thôn Phú Thanh (Thôn Phước Thanh cũ, thôn Phú Lương B cũ) - Thôn An Xuân Tây, An Xuân Đông			200.000	150.000	-	-

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh			650.000	455.000	315.000	-
	Đoạn qua thôn Hiền Văn, Đông Dương, Hiền Hòa, Hiền An			600.000	420.000	295.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân			285.000	200.000	140.000	-
2	Tỉnh lộ 21						
	Đoạn qua thôn Diêm Trường, thôn Đông Dương, thôn Hiền Hòa			215.000	150.000	110.000	-
	Đoạn qua thôn Mỹ Toàn, thôn Mỹ Lộc, thôn Mỹ Thạnh, thôn Mỹ Canh			205.000	145.000	105.000	-
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hưng cũ)						
3	Vùng 1: Từ trung tâm là Đảng ủy xã mở rộng bán kính 500m			270.000	215.000	-	-
4	Vùng 2: Các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			215.000	170.000	-	-
5	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Diêm Trường, Diêm Phụng, Phụng Hưng, Phụng Chánh có mặt cắt đường <2,5m.			105.000	-	-	-
	Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Hiền cũ)						
6	Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m			270.000	215.000	-	-
7	Vùng 2: Các thôn Hiền Văn, Hiền Hòa, Hiền An có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			215.000	170.000	-	-
8	Vùng 3: Thôn Đông Dương cũ và các vị trí còn lại của các thôn Hiền Văn, Hiền Hòa, Hiền An có mặt cắt đường < 2,5m			105.000	-	-	-
	Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ) Xã Vinh Lộc (vị trí thuộc xã Vinh Mỹ cũ và xã Giang Hải cũ)						
9	Vùng 1: - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Phụng Hưng và Phụng Chánh đến giáp thôn Giang Chế giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ Mỹ Lợi mở rộng bán kính 500m - Quốc lộ 49 đoạn từ giáp ranh giới thôn Mỹ Lộc đến giáp thôn Hiền Văn giới hạn mỗi bên 200m			270.000	215.000	-	-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Vùng 2: Các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			215.000	170.000	-	-
11	Vùng 3: Các vị trí còn lại của các thôn Mỹ Toàn, Mỹ Lộc, Giang Chế, Trường Xuân, Mỹ Thạnh, Mỹ Cảnh có mặt cắt đường <2,5m			105.000	-	-	-

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48 /2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu nhà ở Tam Thai**	
	Đường 16,5m	8.000.000
	Đường 13,0m	5.800.000
	Đường 6,0m	3.800.000
2	**Khu đất xen ghép Tổ 13, khu vực 5**	
	Đường 7,0m	8.000.000
	Đường 6,0m	8.000.000
3	**Khu tái định cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 26,0m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.000.000
	Đường 12,0m	7.500.000
4	**Khu dân cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 24,5m	13.200.000
	Đường 13,5m	9.300.000
	Đường 12,0m	9.300.000
	Đường 11,0m	9.300.000
5	**Khu nhà ở An Đông**	
	Đường 18,5m	9.000.000
	Đường 16,5m	9.000.000
	Đường 12,0m	8.000.000
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 11,25m	6.000.000
	Đường 11,0m	5.700.000
	Đường 10,0m	4.100.000
	Đường 8,0m	4.000.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 7,0m	4.000.000
	Đường 5,0m	4.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
6	**Khu quy hoạch tái định cư kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông**	
	Đường 24,0m	11.000.000
	Đường 12,0m	6.500.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tái định cư 2**	
	Đường 26,0m	9.000.000
	Đường 19,5m	7.800.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 10,5m	5.000.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13**	
	Đường 19,5m	7.000.000
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 12,5m	4.500.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	4.500.000
9	**Khu Hạ tầng kỹ thuật tái định cư-08**	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 8,5m	3.300.000
10	**Khu Hạ tầng kỹ thuật tái định cư-09**	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 5,5m	3.300.000
	Đường 3,5m	3.200.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường An Đông**	
	Đường 15,4m	8.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000
12	**Khu đất xen ghép thửa 354, tờ bản đồ số 43**	
	Đường 13,5m	7.800.000
	Đường 11,5m	7.800.000
	Đường 6,0m	6.000.000
13	**Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế**	
	Đường 13,5m	5.500.000
	Đường 11,5m	5.200.000
	Đường 10,5m	5.000.000
	Đường 9,5m	5.000.000
	Đường 8,0m	5.000.000
	Đường 4,0m	3.800.000
14	**Khu dân cư hai bên trục đường Quốc lộ 1A -Tự Đức**	
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	4.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
15	**Giai đoạn 1: Hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí An Đông**	
	Đường 25,5m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.200.000
	Đường 14,0m	7.500.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 12,0m	5.600.000
	Đường 11,0m	5.600.000
	Đường 10,0m	4.000.000
	Đường 7,5m	4.000.000
16	**Giai đoạn 1: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (LK1, LK2) thuộc dự án Tổ hợp nhà ở - thương mại, dịch vụ 38 Hồ Đắc Di**	
	Đường 16,5m	7.900.000
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 13,0m	5.800.000
	Đường 12,0m	5.700.000
	Đường 10,0m	4.000.000
17	**Khu quy hoạch Xóm Hành**	
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 9,5m	3.100.000
	Đường 6,5m	3.100.000
	Đường 6,0m	3.100.000
18	**Khu đất CX7, BV, CTR18, CL10**	
	Đường 5,0m	4.000.000
	Đường 4,0m	4.000.000
19	**Khu quy hoạch phân lô thửa đất số 32, 33, 34, 73 tờ bản đồ số 26, phường An Đông**	
	Đường 13,5m	5.700.000
	Đường 10,5m	4.000.000
	Đường 5,0m	4.000.000
20	**Khu dân cư LK 11, CTR11 và CTR12**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 13,5m	6.700.000
21	**Tuyến đường thuộc khu nhà ở biệt thự trục đường Quốc lộ 1A- Tự Đức**	
	Đường 45,0m	11.600.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	4.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
22	**Khu quy hoạch giảng viên Đại học Huế**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.700.000
23	**Khu quy hoạch LK7, BT1, OTM1 và OTM2, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 23,0m	11.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 18,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.700.000
	Đường 13,5m	5.700.000
24	**Khu văn phòng và Nhà ở tại lô LK2 thuộc khu A - Khu đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.700.000
	Đường 12,0m	5.700.000
	Đường 8,0m	4.000.000
25	**Khu ở cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ thương mại tại các khu đất ký hiệu TM2, OTM2, OTM4 và BT thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Khu đô thị Phú Mỹ An)**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 24,0m	13.200.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 12,0m	6.600.000
	Đường 7,5m	4.700.000
26	**Khu đô thị mới An Cựu**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 20,5m	12.200.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 16,5m	9.000.000
	Đường 14,5m	9.000.000
	Đường 11,5m	6.700.000
27	**Tổ hợp thương mại, Shophouse, Chung cư thương mại tại Lô C - dx, Khu đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 19,5m	9.300.000
28	**Đường quy hoạch thuộc Đại học Huế**	
	Đường 16,5m	7.800.000
	Đường 13,5m	5.800.000
29	**Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các lô đất ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp – Tố Hữu**	
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 18,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 13,5m	5.700.000
30	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	9.000.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	8.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	8.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	4.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.100.000
	Đường từ dưới 4m	2.500.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu đô thị mới An Cựu**	
	Đường 26,0m	9.180.000
	Đường 20,5m	7.320.000
	Đường 19,5m	5.580.000
	Đường 16,5m	5.400.000
	Đường 14,5m	5.400.000
	Đường 11,5m	4.020.000
2	**Khu ở cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ thương mại tại các khu đất ký hiệu TM2, OTM2, OTM4 và BT thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Khu đô thị Phú Mỹ An)**	
	Đường 26,0m	9.180.000
	Đường 24,0m	7.920.000
	Đường 19,5m	5.580.000
	Đường 12,0m	3.960.000
	Đường 7,5m	2.820.000
3	**Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các lô đất ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp – Tố Hữu**	
	Đường 19,5m	4.800.000
	Đường 18,5m	4.800.000
	Đường 16,5m	4.620.000
	Đường 13,5m	3.420.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.480.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.880.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.880.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.860.000
	Đường từ dưới 4m	1.500.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.550.000
	Đường từ dưới 4m	1.250.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.550.000
	Đường từ dưới 4m	1.250.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Phú Mậu phục vụ tái định cư các hộ thuộc dự án định cư và cải thiện cuộc sống dân vạn đò thành phố Huế**	
	Đường 13,0m	960.000
	Đường 11,5m	960.000
	Đường 7,5m	760.000
2	**Khu Tái định cư đường WB2**	
	Đường 4,0m	760.000
3	**Khu Tái định cư Thế Vinh**	
	Đường từ 11,5m đến 13,5m	960.000
4	**Khu Tái định cư Hải Thanh**	
	Đường 9,0m	760.000
	Đường 7,0m	760.000
5	**Khu Tái định cư Phú Khê**	
	Đường 6,0m	760.000
	Đường 5,0m	760.000
6	**Khu quy hoạch thôn Quy Lai**	
	Đường 7,0m	760.000
7	**Khu quy hoạch thôn Phò An**	
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
8	**Khu quy hoạch Dương Nỗ Cồn**	
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
9	**Khu quy hoạch thôn Mỹ An**	
	Đường từ 4,0m đến 6,0m	760.000
10	**Khu quy hoạch Dương Nỗ Đông**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	960.000
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
11	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Thạch Căn**	
	Đường 16,5m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	960.000
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
12	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.600.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	960.000
	Đường từ dưới 7,0m	760.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	2.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.440.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	960.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	576.000
	Đường từ dưới 7,0m	456.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	480.000
	Đường từ dưới 7,0m	380.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	480.000
	Đường từ dưới 7,0m	380.000

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Tuyến đường thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án giải tỏa chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà và dự án chỉnh trang, tôn tạo Thượng Thành, Eo Bầu và phố cổ Bao Vinh**	
	Đường 11,5m	9.200.000
2	**Quy hoạch khu dân cư đô thị phường Hương Vinh**	
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 12,0m	2.700.000
3	**Khu tái định cư Thủy Diện**	
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 8,0m	2.700.000
	Đường 6,0m	2.700.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	960.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.440.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	960.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	576.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các tuyến đường tại Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.100.000
	Đường từ 20,0m đến 24,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến 19,5m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	3.700.000
	Đường từ 13,5m trở xuống	3.400.000
2	**Khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường Hương Sơ (cũ)**	
	Đường 11,5m	5.000.000
	Đường 6,0m	2.900.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Hương An**	
	Đường 11,5m	2.800.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	8.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	7.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	7.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	6.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	5.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.200.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	Cụm công nghiệp An Hòa	
	Đường quy hoạch số 1 (19,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Công ty CP Vận tải Hùng Vương)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 2 (19,5m) (Đoạn 1: Nguyễn Văn Linh đến Đường quy hoạch số 1)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 2 (19,5m) (Đoạn 2: Đường quy hoạch số 6 đến Đường quy hoạch số 8)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 3 (19,5m) (Nguyễn Văn Linh đến Đường quy hoạch số 8)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 4 (19,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Đường quy hoạch số 3)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 5 (13,5m) (Kênh thủy lợi (Công ty Phát Đạt) đến Công ty Cổ phần Mạnh Tý (Đường số 9))	4.000.000
	Đường quy hoạch số 6 (13,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Công ty Cổ phần Di tích Huế (Đường số 9))	4.000.000
	Đường quy hoạch số 7 (13,5m) (Đường quy hoạch số 6 đến Đường quy hoạch số 8)	4.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (13,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Đường quy hoạch số 7)	4.000.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.860.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.320.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.720.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.420.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.920.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.750.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.600.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.750.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.600.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quang Trung - Phù Nam giai đoạn 1, 2**	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,5m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
2	**Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Bầu Được**	
	Đường từ >10,5m đến 13,5m	2.000.000
	Đường 10,5m	1.900.000
3	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7**	
	Đường từ 11,0m đến 13,0m	2.400.000
	Đường 8,5m	1.600.000
4	**Khu tái định cư, dân cư Đường và cầu hồ Châu Sơn**	
	Đường từ 6,8m đến 8,5m	1.200.000
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phù Nam (Cây Sen)**	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 12,0m	2.200.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Châu**	
	Đường 50,0m	7.700.000
	Đường 25,0m	4.000.000
	Đường 20,5m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 13,0m	2.200.000
7	**Khu đất xen ghép Tổ 6, phường Thủy Châu (cũ)**	
	Đường từ 6,0m đến 8,5m	1.200.000
8	**Khu dân cư Lương Mỹ**	
	Đường 26,0m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.400.000
9	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Thủy Lương**	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 13,0m	2.400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 11,5m	2.400.000
	Đường 7,5m	1.900.000
10	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 4 Thủy Lương**	
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường từ >8,0m đến 13,5m	2.400.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7 phường Thủy Lương (cũ)**	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	2.400.000
12	**Khu dân cư trung tâm xã Thủy Tân (cũ)**	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 11,5 m	1.000.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Tân Tô**	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 13,5m	1.600.000
	Đường 12,0m	1.300.000
14	**Khu quy hoạch dọc đường bê tông ông Thệ**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 6,0m	1.900.000
15	**Khu quy hoạch xen ghép đường Võ Khoa (Thủy Châu cũ)**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 8,5m	1.900.000
16	**Khu quy hoạch đường Bùi Chí Nhuận (Thủy Châu cũ)**	
	Đường 6,0m	1.900.000
	Đường từ 7,0m đến 9,0m	1.900.000
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường từ 7,0m đến 11,5m	1.900.000
17	**Khu xen ghép Chiếc Bi (Thủy Tân cũ)**	
	Đường 7,0m	1.300.000
18	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	960.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.440.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	960.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	576.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m2

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Khu dân cư tổ dân phố 4 (cũ)**	
	Đường gom tiếp giáp đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	7.200.000
	Đường 24,0m	5.600.000
	Đường 16,5m	4.600.000
	Đường 11,5m	3.600.000
2	**Khu quy hoạch Tổ dân phố 3 (cũ)**	
	Đường sông Bồ 19,5m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.000.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (Bố Chi)**	
	Đường gom tiếp giáp đường Lý Nhân Tông đoạn 3	6.200.000
	Đường 19,5m	4.000.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 6,0m	2.200.000
4	**Khu quy hoạch Ruộng Cà**	
	Đường quy hoạch số 2, 3, 4 (Từ Ngô Kim Lân đến đường quy hoạch số 8)	5.000.000
	Đường quy hoạch số 5 (Từ Ngô Kim Lân đến hết đường)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (Từ đường quy hoạch số 5 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 11 (Từ đường quy hoạch số 2 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
5	**Khu quy hoạch Ruộng Cà (giai đoạn 2)**	
	Đường 16,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
6	**Khu quy hoạch vùng Toong**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 7,0m và 7,25m	2.400.000
7	**Khu quy hoạch Kiện Thượng**	
	Đường Văn Xá 16,5m	4.000.000
	Đường 10,5m và 7,5m	3.500.000
8	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Vân (cũ) (thuộc khu quy hoạch tái định cư xứ Châu Hoằng, Tổ dân phố Lại Bằng)**	570.000

9	**Khu dân cư Tổ dân phố Lại Bằng 2 (cũ)**	
	Đường 9,0m	2.200.000
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	**Cụm công nghiệp Tứ Hạ**	
	Đường quy hoạch số 7B (24,0m) (Đường Kim Trà (Đoạn từ đường Lê Thái Tổ đến đường Độc Lập) đến đường quy hoạch số 10	3.100.000
	Đường quy hoạch số 7A (15,5m) (Đường quy hoạch số 10 đến đường quy hoạch số 11)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 4 (16,5m) (Đường quy hoạch số 7A đến hết đường (Đến hết Công ty cổ phần bê tông TM&DV Thừa Thiên Huế)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 3 (15,5m) (Đường quy hoạch số 7B đến đường quy hoạch số 5)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 10 (15,5m) (Đường quy hoạch số 7A đến đường quy hoạch số 11)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 11 (15,5m) (Đường quy hoạch số 7A đến đường quy hoạch số 3)	2.700.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000

	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn xã Hương Thọ**	700.000
2	**Khu dân cư và tái định cư phường Hương Long (cũ) (giai đoạn 1)**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
3	**Khu quy hoạch Hương Long**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
4	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 114, tờ bản đồ 26, phường Hương Long (cũ)**	
	Đường 5,5m	4.000.000
5	**Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 5)**	
	Đường 16,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 9,5m	4.000.000
6	**Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 4)**	
	Đường 23,0m	9.500.000
	Đường 11,5m	5.800.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6, vùng 3, phường Kim Long**	
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000
8	**Khu quy hoạch dân cư vùng Trọt-Lai Bai**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 11,5m	1.500.000
	Đường 11,0m	1.500.000
	Đường 9,0m	1.300.000
	Đường 6,0m	1.000.000
9	**Khu tái định cư phường Kim Long phục vụ dự án mở rộng đường bộ cao tốc, thành phố Huế (Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn Cam Lộ - La Sơn (đoạn qua địa bàn thành phố Huế))**	
	Đường 15,5m	950.000
	Đường 13,5m	950.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.660.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.940.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.220.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.980.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Xuân Tháp**	
	Đường 36,0m	8.500.000
	Đường 30,0m	7.500.000
	Đường 10,5m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 8,0m	5.000.000
2	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Xuân**	567.000
3	**Khu dân cư Thanh Lương 4**	
	Đường 12,0m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 24,0m	8.500.000
4	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép Tổ dân phố Thanh Lương 4**	
	Đường 12,0m	1.869.000
5	**Khu dân cư tổ dân phố Thượng Khê**	
	Đường 5,5m	3.200.000
	Đường 5,0m	3.200.000
7	**Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 3**	
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 5,95m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch La Chữ Nam**	
	Đường 8,5m	5.500.000
	Đường 7,5m	5.500.000
9	**Khu dân cư La Chữ Thượng**	
	Đường 13,5m	7.500.000
10	**Khu Tái định cư phường Kim Trà (Cam Lộ- La Sơn)**	
	Đường 13,5m	567.000
11	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu Đô thị Mỹ Thượng**	
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36,0m; 100,0m	10.000.000
	Các đường: 12,0m; 13,5m; 16,5m	6.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Phước Vinh (OTT31)**	
	Đường 31,0m	20.000.000
	Đường 15,5m	15.000.000
	Đường 13,5m	13.000.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn An Truyền (Cạn Bợt Miếu)**	
	Đường 9,0m	3.500.000
	Đường 8,0m	3.000.000
4	**Khu quy hoạch Chiết Bi**	
	Đường 11,5m	11.000.000
	Đường 7,0m	7.000.000
5	**Khu quy hoạch thôn Ngọc Anh**	
	Đường 13,0m	11.000.000
	Đường 11,5m	10.000.000
	Đường 7,0m	8.000.000
	Đường 5,0m	8.000.000
6	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Bắc Thượng (Tây Trì Nhơn cũ)**	
	Đường 9,0m	8.000.000
	Đường 7,0m	6.000.000
7	**Khu quy hoạch Triều Thủy**	
	Đường 10,0 m	7.000.000
	Đường 8,0m	6.000.000
	Đường 7,0m	6.000.000
	Đường 6,0m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch Dưỡng Mong**	
	Đường 12,0m	11.000.000
	Đường 13,0m	11.000.000
	Đường 13,5m	11.000.000
	Đường 7,0m	10.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
9	**Khu quy hoạch Mỹ Lam**	
	Đường 9,0m	4.000.000
10	**Khu quy hoạch TH5 (Ngọc Anh)**	
	Đường 11,5m	11.000.000
11	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Lại Thế 2**	
	Đường 5,0m	7.000.000
12	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Phước Vinh (Vinh Vệ cũ)**	
	Đường 31,0m	12.000.000
	Đường 12,0m	10.000.000
	Đường 11,0m	10.000.000
	Đường 9,0m	8.000.000
	Đường 7,0m	6.000.000
13	**Khu nhà ở xã hội XH1 thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương, Phường Mỹ Thượng, TP Huế**	
	Đường 19,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	4.100.000
14	**Khu hạ tầng kỹ thuật phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao Bắc Nam (Khu OTT24)**	
	Đường 15,5m	7.500.000
	Đường 13,5m	6.800.000
	Đường 12,5m	6.800.000
15	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Phước Vinh (Phước Linh cũ)**	
	Đường 13,5m	8.000.000
	Đường 12,0m	7.000.000
	Đường 9,0m	6.000.000
16	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Tây Thượng**	
	Đường 5,0m	5.000.000
17	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Bắc Thượng (La Ỷ cũ)**	
	Đường 7,0m	7.000.000
18	**Khu quy hoạch Tổ dân phố An Truyền (Đập góc)**	
	Đường 8,0m	880.000
19	**Khu quy hoạch Tổ dân phố An Truyền (Truyền Nam cũ)**	
	Đường 7,0m	6.000.000
20	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu Đô thị Mỹ Thượng**	
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36,0m; 100,0m	6.000.000
	Các đường: 12,0m; 13,5m; 16,5m	3.600.000
2	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.660.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.940.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.220.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.980.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư thôn Tư**	
	Đường từ 7,5m đến 13,5m	2.600.000
2	**Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh**	
	Đường từ 6,0m đến 8,0m	2.400.000
3	**Khu tái định cư Đức Phú**	
	Đường 16,5m	800.000
	Đường 13,5m	800.000
4	**Khu tái định cư Trung - Cọ -Mè**	
	Đường 13,5m	800.000
5	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.040.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.740.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.620.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.450.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.350.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.450.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.350.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 9**	
	Đường 13,5m	5.500.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Trạch Thượng 2**	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.200.000
	Đường 19,5m (Đặng Văn Hòa)	3.300.000
	Đường 13,5m (Hoàng Ngọc Chung)	3.400.000
	Đường 13,5m (Bùi Dục Tài)	3.500.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Xạ Biêu**	
	Đường 26,0m	7.700.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	5.500.000
4	**Khu tái định cư thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)**	
	Đường 13,5m	1.200.000
5	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường 13,5m (đường Hiền Lương 3)	380.000
	Đường 11,5m	300.000
6	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã (tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn) - Tái Định cư Xi Măng Đồng Lâm**	
	Đường từ 12,0m đến 13,0m	450.000
7	**Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã**	
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	2.500.000
8	**Khu dân cư thôn Đông Lái (nay là Tổ dân phố Đông Lái)**	
	Đường 12,0m	1.500.000
9	**Khu tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng do sụt lún xung quanh mỏ đá vôi Phong Xuân, phường Phong Điền**	
	Đường từ 10,5m đến 13,5m	500.000
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)**	
	Đường 26,0m	5.000.000
	Đường 13,5m	4.500.000
	Đường 12,0m	4.200.000
2	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm phường**	
	Đường 26,0m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.300.000
	Đường 12,0m	4.000.000
3	**Khu tái định cư Điền Lộc**	
	Đường 10,0m	1.500.000
4	**Khu dân cư tổ dân phố Nhất Tây**	
	Đường từ 13,5m trở lên	5.000.000
	Đường 10,0m và 12,0m	4.500.000
5	**Khu dân cư đội vận chuyển Giáp Nam**	
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	1.500.000
6	**Khu quy hoạch trung tâm Điền Hương**	
	Đường 13,5m	2.500.000
7	**Khu dân cư xen ghép tổ dân phố Điền Hòa 2 (Tổ dân phố 8 cũ)**	
	Các tuyến đường nội bộ	2.500.000
8	**Khu dân cư Trung tâm Thương mại tổ dân phố Kế Môn (Tổ dân phố 2 Kế Môn cũ)**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	2.000.000
9	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8 (nay là Tổ Dân phố Ngư Nghiệp)**	
	Đường 11,5m	2.700.000
2	**Khu dân cư Tổ Dân phố Hải Phú**	
	Đường 12,0m	2.000.000
3	**Khu dân cư Tổ Dân phố 3-4**	
	Đường 12,0m	3.500.000
4	**Khu Quy hoạch Điền Hải**	
	Đường 13,5m	2.000.000
	Đường 11,5m	2.000.000
5	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư kết hợp dịch vụ thương mại Phong Hiền**	
	Đường 27,0m	4.600.000
	Đường 19,5m	4.200.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.000.000
2	**Khu dân cư xứ Cồn Khoai - An Lỗ**	
	Đường 24,0m	7.200.000
	Đường 13,5m	6.200.000
	Đường 11,5m	6.100.000
3	**Khu tái định cư đường cứu hộ, cứu nạn**	
	Đường 16,5m	690.000
	Đường 13,5m	580.000
	Đường 11,5m	390.000
4	**Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở tổ dân phố Bồ Điền**	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 11,5m	5.500.000
5	**Khu quy hoạch dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ**	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
6	**Khu quy hoạch Tái định cư mở rộng Quốc lộ 1A**	
	Đường từ 9,0m đến 13,5m	8.000.000
7	**Khu dân cư xứ Ma Đa, Tổ dân phố Bồ Điền**	
	Đường 26,0m	7.200.000
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
8	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường từ 9,0m đến 12,0m	300.000
9	**Hạ tầng khu dân cư đấu giá Tổ Dân phố Cổ By 3**	
	Đường 31,0m (tỉnh lộ 11B)	1.000.000
	Đường 6,0m	800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Khu tái định cư Bắc Triều Vịnh**	
	Đường 13,5m	300.000
11	**Khu tái định cư Sơn Tùng**	
	Đường 13,5m	300.000
12	**Khu Tái định cư phường Phong Thái (Cam Lộ- La Sơn)**	
	Đường 12,0m	300.000
13	**Khu dân cư dịch vụ Thượng An**	
	Đường 12,0m	4.000.000
14	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dọc đường Quang Trung**	
	Đường 11,5m	2.200.000
2	**Khu dân cư 6A, 6B**	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 11,5m	2.400.000
3	**Khu dân cư 7A, 7B, 7C**	
	Đường 15,0m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
	Đường ≤ 6,5m	1.700.000
4	**Khu quy hoạch tổ 9**	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 8,5m	1.900.000
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ 10**	
	Đường 10,5m	2.700.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường Quang Trung giai đoạn 2**	
	Đường 13,0m	2.700.000
	Đường 11,5m	2.200.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ xây dựng khu công nghiệp Gilimex**	
	Đường từ >12,0m đến 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề 03 thuộc khu Trung tâm thị xã Hương Thủy (cũ)**	
	Đường 20,5m	4.400.000
	Đường 20,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	3.000.000
9	**Khu quy hoạch dân cư khu 8.2**	
	Đường 11,5m	2.500.000
	Đường 10,0m	1.900.000
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường 4,0m	1.800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn 8B**	
	Đường 16,5m và 13,5m	1.900.000
	Đường 11,5m và 10,5m	1.600.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B (giai đoạn 1)**	
	Đường >12,0m đến 13,5m	1.500.000
	Đường 12,0m	900.000
	Đường 10,5m	800.000
	Đường 9,25m	750.000
12	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B xã Thủy Phù (giai đoạn 2)**	
	Đường 13,5m	1.600.000
	Đường 12,0m	1.300.000
	Đường 10,5m	1.000.000
14	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường quy hoạch 13,5m	170.000
15	**Khu quy hoạch làng quân nhân - khu 7**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 4,0m	1.900.000
16	**Khu quy hoạch làng quân nhân K890**	
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường 4,0m	1.800.000
17	**Khu quy hoạch Thượng Kênh Voi**	
	Đường 11,5m	1.300.000
18	**Khu quy hoạch Bàu Quánh**	
	Đường 11,5m	1.300.000
	Đường 7,5m	1.100.000
19	**Khu quy hoạch Xứ Mụ Lái**	
	Đường 11,5m	1.300.000
20	**Khu quy hoạch Xứ Trùng Kiều**	
	Đường 11,5m	1.300.000
	Đường 10,0m	1.200.000
	Đường 9,0m	1.100.000
	Đường 4,0m đến dưới 9,0m	900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
21	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
*	**Khu vực phường Phú Bài (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	3.900.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	2.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	2.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.900.000
*	**Khu vực xã Thủy Phù (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.900.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.000.000
*	**Khu vực xã Dương Hòa (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	250.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	190.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	170.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	150.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	130.000
*	**Khu vực xã Phú Sơn (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	250.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	190.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	170.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	150.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	130.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
*	**Khu vực phường Phú Bài (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	2.340.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.740.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.440.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.140.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
*	**Khu vực xã Thủy Phù (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.440.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.140.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	960.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	780.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	600.000
*	**Khu vực xã Dương Hòa (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	150.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	114.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	102.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	90.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	78.000
*	**Khu vực xã Phú Sơn (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	150.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	114.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	102.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	90.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	78.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
*	**Khu vực phường Phú Bài (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	950.000
*	**Khu vực xã Thủy Phù (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	500.000
*	**Khu vực xã Dương Hòa (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000
*	**Khu vực xã Phú Sơn (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Khu vực phường Phú Bài (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	950.000
	Khu vực xã Thủy Phù (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	500.000
	Khu vực xã Dương Hòa (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000
	Khu vực xã Phú Sơn (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư phường Phú Hậu (cũ) (giai đoạn 2)**	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 11,5m	4.300.000
2	**Khu Hạ tầng kỹ thuật Cao Bá Quát**	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 5,0m	2.200.000
	Đường từ 3,0m đến 3,5m	2.200.000
3	**Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Phú Hiệp (cũ) (giai đoạn 1, 2)**	
	Đường 13,0m	4.300.000
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 8,0m	2.900.000
	Đường 5,0m	2.900.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	11.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	11.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	8.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	8.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	6.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	4.300.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.140.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.040.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.860.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.580.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m2

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Vịnh Mộc**	
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 9,5m	2.900.000
	Đường 7,5m	2.900.000
2	**Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, 2**	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 16,5m	8.900.000
	Đường 13,5m	8.900.000
	Đường 11,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	7.600.000
3	**Khu dân cư Tổ 12**	
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 12,0m	3.900.000
4	**Khu dân cư tiếp giáp Hói Cây Sen**	
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	5.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
5	**Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8**	
	Đường 24,0m	7.600.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
6	**Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3**	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 18,5m	8.900.000
	Đường 15,5m	7.600.000
	Đường 12,0m	7.600.000
7	**Khu dân cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 24,5m	12.400.000
	Đường 13,5m	8.800.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,0m	8.800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 5,0m	1.900.000
8	**Khu nhà ở An Đông**	
	Đường 18,5m	9.000.000
	Đường 16,5m	9.000.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,5m	6.700.000
	Đường 11,25m	6.700.000
	Đường 11,0m	6.700.000
	Đường 10,0m	6.700.000
	Đường 8,0m	4.500.000
	Đường 7,5m	4.500.000
	Đường 7,0m	4.500.000
	Đường 5,0m	4.500.000
9	**Khu dân cư OTT4 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 15,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
10	**Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 18,5m	3.900.000
	Đường 15,5m	2.900.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật tổ 14**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
12	**Khu tái định cư tổ 11**	
	Đường 13,5m	2.900.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam**	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 24,0m	4.400.000
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.900.000
	Đường 5,5m	2.400.000
	Đường 3,5m	1.900.000
14	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 9**	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 5,0m	1.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
15	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư, Tổ 8 phường Thủy Phương (cũ)**	
	Đường 12,0m	2.700.000
	Đường 9,0m	1.800.000
	Đường 7,5m	1.700.000
16	**Khu Hạ tầng kỹ thuật dân cư Tổ 9 (Khu dân cư Tổ 9 và Tổ 14)**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
17	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2**	
	Đường 26,0m	10.200.000
	Đường 19,5m	8.800.000
	Đường 16,5m	8.500.000
	Đường 13,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	5.800.000
18	**Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3**	
	Đường 26,0m	8.900.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 16,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	6.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
	Đường 10,5m	5.100.000
19	**Hạ tầng khu dân cư Trạm Bơm**	
	Đường 31,0m	1.900.000
	Đường 12,0m	1.600.000
20	**Khu quy hoạch Hói Sai Thượng**	
	Đường 15,5m	4.400.000
	Đường 13,5m	4.400.000
21	**Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm xã Thủy Thanh (cũ)**	
	Đường 26,0m	5.600.000
	Đường 22,0m	4.800.000
	Đường 12,0m	2.400.000
22	**Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13**	
	Đường 19,5m	7.700.000
	Đường 13,5m	6.600.000
	Đường 12,5m	5.200.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 11,5m trở xuống	5.200.000
23	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Vân Thê Trung**	
	Đường 12,0m	2.400.000
24	**Khu xen cư Thanh Thủy Chánh**	
	Đường 5,0m	1.900.000
25	**Khu đất xen ghép tổ 3 (Hồ Cá ông Sang) (tổ 3A phường Thanh Thủy)**	
	Đường 12,0m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 7,5m	2.900.000
	Đường 4,0m	2.500.000
26	**Giai đoạn 1: Hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí An Đông**	
	Đường 25,5m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.200.000
	Đường 14,0m	8.800.000
	Đường 13,5m	8.800.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,0m	6.700.000
	Đường 10,0m	6.700.000
	Đường 7,5m	4.500.000
27	**Khu dân cư CTR11, CTR12 và LK10-LK13**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 13,5m	6.700.000
	Đường 12,0m	6.700.000
	Đường 7,5m	6.000.000
	Đường 5,5m	6.000.000
28	**Khu đô thị sinh thái tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (thuộc Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, nay là phường Thanh Thủy, thành phố Huế)**	
	Đường 60,0m	20.500.000
	Đường 27,7m	15.300.000
	Đường 26,0m	11.200.000
	Đường 24,0m	11.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 15,5m	6.000.000
	Đường 14,5m	5.700.000
	Đường 13,5m	5.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 10,5m	5.000.000
29	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư Bầu Tròn giai đoạn 1**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
	Đường 8,0m	2.500.000
	Đường 6,0m	2.500.000
30	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	14.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	13.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	13.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	9.000.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	7.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	7.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	6.000.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	**Cụm công nghiệp Thủy Phương**	
	Tuyến Đường số 1, mặt cắt đường 10,5m	1.300.000
	Tuyến Đường số 3, mặt cắt đường 10,5m	1.300.000
	Tuyến Đường số 4, mặt cắt đường 10,5m	1.300.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3**	
	Đường 26,0m	5.340.000
	Đường 19,5m	3.660.000
	Đường 18,5m	3.660.000
	Đường 16,5m	3.660.000
	Đường 15,5m	3.660.000
	Đường 13,5m	3.060.000
	Đường 12,0m	3.060.000
	Đường 10,5m	3.060.000
2	**Khu đô thị sinh thái tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (thuộc Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, nay là phường Thanh Thủy, thành phố Huế)**	
	Đường 60,0m	12.300.000
	Đường 27,7m	9.180.000
	Đường 26,0m	6.720.000
	Đường 24,0m	6.720.000
	Đường 19,5m	4.800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 15,5m	3.600.000
	Đường 14,5m	3.420.000
	Đường 13,5m	3.420.000
	Đường 10,5m	3.000.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	7.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	4.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.600.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	7.250.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.000.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Khu đô thị sinh thái tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (thuộc Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, nay là phường Thanh Thủy, thành phố Huế)**	
	Đường 60,0m	10.250.000
	Đường 27,7m	7.650.000
	Đường 26,0m	5.600.000
	Đường 24,0m	5.600.000
	Đường 19,5m	4.000.000
	Đường 15,5m	3.000.000
	Đường 14,5m	2.850.000
	Đường 13,5m	2.850.000
	Đường 10,5m	2.500.000
2	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	7.250.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.000.000

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch tái định cư B5**	
	Đường 26,0m	4.200.000
	Đường 19,5m	2.800.000
	Đường 16,5m	2.100.000
	Đường 13,5m	1.700.000
	Đường 9,75m	1.400.000
2	**Khu quy hoạch tái định cư 03 Hải Dương**	
	Đường 13,5m	1.400.000
	Đường 10,0m	1.100.000
	Đường 5,0m	700.000
	Đường 4,0m	700.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.000.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	700.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.160.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.920.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.020.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	420.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.250.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	350.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.000.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.250.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	350.000

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Bàu Vá giai đoạn 4**	
	Đường 13,0m	5.500.000
	Đường 12,0m	5.500.000
2	**Khu dự án 44 Trần Thái Tông**	
	Đường 9,5m	4.300.000
3	**Khu dự án Đào Tấn - Trần Thái Tông**	
	Đường 13,5m	5.900.000
4	**Khu đường đi bộ dọc phía Nam sông Hương**	
	Đường 10,5m	6.300.000
5	**Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu đất thuộc đường Trần Cao Vân và Nguyễn Tri Phương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế**	
	Đường 16,0m	27.400.000
	Đường 15,0m đến 18,0m	27.400.000
	Đường 8,5m	11.800.000
6	**Đường quy hoạch thuộc khu quy hoạch Cồn Bàng**	
	Đường 13,5m	10.400.000
7	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	11.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	11.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	8.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	8.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	6.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	4.300.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.140.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.040.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.860.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.580.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Đồng Cát**	
	Đường từ 11,0m đến 13,0m	5.300.000
	Đường từ 13,5m đến 16,5m	5.300.000
	Đường từ 17,0m đến 19,0m	6.400.000
2	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường 13,5m	1.100.000
3	**Khu quy hoạch dân cư và tái định cư thôn Thượng 3**	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
4	**Khu quy hoạch Cồn Mồ thôn Thượng 3**	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 11,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
	Đường 5,25m	2.400.000
5	**Khu tái định cư Tổ 6, khu vực 1 Thủy Xuân**	
	Đường 21,0m	7.400.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 8,5m	5.600.000
6	**Khu quy hoạch Kim Sơn**	
	Đường dưới 8,0m	1.800.000
	Đường dưới 4,0m	1.800.000
7	**Khu quy hoạch Bàu Vá**	
	Đường 26,0m	20.000.000
	Đường 19,5m	13.900.000
	Đường 17,0m	13.900.000
	Đường 13,5m	11.000.000
	Đường 10,0m	6.400.000
8	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.660.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.940.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.220.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.980.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Tổ 15B**	
	Đường 11,5m	6.800.000
2	**Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ 19**	
	Đường 11,5m	22.600.000
3	**Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, khu vực 5A**	
	Đường 16,5m	26.800.000
4	**Khu quy hoạch tái định cư khu vực 4**	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
5	**Khu quy hoạch tái định cư TĐC1**	
	Đường 26,0m	9.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.900.000
	Đường 13,5m	7.900.000
	Đường 11,5m	4.900.000
6	**Khu quy hoạch tái định cư chỉnh trang khu đất CTR4, thuộc khu A Đô thị An Vân Dương**	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 12,0m	5.800.000
	Đường 9,0m	4.600.000
7	**Khu hạ tầng kỹ thuật khu TĐ1**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.700.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4**	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.600.000
	Đường 12,0m	3.600.000
9	**Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 26,0m	4.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 25,0m	4.700.000
	Đường 19,5m	4.700.000
	Đường 19,0m	4.700.000
	Đường 18,5m	4.700.000
	Đường 17,5m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 15,5m	4.100.000
	Đường 14,0m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.100.000
	Đường 13,0m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.600.000
	Đường 10,0m	3.500.000
10	**Khu dân cư Dạ Lê**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 11,5m	2.300.000
	Đường 9,5m	1.800.000
	Đường 8,0m	1.800.000
	Đường 6,0m	1.800.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐ5**	
	Đường 36,0m	4.100.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12m	2.300.000
	Đường 11,0m	2.300.000
12	**Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-07**	
	Đường 36,0m	3.900.000
	Đường 13,0m	1.600.000
	Đường 5,5m	1.300.000
13	**Khu trung tâm Kiểm Huệ**	
	Đường 28,0m	11.600.000
	Đường 14,0m	6.800.000
	Đường 5,5m	3.600.000
14	**Khu chung cư Xuân Phú**	
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 7,5m	3.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
15	**Dự án nhà ở xã hội Aranya**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
16	**Tổ hợp khu dịch vụ thương mại và du lịch Phạm Văn Đồng**	
	Đường 15,0m	6.800.000
	Đường 9,0m	3.600.000
17	**Khu quy hoạch LK8, LK9, CX15 và CC2**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
18	**Khu quy hoạch thôn Vân Dương**	
	Đường 11,5m	5.000.000
19	**Khu dân cư TĐC 06**	
	Đường 36,0m	11.600.000
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
20	**Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư OTT 30, SN 5**	
	Đường 26,0m	11.600.000
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 15,5m	5.300.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 11,5m	5.000.000
	Đường 5,5m	3.600.000
21	**Khu tái định cư TC 01**	
	Đường 16,0m	6.600.000
22	**Khu đô thị The Manor Crown**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
23	**Khu quy hoạch Royal Park**	
	Đường 15,5m	6.800.000
	Đường 11,5m	5.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
24	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1**	
	Đường 36,0m	11.700.000
	Đường 30,5m	11.700.000
	Đường 24,5m	11.700.000
	Đường 23,0m	10.100.000
	Đường 20,4m	9.400.000
	Đường 19,5m	7.200.000
	Đường 18,5m	7.200.000
	Đường 15,5m	6.800.000
	Đường 14,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
	Đường 12,0m	3.700.000
	Đường 10,0m	3.700.000
	Đường 6,0m	3.500.000
25	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	11.700.000
	Đường 25,0m	11.700.000
	Đường 19,0m	7.200.000
	Đường 18,5m	7.200.000
	Đường 18,0m	7.200.000
	Đường 15,0m	6.900.000
	Đường 14,0m	6.900.000
26	**Công trình thuộc dự án LK2**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
27	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	11.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	11.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	8.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	8.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	6.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	4.300.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1**	
	Đường 36,0m	7.020.000
	Đường 30,5m	7.020.000
	Đường 24,5m	7.020.000
	Đường 23,0m	6.060.000
	Đường 20,4m	5.640.000
	Đường 19,5m	4.320.000
	Đường 18,5m	4.320.000
	Đường 15,5m	4.080.000
	Đường 14,5m	4.080.000
	Đường 13,5m	3.060.000
	Đường 13,0m	3.060.000
	Đường 12,0m	2.220.000
	Đường 10,0m	2.220.000
	Đường 6,0m	2.100.000
2	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	7.020.000
	Đường 25,0m	7.020.000
	Đường 19,0m	4.320.000
	Đường 18,5m	4.320.000
	Đường 18,0m	4.320.000
	Đường 15,0m	4.140.000
	Đường 14,0m	4.140.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.140.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.040.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.860.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.580.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000

22. XÃ A LƯỚI I

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Bến xe A Lưới**	
	Đường 13,5m	970.000
	Đường 11,0m	690.000
2	**Khu đất Vườn Tràm**	
	Đường 3,5m	1.500.000
	Đường 3,0m	1.500.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa**	
	Đường 11,5m	4,000,000
	Đường 6,0m	3,600,000
2	**Khu phân lô đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên**	
	Đường 13,5m (hiện trạng đường 3,5m)	3,100,000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4,600,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4,200,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4,200,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3,800,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3,000,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2,500,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2,200,000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2,760,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2,520,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2,520,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2,280,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1,800,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1,500,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1,320,000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2,300,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2,100,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2,100,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1,900,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1,500,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1,250,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1,100,000

ĐVT: Đồng/m²

IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2,300,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2,100,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2,100,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1,900,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1,500,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1,250,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1,100,000

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư Nam cầu Lăng Cô**	
	Đường 19,5m	3.700.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 9,5m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.400.000
	Đường 6,0m	2.300.000
	Đường 3,6m	900.000
2	**Khu tái định cư Lập An**	
	Đường 19,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 11,5m	3.300.000
3	**Khu phố chợ Lăng Cô**	
	Đường 33,0m	19.500.000
	Đường 12,0m	13.700.000
	Đường 22,5m	28.900.000
4	**Khu tái định cư Lộc Thủy**	
	Đường ven sông Bù Lu	890.000
	Đường 32,0m	890.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch	850.000
5	**Khu tái định cư Lộc Tiến**	
	Đường 33,0m	850.000
	Đường 30,0m	850.000
	Đường 21,0m	770.000
	Đường 16,5m	770.000
	Đường 11,5m	770.000
	Đường 6,0m	690.000
6	**Khu tái định cư Lộc Vĩnh**	
	Đường 28,0m	1.500.000
	Đường 16,5m	1.200.000
	Đường 11,5m	1.100.000
7	**Khu tái định cư Lộc Tiến (giai đoạn 2)**	
	Đường 22,5m	770.000
	Đường 16,5m	770.000
	Đường 13,5m	770.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
8	**Khu tái định cư Phú Cường Xuyên**	
	Đường 32,0m	1.400.000
	Đường 19,5m	1.100.000
	Đường 15,5m	950.000
9	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
	*** Đất thương mại, dịch vụ tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**	
10	**Khu công nghiệp và khu phi thuế quan**	900.000
11	**Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp**	1.800.000
12	**Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An**	1.500.000
13	**Khu vực Hói Mít, Hói Dừa**	930.000
14	**Khu công nghiệp kỹ thuật cao**	800.000
15	**Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối**	1.200.000
16	**Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận**	1.700.000
17	**Khu du lịch Lăng Cô**	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.400.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.900.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	5.500.000
18	**Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù**	1.500.000
	*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**	
19	**Khu công nghiệp và khu phi thuế quan**	770.000
20	**Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp**	1.500.000
21	**Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An**	1.300.000
22	**Khu vực Hói Mít, Hói Dừa**	800.000
23	**Khu công nghiệp kỹ thuật cao**	690.000
24	**Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối**	1.000.000
25	**Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận**	1.500.000
26	**Khu du lịch Lăng Cô**	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.100.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.500.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	4.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
27	**Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù**	1.300.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	-
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Đông Quảng Lợi**	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 11,5m	3.700.000
2	**Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại, dịch vụ Quảng Vinh**	
	Đường 13,5m	3.100.000
	Đường 10,0m	3.100.000
	Đường 7,5m	3.100.000
	Đường 5,5m	3.100.000
3	**Khu dân cư Bác Vọng Đông**	
	Đường 7,5m	1.800.000
4	**Khu quy hoạch khu phố chợ tại vùng trung tâm xã**	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.500.000
5	**Khu quy hoạch Phú Lễ**	
	Đường 19,5m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.100.000
6	**Khu quy hoạch Cồn Tộc**	
	Đường 11,5m	3.800.000
7	**Khu tái định cư Nam Dương**	
	Đường 13,5m	360.000
8	**Khu dân cư tái định cư Phố Lại**	
	Đường 32,0m	2.100.000
	Đường 13,5m	900.000
	Đường 9,5m	900.000
9	**Khu tái định cư Sơn Tùng**	
	Đường 16,5m	900.000
	Đường 13,5m	600.000
10	**Khu đất xen ghép thôn Phố Lại 1**	
	Đường 9,5m	1.000.000
	Đường 7,5m	1.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
11	**Khu đất xen ghép thôn Phố Lại 2**	
	Đường 7,5m	1.000.000
12	**Khu đất xen ghép thôn Đức Trọng**	
	Đường 7,5m	800.000
13	**Khu đất xen ghép thôn Đồng Bảo**	
	Đường 7,5m	400.000
14	**Khu đất xen ghép chợ Quảng Vinh**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.200.000
15	**Khu đất xen ghép thôn Cổ Tháp - Lai Lâm**	
	Đường 7,5m	400.000
16	**Khu đất xen ghép thôn Bác Vọng Tây**	
	Đường 19,5m	1.500.000
	Đường 10,5m	1.500.000
17	**Khu đất xen ghép thôn Phú Lễ**	
	Đường 7,5m	1.000.000
18	**Khu đất xen ghép thôn Hạ Lang**	
	Đường 7,0m	1.000.000
	Đường 5,0m	1.000.000
19	**Khu đất xen ghép thôn Trung Kiều**	
	Đường 32,0m	2.000.000
20	**Khu đất xen ghép thôn Bác Vọng Đông**	
	Đường 9,0m	1.000.000
21	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	400.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.320.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.320.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.320.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.320.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	540.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	240.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	200.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	200.000

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bổn**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.500.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (đối với Khu C, D, I)	8.400.000
	Đường 11,0m đến 13,5m (đối với Khu H, F, G)	5.700.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (đối với Khu A, B, E)	5.700.000
2	**Khu tái định cư Lộc Bổn**	
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	3.600.000
3	**Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 01)	3.600.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 02; 04; 05; 06)	2.500.000
4	**Khu dân cư Hạ Thủy Đạo**	
	Đường 13,5m	3.500.000
	Đường 12,0m	3.500.000
	Đường 10,5m	3.500.000
	Đường 9,0m	3.500.000
5	**Khu quy hoạch dân cư số 3, đường giao thông trục trung tâm đô thị La Sơn**	
	Đường 31,0m	1.800.000
	Đường 13,5m	1.400.000
6	**Khu quy hoạch dân cư gần Trường Trung học cơ sở Lộc Sơn**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,5m đến 15,5m	2.500.000
	Đường từ 9,5m đến 11,5m	2.400.000
7	**Khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn**	
	Đường từ 31,0m trở lên	5.800.000
	Đường từ 13,5m đến 15,5m	3.700.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 1**	
	Đường 13,5m	400.000
	Đường 11,5m	400.000
	Đường 8,0m	400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
9	**Khu quy hoạch Đội 1 và Đội 2**	
	Đường 16,5m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.000.000
	Đường 7,0m	2.600.000
10	**Khu dân cư Bàu Quyết Thủy**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0m đến 15,5m	2.500.000
11	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	870.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	830.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	790.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	720.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	522.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	498.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	474.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	870.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	830.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	790.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	720.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	522.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	498.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	474.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư Xuân Lai**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 5)	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	1.600.000
2	**Khu dân cư thôn Xuân Lai (giai đoạn 2)**	
	Đường 11,5m	1.600.000
3	**Khu dân cư xen ghép thôn Quê Chữ**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 7,5m	1.300.000
4	**Khu dân cư xen ghép thôn Lương Quý Phú**	
	Đường 7,5m	1.500.000
5	**Khu tái định cư Sư Lỗ Đông**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 02)	2.200.000
	Đường từ 4,0m đến 10,5m (Tuyến đường số 01)	2.200.000
6	**Khu tái định cư Bạch Thạch**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.900.000
7	**Khu dân cư xen ghép chợ Lộc An, thôn Xuân Lai, xã Lộc An, thành phố Huế**	
	Đường 46,0m	7.700.000
	Đường 10,5m	5.500.000
8	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.000.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.220.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.040.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.920.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.850.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.700.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.850.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.700.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	870.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	830.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	790.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	720.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	522.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	498.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	474.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư thôn Đại Lộc (Diên Đại)**	
	Đường 13,5m	4.600.000
	Đường 9,0m	4.400.000
	Đường 7,0m	4.100.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Ổ**	
	Đường 11,5m	2.000.000
	Đường 7,0m	1.800.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn Văn Giang (Đông B)**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.600.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê (Lương Lộc)**	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 13,5m	3.300.000
5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê**	
	Đường 36,0m	7.500.000
	Đường 12,0m	3.800.000
	Đường 7,0m	3.500.000
6	**Khu quy hoạch dân cư thôn Đồng Di**	
	Đường 7,5 m	4.000.000
7	**Khu tái định cư Diên Đại xã Phú Hồ**	
	Đường 15,5m	1.200.000
	Đường 14,5m	1.100.000
8	**HTKT khu dân cư Đồng Di, xã Phú Hồ, vị trí 1 các tuyến chính các thôn còn lại ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính**	
	Đường 16,5m	4.200.000
9	**HTKT khu dân cư thôn Tây Hồ, xã Phú Hồ, vị trí 2 đường tỉnh lộ 3**	
	Đường 13,5m	4.200.000
	Đường 12,0m	4.200.000
	Đường 9,0m	4.000.000
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.100.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	720.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	660.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	660.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.250.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	550.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	550.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.250.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	550.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	550.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư Khu vực 5**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Từ Dũ**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 11,5m	1.300.000
3	**Khu quy hoạch Nương Thiền (Mở rộng)**	
	Đường 24,0m	3.200.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
4	**Khu dân cư Đồng Thanh Niên**	
	Đường 24,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
5	**Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)**	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m (Tuyến đường số 5)	3.400.000
	Đường từ 1,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	2.500.000
6	**Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ**	
	Đường từ 11,5m đến 13,5m	1.100.000
7	**Khu tái định cư xã Phú Lộc**	
	Đường 16,5m	2.600.000
	Đường 13,5m	2.500.000
8	**Khu Quy hoạch phố chợ Cầu Hai**	
	Đường 16,5m	2.600.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
9	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép thôn 3, xã Phú Lộc**	
	Đường 7,5m	1.600.000
10	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép thôn 5, xã Phú Lộc**	
	Đường 3,5m	1.800.000
11	**Khu dân cư xen ghép thôn Lộc Bình, xã Phú Lộc**	
	Đường 5,0m	2.000.000
12	**Khu dân cư xen ghép thôn Lộc Trì, xã Phú Lộc**	
	Đường 13,5m	2.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
13	**Khu dân cư xen ghép thôn Mũi Né, xã Phú Lộc**	
	Đường 3,5m	1.800.000
14	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Đức Lam Trung**	
	Đường 26,0m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.500.000
2	**Khu tái định cư Tổ dân phố Hòa Tây**	
	Đường 19,5m	1.000.000
	Đường 11,5m	670.000
3	**Khu quy hoạch Hòa Đông**	
	Đường 9,0m	1.500.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn Phường 2**	
	Đường 10,0m	1.800.000
	Đường 7,0m	1.500.000
5	**Khu quy hoạch thôn Phường 5**	
	Đường 31,0m	2.000.000
6	**Khu quy hoạch Nghĩa Lập**	
	Đường 31,0m	2.500.000
7	**Khu quy hoạch Mộc Trụ**	
	Đường 31,0m	3.000.000
8	**Khu dân cư Trừng Hà**	
	Đường 31,0m	2.500.000
9	**Khu dân cư Tân Phú**	
	Đường 31,0m	2.500.000
10	**Khu dân cư Hà Trữ Thượng (giai đoạn 1)**	
	Đường 31,0m	3.000.000
11	**Khu dân cư Hà Trữ Thượng (giai đoạn 3)**	
	Đường 8,0m	2.200.000
	Đường 11,5m	2.500.000
12	**Khu quy hoạch Mong C**	
	Đường 7,0m	2.000.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Phú Đa**	
	Đường 36,0m	1.900.000
	Đường 19,5m	1.520.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 15,5m	1.200.000
	Đường 13,5m	960.000
	Đường 12,0m	770.000
14	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Vinh Hà**	
	Đường 31,0m	1.100.000
	Đường 19,5m	880.000
	Đường 13,5m	710.000
15	**Hạ tầng kỹ thuật chợ thôn Phường 5 kết hợp khu tái định cư**	
	Đường 13,5m	770.000
16	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phú Gia**	
	Đường 31,0m	1.100.000
	Đường 13,5m	770.000
17	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
	Khu công nghiệp Phú Đa	
1	**Đường trục chính khu Công nghiệp Phú Đa (từ đường Tây Hồ đến giáp đường Võ Phi Trắng)**	
	Đường 32,0m	485.000
2	**Đường khu Công nghiệp Phú Đa (Từ đường Tây Hồ đến Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú)**	
	Đường 19,5m	450.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư Thôn Hà Úc 1**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 12,0m	2.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Bắc Thượng**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
	Đường 7,75m	2.400.000
	Đường 5,5m	2.200.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn 3**	
	Đường 13,5m	5.400.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn 3 (Trường tiểu học cũ)**	
	Đường 36,0m	18.000.000
5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Thiên Thượng**	
	Đường 19,5m	5.000.000
	Đường 15,5m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.000.000
6	**Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Võ**	
	Đường 10,0m	3.300.000
	Đường 9,0m	2.800.000
	Xã Phú Diên (cũ)	
7	**Khu quy hoạch dân cư số 1 thôn Kế Sung**	
	Đường 50,0m	10.000.000
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 36,0m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch dân cư số 2 thôn Kế Sung**	
	Đường 50,0m	10.000.000
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 36,0m	8.000.000
	Đường 16,5m	6.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
9	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Xuân Thiên Thượng (nay là thôn Xuân Thiên)**	
	Đường 19,5m	4.500.000
	Đường 13,5m	3.500.000
	Đường 12,0m	3.000.000
	Đường 9,0m	2.500.000
10	**Khu dân cư thôn Kế Sung**	
	Đường 7,0m	4.000.000
11	**Khu quy hoạch HTKT khu dân cư xen ghép Thôn 3, xã Phú Vinh (sau trường tiểu học), vị trí 3 quốc lộ 49B**	
	Đường 13,5m	5.400.000
	Đường 8,0m	5.200.000
12	**Khu quy hoạch dân cư thôn 1, Vinh Thanh (gần nút giao)**	
	Đường 36,0m	18.000.000
	Đường 13,5m	14.800.000
	Đường 12,0m	12.000.000
	Đường 8,0m	9.600.000
	Đường 6,0m	8.400.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xen ghép thôn 3**	
	Đường 13,5m	5.400.000
	Đường 12,0m	5.400.000
	Đường 8,0m	5.200.000
14	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.700.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	5.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	5.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	5.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.480.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.480.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.420.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.300.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.240.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.120.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.850.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.750.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.750.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.600.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.850.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.750.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.750.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.600.000

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Vịnh**	
	Đường 32,0m	10.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 5,0m	4.100.000
2	**Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại Quảng Điền**	
	Đường 16,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.500.000
3	**Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại bến xe khách**	
	Đường 26,0m	8.500.000
	Đường 16,5m	6.500.000
4	**Khu dân cư Đông Quảng Lợi**	
	Đường 42,0m	7.000.000
	Đường 16,5m	3.100.000
	Đường 11,5m	2.700.000
5	**Khu quy hoạch dân cư phía Bắc nhà Văn hóa**	
	Đường 42,0m	9.000.000
	Các tuyến đường nội bộ rộng 11,5m	6.500.000
6	**Khu dân cư Cửa Rào Nam – Hói Đen**	
	Đường 16,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
7	**Khu dân cư Đông Quảng An**	
	Đường 32,0m	4.500.000
	Đường 12,0m	3.500.000
8	**Khu tái định cư Vân Cân**	
	Đường 16,5m	2.000.000
	Đường 13,5m	1.500.000
9	**Khu tái định cư Phước Thanh**	
	Đường 32,0m	1.000.000
	Đường 16,5m	900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 13,5m	700.000
10	**Khu tái định cư Cửa Rào Nam - Hói Đen (giai đoạn 2)**	
	Đường 16,5m	1.800.000
	Đường 12,0m	1.200.000
11	**Khu tái định cư Niêm Phò**	
	Đường 32,0m	2.300.000
	Đường 23,0m	1.600.000
	Đường 13,5m	1.300.000
12	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m2

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2**	
	Đường 11,5m	670.000
	Đường 13,5m	670.000
2	**Khu dân cư Tam Bảo**	
	Đường 13,5m	630.000
	Đường 16,5m	630.000
3	**Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền**	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m	1.100.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.600.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	2.100.000
4	**Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.100.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	1.500.000
5	**Khu Tái định cư Linh Thái**	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m	740.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	920.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	1.100.000
6	**Khu tái định cư Quốc lộ 49B**	
	Đường 36,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.100.000
7	**Khu tái định cư Làng Càng**	
	Đường từ 4,0m đến 5,0m	740.000
8	**Khu tái định cư Lộc Bình – Vinh Hiền**	
	Đường 19,5m	1.100.000
	Đường 13,5m	920.000
9	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.760.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.280.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.500.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	1.320.000
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.300.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.250.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	1.100.000
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.300.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.250.000
		1.100.000

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)